KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN NGỌC HIẾU – ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – ĐỖ HẢI PHONG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

# NGỮ VĂN 11

TẬP MỘT

## SÁCH GIÁO VIÊN

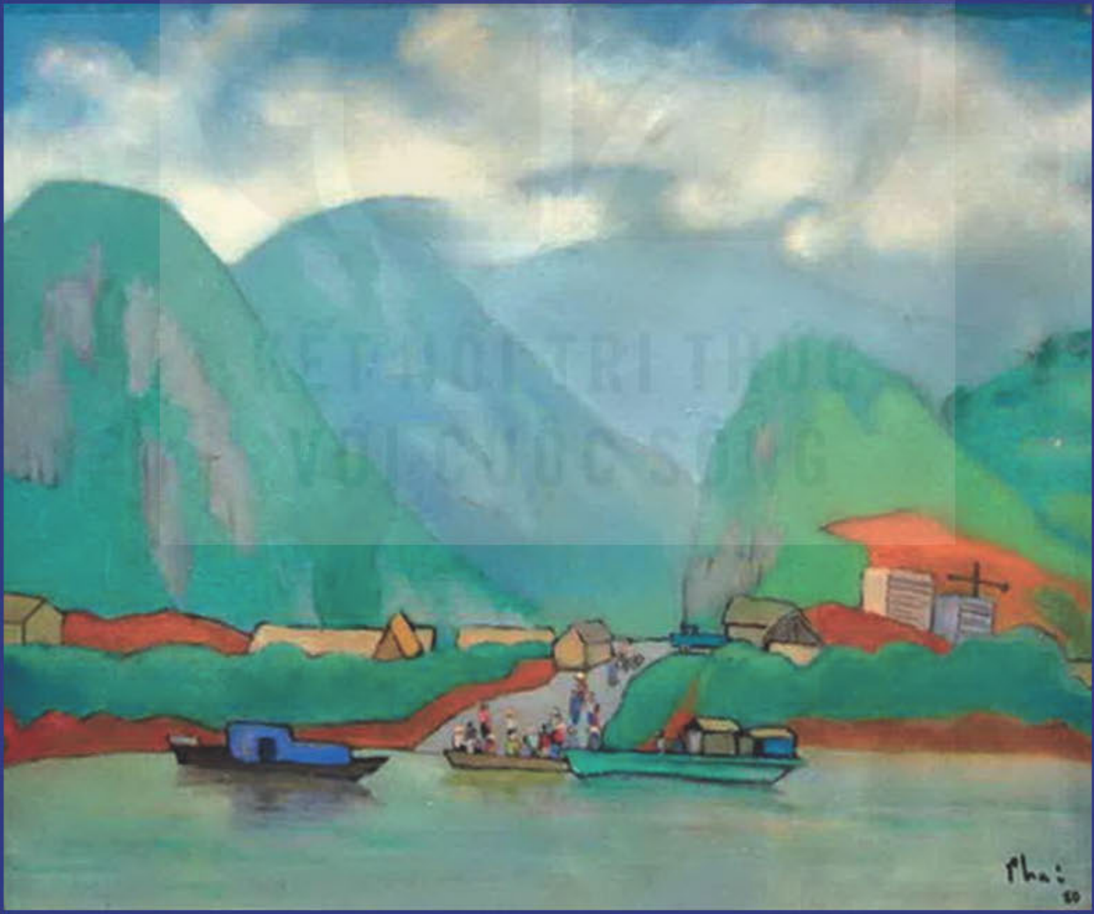

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN NGỌC HIẾU – ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – ĐỖ HẢI PHONG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

# NGỮ VĂN 11

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

| | |
|---|---|
| **CT** | chương trình |
| **CTGDPT** | chương trình giáo dục phổ thông |
| **HS** | học sinh |
| **GV** | giáo viên |
| **SGK** | sách giáo khoa |
| **SGV** | sách giáo viên |
| **THCS** | Trung học cơ sở |
| **THPT** | Trung học phổ thông |

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

# LỜI NÓI ĐẦU

SGV Ngữ văn lớp 11 là tài liệu hướng dẫn dành cho GV dạy học SGK Ngữ văn lớp 11, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Bộ sách này được biên soạn trên tinh thần tiếp nối quan điểm đã triển khai từ SGV Ngữ văn lớp 10. Vì vậy, cấu trúc sách, cấu trúc của từng bài cũng như các định hướng lớn về phương pháp tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập được trình bày trong sách khá quen thuộc với những thầy cô đã sử dụng SGV Ngữ văn lớp 10.

SGV Ngữ văn lớp 11 gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Phần *Hướng dẫn chung* nêu yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học môn Ngữ văn lớp 11 theo quy định của CTGDPT; giới thiệu quan điểm biên soạn, những điểm mới cơ bản, cấu trúc sách và cấu trúc bài học của SGK Ngữ văn lớp 11; đặc biệt sách thuyết minh khá cụ thể định hướng tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS. Ngoài ra, phần này còn có một số lưu ý trong việc lập kế hoạch dạy học SGK Ngữ văn lớp 11 và thông tin về tài liệu bổ trợ. Nắm vững phần *Hướng dẫn chung* giúp các thầy cô có thể tiếp nhận, vận dụng ý tưởng và thông tin trong phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể* một cách chủ động và sáng tạo.

Trong phần hai, tương ứng với mỗi bài học trong SGK có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học*. Yêu cầu cần đạt trong SGV nhất quán với yêu cầu cần đạt trong SGK; đó chính là mục tiêu đặt ra đối với HS, GV cần phải có sự *Chuẩn bị* đầy đủ, chu đáo và *Tổ chức hoạt động dạy học* một cách hiệu quả để đảm bảo HS có thể đạt được mục tiêu đó. Trên quan điểm có nhiều con đường để đi đến cùng một mục tiêu, SGV Ngữ văn lớp 11 hướng dẫn tổ chức dạy học theo tinh thần mở để tạo không gian sáng tạo cho GV. Các thầy cô sẽ tìm thấy ở SGV Ngữ văn lớp 11 những hướng dẫn cụ thể, tỉ mỉ nhưng không cảm thấy bị ràng buộc bởi những hướng dẫn đó, tạo điều kiện để GV thực sự đóng vai trò trung tâm của quá trình đổi mới tổ chức dạy học Ngữ văn theo SGK mới.

Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng chắc sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của quý thầy cô và bạn đọc quan tâm để SGV Ngữ văn lớp 11 có thể được chỉnh sửa, hoàn thiện trong những lần tái bản nhằm thực hiện ngày càng tốt hơn vai trò của một tài liệu hướng dẫn GV dạy học theo định hướng của CTGDPT mới.

**CÁC TÁC GIẢ**

# MỤC LỤC


| TT | NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|---|
| **Phần một** | **Hướng dẫn chung** | 6 |
| | I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11 | 6 |
| | II. Cấu trúc sách giáo viên Ngữ văn lớp 11 | 10 |
| | III. Một số vấn đề cần lưu ý khi sử dụng sách và tổ chức hoạt động dạy học các bài cụ thể | 11 |
| **Phần hai** | **Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể** | 15 |
| **BÀI 1** | **CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ** | 15 |
| | I. Yêu cầu cần đạt | 15 |
| | II. Chuẩn bị | 15 |
| | III. Tổ chức hoạt động dạy học | 18 |
| | **Tìm hiểu tri thức ngữ văn** | 18 |
| | **ĐỌC** | 19 |
| | *Vợ nhặt* (Trích – Kim Lân) | 19 |
| | *Chí Phèo* (Trích – Nam Cao) | 23 |
| | **Thực hành tiếng Việt** | 28 |
| | Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết | 28 |
| | **VIẾT** | 30 |
| | Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện (Những đặc điểm trong cách kể của tác giả) | 30 |
| | **NÓI VÀ NGHE** | 31 |
| | Thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện | 31 |
| | **Củng cố, mở rộng** | 32 |
| **BÀI 2** | **CẤU TỨ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH** | 33 |
| | I. Yêu cầu cần đạt | 33 |
| | II. Chuẩn bị | 33 |
| | III. Tổ chức hoạt động dạy học | 36 |
| | **Tìm hiểu tri thức ngữ văn** | 36 |
| | **ĐỌC** | 36 |
| | *Nhớ đồng* (Tố Hữu) | 36 |
| | *Tràng giang* (Huy Cận) | 42 |
| | *Con đường mùa đông* (A-lếch-xan-đrơ Xéc-ghê-ê-vích Pu-skin – Aleksandr Sergeyevich Puskin) | 47 |
| | **Thực hành tiếng Việt** | 56 |
| | Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng | 56 |
| | **VIẾT** | 59 |
| | Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ (Tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh trong tác phẩm) | 59 |
| | **NÓI VÀ NGHE** | 60 |
| | Giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật | 60 |
| | **Củng cố, mở rộng** | 61 |


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

| | | |
|---|---|---|
| **BÀI 3** | **CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN** | 62 |
| | I. Yêu cầu cần đạt | 62 |
| | II. Chuẩn bị | 62 |
| | III. Tổ chức hoạt động dạy học | 64 |
| | **Tìm hiểu tri thức ngữ văn** | 64 |
| | **ĐỌC** | 65 |
| | *Cầu hiền chiếu* (*Chiếu cầu hiền* – Ngô Thì Nhậm) | 65 |
| | *Tôi có một ước mơ* (Trích *Bước đến tự do, Câu chuyện Mon-ga-mơ-ri* (Montgomery), Mác-tin Lu-thơ Kinh – Martin Luther King) | 69 |
| | *Một thời đại trong thi ca* (Trích *Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941* – Hoài Thanh) | 72 |
| | **Thực hành tiếng Việt** | 76 |
| | Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết (tiếp theo) | 76 |
| | **VIẾT** | 79 |
| | Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (Con người với cuộc sống xung quanh) | 79 |
| | **NÓI VÀ NGHE** | 81 |
| | Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một vấn đề xã hội | 81 |
| | **Củng cố, mở rộng** | 82 |
| **BÀI 4** | **TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH** | 83 |
| | I. Yêu cầu cần đạt | 83 |
| | II. Chuẩn bị | 83 |
| | III. Tổ chức hoạt động dạy học | 86 |
| | **Tìm hiểu tri thức ngữ văn** | 86 |
| | **ĐỌC** | 86 |
| | *Lời tiễn dặn* (Trích *Tiễn dặn người yêu* – truyện thơ dân tộc Thái) | 86 |
| | *Dương phụ hành* (*Bài hành về người thiếu phụ phương Tây* – Cao Bá Quát) | 91 |
| | *Thuyền và biển* (Xuân Quỳnh) | 95 |
| | **Thực hành tiếng Việt** | 99 |
| | Lỗi về thành phần câu và cách sửa | 99 |
| | **VIẾT** | 102 |
| | Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội<br>(Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại) | 102 |
| | **NÓI VÀ NGHE** | 104 |
| | Thảo luận về một vấn đề trong đời sống<br>(Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại) | 104 |
| | **Củng cố, mở rộng** | 105 |
| **BÀI 5** | **NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH** | 106 |
| | I. Yêu cầu cần đạt | 106 |
| | II. Chuẩn bị | 106 |
| | III. Tổ chức hoạt động dạy học | 109 |
| | **Tìm hiểu tri thức ngữ văn** | 109 |
| | **ĐỌC** | 110 |
| | *Sống, hay không sống – đó là vấn đề* (Trích *Hăm-lét – Hamlet*, Uy-li-am Sếch-xpia – William Shakespeare) | 110 |
| | *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Trích *Vũ Như Tô* – Nguyễn Huy Tưởng) | 119 |
| | **VIẾT** | 129 |
| | Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội | 129 |
| | **NÓI VÀ NGHE** | 132 |
| | Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm<br>(Kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ) | 132 |
| | **Củng cố, mở rộng** | 133 |
| | **ÔN TẬP HỌC KÌ I** | 134 |
| | I. Yêu cầu cần đạt | 134 |
| | II. Chuẩn bị | 134 |
| | III. Tổ chức hoạt động dạy học | 135 |


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT

# HƯỚNG DẪN CHUNG

## I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN LỚP 11

### 1. Mục tiêu

– Tiếp tục rèn luyện, hoàn thiện kĩ năng đọc văn bản thuộc các loại, thể loại sáng tác chính phản ánh được thành tựu thực tế của văn học dân tộc và văn học thế giới, qua việc nắm vững một số nguyên tắc cấu tạo văn bản vừa theo sự chi phối của quy luật thể loại, vừa theo đặc trưng văn hoá – thẩm mĩ của dân tộc và thời đại.

– Tiếp tục rèn luyện, hoàn thiện kĩ năng viết văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh, báo cáo nghiên cứu theo các đề tài có ý nghĩa thiết thực; chú trọng việc kết hợp linh hoạt các phương thức biểu đạt, việc lựa chọn cách triển khai văn bản phù hợp với mục đích viết và đặc điểm của đối tượng được đề cập.

– Tiếp tục rèn luyện, hoàn thiện kĩ năng nói và nghe thông qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận – tranh luận, tranh biện, với sự tăng cường tinh thần đối thoại, tính độc đáo của ý kiến và sự vận dụng linh hoạt, hiệu quả các phương tiện hỗ trợ.

– Bồi dưỡng, phát triển lòng yêu nước, tình cảm nhân đạo, ý thức trách nhiệm, tinh thần cống hiến, cách tiếp cận đa chiều đối với các vấn đề đời sống qua thực hiện một cách chủ động, sáng tạo các hoạt động đọc, viết, nói và nghe theo yêu cầu của CT.

### 2. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học

– Yêu cầu cần đạt

Bám sát yêu cầu cần đạt của CT Ngữ văn 11 cùng những quy định về nội dung kiến thức cơ bản (văn học, tiếng Việt) đã được thể hiện trong CTGDPT môn Ngữ văn năm 2018 (tr. 65 – 72).

– Nội dung dạy học

Những yêu cầu của CT Ngữ văn về năng lực, phẩm chất và kiến thức đối với HS lớp 11 đã được tái cấu trúc trong các tổ hợp hoạt động đọc – viết – nói và nghe gắn với từng bài học. Nhan đề bài học luôn thể hiện rõ định hướng dạy học, nội dung dạy học, theo mô hình đã được xác định từ lớp 10. Sau đây là nội dung 9 bài học của SGK Ngữ văn lớp 11:

**Bài 1. Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể**

Phần đọc của bài học tập trung vào tác phẩm truyện, cụ thể là hai truyện ngắn thuộc hàng kiệt tác của văn học Việt Nam hiện đại. Qua đọc hai văn bản này, HS có đủ điều kiện để hiểu sâu sắc hơn một số khái niệm từng được biết đến ở cấp THCS và ở lớp 10 như: *câu chuyện, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật*,... Do phải cân nhắc đến nhiều tương quan (phản ứng tâm lí của HS, các bước hình thành một khái niệm khó,...), việc sắp xếp thứ tự các văn bản không tuân theo trình tự thời gian của lịch sử văn học (văn bản *Vợ nhặt* được

đặt trước văn bản *Chí Phèo* – tuy nhiên, sự "lựa chọn" này chỉ mang tính tương đối và trong quá trình dạy, GV có thể thay đổi trật tự văn bản nếu thấy cần thiết). Với phần *Thực hành tiếng Việt*, nội dung thực hành được xác định là phân biệt ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, do có thể lấy được ví dụ rất tiêu biểu từ hai văn bản đọc để làm sáng tỏ các vấn đề liên quan. Các phần *Viết, Nói và nghe* đều hướng HS chú ý tới *cách kể câu chuyện* hay *nghệ thuật kể chuyện* của tác giả – điều chưa được quan tâm nhiều ở các lớp dưới, so với mối quan tâm phổ biến về nội dung, thông điệp của văn bản. Tất nhiên, tuỳ vào trình độ thực tế của HS và điều kiện dạy học cụ thể, GV có thể điều chỉnh hướng nghị luận để không gây áp lực nhiều cho các em khi viết bài hay thuyết trình.

**Bài 2. Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình**

Bài học tập trung vào tác phẩm thơ, cụ thể là thơ trữ tình với mục tiêu chính là tìm hiểu nghệ thuật cấu tứ, cách tổ chức, xây dựng hệ thống hình ảnh (bao gồm trong đó hình ảnh mang đậm tính tượng trưng). Do HS còn được học tiếp về yếu tố tượng trưng ở lớp 12 nên bài học chỉ đặt ra yêu cầu thuộc mức độ *nhận diện* đối với yếu tố này. Phần thuyết minh khái niệm cũng không quy hẳn yếu tố tượng trưng vào các sáng tác thuộc loại hình thơ tượng trưng mà nhìn nhận nó như một hiện tượng phổ quát trong thơ của mọi thời. Nhìn chung, việc chọn học hai văn bản của văn học Việt Nam và một văn bản của văn học Nga có thể đáp ứng tốt mục tiêu đã nói ở trên. Trong các sáng tác văn học, thơ là nơi người ta có thể thấy rõ hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường một cách chủ động, sáng tạo. Đây là lí do khiến nội dung thực hành tiếng Việt của bài học hướng về vấn đề đó. Các phần *Viết, Nói và nghe* đều có sự kết nối hợp lí với phần *Đọc*. Phụ đề phần *Viết* cho thấy rõ mức độ nâng cao của yêu cầu viết văn bản nghị luận về tác phẩm thơ ở Bài 2: chú ý tìm hiểu cấu tứ và hệ thống hình ảnh của bài thơ, thay vì phân tích "dàn đều" mọi yếu tố cấu tạo. Phần *Nói và nghe* đặt ra yêu cầu giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật, để ngỏ khả năng chọn tác phẩm cho HS: có thể chọn giới thiệu về tác phẩm của bất kì loại hình nghệ thuật nào, tuỳ theo hiểu biết và trải nghiệm của các em (riêng với nội dung thực hành này, những kiến thức về mĩ thuật rất cần được sử dụng làm điểm tựa).

**Bài 3. Cấu trúc của văn bản nghị luận**

Bài học tiếp tục đi sâu tìm hiểu văn bản nghị luận với trọng tâm là cấu trúc của loại văn bản này cùng các yếu tố bổ trợ thường được người viết nghị luận sử dụng, tuỳ mục đích, hoàn cảnh phát ngôn và đối tượng tiếp nhận cụ thể. Văn bản đọc được lựa chọn bao gồm những tác phẩm trải rộng trên cả hai chiều thời gian và không gian, giúp HS có cái nhìn tương đối bao quát về sự đa dạng của văn bản nghị luận trong đời sống, từ nội dung vấn đề được đề cập đến hình thức thể hiện và cả tinh thần thời đại được phản chiếu trong đó. Phần *Thực hành tiếng Việt* tiếp tục cho HS nắm bắt được đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết – một nội dung đã được bắt đầu tìm hiểu ở Bài 1. Hoạt động thực hành ở các phần *Viết, Nói và nghe* tương thích với nhau, kế thừa tiếp được những kết quả của hoạt động đọc trước đó, hướng tới việc nghị luận, bàn luận về các vấn đề xã hội, với điểm nhấn là tìm hiểu, bày tỏ quan điểm về mối quan hệ giữa con người và cuộc sống xung quanh.

**Bài 4. Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình**

Trọng tâm thể loại cần học của Bài 4 là truyện thơ dân gian và thơ trữ tình giàu yếu tố tự sự. Mối liên kết giữa các văn bản đọc là cách kể và mục tiêu kể một câu chuyện trong những

tác phẩm có hình thức thơ nhưng thuộc hai loại hình sáng tác khác nhau. Do không đánh đồng *truyện thơ dân gian* với *truyện thơ Nôm bình dân* nên văn bản được chọn – ứng với quy định của CT – chỉ là truyện thơ của các dân tộc thiểu số (cụ thể ở đây là văn bản *Tiễn dặn người yêu* của đồng bào Thái, không kể văn bản thực hành đọc trích từ một truyện thơ của đồng bào Mường). Về thơ trữ tình có yếu tố tự sự, việc chọn một văn bản của thơ trung đại và một văn bản của thơ hiện đại sẽ giúp HS có điều kiện liên hệ, so sánh để rút ra được những nhận xét có ý nghĩa về sự khác nhau của thơ ở từng thời đại. Phần *Thực hành tiếng Việt* do có nội dung là tìm hiểu lỗi và cách sửa lỗi thành phần câu nên các ngữ liệu không được khai thác từ văn bản đọc. Yêu cầu của phần *Viết* ở Bài 4 phân biệt với yêu cầu của phần *Viết* ở Bài 3 không chỉ ở vấn đề được định hướng lựa chọn (phụ đề cho thấy rõ điều này) mà còn ở cách triển khai lí lẽ, huy động bằng chứng, trích dẫn phù hợp với nội dung nghị luận. Phần *Nói và nghe* hướng đến việc hoàn thiện kĩ năng tham gia thảo luận về một vấn đề trong đời sống, tiếp nối những kết quả đã đạt được ở phần *Viết*.

**Bài 5. Nhân vật và xung đột trong bi kịch**

Ở lớp 9, HS đã học về thể loại bi kịch, nên ở bài học này, một số khái niệm chung về kịch, bi kịch được "lướt qua" để ưu tiên cho việc làm rõ các vấn đề quan trọng khác: nhân vật và xung đột, hiệu ứng thanh lọc (tất nhiên, các vấn đề như hành động, lời thoại cũng được kết hợp nói đến vào lúc thích hợp). Văn bản được chọn là những bi kịch điển hình của văn học thế giới và văn học Việt Nam. Bài 5 không thiết kế phần *Thực hành tiếng Việt* do CT không xác định nhiều nội dung cho hoạt động này, hơn nữa, việc khai thác ngữ liệu từ một văn bản kịch, trong đó có văn bản kịch được chuyển ngữ (*Sống, hay không sống – đó là vấn đề*) cho thực hành tiếng Việt có thể gặp những khó khăn nhất định. Hai phần *Viết, Nói và nghe* có nội dung liên quan mật thiết với nhau, tiếp tục củng cố và phát triển những kĩ năng nghiên cứu đã được hình thành, rèn luyện ở lớp 10, với điểm nhấn là lựa chọn đề tài, thu thập thông tin (ở phần *Viết*) và việc sử dụng kết hợp các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ (ở phần *Nói và nghe*).

**Bài 6. Nguyễn Du – "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng"**

Các tác gia lớn thường được xem là hiện tượng "tập đại thành" của nền văn học dân tộc ở một thời kì hay thời đại nhất định, bởi vậy, phần *Tri thức ngữ văn* của bài học này chú ý trình bày một số vấn đề chung về văn học trung đại Việt Nam và về thể loại truyện Nôm, giúp HS có được kiến thức nền cần thiết để đọc hiểu sáng tác không chỉ của đại thi hào Nguyễn Du mà còn của các tác giả truyện Nôm khác. Các đoạn trích từ *Truyện Kiều* đều được khai thác từ văn bản nguồn là *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, vì vậy, có một số điểm khác biệt về từ ngữ so với những bản in, chép khác. Đây là điều cần được lưu ý để tránh những thắc mắc, tranh luận chưa cần thiết. Hiện nay tồn tại nhiều cách diễn giải về nhan đề và nội dung một số câu trong bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*, vì vậy, việc ghi cước chú cho văn bản này rất được quan tâm, với mục đích cho HS thấy được sự đa dạng của hoạt động tiếp nhận đối với văn bản văn học, nhất là văn bản văn học trung đại. Phần *Thực hành tiếng Việt* đi vào tìm hiểu biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối – một nội dung thực hành cho phép GV và HS khai thác hiệu quả những ngữ liệu có trong văn bản đọc đã được chọn lựa. Phần *Viết* rèn luyện cho HS kĩ năng thuyết minh về một tác phẩm văn học. Phần *Nói và nghe* cũng có nội dung phù hợp với phần *Viết*, lại kế thừa được kết quả của hoạt động đọc trước đó.

**Bài 7. Ghi chép và tưởng tượng trong kí**

Phần *Đọc* của bài học xoay quanh các văn bản thuộc các tiểu loại khác nhau của loại hình kí: tuỳ bút, tản văn, truyện kí. Tuy CT cho phép chỉ học về một tiểu loại, hoặc tuỳ bút hoặc tản văn, nhưng SGK đã đưa hai văn bản: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* – tuỳ bút – và *Cà Mau quê xứ* – tản văn, với mục đích giúp HS thực hiện việc đối sánh hai tiểu loại một cách dễ dàng, qua đó củng cố thêm những tri thức về thể loại đã từng được học ở cấp THCS (GV có quyền chọn lựa chỉ dạy học một trong hai văn bản này). Với Bài 7, việc xác định tên thể loại cho từng tác phẩm không hề đơn giản, ít nhất cũng do cách nhìn nhận khác nhau giữa chính tác giả và các nhà lí luận – phê bình văn học, vì vậy, việc thuyết minh về lí do xác định thể loại cho từng tác phẩm đã được chú ý thích đáng và còn được tiếp tục làm sáng tỏ thêm khi có điều kiện (SGV đã thể hiện điều này). Do "gặp" được ngữ liệu thích hợp, nội dung thực hành tiếng Việt của bài học được xác định là tìm hiểu hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường, tiếp tục nội dung đã thực hành ở Bài 2. Phần *Viết* rèn luyện kĩ năng viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, làm đa dạng hoá đối tượng thuyết minh so với Bài 6, với những lưu ý quan trọng về cách triển khai bài viết sao cho phù hợp với đặc điểm của đối tượng được nói tới. Phần *Nói và nghe* tiếp tục rèn luyện cho HS kĩ năng thảo luận, tranh luận – một kĩ năng đã được hình thành từ các lớp dưới nhưng cần được bổ sung, hoàn thiện không ngừng.

**Bài 8. Cấu trúc của văn bản thông tin**

Bài học được tổ chức xoay quanh các văn bản đọc thuộc loại văn bản thông tin. Tuy đề cập nhiều vấn đề khác nhau của cuộc sống nhưng tất cả văn bản được chọn lựa đều mang đặc điểm cấu trúc chung của một văn bản thông tin, từ hình thức bề mặt và bố cục đến cách trình bày dữ liệu và bộc lộ quan điểm của người viết. Nội dung phần *Thực hành tiếng Việt* hoàn toàn tương thích với phần *Đọc*, hướng HS tới việc rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ, trong đó có infographic – một phương tiện hết sức hữu ích trong hoạt động truyền tải và tiếp nhận thông tin. Nội dung viết của Bài 8 cho HS được rèn luyện kĩ năng viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, từ đó nhận biết được những cách triển khai bài viết hết sức đa dạng do chính đối tượng được thông tin ngầm "gợi ý". Phần *Nói và nghe* hướng đến việc tranh biện – một nội dung thực hành hoàn toàn mới. Nội dung này được xác định dựa vào sự xuất hiện (như một gợi ý) của từ "tranh luận" có trong CT. Dù sao, ở lớp 11, HS cũng cần nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ một cách quyết liệt những quan điểm hay lựa chọn của mình trong cuộc sống.

**Bài 9. Lựa chọn và hành động**

Văn bản đọc của Bài 9 không tập trung vào một thể loại. Thể loại của *Bài ca ngất ngưởng* là thơ hát nói và của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là văn tế, đó đều là những thể loại mà CT không quy định phải học. Tuy nhiên, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* lại thuộc danh mục tác phẩm bắt buộc phải có mặt trong SGK, với tư cách là một tác phẩm kinh điển của nền văn học dân tộc. Điều đảm bảo sự kết nối giữa ba văn bản đọc trong bài (ngoài hai văn bản trên còn có *Cộng đồng và cá thể* – văn bản nghị luận – của An-be Anh-xtanh) chính là chủ đề đã được nêu rõ ở tên bài học. Vì vậy, các khái niệm gắn với thể loại  không được thuyết minh ở phần *Tri thức ngữ văn* mà ở phần giới thiệu tác giả, tác phẩm đặt sau từng văn bản đọc. Phần *Thực hành tiếng Việt* đi vào tìm hiểu cách giải thích nghĩa của từ – một nội dung có điều kiện thực hành thuận lợi khi

trước đó đã xuất hiện các văn bản có nhiều cước chú. Các phần *Viết, Nói và nghe* có nội dung tương thích với nhau, đều xoay quanh đối tượng chính là tác phẩm nghệ thuật. Riêng phần *Nói và nghe* tiếp tục rèn luyện kĩ năng giới thiệu về tác phẩm nghệ thuật vốn đã được khởi động từ Bài 1.

– Nhìn chung, hệ thống bài học của SGK Ngữ văn lớp 11 được thiết kế theo nguyên tắc bám sát yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học mà CTGDPT môn Ngữ văn năm 2018 đặt ra. Yếu tố nòng cốt của mỗi bài học được xác định là cụm văn bản thuộc về một loại, thể loại nhất định (hoặc thuộc về thành tựu sáng tác của một tác gia nhất định, như trường hợp Bài 6 học về tác gia Nguyễn Du). Tuy nhiên, khi tuyển lựa văn bản để đưa vào SGK, *chọn đúng loại, thể loại* mới chỉ là một trong các tiêu chí được áp dụng. Các tiêu chí khác cũng rất được quan tâm: văn bản phải phản ánh được thành tựu thực tế của nền văn học dân tộc vốn có lịch sử phát triển lâu dài; văn bản chứa đựng những vấn đề hay câu hỏi có nhiều ý nghĩa đối với cuộc sống hôm nay; văn bản phù hợp với hoạt động tiếp nhận của HS; văn bản có khả năng "kích hoạt" các hoạt động đồng bộ, vốn gắn với nhau chặt chẽ là đọc, viết, nói và nghe; văn bản phải thể hiện được tư duy tiến bộ về các vấn đề nóng hổi của cuộc sống hiện nay (chủ quyền đất nước, công bằng xã hội, bình đẳng giới, môi trường sinh thái,...). Đối với GV, việc nhận thức sâu sắc về những điều đã trình bày ở trên có ý nghĩa rất quan trọng. Chính nó sẽ chi phối mạnh mẽ cách triển khai nội dung dạy học, cách lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp để hoạt động dạy học môn Ngữ văn thực sự có ý nghĩa đối với hành trình phát triển của mỗi cá nhân HS – nhân tố quan trọng hàng đầu của chiến lược phát triển đất nước trong thời đại hội nhập sâu rộng.

## II. CẤU TRÚC SÁCH GIÁO VIÊN NGỮ VĂN LỚP 11

### 1. Cấu trúc chung của cuốn sách

– SGV Ngữ văn lớp 11 gồm hai phần chính: Phần một – *Hướng dẫn chung* và Phần hai – *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*.

– Phần một của SGV Ngữ văn lớp 11 giúp GV có cái nhìn bao quát về toàn bộ CT Ngữ văn lớp 11, xác định được những điều cần chuẩn bị về nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS, nhằm đáp ứng tốt những đòi hỏi của CT được xây dựng theo mô hình phát triển năng lực của người học. Những miêu tả mang tính khái quát về từng bài học ngầm giải đáp một số thắc mắc có thể nảy sinh ở GV xoay quanh các vấn đề chính: việc bám sát yêu cầu cần đạt của CT trong quá trình tổ chức nội dung SGK; tính hệ thống của chuỗi nhan đề bài học; độ "vênh" giữa các yêu cầu hoạt động trong một bài học; sự tối giản của phần thuyết minh về các khái niệm công cụ; nguyên tắc lựa chọn văn bản đọc; sự tương thích giữa văn bản đọc với nội dung thực hành tiếng Việt được cài đặt ngay sau đó; độ khó của một số câu hỏi – yêu cầu và bài tập;...

– Phần hai của SGV Ngữ văn lớp 11 là phần chính của cuốn sách, hỗ trợ GV một cách tích cực thông qua việc đưa ra những chỉ dẫn về cách tổ chức các hoạt động khi dạy học từng bài cụ thể. Bên cạnh đó, việc bổ túc kiến thức cho GV cũng được chú trọng. Điều này được thể hiện rõ qua phần *Tri thức ngữ văn* và phần gợi ý giải đáp từng câu hỏi – yêu cầu và bài tập có trong SGK.

## 2. Cấu trúc từng bài trong phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*

– *Yêu cầu cần đạt* được đặt ở vị trí đầu tiên, có nội dung hoàn toàn giống *Yêu cầu cần đạt* đặt ngay dưới nhan đề bài học trong SGK. Lẽ ra nên có sự phân biệt yêu cầu cần đạt đối với HS và yêu cầu cần đạt đối với việc tổ chức dạy học của GV. Nhưng để tránh gây nhiễu, người biên soạn đã chọn cách "xử lí" này với quy ước: yêu cầu cần đạt đối với HS cần được xem là "yếu tố gốc", chi phối toàn bộ hoạt động của GV. Nói cách khác, toàn bộ yêu cầu cần đạt đối với hoạt động của GV được xác định, điều chỉnh căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với HS.

– Phần *Chuẩn bị* thực hiện chức năng bổ túc kiến thức cho GV về các khái niệm, vấn đề được đề cập trong bài học (phát triển sâu hơn những ý, những cách lí giải vấn đề đã nêu trong SGK), gợi ý nguồn tài liệu tham khảo và định hướng việc chuẩn bị phương tiện dạy học.

– Phần *Tổ chức hoạt động dạy học* chỉ dẫn việc dạy học lần lượt từng nội dung của bài học, từ tìm hiểu tri thức ngữ văn đến thực hiện các yêu cầu về đọc (bao gồm trong đó cả thực hành tiếng Việt); viết; nói và nghe; củng cố, mở rộng. Mục *Phân tích yêu cầu cần đạt* đặt trước các hoạt động lớn giúp GV nhìn thấy những mục tiêu hết sức rõ ràng của từng hoạt động. Sự thực, ở đây, các yêu cầu cần đạt mang tính khái quát của CT đã được "phân giải" một cách hợp lí, do gắn với việc đọc từng văn bản cụ thể hay việc thực hiện từng kiểu bài viết, nói và nghe cụ thể. Mục *Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài* (ở phần *Viết*) thực hiện chức năng thuyết minh thêm về kiểu bài được dạy học, nhấn mạnh tính ứng dụng của kiểu bài và ý nghĩa thiết thân của việc luyện tập viết theo kiểu bài đã xác định. Mục này thực hiện một chức năng khác với mục *Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài* xuất hiện ngay bên dưới.

– Nhìn chung, trong *Tổ chức hoạt động dạy học*, phần hướng dẫn về cách tổ chức hoạt động đọc chiếm dung lượng nhiều hơn phần hướng dẫn về cách tổ chức các hoạt động còn lại, vì trong SGK, nội dung hướng dẫn viết, nói và nghe đã được trình bày kĩ.

# III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI SỬ DỤNG SÁCH VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

## 1. Tận dụng những chỉ dẫn hoạt động trong sách giáo viên để xây dựng kế hoạch bài dạy

– SGV là tài liệu chính thức có nội dung gần với "kế hoạch bài dạy" (giáo án) của GV hơn cả. SGV Ngữ văn lớp 11 vừa làm rõ định hướng dạy học của CT, vừa chứa đựng những gợi ý, chỉ dẫn về các hoạt động một cách cụ thể. Vì vậy, đây là tài liệu cần được GV nghiên cứu một cách kĩ lưỡng với tinh thần chủ động.

– Bên cạnh việc ghi lại yêu cầu cần đạt chung của bài học, SGV Ngữ văn lớp 11 còn nêu yêu cầu cần đạt riêng của mỗi hoạt động lớn (trong mục *Phân tích yêu cầu cần đạt*). Khi soạn "kế hoạch bài dạy", GV cần dựa vào đó để viết mục tiêu chung của bài học và mục tiêu riêng của từng hoạt động được triển khai.

– SGV có gợi ý các hoạt động cụ thể cho từng nhóm hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Nòng cốt của hoạt động đọc là tìm hiểu, trả lời, thảo luận về các câu hỏi – yêu cầu trong SGK, theo các quy mô và hình thức khác nhau. GV có thể xem đây là phần nhiệm vụ mà mình cần chuyển giao cho HS, cũng là nội dung cần được đưa vào cột *Nội dung hoạt động* của "kế hoạch bài dạy".

– Những gợi ý trong SGV Ngữ văn lớp 11 về "đáp án" cho từng câu hỏi – yêu cầu của SGK có thể được đưa vào cột *Kết quả dự kiến*, sau khi GV đã diễn đạt lại với hình thức tỉnh lược.

– Một giờ học (gắn với một hoạt động lớn trong số các hoạt động đọc, viết, nói và nghe) thường được triển khai theo logic: Khởi động → Hình thành kiến thức mới → Củng cố, luyện tập → Vận dụng. Trong SGK, các câu hỏi – yêu cầu và bài tập không được chia thành nhóm một cách cố định, nhưng trong SGV, việc nhận diện tính chất và cấp độ tư duy của câu hỏi – yêu cầu hay bài tập luôn được lưu ý. Tham khảo những lưu ý này trong SGV, GV có thể tổ chức được nội dung của các hoạt động thuộc loại củng cố, luyện tập, vận dụng một cách thuận lợi. *Lưu ý*: Khi dạy đọc văn bản, nhiều GV thường sử dụng hết "cơ số" câu hỏi – yêu cầu đặt sau văn bản cho bước hoạt động *Hình thành kiến thức mới*, bởi vậy, đã gặp không ít khó khăn khi phải đề xuất những nhiệm vụ học tập cho HS ở các bước hoạt động tiếp theo như *Củng cố, luyện tập* và *Vận dụng*. Tuỳ tình hình thực tế, các câu hỏi – yêu cầu được xếp ở vị trí cuối cùng có thể được sử dụng cho bước *Củng cố, luyện tập* và bài tập viết ngắn ở mục *Kết nối đọc – viết* có thể được sử dụng cho bước *Vận dụng*.

– SGV Ngữ văn lớp 11 luôn là người bạn đồng hành tin cậy của GV trong quá trình dạy học, tuy nhiên, SGV không làm hộ cho GV mọi phần việc. Trong khi sử dụng tài liệu dạy học này, GV vẫn cần thể hiện được sự chủ động, sáng tạo, có thể tổ chức hoạt động theo một hướng khác, phù hợp hơn với điều kiện dạy học thực tế và có thể đưa ra những kiến giải khác với SGV về một số vấn đề, câu hỏi.

### 2. Phân bổ lại số tiết cho từng hoạt động một cách chủ động, vừa tuân thủ các nguyên tắc do chương trình đề ra, vừa đảm bảo sự phù hợp với điều kiện dạy học thực tế

– Nhóm tác giả SGK Ngữ văn lớp 11 đã xây dựng bảng phân phối CT như sau:

| STT | Tên bài | Số tiết |
|---|---|---|
| 1 | Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể | **11 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết tại lớp, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 2 | Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình | **11 tiết** (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 3 | Cấu trúc của văn bản nghị luận | **10 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 4 | Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình | **9 tiết** (5 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 5 | Nhân vật và xung đột trong bi kịch | **8 tiết** (5 tiết đọc; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 6 | Kiểm tra giữa học kì I, ôn tập và kiểm tra cuối học kì I | **2 tiết + 1 tiết + 2 tiết**<br>**Tổng: 54 tiết** |

| | | |
|---|---|---|
| 7 | Nguyễn Du – "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng" | **12 tiết** (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết tại lớp, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 8 | Ghi chép và tưởng tượng trong kí | **11 tiết** (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 9 | Cấu trúc của văn bản thông tin | **11 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết tại lớp, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 10 | Lựa chọn và hành động | **11 tiết** (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe) |
| 11 | Kiểm tra giữa học kì II, ôn tập và kiểm tra cuối học kì II | **2 tiết + 2 tiết + 2 tiết**<br>**Tổng: 51 tiết** |

Trong bảng trên, tỉ lệ thời gian dành cho các hoạt động đã bám sát quy định của CT. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, vì mỗi trường, mỗi cụm trường ở từng địa phương có điều kiện dạy học khác nhau nên việc điều chỉnh số tiết cho từng hoạt động luôn được đặt ra. Điều này liên quan tới việc nhìn nhận, đánh giá chất lượng HS trên từng hoạt động. Nếu HS yếu ở kĩ năng viết hay ở kĩ năng nói và nghe, thời gian dành cho hoạt động viết, hoạt động nói và nghe có thể được "cộng thêm" một cách hợp lí. Trong trường hợp đó, số tiết dành cho hoạt động đọc có thể giảm bớt. Nếu GV không dạy hết các văn bản được đưa vào SGK thì thời gian "dôi ra" có thể được dùng để tái phân bổ cho các hoạt động khác.

– Trong năm học, số tiết dành cho một môn đã tạo thành cái khung cứng không thể phá bỏ hay dịch chuyển. Để một hoạt động được thực hiện với tâm thế thoải mái, GV cần phải xác định được đâu là trọng điểm kĩ năng, kiến thức của bài học để bố trí một khoảng thời gian thích đáng tương ứng. Cần lưu ý là về nguyên tắc, trước khi đến lớp, HS đã phải chuẩn bị bài ở nhà. Cho dù mức độ chuẩn bị bài ở mỗi HS khác nhau, GV vẫn không vì thế mà buộc tất cả HS phải tiếp nhận lại những gì các em đã biết hay cho các em ghi lại những thông tin đã có sẵn trong SGK. Đây chỉ là một ví dụ nhỏ cho thấy có rất nhiều cách xử lí cần được vận dụng để GV có thể hoàn toàn chủ động trong việc phân bổ, điều hoà thời lượng hướng dẫn các hoạt động cụ thể cho HS.

## 3. Thường xuyên tạo được sự kết nối giữa các bài học cả về kĩ năng và kiến thức

– Mỗi cuốn SGK là một chỉnh thể, được hợp thành từ nhiều bài học. Vì vậy, giữa các bài học luôn có mối liên hệ khăng khít về kĩ năng và kiến thức. Khi SGK được biên soạn theo nguyên tắc tích hợp, sự gắn kết vốn có giữa các bài học càng trở nên chặt chẽ, mật thiết hơn. Không chỉ thế, SGK của một lớp luôn có mối liên hệ hệ thống với SGK cùng môn học của những lớp khác, chưa kể mối liên hệ với SGK của những môn học gần gũi. Trên cơ sở ý thức được điều này, trong quá trình dạy học, GV phải đặc biệt chú ý giúp HS thiết lập được mối liên hệ giữa bài đang học với những bài đã học và sắp học.

– Việc thiết lập mối liên hệ giữa các bài học như nói ở trên sẽ giúp GV giảm bớt được thời gian dạy học các đơn vị kiến thức cũ như là đơn vị kiến thức mới – điều có thể tạo cho HS thói quen bỏ qua việc ôn tập và chuẩn bị bài ở nhà. Nó cũng sẽ giúp HS biết kế thừa những kết quả hoạt động đã đạt được với bài học trước để thực hiện tốt yêu cầu hoạt động của bài học mới.

– Có thể nêu nhiều ví dụ cho khả năng kết nối kĩ năng và kiến thức giữa các bài học. Bài 1 học về truyện tuy là bài đầu tiên của năm học nhưng hoàn toàn có thể được HS tiếp nhận một cách thuận lợi, vì riêng ở SGK Ngữ văn lớp 10, với hai bài học về truyện (Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể* và Bài 7 – *Quyền năng của người kể chuyện*), các em đã nắm được các khái niệm có thể dùng làm công cụ để đọc hiểu truyện như *cốt truyện, truyện kể, người kể chuyện ngôi thứ nhất, người kể chuyện ngôi thứ ba, nhân vật, điểm nhìn.* Như vậy, khi dạy học Bài 1 của SGK Ngữ văn lớp 11, GV chỉ cần cho HS ôn nhanh về các khái niệm đã học, để dành thời gian đi sâu vào một số khái niệm mà ở lớp dưới mới chỉ được giải thích thoáng qua, đó là *câu chuyện* và *điểm nhìn.* Thực ra, ở đây, bên cạnh vấn đề ôn lại kiến thức về khái niệm còn có vấn đề đánh thức những kinh nghiệm khá phong phú về đọc văn bản truyện mà HS đã tích luỹ được qua các năm học trước đó. Ví dụ khác liên quan đến dạy viết: Nội dung viết của Bài 3 và Bài 4 trong SGK Ngữ văn lớp 11 là tạo lập văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội. Khi dạy học Bài 3, GV cần cho HS nhắc lại những điều đã học từ lớp 6 đến lớp 10 về đặc điểm nội dung và hình thức của một bài văn nghị luận, để trên cơ sở đó, cho HS thấy được những đòi hỏi mang tính chất nâng cao đối với bài viết mà các em sắp phải thực hiện. Còn khi học đến Bài 4, GV cần cho HS đối chiếu nhiệm vụ viết ở bài này với nhiệm vụ viết đã học ở Bài 3 để nhận ra: tuy chung kiểu bài, nhưng do các vấn đề được đưa ra bàn luận khác nhau nên cách triển khai ở hai bài viết cũng không thể rập khuôn máy móc. Với những vấn đề nằm trong phạm vi chỉ định của nhan đề phụ là *Con người với cuộc sống xung quanh*, bằng chứng cần trưng dẫn nên được khai thác từ thực tế cuộc sống, trong khi đó, với những vấn đề được bao quát trong cụm từ *Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại,* bằng chứng cần nêu có thể tìm kiếm trong nhiều tài liệu nghiên cứu chuyên sâu, vì dù sao, đây cũng là những vấn đề đòi hỏi người viết phải có tầm bao quát rộng, biết đọc sâu, đọc kĩ,...

## 4. Áp dụng các hình thức đánh giá linh hoạt đối với sản phẩm học tập của học sinh

Nói về sản phẩm học tập của HS, không thể chỉ nhắc tới một số bài viết được hoàn thành theo kế hoạch kiểm tra định kì. Với CT và SGK mới, học chính là một hoạt động đặc biệt hướng tới mục tiêu hình thành tri thức, phát triển năng lực và phẩm chất. Đã là hoạt động mang tính tự giác thì hoạt động đó phải tạo ra được sản phẩm theo những hình thức, quy mô và mức độ khác nhau. Có sản phẩm cá nhân, có sản phẩm của tập thể – kết quả của sự phối hợp hoạt động trong nhóm, trong lớp. Vì vậy, thách thức đối với GV hiện nay nằm ở chỗ: đánh giá không thể được quy gọn vào mỗi việc chấm bài theo nghĩa cổ điển của nó. Đánh giá là việc hằng ngày, bám sát hoạt động của HS trong suốt quá trình diễn ra sự tương tác giữa dạy và học. Mỗi hoạt động đều cần có công cụ đánh giá riêng và GV phải làm chủ được các công cụ đánh giá đó. Hoàn thiện các công cụ đã có và sáng tạo thêm những công cụ đánh giá mới là việc cần phải được làm thường xuyên, trên cơ sở GV không ngừng bổ sung kiến thức về văn học, trau dồi nghệ thuật sư phạm và duy trì sự giao tiếp dân chủ, bình đẳng với HS.

PHẦN HAI
# HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

## Bài 1

# CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.
- Nhận biết được đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện, chú ý phân tích đặc điểm riêng trong cách kể của tác giả.
- Biết thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện.
- Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người: đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn; trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương.

## II. CHUẨN BỊ

### 1. Tri thức ngữ văn

#### Truyện ngắn

Không phải đợi đến thời hiện đại, truyện ngắn mới hình thành. Về mặt lịch sử thể loại, mặc dù một số nhà nghiên cứu cho rằng ở phương Tây, truyện ngắn bắt đầu từ thế kỉ XIV với các truyện kể trong tác phẩm *Mười ngày* (*Decameron*) của Bô-ca-xi-ô (Boccaccio) và các truyện kể mang màu sắc thế tục được phổ biến vào thế kỉ XVI tại Trung Hoa, nhưng tên gọi thể loại này thường ứng với một thể loại văn xuôi tự sự có dung lượng ngắn gọn trỗi dậy

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

mạnh mẽ ở châu Âu và Mỹ, thu hút được sự quan tâm rộng rãi của công chúng từ đầu thế kỉ XIX. Truyện ngắn, do đó, thường được xem là thể loại của văn học hiện đại[1]. Nhiều thiết chế văn hoá năng động của thời hiện đại đã thúc đẩy sự lớn mạnh của thể loại này, trong đó phải nói tới báo chí. Truyện ngắn hiện đại có sự đa dạng, phong phú về đề tài nhưng về cơ bản, nó quan tâm đến cuộc sống đương thời, đến cái hằng ngày.

Đây chính là đặc điểm quan trọng phân biệt truyện ngắn hiện đại và truyện ngắn trung đại mà HS đã tiếp cận qua tác phẩm *Tản Viên từ phán sự lục* (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*) của Nguyễn Dữ trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một. Truyện ngắn trung đại có điểm tương đồng với truyện ngắn hiện đại ở dung lượng nhưng về nội dung và cấu trúc, nó lại gần với truyện vừa (novella[2]) nhiều hơn. Về nội dung, truyện ngắn trung đại xoay quanh những nhân vật và sự kiện kì lạ, phi thường. Về cấu trúc, truyện ngắn trung đại có thể được cấu tạo bởi nhiều tình huống, qua đó khẳng định, củng cố tính cách của nhân vật vốn đã được xác định ngay từ đầu. Về trần thuật, truyện ngắn trung đại cũng có lối trần thuật cô đọng, bám sát sự phát triển của cốt truyện và đặc điểm nhân vật.

## Câu chuyện và điểm nhìn

**Câu chuyện** (còn có thể gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian. **Truyện kể** gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến cách câu chuyện được kể như thế nào.

Khái niệm *câu chuyện* và *truyện kể* đã được giới thiệu ở Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một nhưng trên thực tế, các văn bản chính được lựa chọn trong giờ đọc có thể chưa minh hoạ được sự khác biệt giữa hai khái niệm do các câu chuyện được kể đều tuyến tính. Ở cả văn bản đọc chính lẫn đọc mở rộng trong SGK Ngữ văn lớp 11, tuyến sự kiện có độ so le với tuyến trật tự kể, tức câu chuyện không trùng khít với truyện kể. Đây cũng chính là đặc điểm thường nhận thấy ở trong các tác phẩm tự sự hiện đại.

Khái niệm *điểm nhìn* nên được tìm hiểu trong mối quan hệ với khái niệm *người kể chuyện*, cũng là một khái niệm đã được giới thiệu ở Bài 7 – *Quyền năng của người kể chuyện*, SGK *Ngữ văn 10*, tập hai. Khi đọc tác phẩm tự sự, người đọc có thể tìm hiểu và phân tích điểm nhìn trên các khía cạnh: khoảng cách giữa người kể chuyện với đối tượng, sự kiện được miêu tả (cả về khía cạnh vật lí lẫn tâm lí), sắc thái tình cảm của người kể chuyện (cách gọi tên nhân vật, khả năng nhập thân vào thế giới bên trong của nhân vật, những lời bình luận, phán đoán, đánh giá về sự kiện, nhân vật), khả năng định hướng cái nhìn và quan điểm của người đọc đối với câu chuyện được kể,...

---

[1] Theo Xu-dần Lô-hê-phơ (Susan Lohafer), *Short Story* (*Truyện ngắn*) in trong *Routledge Encydopedia of Narrative Theory* (*Bách khoa thư về lí thuyết tự sự*), Da-vít Hơ-mân (David Herman), Men-phờ-rét Gien (Manfred Jahn) & Ma-ri-Lo-ri Ri-an (Marie-Laurie Ryan), NXB Rau-lít-giơ (Routledge), Luân Đôn & Niu Oóc (New York), 2005.

[2] Trong tiếng Italia, từ "novella" – truyện vừa, có nghĩa là một tác phẩm văn xuôi ngắn gọn kể về một sự kiện mới nảy sinh, bất thường.

Với SGK *Ngữ văn 11*, tập một, HS cần được tìm hiểu sâu hơn về các khái niệm người kể chuyện hạn tri, người kể chuyện toàn tri. Không tất yếu người kể chuyện toàn tri luôn là người kể chuyện ở ngôi thứ ba và người kể chuyện hạn tri chỉ biểu hiện mình ở ngôi thứ nhất. Tiêu chí nhận diện ở đây phức tạp hơn và cần phải được xem xét trong mối liên hệ với những khía cạnh được nêu ở trên. Người kể chuyện toàn tri là hình thái người kể chuyện sớm hơn trong lịch sử văn học trong khi đó hình thái người kể chuyện hạn tri chỉ thật sự hiện diện trong các tác phẩm tự sự hiện đại. Người kể chuyện hạn tri biết về thế giới được miêu tả trong tác phẩm tự sự không hơn các nhân vật khác trong truyện, không phải lúc nào cũng định hướng cách nhìn nhận, lí giải của người đọc về tình huống cũng như các nhân vật trong truyện. Kiểu người kể chuyện này đòi hỏi người đọc phải cùng nghĩ ngợi về sự phức tạp của vấn đề mà tác phẩm đặt ra, dẫn đến chỗ kết thúc thường bỏ ngỏ. Câu chuyện kết thúc nhưng không đồng nghĩa với việc ý nghĩa của nó được đóng khung lại, thay vào đó nó mở ra một thực tại chưa ngã ngũ. Ví dụ, Chí Phèo chết nhưng ý nghĩa của cái chết ấy không được tổng kết lại, hiện thực được mô tả trong truyện ngắn Nam Cao vẫn ngổn ngang, bề bộn. Nói khác đi, nhân vật chết nhưng vấn đề của nhân vật không chết.

Tính chất đa thanh (polyphony) vốn là một thuật ngữ được Mi-khai-in Ba-khơ-tin (Mikhail Bakhtin) đề xuất khi nghiên cứu tiểu thuyết của Phi-ô-đo-rơ Đốt-xtôi-ép-xki (Fyodor Dostoevsky). Với thuật ngữ này, Ba-khơ-tin muốn nhấn mạnh đến cách tổ chức trần thuật trong tác phẩm tự sự cho phép nhiều tiếng nói gắn với các ý thức xã hội khác nhau cùng vang lên, va đập với nhau, không có một giọng điệu (tức thái độ, lập trường, tình cảm) bao trùm tất cả những tiếng nói này. Do đó, cách tổ chức trần thuật như vậy mở ra rất nhiều khoảng trống cho độc giả phán đoán. Ta có thể thấy biểu hiện của cách tổ chức trần thuật này trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao.

### Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này, một mặt, lưu ý HS về tính chất, đặc điểm của hình thái ngôn ngữ nói và viết, từ đó, tránh các lỗi về phong cách trong diễn đạt (ví dụ, việc sử dụng khẩu ngữ trong các bài văn nghị luận). Mặt khác, nó có sự kết nối chặt chẽ với phần đọc các văn bản văn học. Khả năng phản ánh ngôn ngữ của nhiều tầng lớp xã hội chính là một đặc điểm quan trọng đánh dấu sự khác biệt của tự sự hiện đại so với tự sự truyền thống. Trong *Tản Viên từ phán sự lục* của Nguyễn Dữ, Ngô Tử Văn có cất tiếng nói nhưng điều đó không đồng nghĩa ngôn ngữ nói đã xuất hiện. Nhưng trong *Chí Phèo* (Nam Cao) và *Vợ nhặt* (Kim Lân), sự xuất hiện của lớp khẩu ngữ gắn liền với tầng lớp xã hội, hoàn cảnh, tính cách của nhân vật đã góp phần cá biệt hoá các nhân vật. Đây cũng là biểu hiện cho thấy tự sự hiện đại có thể nắm bắt cái hiện tại đang sinh thành của đời sống. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong tác phẩm tự sự tạo nên một số kiểu lời văn như lời nửa trực tiếp (lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật), lời độc thoại nội tâm (tái hiện tiếng nói bên trong các nhân vật), lời nhại (lời trần thuật mô phỏng quan điểm, ý thức của nhân vật với chủ ý mỉa mai hay bông đùa).

**Tài liệu tham khảo**

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Mi-kha-in Ba-khơ-tin (1993), *Những vấn đề thi pháp tiểu thuyết Đốt-xtôi-ép-xki*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Vương Trí Nhàn (biên soạn, 2000), *Sổ tay truyện ngắn*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (1999), *Nam Cao – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Trần Đình Sử (Chủ biên, 2005), *Lí luận văn học*, tập hai – *Tác phẩm và thể loại văn học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

5. Trần Đình Sử (Chủ biên, 2017), *Tự sự học – Lí thuyết và ứng dụng*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

### 2. Phương tiện dạy học

– Các tài liệu lí thuyết về truyện ngắn, tự sự học; các bài nghiên cứu, phê bình về tác phẩm của Nam Cao, Kim Lân.

– Một số sơ đồ về cốt truyện, nghệ thuật tổ chức điểm nhìn trong hai truyện ngắn *Chí Phèo* và *Vợ nhặt*.

– Bảng so sánh ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

– Bài giảng điện tử với bản trình chiếu PowerPoint.

## III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### Tìm hiểu tri thức ngữ văn

– Dựa trên kết quả chuẩn bị bài ở nhà của HS, GV cho các em chủ động trao đổi về các khái niệm được thuyết minh trong phần *Tri thức ngữ văn* (Để đọc hiểu có hiệu quả các văn bản sẽ được học ngay sau đó, cần trao đổi về các mục: *Truyện ngắn, Câu chuyện và truyện kể, Điểm nhìn trong truyện kể, Lời người kể chuyện và lời nhân vật*; riêng việc trao đổi về mục *Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* sẽ được dành cho phần đầu của tiết thực hành tiếng Việt).

– Nhằm giúp HS hiểu sâu từng khái niệm, GV có thể gợi mở các vấn đề bằng một số câu hỏi và yêu cầu như:

*+ Theo cảm nhận, suy luận hoặc hiểu biết của em, truyện ngắn có những dấu hiệu nhận diện cơ bản nào?*

*+ Hãy kể tên những truyện ngắn trung đại và hiện đại mà em đã từng được học. Em có nhận xét gì về sự khác biệt giữa truyện ngắn trung đại và truyện ngắn hiện đại?*

*+ Phần* Tri thức ngữ văn *của bài học đã bổ sung kiến thức gì về các khái niệm* câu chuyện, điểm nhìn *so với những điều đã được nhắc đến ở Bài 7 – SGK* Ngữ văn 10, *tập hai?*

+ *Việc phân biệt hai khái niệm* câu chuyện *và* truyện kể *có ý nghĩa như thế nào đối với việc đọc hiểu một văn bản truyện?*

+ *Khái niệm* điểm nhìn *gắn với đối tượng nào? Tại sao lại có thể nói tới* điểm nhìn của người kể chuyện *và* điểm nhìn của nhân vật?

+ *Tác dụng của việc thay đổi điểm nhìn trong truyện kể là gì? Việc nắm vững khái niệm* điểm nhìn *có ý nghĩa như thế nào trong việc đọc hiểu một văn bản truyện?*

+ *Em có thể nêu ví dụ nào từ truyện* Vợ nhặt *để minh hoạ cho ý nói về sự cộng hưởng, giao thoa giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật?*

+ *Trong giao tiếp hằng ngày và trong việc tạo lập các văn bản viết, em đã ý thức như thế nào về sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết?*

*Lưu ý*: Hai câu hỏi đầu tiên gắn với việc tìm hiểu khái niệm *truyện ngắn hiện đại*; các câu hỏi 3 – 7 hướng tới tìm hiểu các khái niệm *câu chuyện, truyện kể, điểm nhìn, lời người kể chuyện* và *lời nhân vật*; câu cuối cùng nên nêu ra cho HS trước khi các em thực hiện yêu cầu của phần *Thực hành tiếng Việt*.

– GV nhắc HS ghi những ý phát triển thêm, ngoài các nội dung đã có trong SGK.

# ĐỌC

**Văn bản 1**

## Vợ nhặt

(Trích)

Kim Lân

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được chủ đề và giá trị tư tưởng của tác phẩm.

– HS nhận biết và phân tích được đặc sắc của tình huống truyện, ý nghĩa của nó trong việc bộc lộ tính cách nhân vật, chủ đề tác phẩm.

– HS nhận biết và phân tích được những nét đáng chú ý trong cách người kể chuyện quan sát và miêu tả sự thay đổi của các nhân vật thể hiện ở các khía cạnh: điểm nhìn, lời kể và giọng điệu.

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố nổi bật của truyện ngắn hiện đại qua đọc tác phẩm.

– HS biết trân trọng tình người, khát vọng hạnh phúc và niềm lạc quan mà các nhân vật đã bộc lộ trong nghịch cảnh.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể sử dụng hai câu hỏi đặt trước văn bản để thực hiện hoạt động khởi động. Câu thứ nhất hỏi về sự kiện lịch sử có liên quan đến bối cảnh của câu chuyện được kể trong tác phẩm *Vợ nhặt*. Câu thứ hai khơi dậy trải nghiệm, hiểu biết về bản năng sống mạnh mẽ của con người. Qua việc trả lời hai câu hỏi này, HS sẽ có được sự "chuẩn bị" cần thiết để nắm bắt được chủ đề và giá trị tư tưởng của tác phẩm.

– Tuỳ điều kiện dạy học cụ thể, GV có thể chọn hình thức khởi động khác, hướng tới việc khơi dậy những cảm nhận và kiến thức đã có của HS về truyện ngắn, về cách kể một câu chuyện để tạo thành tác phẩm nghệ thuật ngôn từ hấp dẫn.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Văn bản khá dài, dù đã lược một vài đoạn. Vì vậy, GV cần cân nhắc việc cho HS đọc trước lớp cả văn bản hay chỉ một vài đoạn tiêu biểu. Nếu việc chuẩn bị bài ở nhà của HS thực sự tốt, GV có thể thay yêu cầu đọc bằng tóm tắt câu chuyện được kể và đưa ra nhận xét sơ bộ về sự khác nhau giữa trình tự kể trong truyện ngắn *Vợ nhặt* với trình tự phát triển của các biến cố trong "truyện gốc".

– Khi cho HS đọc to hay đọc thầm văn bản, GV đều phải nhắc các em chú ý đến những gợi ý, định hướng trong các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản.

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm, cần hướng đến các tiêu điểm: đề tài sáng tác, phong cách nghệ thuật, các tác phẩm chính, quá trình sáng tác *Vợ nhặt*, những chia sẻ của tác giả về tác phẩm.

– Ở bước tìm hiểu bố cục, cần lưu ý HS về một số dấu hiệu phân đoạn hiện diện trên bề mặt văn bản: dấu hoa thị, sự xen kẽ của một số đoạn tóm tắt phần bị lược trích. Đặc biệt, cần quan tâm các mốc thời gian trong câu chuyện được kể. Trên cơ sở ý kiến phát biểu, trao đổi của HS, có thể thống nhất về việc chia đoạn văn bản như sau:

+ Đoạn 1 (Từ đầu đến hết phần tóm tắt đoạn tỉnh lược thứ hai): Sự hiện diện bất ngờ của người "vợ nhặt" trong con mắt dân xóm ngụ cư.

+ Đoạn 2 (Tiếp theo đến "đẩy xe bò về..."): Nhân vật Tràng nhớ lại cơ duyên gặp người "vợ nhặt".

+ Đoạn 3 (Tiếp theo đến hết phần tóm tắt đoạn tỉnh lược thứ ba): Cuộc "chạm mặt" giữa nhân vật bà cụ Tứ với nàng dâu mới.

+ Đoạn 4 (Còn lại): Buổi sáng sau đêm tân hôn ở gia đình Tràng.

– Khi sử dụng hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản, GV có thể thực hiện việc tách, ghép ý hỏi, câu hỏi và hoán đổi vị trí câu hỏi một cách linh hoạt tuỳ theo diễn biến thực tế của giờ học. Việc bổ sung những câu hỏi hướng về khai thác nội dung sự việc được kể trong văn bản cũng là điều cần thiết (trong SGK, câu hỏi loại này không nhiều và chủ yếu nằm trong các thẻ đọc). GV có thể tham khảo những gợi ý sau đây khi sử dụng 7 câu hỏi đặt sau văn bản trong SGK:

**Câu hỏi 1**

Nhan đề này có sự kết hợp bất thường về từ ngữ, giữa danh từ "vợ" và động từ "nhặt". Kết hợp từ này có thể làm cho độc giả có sự tò mò bởi đối tượng của hành động "nhặt" thường là các đồ vật. Việc nhặt được một cái gì đó có thể là một chuyện ngẫu nhiên, may rủi. Việc một người "nhặt" được "vợ" vừa cho phép người đọc phỏng đoán một tình huống khôi hài, lại vừa có thể liên hệ đến thân phận bé mọn, rẻ rúng của người phụ nữ, nhất là khi biết được bối cảnh của câu chuyện – nạn đói. Như vậy, nhan đề này cho phép ta dự đoán được tình huống truyện và nhân vật chính của truyện cũng như những sắc thái tâm lí mà truyện có thể gợi ra.

**Câu hỏi 2**

– Khái niệm tình huống truyện: Sự kiện xảy ra trong truyện dẫn đến những đột biến trong câu chuyện, làm bộc lộ những nét bản chất của đời sống và của nhân vật, đồng thời thể hiện rõ tư tưởng nghệ thuật của nhà văn.

– Tình huống trong truyện *Vợ nhặt*: Tràng là một thanh niên có gia cảnh nghèo khó trong xóm ngụ cư, tính cách có phần còn ngờ nghệch, khờ khạo. Giữa lúc nạn đói hoành hành, Tràng đã chấp nhận một người phụ nữ tứ cố vô thân, mỗi ngày phải chống chọi với nguy cơ chết đói, theo mình về nhà làm vợ.

– Đây là một tình huống bất ngờ, ngẫu nhiên, nằm ngoài mọi tính toán từ trước của cả hai nhân vật. Mặt khác, nó cũng là một tình huống éo le, bởi trong nạn đói, chuyện dựng vợ gả chồng trở thành chuyện xa vời đối với những người dân nghèo, những người phải chật vật xoay xở để có thể sống sót qua mỗi ngày. Nhưng đây cũng là tình huống mang giá trị nhân đạo khi nó cho ta thấy được vẻ đẹp của tình người và tính người trong những hoàn cảnh bi đát, cũng như sức mạnh của tình yêu thương, sự bao dung và tinh thần lạc quan của những con người sống dưới đáy xã hội.

**Câu hỏi 3**

– Câu chuyện trong *Vợ nhặt* được bắt đầu từ cuộc gặp gỡ tình cờ giữa Tràng và người phụ nữ sau này là vợ anh trong một lần Tràng đẩy xe thóc Liên đoàn lên tỉnh. Đến lần gặp thứ hai, khi Tràng buông một câu nói đẩy đưa bông đùa, người phụ nữ ấy đã quyết định theo Tràng về làm vợ. Đó là một quyết định liều lĩnh của cả hai nhân vật. Nhưng từ buổi chiều khi Tràng đưa vợ về nhà ra mắt mẹ, cuộc sống của tất cả các nhân vật đã có những thay đổi quan trọng.

– Căn cứ vào diễn biến của câu chuyện, có thể chia *Vợ nhặt* làm ba phần: Tràng và người "vợ nhặt" qua hai lần gặp gỡ; Tràng quyết định đưa người "vợ nhặt" về nhà ra mắt bà cụ Tứ; cuộc sống trong gia đình Tràng vào ngày đầu tiên có thêm thành viên mới. Theo dõi diễn biến của câu chuyện, có thể thấy, nhà văn liên tục tạo ra những chi tiết thắt nút và mở nút, sự luân phiên của những khoảnh khắc căng – chùng, khiến truyện có một tiết tấu linh hoạt, hấp dẫn người đọc.

– Theo mạch truyện kể, truyện ngắn *Vợ nhặt* lại bắt đầu từ buổi chiều Tràng đưa người vợ nhặt về nhà mình. Sau đó, Tràng hồi cố những gì đã xảy ra trước đó. Trình tự sự kiện trong mạch truyện kể như vậy cho thấy truyện ngắn này tập trung miêu tả nhiều nhất những sự thay đổi trong tâm trạng và nhận thức của Tràng.

**Câu hỏi 4**

Theo trình tự của câu chuyện, các nhân vật đã có những thay đổi quan trọng từ diện mạo, tâm trạng đến cách ứng xử.

– Người "vợ nhặt": Trước khi về nhà Tràng làm vợ, làm con dâu bà cụ Tứ, thị là người phụ nữ không dễ gây thiện cảm cả về ngoại hình lẫn cách hành xử. Cái đói khiến thị bất chấp thể diện, ý tứ, miễn là có cái ăn để không bị chết đói. Song từ lúc về nhà Tràng, thị trở thành một người khác hẳn và đấy mới chính là bản chất con người thị: một người phụ nữ của gia đình, đảm đang, tháo vát, có khả năng chịu khổ, biết đồng cảm, có ý thức chia sẻ, cảm thông và thậm chí là người biết thắp lên hi vọng vào tương lai cho Tràng.

– Bà cụ Tứ: Bà là người hiểu chuyện nên khi nghe Tràng thưa chuyện, bà vừa thương nhưng cũng vừa lo cho các con. Bà cố gắng dằn nỗi lo lắng để đón nhận người con dâu với tất cả sự cảm thông, bao dung. Vào buổi sáng hôm sau, bà cũng như thành một người khác: diện mạo tươi tắn hơn, phong thái nhanh nhẹn, hoạt bát hơn. Đặc biệt, bà luôn nói những chuyện vui để đem đến cho con cái niềm lạc quan, hi vọng. Cho dù cái đói vẫn đang tiếp tục dồn người ta vào cảnh khốn cùng nhưng ở người mẹ ấy vẫn luôn toát lên sự thương yêu, rộng lượng để trở thành điểm tựa cho con mình.

– Tràng: Trước khi lấy vợ, Tràng là một thanh niên nghèo, tốt tính nhưng có phần khờ khạo, ít nghĩ sâu xa. Đối với Tràng, việc quyết định để người đàn bà mới quen theo mình về nhà là một quyết định tức thời hơn là do suy nghĩ thấu đáo. Tuy nhiên, kể từ khi lấy vợ, Tràng đã trở nên chín chắn, có những ý nghĩ trưởng thành, biết sống có trách nhiệm với mọi người, thậm chí nhân vật đã mơ hồ cảm thấy phải tham gia vào hành động chung của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Việt Minh để tự giải phóng.

**Câu hỏi 5**

– Truyện ngắn *Vợ nhặt* được kể từ ngôi thứ ba. Ngôi kể này cho phép người kể chuyện có thể quan sát cả ba nhân vật cũng như bối cảnh của câu chuyện. Điểm nhìn của người kể chuyện chiếm ưu thế trong những miêu tả về nạn đói. Chỉ bằng vài ba nét chấm phá, người đọc có thể hình dung được sự khủng khiếp của nạn đói khi cái chết không chỉ hiện hình qua những xác chết như ngả rạ ngoài đường mà vây quanh sự sống từ âm thanh, hình ảnh lẫn cả mùi của nó.

– Người kể chuyện thường nương theo điểm nhìn của các nhân vật, đặc biệt là nhân vật Tràng và bà mẹ. Điểm nhìn bên trong là loại điểm nhìn chủ yếu trong truyện ngắn này, có chức năng làm phát lộ những suy nghĩ bên trong, những thay đổi trong tâm trạng của các nhân vật. Người "vợ nhặt" chủ yếu là nhân vật được quan sát từ bên ngoài qua điểm nhìn của người kể chuyện và Tràng. Nhưng cũng chính vì thế, đây là nhân vật làm người đọc bất ngờ, bởi những biểu hiện bên ngoài của nhân vật có sự thay đổi rất đáng kể theo mạch truyện. Điều này khiến người đọc phải tích cực hoá vai trò của mình để phán đoán về con người bên trong của nhân vật bởi về cơ bản, phần bên trong này không được người kể chuyện diễn tả, phân tích. Chỉ có một đoạn người kể chuyện chú ý đến phần bên trong của nhân vật, đó là những khoảnh khắc đầu tiên của người "vợ nhặt" khi đặt chân vào nhà Tràng.

– Giọng điệu kể trong truyện thay đổi linh hoạt theo sự thay đổi của điểm nhìn nhưng bao trùm là giọng hóm hỉnh, hài hước pha lẫn giọng ưu ái, cảm thông.

**Câu hỏi 6**

– Chủ đề của tác phẩm: Thông qua tình huống truyện bất ngờ mà éo le, *Vợ nhặt* đề cao sức mạnh của lòng cảm thông giữa con người với con người trong hoàn cảnh khắc nghiệt; đề cao niềm lạc quan, tin tưởng vào sự sống, nói như lời chia sẻ của Kim Lân: "Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết, những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống, sống cho ra con người.".

– Truyện ngắn *Vợ nhặt* có giá trị hiện thực khi nó phơi bày thảm trạng của nạn đói. Nhưng hơn hết, truyện giàu giá trị nhân đạo: nó ca ngợi vẻ đẹp của tính người và tình người, nó cho thấy hoàn cảnh không thể làm thui chột nhân cách, sự rộng lượng, sự yêu thương và tinh thần lạc quan của con người.

**Câu hỏi 7**

Với câu hỏi này, GV cần tôn trọng quan điểm của HS nhưng về cơ bản, đây là một so sánh hợp lí. GV chỉ cần lưu ý thêm chất cổ tích của truyện ngắn không chỉ thể hiện trên phương diện triết lí của truyện (đề cao lòng tốt, niềm hi vọng) mà còn ở sự đồng dạng giữa cốt truyện *Vợ nhặt* với mô-típ phổ biến của truyện cổ dân gian. Nhân vật Tràng gợi nhớ đến kiểu nhân vật khờ khạo nhưng tốt bụng, nhờ hành động nghĩa hiệp của mình có thể nhận được phần thưởng. Nhân vật "vợ nhặt" mang bóng dáng của kiểu nhân vật mang lốt, bên trong diện mạo xấu xí là một tâm hồn đẹp. Nhân vật ấy cũng đem đến cho Tràng và bà cụ Tứ điều họ cần nhất và quý giá nhất lúc ấy – niềm hi vọng. Bà cụ Tứ đóng vai trò như nhân vật phù trợ và một số chi tiết trong truyện như nồi "chè khoán" hay tiếng "trống thúc thuế" có thể coi là những tình huống thử thách.

### Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV có thể dành thời gian (khoảng 10 – 15 phút) cuối của giờ học cho HS viết, cũng có thể nêu định hướng và yêu cầu các em thực hiện viết đoạn văn ở nhà.

– GV lưu ý HS: Một tác phẩm có thể chứa đựng nhiều thông điệp và các thông điệp đó có những tác động khác nhau đến mỗi người đọc. Vì vậy, khi viết, cần tránh sao chép, chỉ nên nêu những điều mình thấy có ý nghĩa, thực sự gây tác động mạnh về tình cảm và nhận thức đối với bản thân.

nguvanthcs.com

**Văn bản 2**

# Chí Phèo

(Trích)

Nam Cao

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được bản chất bi kịch của cuộc đời nhân vật Chí Phèo.

– HS nhận biết được giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.

– HS nhận biết và phân tích được những điểm đặc sắc trong nghệ thuật tự sự của nhà văn, thể hiện qua việc thay đổi trình tự tự nhiên của câu chuyện; luân phiên, phối hợp các điểm nhìn; lựa chọn chi tiết độc đáo; đi sâu khám phá đời sống tâm lí của nhân vật; sử dụng ngôn ngữ trần thuật đa thanh và kết thúc bỏ ngỏ.

– HS nhận biết được và phân tích được một số yếu tố nổi bật của truyện ngắn hiện đại qua đọc tác phẩm.

– HS biết đồng cảm với những số phận bất hạnh; trân trọng các nỗ lực gìn giữ nhân tính, phẩm giá khi con người phải đối diện với hoàn cảnh sống bi đát.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động hoạt động đọc hiểu văn bản. Nêu vấn đề định kiến xã hội (với câu thứ nhất) để hướng HS đến việc tìm hiểu một nguyên nhân tạo nên những bi kịch cho số phận con người và tình trạng trì trệ của đời sống cộng đồng. Nêu vấn đề người đời hay gán danh xưng Chí Phèo cho một loại tính cách hay ứng xử (với câu thứ hai) để HS thấy được mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống và bước đầu nhận ra những nét đặc biệt trong việc tiếp nhận một hình tượng nhân vật trong sáng tác của nhà văn.

– GV có thể chọn hình thức khởi động khác: tổ chức chơi đố chữ, xem các video clip có liên quan đến tác phẩm *Chí Phèo*, tranh minh hoạ, tác phẩm gốm tái hiện hình ảnh Chí Phèo – thị Nở,...

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Trong SGK, nguyên văn tác phẩm *Chí Phèo* đã bị lược đi nhiều đoạn. Tuy vậy, văn bản vẫn còn khá dài, khó có thể cho HS đọc trọn vẹn trên lớp. Nên chọn cách đọc một đoạn để tạo không khí, sau đó, tóm tắt phần còn lại, dựa trên việc chuẩn bị bài ở nhà của HS.

– GV cần nhắc HS chú ý đến những gợi ý, định hướng trong các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản.

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc và tóm tắt phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm đặt sau văn bản. Lưu ý các em về các thông tin chính của phần này: đời sống của nhà văn, các chặng đường sáng tác, những đóng góp nghệ thuật nổi bật, xuất xứ tác phẩm *Chí Phèo*. Có thể đặt câu hỏi: *Em đặc biệt chú ý đến thông tin nào? Vì sao? Thông tin ấy đã hỗ trợ em như thế nào trong việc khám phá giá trị tác phẩm* Chí Phèo*?*

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục văn bản, cần lưu ý các em về một số dấu hiệu hình thức: những đoạn tóm tắt các phần bị tỉnh lược, dấu hoa thị phân đoạn vốn có trong nguyên văn. Cần cho HS trao đổi về cách chia đoạn văn bản, đặc biệt là việc tóm tắt nội dung từng đoạn bằng một câu khái quát. Gợi ý:

+ Đoạn 1 (Từ đầu đến hết phần tóm tắt đoạn tỉnh lược thứ nhất): Tiếng chửi của Chí Phèo và sự hé lộ lai lịch đặc biệt về nhân vật.

+ Đoạn 2 (Tiếp đó đến phần tóm tắt đoạn tỉnh lược thứ hai): Hành xử của Chí Phèo sau khi ra tù và quá trình Chí Phèo trở thành công cụ trong tay bá Kiến.

+ Đoạn 3 (Tiếp đó đến "máu vẫn còn ứ ra."): Sự thức tỉnh của Chí Phèo sau khi gặp thị Nở và hành động đòi lương thiện.

+ Đoạn 4 (Còn lại): Phản ứng của mọi người về cái chết của Chí Phèo.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản, GV cần sử dụng một cách hiệu quả các câu hỏi mang tính chất định hướng, gợi ý trong SGK. Phần lớn các câu hỏi đó đều hướng HS tới việc khám phá những nét đặc sắc trong nghệ thuật tự sự của nhà văn Nam Cao và bám sát yêu cầu cần đạt của bài học. Tuy nhiên, tuỳ đối tượng HS và điều kiện dạy học cụ thể, GV có thể bổ sung một số câu hỏi về nội dung sự việc trong câu chuyện được kể và về giá trị tư tưởng của tác phẩm (trong trường hợp này, cần phát triển nội dung của một số câu ở các thẻ đọc). Sau đây là định hướng trả lời các câu hỏi trong SGK:

**Câu hỏi 1**

– GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt cốt truyện *Chí Phèo* theo trình tự thời gian cuộc đời của nhân vật qua các mốc sau:

+ Chí Phèo bị bỏ rơi ngay từ khi chào đời.

+ Chí Phèo lớn lên ở làng Vũ Đại, đi ở đợ cho nhà bá Kiến rồi bị đi tù vì một lí do không rõ.

+ Khi ra tù, Chí Phèo biến thành một con người khác cả về nhân hình lẫn nhân tính. Việc đầu tiên hắn làm là sang nhà bá Kiến đòi nợ.

+ Chí Phèo tiếp tục sang nhà bá Kiến đòi nợ lần thứ hai. Lần này, bá Kiến, với sự khôn ngoan, thủ đoạn, đã biến Chí Phèo trở thành tay chân phục vụ cho mình.

+ Chí Phèo trượt dài trên con đường tha hoá cho đến khi gặp thị Nở. Nhờ tình thương của thị Nở, Chí Phèo muốn sống một cuộc đời lương thiện như những người bình thường khác trong làng Vũ Đại.

+ Thị Nở không thắng được những định kiến xã hội về Chí Phèo nên đã cự tuyệt tình cảm của hắn. Chí Phèo tìm đến nhà bá Kiến để đòi lương thiện. Hắn giết chết bá Kiến rồi tự sát nhưng rốt cuộc, cái chết ấy không được dân làng Vũ Đại hiểu và đồng cảm.

– Mạch trần thuật của tác phẩm bắt đầu từ khi Chí Phèo đã trượt dài trên con đường tha hoá, sau đó, mới quay ngược trở lại với sự kiện hắn được sinh ra như thế nào. Điều này, một mặt, tạo ra sự hấp dẫn, hứng thú ở người đọc, khiến người ta phải tò mò về cuộc đời và bản chất của nhân vật. Mặt khác, cách đảo trật tự sự kiện cũng thể hiện một điểm quan trọng trong tư duy tự sự của Nam Cao: Nhà văn không chỉ kể lại cuộc đời của nhân vật mà còn muốn phân tích và giải thích những gì đã nhào nặn nên số phận và tính cách của họ.

**Câu hỏi 2**

– Đoạn mở đầu *Chí Phèo* có sự phối hợp nhiều loại điểm nhìn: có điểm nhìn của người kể chuyện, có điểm nhìn của dân làng Vũ Đại và của cả Chí Phèo. Ví dụ:

*Hắn vừa đi vừa chửi.* (Điểm nhìn của người kể chuyện/ Điểm nhìn bên ngoài)

*Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời.* (Điểm nhìn của người kể chuyện/ Điểm nhìn bên ngoài)

*Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào?* (Điểm nhìn của nhân vật – dân làng Vũ Đại; vừa là lời nửa trực tiếp, vừa là lời nhại của người kể chuyện đối với ý thức của dân làng Vũ Đại)

*Rồi hắn chửi đời.* (Điểm nhìn của người kể chuyện/ Điểm nhìn bên ngoài)

*Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai.* (Điểm nhìn của nhân vật)

*Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại.* (Điểm nhìn bên ngoài/ Điểm nhìn của nhân vật/ Điểm nhìn bên trong)

– Đoạn mở đầu này không có một điểm nhìn duy nhất bao trùm. Người kể chuyện không đứng hẳn về ý thức của nhân vật nào, và điểm nhìn của người kể chuyện cũng không phải là quan điểm thống trị. Người kể chuyện trên thực tế cũng không biết gì hơn về Chí Phèo so với dân làng Vũ Đại. Đây chính là một đoạn văn có thể minh hoạ cho trần thuật đa thanh vốn được xem là một đột phá trong nghệ thuật tự sự hiện đại.

**Câu hỏi 3**

– GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu diễn biến tâm trạng của Chí Phèo qua các chi tiết: tỉnh dậy, cảm nhận thiên nhiên và cuộc sống đời thường, nhớ lại quá khứ của mình, thảng thốt khi nghĩ về tương lai, xúc động trước bát cháo hành của thị Nở, hình dung về tương lai khi có thị Nở bên mình. Như vậy, tâm trạng của Chí Phèo vận động từ cảm giác đến ý thức. Nhân tính của nhân vật được hồi sinh bắt đầu từ sự nhận ra ý nghĩa của đời sống đến sự giật mình khi thấy sự vô nghĩa của đời mình, từ đó, khao khát được sống có ý nghĩa.

– Nhân tố mang tính quyết định đối với quá trình hồi sinh nhân tính của nhân vật là tình thương của thị Nở được thể hiện qua chi tiết bát cháo hành. Nhưng quan trọng không kém là ý thức nhân tính vẫn còn tiềm tàng ở trong con người Chí Phèo chứ chưa bao giờ bị huỷ hoại hoàn toàn.

**Câu hỏi 4**

– GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu tâm lí và hành động của Chí Phèo sau khi bị thị Nở từ chối chung sống qua những chi tiết sau:

+ Chí Phèo đang uống rượu và chưa hiểu vì sao thị Nở lại nổi giận với mình.

+ Khi hiểu chuyện, Chí Phèo "bỗng nhiên ngẩn người". GV cần giúp HS khai thác các chi tiết liên quan đến "hơi cháo hành" ở đoạn này.

+ Níu kéo thị Nở không được, Chí Phèo muốn uống rượu thật say để có động lực trả thù bà cô thị Nở. Nhưng càng uống, càng không thấy say, càng uống lại chỉ thấy hơi cháo hành ám ảnh.

+ Chí Phèo cầm dao định sang nhà bà cô thị Nở trả thù nhưng chân hắn lại đưa hắn đến nhà bá Kiến.

– Người kể chuyện ở đây không giải thích cho ta biết điều gì chi phối hành vi của Chí Phèo. Đúng hơn, lời bình luận của người kể chuyện: "Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm." là một phán đoán không hoàn toàn đáng tin cậy. Người đọc không thể chỉ dựa vào phán đoán này của người kể chuyện để hiểu về hành vi của Chí Phèo lúc này mà buộc phải tự tìm cách biện luận, suy đoán của mình.

**Câu hỏi 5**

– Với câu hỏi này, GV có thể khuyến khích HS đọc toàn văn văn bản *Chí Phèo* để có câu trả lời thấu đáo hơn. Trong truyện ngắn, người kể chuyện ở ngôi thứ ba thường xuyên nhập

vào ý thức của nhân vật Chí Phèo và thị Nở để khám phá phần "con người bên trong con người" của họ. Bản thân điều này đã cho thấy kĩ thuật tự sự của Nam Cao gắn liền với cảm quan nhân đạo của nhà văn. Nó thách thức những định kiến xã hội cho rằng đó là những kẻ không đáng được coi là người, không có nội tâm, suy nghĩ, ước muốn.

– Lời kể của người kể chuyện có những lúc nghiêm khắc, lại có lúc như giễu cợt các nhân vật của mình nhưng khi miêu tả quá trình hồi sinh nhân tính của Chí Phèo, điểm nhìn và lời kể của người kể chuyện thể hiện rất rõ sự đồng cảm, trân trọng. Nhiều chi tiết rất nhỏ trong nội tâm của nhân vật đã được mô tả.

**Câu hỏi 6**

– Ở hai trường đoạn này, người kể chuyện đã cố gắng giữ lối trần thuật khá lạnh, hạn chế tối đa việc đưa ra những bình phẩm, đánh giá về cái chết của nhân vật cũng như tỏ thái độ với những ý kiến của dân làng Vũ Đại về cái chết của Chí Phèo. Điểm nhìn của người kể chuyện trong trường hợp này chủ yếu là điểm nhìn bên ngoài, không có phán quyết chắc chắn nào về những gì diễn ra trong suy nghĩ của nhân vật. Điều này tạo cho người đọc một khoảng tự do để diễn dịch ý nghĩa cái chết của Chí Phèo. Đó là cái chết thể hiện khát vọng lương thiện hay đó là cái chết thể hiện sự bất lực của một cá nhân đòi quyền được công nhận giá trị? Cái chết đó nói lên bản chất lương thiện của nhân vật hay củng cố định kiến của dân làng Vũ Đại?

– GV không nên quy các ý kiến khác nhau của HS về một hướng duy nhất. Thậm chí, cần khuyến khích để HS có đưa ra những cách diễn giải đa chiều về ý nghĩa cái chết của Chí Phèo. Tính chất đa thanh trong nghệ thuật tự sự của Nam Cao cho phép những sự tranh cãi như vậy diễn ra và đấy mới là yếu tố quan trọng làm nên sự hấp dẫn của tác phẩm này.

**Câu hỏi 7**

– Có thể thấy *Chí Phèo* là một truyện ngắn có kết thúc mở. Câu chuyện có thể khép lại nhưng vấn đề mà câu chuyện gợi ra thì còn bỏ ngỏ; những mâu thuẫn, xung đột trong truyện vẫn cứ tiềm tàng. Kết thúc mở bao giờ cũng đánh dấu một nhãn quan về hiện thực như một tình trạng còn đang vận động, bất định, chưa ngã ngũ, xong xuôi.

– Kết thúc truyện ngắn *Vợ nhặt* thì khác. Mặc dù nhìn trên bề mặt, câu chuyện như vẫn đang bỏ ngỏ nhưng hình ảnh "lá cờ đỏ sao vàng" cho thấy những vấn đề của hiện tại đã tìm được hướng giải quyết. Vì vậy, kết thúc truyện ngắn của Kim Lân không phải là một kết thúc mở.

**Câu hỏi 8**

GV có thể hướng dẫn HS hệ thống hoá những nét đáng chú ý trong nghệ thuật kể chuyện của Nam Cao trong truyện ngắn này ở các khía cạnh:

– Người kể chuyện: ngôi kể – ngôi thứ ba. Tuy nhiên, người kể chuyện ở ngôi thứ ba không hoàn toàn là người kể chuyện quyền năng, toàn tri. Với kiểu người kể chuyện như vậy, truyện ngắn của Nam Cao không áp đặt người đọc nhìn nhận các sự kiện và nhân vật theo trường nhìn của người kể chuyện mà tích cực hoá vai trò của mình để có thể đưa ra hình dung và cách đánh giá riêng. Đây cũng là một yếu tố làm gia tăng tính đa nghĩa của truyện ngắn này.

– Điểm nhìn: Người kể chuyện gia tăng việc trần thuật theo ý thức của các nhân vật. Bản thân điều này mang ý nghĩa nhân đạo như ở trên đã nói, đồng thời, đánh dấu một sự đột phá trong cảm quan nghệ thuật của Nam Cao, theo đó, văn chương cần phải khám phá hiện thực tâm lí của con người.

– Lời trần thuật: đa giọng, nhiều điểm nhìn, đặc biệt có sự kết hợp, cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, tạo ra các hiện tượng lời nửa trực tiếp, lời độc thoại nội tâm.

**Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết**

– GV cần dành thời gian (khoảng 10 – 15 phút) cuối của giờ học cho HS viết.

– GV nêu một số gợi ý: Chi tiết bát cháo hành xuất hiện ở đoạn nào của tác phẩm? Đoạn đó nói về những sự việc gì? Chi tiết này thể hiện được điều gì về mối quan hệ thị Nở – Chí Phèo và có tác dụng soi rọi tâm lí nhân vật chính ra sao? Tác giả đã chú ý tô đậm chi tiết này như thế nào? Vì sao "bát cháo hành" lại có thể trở thành biểu tượng của sự săn sóc và tình người nói chung, từ khi được nhà văn Nam Cao kể lại trong tác phẩm *Chí Phèo*?

## Thực hành tiếng Việt

# Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân biệt được các đặc điểm riêng của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, từ đó, biết sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết một cách hiệu quả tuỳ từng trường hợp giao tiếp cụ thể.

– HS phân tích được ý nghĩa của việc tái tạo ngôn ngữ nói trong ngôn ngữ viết và ngược lại, việc "trích dẫn" ngôn ngữ viết trong ngôn ngữ nói.

– HS nhận biết được các lỗi về phong cách trong các văn bản nói và viết cụ thể, đồng thời, chỉ ra được hướng khắc phục.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới**

– Trước khi HS làm bài tập, cần cho các em đọc lại những thuyết minh về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết ở phần *Tri thức ngữ văn* và ở khung "nhận biết" thuộc phần *Thực hành tiếng Việt* của bài học. Nêu một số câu hỏi cho HS trao đổi nhằm hiểu sâu thêm vấn đề: *Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết được hình thành trong những tình huống giao tiếp khác nhau như thế nào? Điều gì quy định đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết? Khi bị khúc xạ qua văn bản viết, ngôn ngữ nói đã bị "mất" đi điều gì? Vì sao trong các tài liệu về ngôn ngữ nói, việc nêu ví dụ cụ thể thường gặp khó khăn? Em hiểu như thế nào về những nhận xét thường gặp như: "Anh ta viết như nói", "Ông kia nói như đọc"*?

– Yêu cầu HS làm việc nhóm để lập bảng so sánh về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Gợi ý tham khảo bảng so sánh:

| Nội dung | Ngôn ngữ nói | Ngôn ngữ viết |
|---|---|---|
| Tình huống giao tiếp | | |
| Đối tượng tiếp nhận | | |
| Kênh tiếp nhận | | |
| Phương thức tồn tại | | |
| Đặc điểm hình thức | | |
| Ưu thế | | |
| Giới hạn | | |

*Lưu ý*: HS có thể lập bảng đơn giản hơn, làm rõ sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trên bốn phương diện: *tình huống giao tiếp, phương tiện ngôn ngữ, phương tiện hỗ trợ, hệ thống các yếu tố ngôn ngữ (từ ngữ, câu, văn bản).*

– Hướng dẫn thực hiện bài tập:

**Bài tập 1**

– Cần lưu ý HS: Ngôn ngữ nói trong đoạn trích không phải là ngôn ngữ nói "nguyên bản", tuy nhiên, ở đây, những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ nói vẫn được bảo lưu.

– GV nhắc HS vận dụng kết quả lập bảng ở trên để làm bài tập. Bài tập này nên thực hiện theo nhóm.

– GV đặt câu hỏi: *Những chi tiết nào được nói tới trong đoạn trích có thể làm sáng tỏ nhận định sau đây ở khung "nhận biết": "Ngôn ngữ nói cũng cho phép người sử dụng phát huy tác dụng của ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,... để gia tăng hiệu quả giao tiếp."?*

**Bài tập 2**

– GV có thể chiếu đoạn trích lên màn hình (hoặc chọn hình thức tương đương – tuỳ điều kiện) để HS theo dõi, trao đổi chung khi thực hiện yêu cầu của bài tập.

– GV nhắc HS dựa theo cách phân tích ngữ liệu trong khung "nhận biết" để thực hiện yêu cầu do bài tập đặt ra.

### Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– Để HS được luyện tập nhiều hơn, GV cần chuẩn bị thêm những bài tập mới có nội dung tương tự với các bài tập đã có trong SGK (có thể khai thác ngữ liệu từ những tác phẩm văn học khác, ưu tiên tác phẩm HS đã từng học).

– GV có thể soạn một số bài tập trắc nghiệm để đa dạng hoá hình thức kiểm tra, đánh giá.

*Lưu ý*: *Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* là nội dung thực hành tiếng Việt của cả Bài 1 và Bài 3. Vì vậy, GV cần điều hoà nội dung thực hành sao cho phù hợp. Với tiết 1 (ở Bài 1), kiến thức và nội dung thực hành phong phú hơn so với tiết 2 (ở Bài 3), vì vậy, nếu trong tiết 1, HS chưa thể hoàn thành hết các bài tập thì GV có thể chuyển một phần sang tiết 2.

# VIẾT

## Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện

(Những đặc điểm trong cách kể của tác giả)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được những yêu cầu cơ bản của việc viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện với nội dung trọng tâm là đánh giá nghệ thuật kể chuyện của tác giả.

– HS biết thực hành viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện (với nội dung trọng tâm đã nêu trên) theo các bước được hướng dẫn.

### 2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Từ cấp THCS, HS đã nhiều lần thực hành viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện. Tuy nhiên, trong những lần viết đó, nghệ thuật kể chuyện của tác giả vẫn chưa được xem là nội dung trọng tâm. Theo yêu cầu viết của bài học này, HS phải xác định được cách tiếp cận mới đối với tác phẩm truyện mà bài viết sẽ bàn luận, đánh giá. Đó là cách tiếp cận từ phương diện nghệ thuật. Tất nhiên, phương diện nội dung của tác phẩm không bị bỏ qua, nhưng đây phải là nội dung do chính "cách kể" của tác giả kiến tạo.

Để thực hiện văn bản nghị luận về tác phẩm truyện theo định hướng nói trên, HS vẫn cần tuân thủ quy trình viết nói chung đã được hướng dẫn ở các lớp trước.

### 3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài**

– GV cho HS đọc và thảo luận về các nội dung được nêu ở phần *Yêu cầu* để nắm vững định hướng viết.

– Lưu ý HS: Dù tập trung viết về cách kể hay tính nghệ thuật của tác phẩm truyện, bài viết không thể bỏ qua việc cung cấp một số thông tin cơ bản về tác giả, tác phẩm; trước khi tập trung nói về một yếu tố nghệ thuật đặc sắc nào đó, cần khái quát chung về toàn bộ yếu tố đã làm nên sức hấp dẫn của truyện.

**Hoạt động 2** **Đọc và phân tích bài viết tham khảo**

– GV cho 1 – 2 HS luân phiên đọc bài viết tham khảo và nhắc các em chú ý đến định hướng trong các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản.

– GV hướng dẫn HS trao đổi về các câu hỏi được đặt dưới bài viết:

+ Câu hỏi 1 nhằm mục tiêu giúp HS hiểu được tầm quan trọng của việc trình bày cụ thể về các khía cạnh khác nhau của nghệ thuật tự sự, tránh lối viết chung chung.

+ Câu hỏi 2 nhắc HS chú ý học hỏi cách triển khai luận điểm của người viết qua việc nêu câu chủ đề của đoạn văn, sử dụng lí lẽ và bằng chứng, thâu tóm và mở rộng vấn đề,...

+ Câu hỏi 3 yêu cầu HS thể hiện sự chủ động trong việc đánh giá bài viết để từ đó rút ra được những kinh nghiệm bổ ích.

**Hoạt động 3** **Thực hành viết theo các bước**

– GV cho HS làm việc nhóm để tìm hiểu nội dung phần *Thực hành viết* trong SGK.

– GV cho HS thảo luận về đề tài viết, bao gồm việc chọn tác phẩm truyện và chọn một phương diện nổi bật trong nghệ thuật tự sự của tác phẩm đó để bàn luận.

– GV cần sơ duyệt đề tài được từng HS hoặc nhóm HS chọn thực hiện, đảm bảo đề tài có ý nghĩa và đi theo đúng định hướng viết của bài học.

## TRẢ BÀI

**Hoạt động 1** **Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài**

GV cho HS nêu nhận thức của mình về yêu cầu của kiểu bài, trên cơ sở đó, thuyết minh thêm về một số ý đã bị hiểu sai hoặc phiến diện – một trong những điều quan trọng dẫn đến chất lượng khác nhau của các bài viết.

**Hoạt động 2** **Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết**

– GV nhận xét chung về tình hình thực hiện bài viết của HS, chú ý xoáy vào các vấn đề chính: việc nắm bắt định hướng của kiểu bài; việc chọn tác phẩm truyện và phương diện nghệ thuật độc đáo của tác phẩm truyện để bàn luận; việc xây dựng hệ thống luận điểm; việc thể hiện quan điểm đánh giá, nhìn nhận của cá nhân về tác phẩm; việc đảm bảo các yêu cầu về chính tả, dùng từ ngữ, đặt câu;...

– GV trả bài, yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết và hoàn thành dàn ý bài thuyết trình trên cơ sở bài viết đã được nhận xét, góp ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# NÓI VÀ NGHE

## Thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chọn được tác phẩm truyện có nghệ thuật kể chuyện đặc sắc để thuyết trình.

– HS nắm được những yêu cầu cơ bản của việc thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Chuẩn bị nói**

– GV nêu yêu cầu chính của giờ học, nhắc HS kiểm tra sự chuẩn bị của mình cho hoạt động nói và nghe (theo hướng dẫn trong SGK).

– GV có thể giao nhiệm vụ điều hành hoạt động thuyết trình trong giờ học cho HS (thông qua trao đổi, thoả thuận chung).

### Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV hoặc người điều hành đã chọn mời lần lượt từng HS (theo danh sách đã lập) thuyết trình; nhắc nhở các em về vấn đề tương tác nói – nghe và đảm bảo thời gian quy định.

– Tuỳ tình huống cụ thể, GV có thể nêu một số nhận xét mang tính chất định hướng, trước hoặc trong lúc HS trình bày bài thuyết trình.

### Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– GV cho HS trao đổi ý kiến sau khi tất cả những bài giới thiệu đã được trình bày. Chú ý bám sát những gì đã được hướng dẫn trong SGK.

– GV có thể chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá (thiết kế chi tiết, dựa theo bảng kiểm được gợi ý trong SGK) để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học.

## Củng cố, mở rộng

GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng*:

– Yêu cầu 1: HS thực hiện theo phạm vi từng cá nhân, ghi chép lại những suy nghĩ của mình về vấn đề theo từng phương diện: đề tài, trình tự kể câu chuyện, hệ thống điểm nhìn, khả năng miêu tả ngôn ngữ nhân vật, tính đối thoại,...

– Yêu cầu 2: HS thực hiện theo nhóm học tập, thảo luận về sự tương đồng và nét khác biệt trong cách thể hiện hình tượng nhân vật nữ của hai tác giả và lí do đưa đến sự tương đồng, khác biệt ấy. Thảo luận mở rộng: Nên thể hiện nhân vật nữ như thế nào?

– Yêu cầu 3: HS thực hiện vừa theo phạm vi cá nhân, vừa theo nhóm học tập; trao đổi sách tìm được, thảo luận về những điều cùng tâm đắc,...

Bài 2

# CẤU TỨ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản; nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản thơ; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản thơ.
- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.
- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.
- Viết được văn bản nghị luận về một bài thơ: tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh của tác phẩm.
- Biết giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ) theo lựa chọn cá nhân.
- Biết sống hoà đồng với con người, thiên nhiên; biết trân trọng những nỗi buồn trong sáng thể hiện tình cảm gắn bó sâu nặng với cuộc đời.

## II. CHUẨN BỊ

### 1. Tri thức ngữ văn

#### Cấu tứ trong thơ

SGK đã có đoạn giới thuyết ngắn về khái niệm **cấu tứ**, tuy vậy, đây là khái niệm cần được phân tích sâu hơn, do có nhiều cách hiểu khác nhau được trình bày trong một số giáo trình lí luận văn học, từ điển thuật ngữ văn học. Có người đồng nhất *cấu tứ* với *tứ*, kì thực, đây là hai khái niệm khác nhau, không thể đánh đồng. Khái niệm *cấu tứ* chỉ một *hoạt động* có ý nghĩa then chốt trong sáng tạo thơ, còn *tứ* chỉ *kết quả* của hoạt động ấy. Người ta thường phân biệt *tứ* với *ý* và khi nói đến *ý*, việc *lập ý* được nhắc đến như là việc cần thực hiện để có *ý*. Trong tương quan ấy, *tứ* và *ý* sẽ "đối xứng" với nhau, tương tự như sự "đối xứng" giữa *cấu tứ* và *lập ý* vậy.

Nói đến *cấu tứ*, tất yếu phải nói đến *tứ*. Nói một cách hình ảnh, *tứ* là cái xương sống của bài thơ, làm điểm tựa cho sự phát triển của hình tượng thơ, bài thơ. Nếu không có *tứ*, kết cấu bài thơ dễ rơi vào tình trạng lỏng lẻo và các bộ phận cấu thành sẽ thiếu gắn kết. Xét từ *góc độ tâm lí sáng tạo*, *tứ* thể hiện sự hình dung của nhà thơ về cách triển khai bài thơ và chính sự hình dung đó chi phối việc nhà thơ lựa chọn giọng điệu, hình ảnh, ngôn từ phù hợp, đảm bảo

cho bài thơ xuất hiện như một chỉnh thể nghệ thuật sống động, có thể giúp nhà thơ bộc lộ được một cách trọn vẹn nhất quan niệm, tâm trạng, cảm xúc, ấn tượng của mình về một vấn đề, đối tượng, sự vật nào đó. *Tứ* phân biệt với *ý* ở chỗ: *ý* tồn tại ở dạng trần trụi, khô khan, chưa thể hiện màu sắc chủ quan trong cách cảm thụ, nhìn nhận của nhà thơ, trong khi đó, *tứ* đã báo hiệu sự hoá thân của *ý* vào những hình tượng sống động mang nhiều dấu ấn của chủ thể sáng tạo. Nói tóm lại, theo kinh nghiệm phổ biến, việc *tìm tứ* hay *cấu tứ* là một việc hệ trọng đối với nhà thơ và khi *tứ* đã chớm nở hay loé sáng trong tâm thức sáng tạo của nhà thơ thì bóng dáng của bài thơ tương lai đã hiện hình.

### Yếu tố tượng trưng trong thơ

**Yếu tố tượng trưng trong thơ** là một vấn đề có thể được xem xét từ những góc độ khác nhau. Có thể xem đây là loại yếu tố phổ biến trong sáng tác thi ca mọi thời, một khi nhà thơ không muốn hình ảnh, hình tượng trong bài thơ chỉ là hình ảnh, hình tượng phản chiếu bề mặt trực tiếp của thế giới khách quan hay mang tính chất truyền cảm thuần tuý, mà chứa đựng một hàm ý sâu xa, theo đó, những điều được nói tới trong bài thơ chỉ là phương tiện gợi dẫn về một điều gì đó bao quát, trừu tượng, mơ hồ hơn. Cũng có thể nhìn nhận yếu tố tượng trưng là một loại yếu tố đặc thù của những sáng tác thi ca chịu ảnh hưởng của *chủ nghĩa tượng trưng*, nghĩa là những sáng tác chỉ có thể ra đời từ nửa sau thế kỉ XIX với sự hình thành và phát triển của *trường phái thơ tượng trưng*, kéo theo sự phổ biến của một hệ thống quan niệm mới về thế giới, về mối quan hệ giữa con người với tạo vật, đặc biệt, về những khả năng của thi ca trong việc khám phá những tương quan bí ẩn giữa con người và vũ trụ. Theo cách nhìn nhận này, đã nói đến *yếu tố tượng trưng* trong thơ thì phải nói đến loại hình thơ *tượng trưng chủ nghĩa*, ít nhất là nói đến những bài thơ chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của *chủ nghĩa tượng trưng*.

Trong phạm vi bài học này, chỉ cần dừng lại ở việc thuyết minh sâu hơn về những ý đã được đề cập trong phần *Tri thức ngữ văn* của SGK, tránh nói rộng ra về *trường phái tượng trưng, chủ nghĩa tượng trưng*. Nói đến yếu tố tượng trưng, trước hết phải nói đến *hình ảnh mang tính biểu tượng* hay *biểu tượng, hệ thống biểu tượng* trong bài thơ. Trong loại hình ảnh, biểu tượng này, cái được nói tới trực tiếp chỉ mang tính gợi dẫn, đưa người đọc tới một cảm nhận bao trùm hơn về cuộc đời, thiên nhiên, tạo vật. Nó được xây dựng dựa trên quan niệm cho rằng những cái chúng ta nhìn thấy trong thế giới này luôn mang tính biểu tượng, là tín hiệu cho biết về sự tồn tại của một cái gì khác, cơ bản hơn, thể hiện mối quan hệ không thể tách rời giữa con người với toàn bộ vũ trụ bí ẩn. Để xây dựng nên những biểu tượng đó, nhà thơ thường dùng nhiều thủ pháp như: làm nhoè mờ những đường nét tạo hình cụ thể của các đối tượng được nói đến; ghép vào một mối những cảm nhận vốn do các giác quan khác nhau thu nhận được; đặt bên nhau những cụm từ, hình ảnh mà nhìn bề ngoài không thấy rõ mối liên hệ; đẩy lên đến mức tưởng như cực đoan những mối liên hệ, liên tưởng; phá vỡ quan hệ logic thông thường giữa các bộ phận văn bản; theo đuổi một chất nhạc mơ hồ thông qua những cách tạo nhịp mới lạ, đầy ngẫu hứng và đôi khi triển khai bài thơ theo lối "chữ gọi chữ", "âm thanh gọi âm thanh";... Những thủ pháp được kể trên thường không hiện diện đầy đủ ngay cả trong những bài thơ đậm chất tượng trưng nhất, nhưng chính sự xuất hiện của một vài yếu tố trong số đó đã làm cho bài thơ ngả sang phía tượng trưng. Chính sự nhìn thấy những thủ pháp này cho phép ta nói tới *yếu tố tượng trưng* trong thơ.

Tính chất tượng trưng được thể hiện rất khác nhau trong thơ của từng tác giả, từng thời đại, dân tộc. Muốn hiểu rõ tính chất tượng trưng đó, phải nắm được những mã văn hoá vốn tồn tại như một yếu tố nền tảng chi phối nó. Đây là căn cứ cho phép ta nói tới những kiểu tượng trưng khác nhau từng tồn tại trong lịch sử thi ca, nói đến những loại biểu tượng có thể quen với dân tộc này, thời đại này nhưng lại lạ lẫm với dân tộc khác, thời đại khác. Bên cạnh đó, khi phân tích *yếu tố tượng trưng, biểu tượng tượng trưng*, cũng cần nói đến những ám ảnh riêng từng phủ bóng lên mỗi đời thơ, mỗi số phận nhà thơ cụ thể.

### Ngôn ngữ văn học

Phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK đã giới thuyết một cách cô đọng về thuật ngữ **ngôn ngữ văn học**. GV có thể vận dụng kiến thức của mình về các loại phong cách ngôn ngữ để giúp HS nhận diện và nắm bắt tốt hơn về các đặc điểm của ngôn ngữ văn học. Rất cần đưa ra những đối sánh, ít nhất với ngôn ngữ giao tiếp thông thường và ngôn ngữ khoa học để HS tiếp thu vấn đề dễ dàng hơn. Khi hướng dẫn tìm hiểu thuật ngữ *ngôn ngữ văn học*, cần tránh cách giải thích máy móc về tính chính xác, tính đa nghĩa, tính tạo hình, tính biểu cảm, bởi không chỉ ngôn ngữ văn học mới có các tính chất ấy. Tất cả đều chịu sự chi phối của tính hình tượng và tính thẩm mĩ vốn tồn tại ở một cấp độ cao hơn, bao trùm hơn (không nên đặt tất cả các *tính* vừa nêu trong một chuỗi liệt kê đồng đẳng). Cũng cần nhận thức được rằng cái gọi là *ngôn ngữ văn học* không tồn tại một cách trừu tượng. Trên thực tế, nó hiện diện và tác động tới người đọc thông qua vô số "phiên bản" do các nhà văn, nhà thơ tạo nên. Vì vậy, bên cạnh việc dùng thước đo chung để phân biệt ngôn ngữ văn học với các loại hình ngôn ngữ khác, luôn cần vận dụng những thước đo riêng để đánh giá tính độc đáo của ngôn ngữ văn học ở những trường hợp sáng tác cụ thể.

### Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Phan Huy Dũng (2009), *Tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông – một góc nhìn, một cách đọc*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Hà Minh Đức (1998), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Lê Lưu Oanh (1998), *Thơ trữ tình Việt Nam 1975 – 1990*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Chu Văn Sơn (2007), *Thơ – điệu hồn và cấu trúc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Trần Đình Sử (1995), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

nguvanthcs.com

## 2. Phương tiện dạy học

– Các tài liệu nói về cấu tứ, hình ảnh, thơ tượng trưng, yếu tố tượng trưng trong thơ; các bài phê bình, nghiên cứu về thơ Tố Hữu, Huy Cận, A.X.Pu-skin.

– Một số sơ đồ đơn giản miêu tả cấu tứ của các văn bản thơ được học trong bài.

– Bài giảng điện tử với bản trình chiếu PowerPoint.

## III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### Tìm hiểu tri thức ngữ văn

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng thuật ngữ được giải thích trong SGK và hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

– Để giúp HS nắm vững các khái niệm, GV có thể khơi sâu vấn đề bằng một số câu hỏi và yêu cầu như:

*+ Cho biết hình dung của em về cách làm một bài thơ hoặc con đường hình thành của bài thơ từ ý nghĩ chớm nở ban đầu đến sản phẩm hoàn thiện.*

*+ Em đã đọc, đã biết những gì về quá trình "thai nghén" một bài thơ? Hãy chia sẻ cùng các bạn về những điều đó.*

*+ Khi tiếp xúc với các hình ảnh thơ cụ thể, em đã từng tìm hiểu ý nghĩa của chúng như thế nào? Có những kinh nghiệm thành công, thất bại nào cần được bày tỏ?*

*+ Theo em, những yếu tố nào đưa đến sự "khó hiểu" của một số bài thơ? Hãy nêu một vài ví dụ cụ thể.*

*+ Hãy nêu một tình huống nảy sinh trong quá trình đọc tác phẩm văn học có thể giúp em bước đầu nhận ra sự khác biệt giữa ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ giao tiếp thông thường.*

*Lưu ý*: Hai câu hỏi – yêu cầu đầu tiên định hướng HS tìm hiểu nội dung của thuật ngữ *cấu tứ*; hai câu hỏi – yêu cầu tiếp đó định hướng tìm hiểu thuật ngữ *yếu tố tượng trưng [trong thơ]*; câu hỏi – yêu cầu cuối cùng liên quan tới việc tìm hiểu thuật ngữ *ngôn ngữ văn học*.

– GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK, cung cấp tài liệu hay gợi ý cho các em tìm đọc các tài liệu phù hợp có liên quan đến vấn đề (theo sự chuẩn bị sẵn từ trước trong quá trình soạn "kế hoạch bài dạy").

# ĐỌC

**Văn bản 1**

## Nhớ đồng

Tố Hữu

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được cảm hứng chủ đạo của bài thơ: khát khao tự do, khát khao một sự thay đổi mang tính cách mạng trên quê hương.

– HS nhận biết và phân tích được đặc điểm cấu tứ cùng hệ thống hình ảnh tổ chức xoay quanh trục cảm xúc "nhớ đồng" của bài thơ.

– HS nhận biết và phân tích được dấu ấn tượng trưng trong bài thơ, chỉ ra được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học thể hiện qua hệ thống ngôn từ của văn bản.

– HS biết trân trọng tình cảm gắn bó máu thịt với cảnh sắc, con người và số phận của quê nghèo đang đứng trước ngưỡng của những thay đổi lớn lao.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– SGK gợi ý hai câu hỏi có thể sử dụng để khởi động việc đọc văn bản. Câu thứ nhất đánh thức trải nghiệm về nỗi nhớ, tạo điều kiện cho HS biết đối chiếu điều mình đã trải qua trong cuộc sống với điều được trình bày, bộc lộ trong văn bản. Câu thứ hai đưa HS vào một tình huống giả định: vào vai người làm thơ để chọn cách mở đầu và triển khai bài thơ có nội dung thể hiện nỗi nhớ. Qua việc trả lời hai câu hỏi, HS có cơ hội hiểu rõ tính đặc thù của thế giới thơ, hình tượng thơ; từ đó biết đồng cảm với hoạt động sáng tác của người nghệ sĩ, trước hết trên phương diện cấu tứ hay tổ chức văn bản.

– GV có thể chọn hình thức khởi động khác phù hợp với thực tế dạy học của bản thân, miễn sao kết quả đạt được của bước khởi động có mối liên hệ ngầm ẩn với mục tiêu hướng tới của bài học, cụ thể là mục tiêu cần đạt của việc đọc bài thơ *Nhớ đồng*.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV mời 1 – 2 HS đọc văn bản trước lớp, nhắc các em chú ý các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản vốn chứa đựng nhiều gợi ý cần thiết cho việc nắm bắt đặc sắc của bài thơ trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Đặc biệt, cần lưu ý các em cách ngắt giọng, ngừng giọng phù hợp, biết nhấn giọng khi gặp các điệp ngữ, biết thay đổi ngữ điệu khi gặp các kiểu câu khác nhau,...

– Bài thơ có một số từ khó đã được chú thích. GV có thể cho HS tạm dừng việc đọc trong giây lát để giải thích nghĩa của từ ngữ hoặc cho các em tự tìm hiểu các cước chú sau khi đã đọc hoặc nghe bạn đọc xong toàn bộ bài thơ.

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

a. Hướng dẫn đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản

– HS đã từng được biết về tác giả Tố Hữu qua một bài học trong SGK *Ngữ văn 8*, tập một. Phần giới thiệu trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một có nhắc lại một số thông tin cơ bản về tác giả nhưng chú ý nhiều hơn đến việc nêu đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu, nhằm củng cố và khắc sâu thêm kiến thức của HS về một tác giả quan trọng của thơ Việt Nam hiện đại.

– GV không cần dành nhiều thời gian cho phần giới thiệu này bởi các thông tin chính đã được HS tìm hiểu khi chuẩn bị bài ở nhà. Nếu thấy cần thiết, GV chỉ nêu một câu hỏi về hoàn cảnh ra đời của bài thơ (HS dễ dàng trả lời theo những gì được cung cấp trong SGK).

b. Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản

– Bài thơ được chia thành 13 khổ, mỗi khổ thể hiện một nội dung cảm xúc cụ thể (có lặp lại và biến đổi). Việc biết bài thơ có bao nhiêu khổ không đồng nghĩa với việc nắm bắt được bố cục của nó. Bố cục ở đây gắn liền với sự phát triển của dòng cảm xúc. GV nêu câu hỏi: *Có thể chia bài thơ thành mấy đoạn? Nội dung của mỗi đoạn là gì?*

– Trên cơ sở phân tích những ý kiến phát biểu của HS, cần cho các em thấy được thời điểm cảm xúc của nhân vật trữ tình đạt đến cao trào. Sau cao trào, cảm xúc bước sang một giai đoạn phát triển mới. Dựa trên nhận thức đó, có thể chia bài thơ thành hai đoạn:

+ Đoạn 1 (8 khổ đầu): Nỗi nhớ thế giới bên ngoài với những cảnh, những con người đặc trưng cho quê nghèo muôn thuở.

+ Đoạn 2 (5 khổ còn lại): Nỗi nhớ bước đường hoạt động cách mạng vừa qua và niềm khao khát tự do.

Cũng có thể chia bài thơ thành ba đoạn, dựa vào vị trí của các khổ thơ chỉ gồm 2 câu: Đoạn 1 (4 khổ thơ đầu); đoạn 2 (3 khổ thơ tiếp); đoạn 3 (các khổ thơ còn lại).

– Có thể phân tích bài thơ theo từng đoạn đã chia ở trên (chọn một trong hai phương án). Nếu theo cách làm này, cần cho HS trao đổi về việc đặt nhan đề cho mỗi phần phân tích. *Lưu ý*: Việc đặt nhan đề cho từng phần không đồng nghĩa với sự "áp đặt", vì những nhan đề đó chỉ có tác dụng xác định phạm vi nội dung cần làm rõ, trong khi điều đạt được qua đọc phong phú hơn nhiều.

c. Sử dụng hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu, khám phá vẻ đẹp và các lớp nghĩa của bài thơ

– SGK nêu 7 câu hỏi gợi ý, được sắp xếp có tầng bậc nhưng không cứng nhắc, bắt đầu từ câu yêu cầu tìm hiểu nhan đề, đến các câu đòi hỏi khám phá hình thức bề mặt của văn bản, sau đó là các câu hướng vào việc phân tích giá trị tác phẩm. Việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của bài học cũng được thực hiện một cách linh hoạt, không bắt buộc lúc nào cũng phải dùng trực tiếp các thuật ngữ đã được CT nhắc đến. Ví dụ: Câu hỏi về nhan đề thực chất đã gợi mở hướng tìm hiểu cấu tứ của bài thơ. Các câu hỏi 2, 3 – vốn gắn với yêu cầu phân tích quy luật phân bố các khổ thơ, cách sắp xếp hệ thống hình ảnh – đều nhắm tới việc tìm căn cứ cho những nhận định về cấu tứ mà câu 4 đòi hỏi,... Khi hướng dẫn HS đọc văn bản, GV có thể và cần phát triển các câu hỏi đã có thành nhiều câu hỏi nhỏ để HS hiểu đúng nội dung chính phải trả lời.

– GV có thể tham khảo các gợi ý sau đây về cách sử dụng những câu hỏi – yêu cầu gắn với văn bản đọc:

**Câu hỏi 1**

Câu hỏi nhắc HS chú ý đến nhan đề – một trong những đơn vị cấu tạo văn bản có ý nghĩa đặc biệt mà người đọc không thể bỏ qua. Không chỉ thế, câu hỏi còn hướng HS quan tâm đến cấu tứ của bài thơ, dù chưa yêu cầu nói về vấn đề này một cách trực tiếp. Ở vế sau, câu hỏi muốn HS tìm hiểu sự đa nghĩa của từ "đồng", đáp ứng một mục tiêu của bài học.

– Để giúp HS trả lời ý thứ nhất của câu hỏi, GV cần cho các em phát hiện và liệt kê những khía cạnh phong phú của nội dung cảm xúc được thể hiện trong bài:

+ Nhớ sắc màu, hương vị, cảnh quan đơn sơ mà quyến rũ của làng quê (khổ 2).

+ Nhớ nhịp sống trì đọng, "không đổi" qua bao năm tháng của làng quê (khổ 3).

+ Nhớ những con người cần cù lao động và luôn nuôi hi vọng trên những "luống cày" (khổ 5).

+ Nhớ nỗi buồn cố hữu toả ra từ không gian làng quê (khổ 6).

+ Nhớ những người quê "thiệt thà", "chất phác" và những "dáng hình" ruột thịt (khổ 8, 9).

+ Nhớ những ngày đi ra từ làng quê, bắt đầu dấn thân vào con đường Cách mạng và vui say với lí tưởng (khổ 10, 11).

+ Nhớ tất cả những gì thuộc về cuộc sống tự do bên ngoài nhà tù (khổ 12).

Qua tất cả những gì nêu ở trên, có thể thấy toàn bộ cảm xúc của bài thơ đều hướng về nỗi nhớ "ruộng đồng quê" (cụm từ này được nhấn mạnh trong hai khổ thơ có nội dung và hình thức hoàn toàn giống nhau là khổ 4 và khổ 13). Như vậy, *Nhớ đồng* là một nhan đề hoàn toàn phù hợp với nội dung tác phẩm. Có thể xem đây là "từ khoá" chi phối việc tổ chức văn bản của nhà thơ.

– Qua việc trả lời ý thứ nhất, HS đã có đủ điều kiện để giải đáp ý thứ hai của câu hỏi. Từ "đồng" trước hết chỉ một không gian cụ thể, là cánh đồng, "bãi đồng", nơi có những "ô mạ xanh mơn mởn", nơi xuất hiện hình ảnh người nông dân "Vãi giống tung trời những sớm mai". Nhưng từ "đồng" còn mang nghĩa khái quát, chỉ chung làng quê với sự thống nhất giữa cảnh và người. Hơn nữa, trong suy nghĩ và cảm xúc của nhân vật trữ tình, "đồng" chính là điểm tựa tinh thần, là toàn bộ cuộc sống bên ngoài nhà tù mà anh luôn hướng về. Như vậy, trong ngữ cảnh của bài thơ, từ "đồng" quen thuộc đã được cấp thêm những nét nghĩa mới.

**Câu hỏi 2**

Câu hỏi vừa yêu cầu nhận diện một đặc điểm hình thức nổi bật của bài thơ vừa yêu cầu tìm hiểu "quy luật" phân bố của các khổ chỉ gồm hai câu điệp về lời và cấu trúc. Qua câu hỏi này, HS sẽ tiến thêm một bước trong việc khám phá cấu tứ của *Nhớ đồng*.

– HS có thể dễ dàng trả lời ý thứ nhất của câu hỏi: các khổ 1, 4, 7, 13 đều chỉ có hai câu, trong đó khổ 7 lặp lại hoàn toàn khổ 1; khổ 13 lặp lại hoàn toàn khổ 4. So sánh các khổ 1, 7 với các khổ 4, 13, thấy chỉ có khác biệt ở từ cuối cùng của câu đầu: một bên là "thương nhớ" và một bên là "hiu quạnh" (tuy nhiên, ở khổ 4 và 13, từ "thương nhớ" lại xuất hiện ở câu thứ hai). Tất cả các khổ đều thể hiện nỗi nhớ đồng từ không gian lao tù, vào thời điểm buổi trưa. Rõ ràng, các khổ 1, 4, 7, 13 đã đóng vai trò bản lề để kết nối hai không gian (bên trong – bên ngoài) và hai thời gian (hiện tại – quá khứ).

– Để HS đáp ứng được yêu cầu ở ý thứ hai của câu hỏi, GV cần định hướng bằng một số câu hỏi phụ: *Các khổ thơ gồm hai câu đã đóng vai trò gì trong việc làm nổi bật mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình? Nếu không có các khổ ấy, cấu trúc của tác phẩm sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?* GV cho HS trao đổi, thảo luận theo nhóm để đi tới nhận xét khái quát: bốn khổ thơ hai câu đảm nhiệm chức năng đánh dấu các giai đoạn phát triển của cảm xúc trong bài thơ. Mỗi khi những hình ảnh thân thương của đồng quê, của ngày qua được gợi lên, nhân vật trữ tình không nén nổi cảm xúc, phải bật thốt tiếng kêu tự đáy lòng, và sau tiếng kêu ấy, cảm xúc chùng lắng xuống để loạt hình ảnh từ quá khứ hiện ra, tiếp nối, dồn tụ, đợi phát triển đến đỉnh cao lần nữa. Tất cả như những đợt sóng gối nhau tạo thành một dòng chảy liên tục nhưng có biến đổi lên xuống nhịp nhàng. Cần lưu ý là câu sau của khổ 1 và khổ 7 kết thúc bằng âm tiết mang thanh điệu được phát âm ở âm vực thấp ("hò"), còn câu sau của khổ 4 và khổ 13 kết thúc bằng âm tiết mang thanh điệu được phát âm ở âm vực cao ("ơi"). Sự luân phiên này không chỉ phản ánh chân thực các cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình mà còn tạo cho bài thơ một nhạc tính hấp dẫn.

**Câu hỏi 3**

– Câu hỏi hướng tới phát hiện lớp ý nghĩa của bài thơ ẩn sau lớp hình tượng với các hình ảnh vừa cụ thể vừa mang tính biểu tượng.

– GV yêu cầu HS theo dõi, khái quát về tính chất của các cụm hình ảnh trong từng khổ thơ và nêu nhận xét về nội dung được biểu hiện qua đó (việc này cần được thực hiện theo nhóm):

+ Khổ 2: "gió cồn thơm", "ruồng tre mát", "ô mạ xanh mơn mởn", "nương khoai ngọt sắn bùi" → phong vị đồng quê đầy thân thương khuấy động nỗi nhớ.

+ Khổ 3: "đường con bước vạn đời", "xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi" → cuộc sống "âm u" gợi nỗi cảm thương, day dứt.

+ Khổ 5: "lưng cong xuống luống cày", bàn tay "vãi giống tung trời những sớm mai" → hoạt động của những người cần lao gieo niềm hi vọng vào một ngày mới.

+ Khổ 6: "chiều sương phủ bãi đồng", "lúa mềm xao xác ở ven sông", "tiếng xe lùa nước", "giọng hò đưa hố não nùng" → không khí ảm đạm của đồng quê gợi nỗi niềm "xao xác".

+ Khổ 9: "những hồn thân tự thuở xưa", "những hồn chất phác hiền như đất" → sự hồn hậu của những người lao động nghèo khổ khơi dậy bao tình cảm ấm áp.

+ Khổ 11: "Tôi" "nhẹ nhàng như con chim cà lơi", "say đồng hương nắng vui ca hát" → những ngày hoạt động trước đây (kiếm tìm lẽ sống và bắt gặp lí tưởng) làm dấy lên niềm khao khát cuộc đời tự do.

– Trên cơ sở những khái quát và nhận xét nêu trên, GV nêu thêm câu hỏi: *Ấn tượng mà các cụm hình ảnh gợi ra có thuần nhất không? Cái gì được lặp và cái gì biến đổi trong các cụm hình ảnh ấy?* Trên cơ sở tổng hợp những ý kiến phát biểu của HS, có thể gợi mở: Mỗi cụm hình ảnh gợi lên ở người đọc một ấn tượng riêng, có ngây ngất hân hoan, có u sầu trĩu nặng, tất cả đan bện vào nhau, tạo nên một trạng thái cảm xúc, tinh thần đặc biệt, cho thấy sự phức hợp của nỗi nhớ và đời sống nội tâm phong phú của nhân vật trữ tình. Nói chung, bài thơ đã thể hiện được nỗi "nhớ đồng" của nhân vật trữ tình một cách chân thực, sống động, có thể gợi lên được mối đồng cảm sâu xa ở độc giả.

**Câu hỏi 4**

– Câu hỏi trực tiếp đề cập khái niệm cấu tứ và gợi cho HS chú ý tìm hiểu vai trò đặc biệt của từ "đâu".

– GV đặt thêm câu hỏi: *Từ "đâu" hiện diện ở những vị trí nào trong các câu thơ? Vị trí này cho biết điều gì về ý nghĩa của nó? Từ "đâu" đưa lại ấn tượng gì về nhịp điệu của bài thơ?* Qua phân tích, tổng hợp các câu trả lời của HS, có thể nêu một số ý:

+ Từ "đâu" xuất hiện 10 lần trong bài thơ, thể hiện hoạt động ráo riết của kí ức nhằm làm sống dậy quá khứ, làm hiển hiện cả một không gian thân quen giờ đây đã trở thành cõi tách biệt.

+ Từ "đâu" được đặt ở vị trí đầu tiên của các câu thơ, đóng vai trò thúc giục, khuấy động tâm trí của nhân vật trữ tình. Lần nào xuất hiện, từ này cũng kéo theo một loạt hình ảnh mới. Bên cạnh đó, từ "đâu" còn góp phần tạo cho bài thơ một nhịp điệu đầy biến hoá, khi

hối thúc, gấp gáp, khi chậm rãi, lắng sâu, thể hiện được đặc điểm tâm tư đầy xáo động của người tù trẻ tuổi đang khao khát tự do, khao khát hoạt động.

+ Từ "đâu" góp phần quan trọng tạo nên mạch lạc và liên kết của văn bản, khiến cho việc bộc lộ cảm xúc của nhân vật trữ tình trở nên thuận lợi, đảm bảo cho bài thơ vừa có được sự phong phú của các loại hình ảnh, lại vừa có được sự chặt chẽ, phân minh về cấu trúc, phù hợp với sự tiến triển theo đúng quy luật tâm lí của mạch cảm xúc. Với ý nghĩa đó, từ "đâu" rõ ràng đóng vai trò then chốt trong việc làm nổi rõ cấu tứ độc đáo của bài thơ.

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi lưu ý HS vận dụng kiến thức tiếng Việt về các kiểu câu (đã học ở lớp 8) để phân tích văn bản, qua đó, có được cảm nhận sâu sắc về các yếu tố tạo nên tổ chức nhịp điệu phong phú của bài thơ (ngắt nhịp, điệp ngữ, phân bố số câu khác nhau trong các khổ, dùng nhiều kiểu câu,...).

– Trước hết, GV cần cho HS phát hiện và chia nhóm câu thuộc các kiểu khác nhau. Có hai điều quan trọng cần lưu ý: 1. Do cách tổ chức đặc thù của văn bản thơ, không phải câu thơ nào cũng được kết thúc bằng một dấu chấm câu như trong các văn bản thuộc loại sáng tác khác; 2. Trong thơ hiện đại, có sự phân biệt giữa câu ngữ pháp và câu thơ theo âm luật. Có khi một câu ngữ pháp kéo dài chiếm trọn một khổ thơ (như các khổ 9, 10, 11).

– Ý cần được thống nhất: Gắn với yêu cầu biểu hiện thế giới chủ quan của nhân vật trữ tình, việc sử dụng luân phiên các kiểu câu trong văn bản cho thấy cảm xúc là một hiện tượng phức tạp, ít khi tồn tại ở dạng đơn nhất mà thường bao gồm nhiều sắc thái khác nhau. Gắn với yêu cầu tác động vào người đọc, việc sử dụng luân phiên các kiểu câu giúp bài thơ thoát khỏi sự đơn điệu của cách diễn tả để luôn kích thích cảm giác và suy ngẫm, biến việc đọc bài thơ thành một quá trình đối thoại và tự đối thoại không dứt.

**Câu hỏi 6**

– Một mục tiêu của bài học là giúp HS có được ý niệm ban đầu về tính chất tượng trưng và yếu tố tượng trưng trong thơ. Câu hỏi này hướng đến mục tiêu đó. Như đã giới thuyết ở phần *Tri thức ngữ văn*, tượng trưng là một tính chất phổ biến của mọi hình ảnh, hình tượng thơ. Nhưng chọn được hình ảnh mang tính tượng trưng rõ nét thì cần cân nhắc, vì không phải hình ảnh nào cũng thể hiện nhiều lớp nghĩa, có xu hướng trở thành biểu tượng và quan tâm diễn đạt những cảm giác mơ hồ.

– GV cho HS trao đổi nhóm để nêu những hình ảnh mà các em xác định là có tính tượng trưng. Một số gợi ý tham khảo:

+ Hình ảnh "đường con bước vạn đời" và "xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi": Hai hình ảnh này bổ sung cho nhau tạo nên một hình tượng khái quát, không chỉ thể hiện con đường, mái nhà cụ thể mà còn ngụ ý về cuộc sống quẩn quanh, tù túng, đơn điệu, nhạt nhoà, cần thay đổi. Xét rộng ra trong nghệ thuật của Việt Nam và thế giới, hàm nghĩa triết lí gắn với hình tượng này đã được rất nhiều tác giả (nhất là các tác giả của chủ nghĩa lãng mạn) chú ý khai thác.

+ Hình ảnh "lưng cong xuống luống cày", bàn tay "vãi giống tung trời những sớm mai": Hai hình ảnh này phối hợp với nhau để tạo nên một hình tượng lớn về vẻ đẹp của lao động và về sự mạnh mẽ, lạc quan của tầng lớp cần lao. Khi xây dựng hình tượng này, Tố Hữu chịu

ảnh hưởng sâu sắc từ bài thơ *Mùa gieo hạt, buổi chiều* (*Saison des semailles, le soir*) của nhà thơ Pháp Vích-to Huy-gô (Victor Hugo). Đây cũng là hình tượng mang ý nghĩa khái quát triết lí, từng được thể hiện trong nhiều bức tranh của danh hoạ Pháp Giăng-Phrăng-xoa Min-lê (Jean-François Millet) cũng như trong sáng tác của một số hoạ sĩ nổi tiếng khác.

**Câu hỏi 7**

– Câu hỏi yêu cầu nêu nhận định khái quát về giá trị tư tưởng của bài thơ, qua đó, thể hiện được sự đồng cảm với nhân vật trữ tình và tác giả.

– GV nhắc HS làm nổi bật nội dung của ba từ khoá: tâm trạng, phẩm chất, lí tưởng. Những điều có thể thống nhất:

+ Tâm trạng của nhân vật trữ tình: nhớ đồng cồn cào do tác động ban đầu của một tiếng hò vẳng lên trong không gian tù ngục hiu quạnh lúc buổi trưa.

+ Phẩm chất của nhân vật trữ tình: chân thành, trung hậu, có tình cảm gắn bó sâu nặng với gia đình, quê hương, đặc biệt với những người lao khổ.

+ Lí tưởng của nhân vật trữ tình: mong thay đổi cuộc sống mỏi mòn, tù đọng; luôn hướng về Cách mạng với niềm tin lớn.

– GV cho HS tự do phát biểu cảm nhận về những cảm xúc, tâm tình được bộc lộ trong bài thơ, có thể "uốn nắn" một cách tế nhị những suy nghĩ còn thiếu chín chắn để vun đắp một tình yêu thực sự sâu sắc đối với quê hương và con người.

## Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Dành thời gian (khoảng 10 – 15 phút) cuối tiết học cho HS viết.

– Lưu ý HS về từ khoá trong đề tài viết: mối liên hệ. Thực chất, đề tài đã nêu hướng HS tới việc nắm bắt bài thơ trong tính chỉnh thể của nó, qua đó, củng cố những hiểu biết ban đầu về vấn đề cấu tứ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Văn bản 2

# Tràng giang

Huy Cận

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được cấu tứ độc đáo của bài thơ gắn với việc xây dựng hai hệ thống hình ảnh chuyển hoá luân phiên từ gần đến xa, từ cụ thể đến trừu tượng, từ gợi cảm xúc trần thế đến cảm xúc vũ trụ.

– HS cảm nhận được vẻ đẹp riêng của một bài thơ có yếu tố tượng trưng, chỉ ra và phân tích được sự hiện diện của các yếu tố ấy trong bài *Tràng giang*.

– HS phân tích được những đặc điểm của ngôn ngữ văn học thể hiện qua cách dùng từ ngữ và xây dựng hình ảnh trong bài thơ *Tràng giang*.

– HS đồng cảm được với tâm trạng, cảm xúc, suy nghiệm của nhà thơ về cuộc đời và về các mối tương quan như: con người – vũ trụ, hữu hạn – vô hạn, hữu hình – vô hình,...

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dùng lại hai câu hỏi – yêu cầu đặt trước văn bản trong SGK để khởi động hoạt động đọc. Cũng có thể nêu các câu hỏi hay tình huống học tập khác, miễn sao gợi lên trong HS những suy nghĩ về bí quyết biến một bài thơ thể hiện những cảnh và người xa lạ thành tiếng lòng gần gũi với từng độc giả. *Lưu ý*: Chưa nên đặt những câu hỏi quá sát với nội dung bài thơ sắp học, vì điều quan trọng ở đây là GV phải nắm được các dữ kiện cho biết thái độ của HS đối với thơ nói chung và lí do dẫn đến thái độ ấy.

– Nên đặt câu hỏi khơi gợi cho HS bày tỏ cảm giác từng có ở các em khi được đặt vào tình huống phải đối diện với thiên nhiên trong hình thái "nguyên sơ", bản chất nhất của nó. Điều này sẽ tạo tiền đề tích cực cho việc các em biết đem đối chiếu trải nghiệm của mình với trải nghiệm của nhà thơ trong bài thơ sắp học để có được những thu hoạch, khám phá bổ ích.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV mời một số HS đọc văn bản (đọc thành tiếng), nhắc các em chú ý những chỉ dẫn về chiến lược đọc trong các thẻ, tránh kiểu đọc vội vàng chỉ bám vào "xác chữ". GV có thể tuỳ diễn biến của giờ học mà thực hiện việc "đọc mẫu".

– Nhắc HS chú ý đọc đúng một số từ ngữ thường bị nhiều người đọc sai hay nhớ nhầm là "cầu" (dòng 3 khổ 3) và "dợn dợn" (dòng 3 khổ 4).

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

a. Hướng dẫn đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản trong SGK

Sau khi cho HS đọc, GV có thể nêu câu hỏi: *Theo em, trong phần giới thiệu về tác giả và nêu xuất xứ của văn bản, thông tin nào đáng lưu ý nhất? Vì sao?*

b. Hướng dẫn tìm hiểu cách tổ chức hệ thống cảm xúc của văn bản

Cần định hướng cho HS phát hiện được mạch cảm xúc – tâm trạng trong bài thơ (gọi tên được mạch cảm xúc – tâm trạng, chỉ ra được những điểm đánh dấu sự biến đổi và chiều hướng phát triển của mạch cảm xúc – tâm trạng đó,...). Có thể cho HS thảo luận về hướng phân tích bài thơ: cắt ngang, đi lần lượt qua từng khổ hay bổ dọc theo từng tiêu điểm; nếu bổ dọc, nên đặt tên cho từng phần phân tích là gì (Gợi ý: *Tràng giang – dòng sông hữu hình* và *Tràng giang – dòng sông suy tưởng* (hay *biểu tượng*); *Tràng giang – nỗi sầu nhân thế* và *Tràng giang – nỗi sầu vũ trụ* hoặc *Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ* và *Vẻ đẹp hiện đại của bài thơ*).

*Lưu ý*: Trong khi hình dung về các bước phân tích tác phẩm, cần bám sát yêu cầu cần đạt của bài học để chọn cách đi phù hợp, không bỏ qua việc tìm hiểu cấu tứ và nét đẹp tượng trưng của bài thơ.

c. Sử dụng hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu, khám phá vẻ đẹp và các lớp nghĩa của bài thơ

– Khó có thể phân loại các câu hỏi – yêu cầu trong SGK theo các thang bậc tư duy một cách cứng nhắc vì hệ thống câu hỏi này hướng đến việc theo dõi và thúc đẩy quá trình tiếp xúc tự nhiên của HS đối với văn bản. GV có thể thay đổi trật tự các câu hỏi và phát triển câu hỏi sẵn có thành các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời, nhất là để HS cảm thấy câu hỏi không mang tính áp đặt mà luôn hỗ trợ niềm hứng thú khám phá văn bản của các em.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi đặt sau văn bản, có thể tham khảo các gợi ý sau:

**Câu hỏi 1**

– Câu hỏi gợi cho HS nhớ tới các thao tác phân tích thơ mang tính cơ bản, trong đó, việc chú ý những mách bảo từ nhan đề và lời đề từ có ý nghĩa rất quan trọng, tạo tiền đề cho những phát hiện có ý nghĩa về mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của bài thơ.

– Với yêu cầu thứ nhất của câu hỏi, GV nên cho HS phát biểu cảm nhận một cách tự do và đưa ra những gợi dẫn thích hợp, hướng các em tới những nhận xét có chiều sâu. Một số câu hỏi phụ có thể nêu: *Nghĩa từ vựng của "tràng giang" là gì? Có thể thay thế nhan đề đã có của bài thơ bằng một từ hoặc cụm từ thuần Việt mang nghĩa tương đương được không? Vì sao?*

– GV cũng cần chi tiết hoá yêu cầu thứ hai của câu hỏi bằng một số câu hỏi phụ như: *Em hiểu như thế nào về nội dung lời đề từ (vốn là một câu thơ của chính Huy Cận trong bài "Nhớ hờ" in ở tập "Lửa thiêng")? Có điểm gì chung về nội dung và hình thức giữa nhan đề và lời đề từ? Ấn tượng mà nhan đề và lời đề từ gợi lên có sự tương hợp như thế nào với ấn tượng mà bốn khổ thơ sau đó có thể đưa lại cho người đọc?* GV hướng HS đi tới nhận định khái quát: Nhan đề và lời đề từ vừa báo hiệu trạng thái tinh thần bao trùm bài thơ vừa trực tiếp khai mở dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình trước "trời rộng", "sông dài" và trước cuộc đời (phần lớn các "chữ" trong nhan đề và lời đề từ sẽ được nhắc lại trong bài thơ như một sự tiếp nối, xoáy sâu, nhấn mạnh).

**Câu hỏi 2**

– Câu hỏi thúc đẩy HS phát triển những ấn tượng, ý niệm đã hình thành – kết quả đạt được với câu hỏi trước đó – để nêu lên những đánh giá, nhận xét đầu tiên về bài thơ. Cùng với điều này, câu hỏi cũng yêu cầu HS phải tổng soát vốn từ của mình để chọn được những từ ngữ đích đáng, có thể biểu đạt tốt nhất điều bản thân đã cảm nhận.

– Trên thực tế, mỗi HS sẽ có một nhận xét riêng về khung cảnh được vẽ ra trong bài thơ, tuỳ vào góc độ nhìn nhận và trải nghiệm của từng em. Tránh gò HS vào một nhận xét công thức hoặc không thể hiện được nét riêng trong cách cảm nhận. Những từ ngữ có thể được các em lựa chọn và nêu lên: *mênh mông, vô tận, buồn, hiu hắt, vắng vẻ, lạnh lẽo, rời rạc,...* GV không nên "chốt lại" ở một từ ngữ duy nhất mà chấp nhận nhiều từ ngữ khác nhau, bởi mỗi từ có thể "gọi ra" được một trong rất nhiều sắc thái của khung cảnh. Với cách "ứng xử" này, việc phát triển vốn từ cho HS thực sự tìm được một hướng đi rất cụ thể, chưa kể, nó tạo tiền đề cho việc đáp ứng nhiều yêu cầu khác của bài học.

**Câu hỏi 3**

– Đây là câu hỏi khó nhưng không thể bỏ qua vì nó trực tiếp đề cập thuật ngữ *cấu tứ* đã được nêu rõ trong yêu cầu cần đạt của bài học. Cần lưu ý rằng mọi tìm hiểu, nghiên cứu về cấu tứ của bài thơ không dẫn tới một đáp số duy nhất. Ngay chính tác giả nhiều khi cũng khó có thể nói tường minh về vấn đề này. Vì vậy, câu trả lời của HS có thể rất khác nhau. Điều quan trọng là các câu trả lời đều phải hướng tới việc nhận ra cách nhà thơ tổ chức bài thơ thành một chỉnh thể.

– GV có thể nêu thêm một số câu hỏi gợi dẫn: *Các hình ảnh trong bài thơ được "sắp xếp" theo trật tự nào? Trật tự đó nói lên điều gì? Tác giả đã dùng hình thức nào để mơ hồ hoá các hình ảnh cụ thể vừa được gợi lên? Em nhận xét gì về sự khác biệt giữa nửa đầu và nửa sau của từng khổ thơ?* Trên cơ sở các câu trả lời của HS, cần gợi ý cho các em vẽ một sơ đồ biểu diễn sự vận động của hệ thống hình ảnh trong từng khổ thơ và trong toàn bài. Trong từng khổ, hình ảnh được phân thành hai lớp kế tiếp nhau: hình ảnh cụ thể – cảm tính (thấy được, truyền cảm xúc) và hình ảnh có tính chất ngụ ý, tượng trưng (gợi cảm, hướng người đọc những suy ngẫm sâu xa hơn về cuộc đời, về vũ trụ). Trong cả bài, các hình ảnh đều được đặt trên "lộ trình" vận động: từ biểu đạt cái hữu hình đến biểu đạt cái vô hình. Có thể nói, với kết quả khám phá trên, HS đã thực sự hình dung được cấu tứ của bài thơ. *Lưu ý*: Khi nói về cấu tứ (hay tứ), rất cần tránh kiểu định nghĩa đơn giản gắn liền với mẫu câu: *Cấu tứ (hay tứ) của bài thơ là...*

**Câu hỏi 4**

– Với câu hỏi này, HS cần ý thức được rằng khi phân tích văn bản, bên cạnh việc phát hiện các từ ngữ, chi tiết, hình ảnh nổi bật thì việc chỉ ra được mối liên hệ giữa chúng có ý nghĩa rất quan trọng. Nhằm gợi cảm nhận về bản chất của tồn tại, ở những bài thơ giàu tính triết lí và tượng trưng, các nhà thơ thường thể hiện sự vật trong các tương quan đối lập như gần – xa, nhỏ bé – bao la, hữu hình – vô hình, thấp – cao, cố định – di động, lên – xuống, gắn bó – phân li, tụ – tán, thấp – cao, cá thể – quần thể,...

– GV cho HS tự do nêu những phát hiện của mình và ghi lên bảng các thông tin theo từng dãy đối lập. Dựa trên "sơ đồ" trực quan này, HS có điều kiện thuận lợi để phát hiện ra cấu trúc tinh vi của văn bản vốn phản ánh cấu trúc tinh vi của tâm hồn nhà thơ, từ đó nhận ra và "gọi tên" được những thông điệp ngầm ẩn của văn bản (GV cần đọc thêm các tài liệu phân tích vốn rất phong phú về bài thơ *Tràng giang* để giúp HS cảm nhận được tầm quan trọng của việc phát hiện những tương quan nói trên).

**Câu hỏi 5**

– Bài 2 đã cài đặt yêu cầu thực hành tiếng Việt về *Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường* và nêu đòi hỏi về việc phải làm rõ *tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm*. Câu hỏi này hướng HS đáp ứng được những yêu cầu – đòi hỏi đó.

– Trước hết, GV yêu cầu HS phát hiện những điểm mà các em cho là khác lạ, tập trung sự chú ý vào cách nhà thơ tạo ra các kết hợp từ mới và sử dụng các mô hình cú pháp không giống cú pháp ngôn ngữ giao tiếp quen thuộc. Về kết hợp từ, có thể chú ý: *buồn điệp điệp, nước song song, sầu trăm ngả, sâu chót vót, niềm thân mật,...* Về cú pháp, có thể chú ý: *thuyền về*

*nước lại, nắng xuống trời lên, Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.* Có thể nêu tình huống: *Câu 3 của khổ 1 có thể được ngắt nhịp theo một số phương án khác nhau, theo đó, sự có mặt của dấu câu và vị trí đặt dấu câu cũng có thể đòi hỏi nhiều cân nhắc. Nếu được phép quyết định trong vai trò là tác giả bài thơ, em sẽ chọn phương án nào? Vì sao?*

– Trên cơ sở những điểm khác lạ trong cách sử dụng ngôn từ đã được chỉ ra, GV có thể triển khai một cuộc thảo luận nhỏ để HS khám phá ý nghĩa của những lựa chọn nghệ thuật mà nhà thơ đã thực hiện. Nên xoáy vào một số "tiêu điểm" như kết hợp từ "sâu chót vót", hình thức tiểu đối ở các cụm từ "thuyền về nước lại", "nắng xuống trời lên", cách khai thác khả năng tạo hiệu ứng nghệ thuật bất ngờ của dấu hai chấm trong câu 2 của khổ cuối,...

**Câu hỏi 6**

– Yêu cầu thứ nhất của câu hỏi được đặt ra căn cứ vào một nhận thức phổ biến: Bài thơ *Tràng giang* "mang đậm vẻ đẹp cổ điển" (ít nhất là có một phương diện như vậy và điều này đã được chính nhà thơ Huy Cận xác nhận qua một số bài trả lời phỏng vấn hay bài viết in trong tập *Suy nghĩ về nghệ thuật – 1982*). GV cần giải thích *thi liệu truyền thống* là gì trước khi yêu cầu HS tìm các biểu hiện của nó trong bài thơ. Các thi liệu truyền thống có thể nhắc đến: Về hình ảnh, có *sông dài, thuyền – nước, bèo – nước, làng xa bên sông, núi mây bạc, cánh chim chiều,...* Về từ ngữ, có *đìu hiu* (mang chở tâm trạng từng được "đóng đinh" vào câu "Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò"), *đùn* (gợi cảm xúc vốn đã được vĩnh cửu hoá ở câu "Mặt đất mây đùn cửa ải xa"). Về tứ thơ, có "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà" bắt nguồn từ *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu.

– Để giúp HS giải đáp được vấn đề nêu ở ý thứ hai của câu hỏi, GV cần nhắc các em xem lại chi tiết về "tên nguyên thuỷ" của bài thơ trong phần giới thiệu tác giả để thấy những gợi ý của người biên soạn SGK về vấn đề này. Bên cạnh đó, GV có thể nói thêm về một thủ pháp quen thuộc của thơ tượng trưng, đó là các nhà thơ thường chủ động làm nhoè mờ đối tượng miêu tả cụ thể, buộc độc giả phải vượt qua cái hữu hình để thấy được "những vô hình bao la" (mượn cách nói của Nguyễn Tuân). Theo đó, GV cho HS thấy: Việc sử dụng các thi liệu truyền thống nằm trong ý đồ cấu tứ và chiến lược tổ chức văn bản của nhà thơ. Với sự xuất hiện của các thi liệu này, hướng vận động của hệ thống hình ảnh trong bài thơ được xác định rõ: mỗi hình ảnh sẽ ám gợi về một điều gì đó vô hình hơn ở bên ngoài nó và dẫn người đọc hướng tới những suy nghiệm sâu sắc về tình thế tồn tại của con người, về bản chất của cuộc sống.

**Câu hỏi 7**

– Đây là câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt của bài học, đòi hỏi HS phải vận dụng được các kiến thức nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* và toàn bộ kết quả hoạt động trước đó để trả lời.

– GV nêu câu hỏi gợi dẫn: *Phần* Tri thức ngữ văn *đã nêu những dấu hiệu nào cho phép ta nhận ra yếu tố tượng trưng trong một bài thơ? Các dấu hiệu đó có xuất hiện trong bài* Tràng giang *không?*

– GV cần vận dụng những hiểu biết về thơ tượng trưng qua đọc các tài liệu tham khảo để giúp HS hiểu rõ vấn đề: Thơ Huy Cận nói riêng, Thơ mới nói chung một mặt chịu ảnh hưởng rất đậm của thơ lãng mạn và thơ tượng trưng Pháp, mặt khác, đã khai thác một cách hiệu quả

"nguồn tượng trưng" từ thơ Đường và thơ truyền thống (thơ bác học) Việt Nam. Trong các nhà thơ mới, Huy Cận là người đã tạo được sự cân bằng, hài hoà giữa truyền thống và hiện đại, giữa lãng mạn và tượng trưng. Bài *Tràng giang* vừa gợi lên một khung cảnh quen thuộc với tâm thức của người Việt, vừa hướng độc giả tới những suy tưởng về mối quan hệ giữa con người cá nhân với xã hội, về tương quan giữa con người với tư cách là một sinh thể bé nhỏ với vũ trụ bí ẩn, vô tận. Mỗi hình ảnh thơ đều có xu hướng trở thành biểu tượng, hàm chứa nhiều lớp nghĩa, gợi vô số cảm nhận tuỳ theo trải nghiệm của từng người đọc cụ thể.

**Câu hỏi 8**

– Câu hỏi yêu cầu HS đánh giá tổng quát về bài thơ, triển khai được những suy nghĩ về đời sống trên cơ sở những gợi ý từ văn bản đọc. Câu hỏi tạo điều kiện cho việc hệ thống hoá những tài liệu phân tích phong phú đã đạt được qua toàn bộ hoạt động trước đó.

– GV hướng HS tìm hiểu lí do của nỗi buồn được thể hiện trong bài thơ, từ đó nhận ra tình thế tồn tại của cái tôi cá nhân trong mối quan hệ với cuộc đời, với đất trời, vũ trụ. Có thể nêu vấn đề cho HS thảo luận: *Cái buồn trong bài thơ có thể giúp ích gì cho cuộc sống của chúng ta hiện nay? Đâu là ngọn "lửa thiêng" đáng quý mà bài thơ đã trao lại cho các thế hệ độc giả? Em có suy nghĩ gì về lời tự đánh giá của chính Huy Cận: Bài thơ* Tràng giang *"đầy rẫy tình đời, tình người"?*

**Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết**

– GV cần dành thời gian (khoảng 10 – 15 phút) cuối của giờ học cho HS viết.

– GV gợi ý về nội dung viết: hệ thống hình ảnh biểu thị sự cô đơn, lạc lõng của cái tôi cá nhân; niềm khát khao tìm kiếm sự kết nối trong cuộc đời; sự tái sinh của những thi liệu cũ trong bối cảnh sáng tạo mới;...

– GV có thể chọn ngẫu nhiên một số "bài" được HS hoàn thành sớm để nhận xét.

**Văn bản 3**

# Con đường mùa đông

A-lếch-xan-đrơ Xéc-ghê-ê-vích Pu-skin
(Aleksandr Sergeyevich Pushkin)

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS đánh giá được giá trị thẩm mĩ của cấu tứ bài thơ – cấu tứ hành trình nương theo dòng tâm tưởng nhân vật trữ tình, xoay quanh một hình tượng – hạt nhân được nêu ra ngay từ nhan đề bài thơ.

– HS nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học, đặc biệt là tính đa nghĩa, thể hiện qua cách kết hợp từ ngữ, kiến tạo hình tượng trong bản dịch bài thơ *Con đường mùa đông*.

– HS cảm nhận được vẻ đẹp của một bài thơ nước ngoài có những hình ảnh, chi tiết mang ý nghĩa biểu trưng, nhận biết và phân tích được vai trò của những yếu tố ấy trong bài *Con đường mùa đông*.

– HS đồng cảm được với tâm trạng, cảm xúc, suy nghiệm của nhân vật trữ tình trong hành trình trên con đường mùa đông, cũng là hành trình cuộc đời của con người: mối quan hệ tương giao giữa con người với cảnh vật, cội nguồn, khát vọng hạnh phúc và ý thức về sứ mệnh của mỗi người trên đường đời.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– Trong bước khởi động, GV cần khơi gợi được ở HS ý hướng kết nối những xúc cảm từng trải nghiệm hay hình dung trong cuộc sống gần gũi với tình huống thơ để tạo tâm thế tiếp nhận tích cực cho các em.

– GV có thể dùng câu hỏi – yêu cầu đặt trước văn bản trong SGK để tổ chức hoạt động khởi động, hoặc nêu những câu hỏi hay tình huống tương tự để gợi xúc cảm cô đơn, buồn tủi cần phải khắc phục của con người trong hành trình cuộc đời. Câu hỏi khởi động không nên chỉ gợi xúc cảm về một trạng thái cô đơn, buồn tủi tĩnh tại các em từng trải nghiệm hay hình dung, mà cần để HS ý thức về cách thức khắc phục tình trạng đó, để không ngã lòng, mà vững bước trong cuộc đời. GV chưa nên đặt những câu hỏi quá sâu vào nội dung bài thơ, mà chỉ cần tạo tâm thế tiếp nhận tích cực để HS có thể đối chiếu trải nghiệm cuộc sống của mình với trải nghiệm của nhân vật trữ tình trong bài thơ sẽ đọc sâu sau đó.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV mời một số HS đọc văn bản dịch thơ (đọc thành tiếng), nhắc các em chú ý những chỉ dẫn trong các thẻ bên phải văn bản (GV có thể tuỳ diễn biến của giờ học mà thực hiện việc "đọc mẫu").

– Nhắc HS chú ý, khi đọc cần thể hiện rõ nhất mạch vận động tâm tưởng của nhân vật trữ tình qua việc nhấn vào những từ ngữ chỉ hình ảnh, âm thanh có ý nghĩa biểu trưng và nhịp điệu của dòng tâm tưởng trong bài thơ.

– Sau khi tổ chức đọc xong bản dịch thơ, GV cho HS đọc kĩ bản dịch nghĩa và đối chiếu với bản dịch thơ, tìm ra những chỗ vênh lệch giữa hai văn bản. GV và HS cần nắm được ưu, nhược điểm của hai bản dịch này để bổ khuyết cho nhau trong quá trình tiếp nhận một bài thơ nước ngoài. Bản dịch thơ có ưu thế về vần điệu, nhịp điệu, có khả năng tác động mạnh đến xúc cảm người đọc, song lời thơ dịch đôi khi xa với nguyên tác. Bản dịch nghĩa thô ráp, song lại có thể trung thành với nguyên tác hơn. Trong điều kiện đọc thơ qua bản dịch, việc đối chiếu bản dịch thơ với dịch nghĩa có thể giúp cho người đọc hiểu rõ bài thơ trong toàn vẹn chỉnh thể của nó hơn.

– Gợi ý về những điểm vênh lệch của bản dịch thơ so với bản dịch nghĩa (GV có thể không chú giải ngay từ đầu giờ, mà lưu ý HS đối chiếu, diễn giải trong quá trình tiến hành phân tích chi tiết trong từng khổ thơ khi trả lời câu hỏi sau khi đọc): ở khổ 1: những từ

"xuyên qua", "nhô ra", "dội" có hàm nghĩa vận động vượt qua sức cản; ở khổ 2: từ "lao nhanh" cũng là vượt qua những trở ngại của con đường khó đi mùa đông, chứ không phải là "băng đi" một cách dễ dàng trên đường bằng phẳng; ở khổ 4: tương phản về ánh sáng – màu sắc "mái lều" – "ánh lửa" sẽ rõ hơn nếu lưu ý đó là "mái lều thẫm đen" và cụm từ "ngược chiều tôi" bị lược đi trong vế sau của khổ thơ đặc biệt quan trọng để hiểu tâm tưởng nhân vật trữ tình vận động về phía trước cùng cỗ xe, bỏ lại sau lưng những cột cây số "đơn độc" cùng nỗi buồn; ở khổ 5: lời than trong nguyên tác bao quát cả hai sắc thái khác nhau của nỗi buồn ("Buồn tẻ, sầu đau") chứ thực ra không có từ "cô lẻ" và hình tượng Nhi-na toả sáng giữa hai từ "ngày mai" được lặp lại trong nguyên tác; ở khổ 6: cụm từ "sẽ hoàn tất vòng quay đều đặn của mình" chỉ ra ý thức về quy luật vận động của thời gian xua đi "lũ người phát ngấy", mà không rẽ chia đôi lứa lúc "nửa đêm" – để hạnh phúc tình yêu còn đọng lại; ở khổ 7, cũng cần lưu ý về một số từ bị lược đi trong bản dịch thơ: sau lời than là ý thức về con đường "của tôi" – đường tôi đi dù "tẻ ngắt" nhưng sứ mệnh "của tôi" là phải vững bước trên con đường ấy, bác xà ích "lặng yên thiu thiu ngủ" cũng trở thành "của tôi" như hành trang ý thức cội nguồn.

## Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản. Có thể nêu câu hỏi: *Theo em, trong phần giới thiệu về tác giả và nêu xuất xứ của VB, đâu là những thông tin cần được chú ý nhất để hiểu bài thơ? Vì sao?*

– Qua các câu trả lời của HS, GV lưu ý chốt lại hai điểm sau:

+ Vì những vần thơ ca ngợi tự do, chống lại chính quyền nông nô chuyên chế, Pu-skin bị đi đày từ năm 1820 đến năm 1826. Mùa đông đầu năm 1826, khi cuộc khởi nghĩa Tháng Chạp chống lại chính quyền Nga hoàng bị dập tắt, nhà thơ đang bị đày ở trang trại Mi-khai-lốp-xcôi-e (Mikhailovskoie), trang trại hẻo lánh ở Phương Bắc. Bài thơ *Con đường mùa đông*, ra đời trong bối cảnh này, vì vậy, chất chứa nỗi buồn riêng của nhà thơ ở nơi đày ải, nỗi buồn chung của nhân dân sau thất bại của cuộc khởi nghĩa, cùng ý chí và khát vọng vượt qua những giây phút tủi buồn trong hành trình cuộc sống riêng tư, cũng như của dân tộc.

+ Đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ trữ tình Pu-skin: ngôn từ trong thơ trữ tình của Pu-skin bao giờ cũng chính xác, giản dị, trong sáng, hàm súc; những sắc màu, hình ảnh, âm thanh trong thơ của ông không chỉ thể hiện tâm trạng mà còn chuyên chở những vận động ý thức của nhân vật trữ tình, hướng tới hoá giải những khúc mắc trong lòng người để cuối cùng đạt tới một xúc cảm cân bằng, hài hoà; thơ Pu-skin tràn ngập tinh thần nhân văn, vừa cao cả, vừa trần thế.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Có thể cho HS thảo luận về hướng phân tích bài thơ: Cắt ngang, đi lần lượt qua từng khổ, nhóm các khổ thành từng phân đoạn của bài thơ, hay bổ dọc theo các khía cạnh nổi bật của hình tượng trung tâm. Đối với bài thơ có cấu tứ nương theo dòng tâm tưởng của nhân vật trữ tình tương ứng với hình tượng con đường mùa đông xuyên suốt toàn bài, lại có kết cấu đối xứng, phân tích theo lối cắt ngang sẽ làm nổi bật hơn mạch vận động tâm tưởng, ý thức về những điểm tựa tinh thần của nhân vật trữ tình trong bài thơ, đồng thời vẫn có thể thấy rõ quá trình hoá giải mâu thuẫn giữa

nỗi buồn với ý thức vận động theo hướng không ngừng vượt qua trở ngại ở bên trong nhân vật trữ tình. Theo hướng cắt ngang, theo kết cấu đối xứng, HS cần nắm bắt và định danh được cho từng phần (trường đoạn) của bài thơ. (*Gợi ý*: HS có thể chia bài thơ làm ba phần: khổ thơ 1: Con đường mùa đông – nỗi buồn và nỗ lực vận động vượt qua trở ngại; khổ thơ 2 – 6: Con đường mùa đông – cảnh vật và vận động tâm tưởng của người lữ hành; khổ thơ 7: Con đường mùa đông – vững bước hành trình cùng những điểm tựa tinh thần và ý thức về sứ mệnh).

*Lưu ý*: Trong khi hình dung về các bước phân tích tác phẩm, cần bám sát yêu cầu cần đạt của bài học để chọn cách đi phù hợp, cần làm nổi bật tính đa nghĩa, tính tạo hình của ngôn ngữ thơ, giá trị nghệ thuật của những yếu tố tượng trưng, đồng thời làm rõ mạch vận động tâm tưởng của người lữ hành – nhân vật trữ tình – như phương thức cấu tứ của bài thơ.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu, khám phá vẻ đẹp và các lớp nghĩa của bài thơ, từ đó, hình thành quan điểm đánh giá phù hợp với tinh thần chung toát lên từ chỉnh thể văn bản. Đối với văn bản bài thơ này, không nên quá sa đà vào những sắc thái lạ của cảnh vật mùa đông nước Nga (dù vẫn có chú giải một số chi tiết để HS nắm bắt khung cảnh, hoàn cảnh cụ thể, cảm tính). Điều cần thiết hơn là gợi cho HS vận dụng những liên tưởng từ trải nghiệm hay hình dung của các em về một hành trình cô đơn, đầy tâm trạng nào đó trên đường đời nhiều khó khăn, vướng bận, tương ứng với tình huống, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ. GV có thể thay đổi trật tự các câu hỏi và phát triển câu hỏi sẵn có thành các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời. Những câu hỏi thêm không nên mang tính áp đặt, mà chỉ khơi gợi hứng thú khám phá và những liên hệ với cuộc sống.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc, có thể tham khảo các gợi ý sau:

**Câu hỏi 1**

– Câu hỏi này nhằm giúp HS nắm bắt những gợi dẫn về chủ đề bài thơ hàm chứa trong nhan đề, qua đó, rèn luyện thao tác khai thác ý nghĩa của nhan đề, đồng thời rèn luyện kĩ năng bóc tách các lớp nghĩa của từ ngữ trong văn bản văn học: đi từ nghĩa biểu vật đến nghĩa biểu niệm, biểu trưng của từ ngữ ngay từ nhan đề văn bản chính là bước đầu khám phá tính đa nghĩa, tính hình tượng của ngôn ngữ văn học. GV bằng cách đặt câu hỏi dẫn dắt thảo luận, có thể gợi ý cho HS hướng tới phân tích trường nghĩa của từng từ ngữ và mối quan hệ giữa các từ ngữ đó trong nhan đề như những gợi dẫn vấn đề sẽ được triển khai trong bài thơ. HS cần huy động những liên tưởng trải nghiệm và kĩ năng phân tích ngữ nghĩa, nương theo những câu hỏi gợi ý của GV, bóc tách được từng lớp nghĩa từ biểu vật tới biểu niệm, biểu trưng của từng từ ngữ trong nhan đề và biết tổng hợp lại để nắm bắt những gợi dẫn về chủ đề bài thơ hàm chứa trong nhan đề.

– GV có thể đặt những câu hỏi gợi dẫn: *"Con đường" gợi ý niệm về điều gì và biểu trưng cho cái gì? Ngoài việc xác định thời điểm mùa, "mùa đông" còn gợi liên tưởng cảm xúc gì?,...* GV cần gợi cho HS liên tưởng tới những khó khăn, trở ngại trong hành trình mùa đông cô đơn, lạnh giá và ý thức vượt qua trở ngại, lấy lại thăng bằng, chứ không liên tưởng lệch sang con đường mùa đông thanh bình, êm ả, vì tinh thần chung toát lên từ bài thơ không phải như vậy.

– HS có thể dễ dàng xác định *con đường* gợi ý niệm về sự *vận động*, về *hành trình cuộc đời*; còn *mùa đông* gợi xúc cảm *giá lạnh – nỗi buồn*. Song để HS tìm ra được nghĩa biểu trưng *con đường – vận động có hướng (tương ứng với hành trình cuộc đời)*, hay *mùa đông – xúc cảm giá lạnh, nỗi buồn – trở ngại trong lòng người*, thì có thể nêu thêm câu hỏi phụ để dẫn dắt. Qua phân tích nhan đề, HS cần nắm bắt được hàm ý gợi dẫn về chủ đề của bài thơ: *nỗi buồn* và *vận động có hướng* vừa đồng hành với nhau, vừa thể hiện xung đột – con đường *duy trì vận động theo một hướng đi* có thể mâu thuẫn với *nỗi buồn lạnh giá của mùa đông dâng lên trong lòng như một trở ngại*. Câu hỏi gợi lên từ nhan đề: Làm thế nào để *nỗi buồn không còn là trở ngại* trong hành trình trên con đường mùa đông lạnh vắng?

**Câu hỏi 2**

– Câu hỏi này hướng cho HS tìm ra ý nghĩa kép của những hình ảnh, âm thanh trong bài thơ. Những hình ảnh, âm thanh này vừa thể hiện nỗi buồn, vừa nhấn mạnh vận động không ngừng của cỗ xe, của tâm tưởng người lữ hành hướng về phía trước. Phát hiện ra ý nghĩa kép này, HS vừa có thể thấy được đặc điểm, khả năng biểu đạt phong phú của ngôn ngữ hình tượng trong văn bản văn học nói chung, vừa thấy được tài năng nghệ thuật của Pu-skin.

– Trước hết, GV cần lưu ý HS: Những hình ảnh, âm thanh được nêu ra trong câu hỏi không tồn tại tự thân mà gắn bó mật thiết với điểm nhìn tâm trạng của nhân vật trữ tình. Ý nghĩa kép của chúng được ghi nhận trong tâm tưởng của nhân vật trữ tình như mâu thuẫn giữa hai đối cực tâm trạng cần được hoá giải để lấy lại sự cân bằng trong hành trình trên con đường mùa đông. Đồng thời, GV cần để HS bám sát vào hoàn cảnh phát ngôn cụ thể của những hình ảnh, âm thanh đã nêu trong từng câu thơ, khổ thơ, mà tìm ra ý nghĩa, chứ không tách biệt chúng ra khỏi ngữ cảnh. GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để tìm ra ý nghĩa kép của từng hình ảnh, âm thanh trong cả bản dịch thơ lẫn bản dịch nghĩa.

*Gợi ý*:

– HS có thể dễ dàng tìm ra hình ảnh "trăng" ở ngay khổ thơ đầu và xuất hiện lần nữa ở câu thơ cuối. Trăng vốn là biểu tượng của ánh sáng trong đêm, lẽ ra nó có thể gợi niềm tin, hi vọng, nhưng trong khổ thơ đầu, khi "trăng" xuyên qua lớp lớp "sương mù", thì lại dội ánh sáng "buồn bã" từ trên cao xuống và toả ra rộng khắp những "khoảng trống u buồn" trên đường trong rừng khuya. (*Lưu ý*: Khi diễn giải hai câu thơ tương ứng trong bản dịch thơ, GV cần lưu ý để HS không sa vào bình tán vào vẻ đẹp của "ánh vàng lai láng" hay "cánh đồng" vốn không đúng như trong nguyên tác). Ánh trăng, như vậy, thể hiện nỗi buồn cao độ tràn ngập không gian, dâng lên chất chứa trong lòng người cảm nhận – nhân vật trữ tình. Song những từ ngữ thể hiện sự vận động vượt qua sức cản "xuyên qua", "nhô ra", "dội" lại tô đậm nỗ lực vượt qua khó khăn, trở ngại ở trong lòng nhân vật trữ tình. Với nỗ lực ấy, nhân vật trữ tình tìm đến được với ý thức về quy luật vận động của cuộc sống: Cuộc sống luôn vận động về phía trước, xua đi nỗi buồn, để hạnh phúc, niềm vui còn đọng lại. Vậy nên, trong câu thơ kết bài, nhân vật trữ tình có thể bình thản ghi nhận hình ảnh "sương mù" (bóng tối) che khuất "mảnh trăng" (ánh sáng): sương mù che phủ trăng, rồi trăng lại sẽ chiếu rọi mà không còn "buồn bã" nữa.

– Hình ảnh những "cột cây số" ("cột sọc chỉ đường") xuất hiện trong khổ thơ 4 nhấn mạnh tâm trạng buồn chán qua những từ ngữ "chỉ", "dài... sừng sững" ("chỉ... đơn độc..."). Song nếu lưu ý đến hướng chuyển động của những cột cây số là "ngược chiều tôi", thì có thể thấy ý thức của nhân vật trữ tình đồng thời ghi nhận vận động không ngừng của cỗ xe, cũng là của "tôi" về phía trước, bỏ lại sau lưng những "cột cây số" đơn độc và buồn tẻ ấy.

– Tương tự như vậy đối với âm thanh: Tiếng "Nhạc ngựa đều đều buồn tẻ" (trong bản dịch nghĩa: "Lục lạc đơn điệu/ Mệt mỏi rung lên") vừa nhấn mạnh nỗi buồn, vừa điểm bước vận động không ngừng của cỗ xe; tiếng "kim đồng hồ" cũng là một âm thanh đơn điệu tẻ ngắt, song lại chính là tiếng điểm bước vận động không ngừng của thời gian.

**Câu hỏi 3**

– Câu hỏi này hướng HS tới việc nắm bắt được bước ngoặt trong mạch vận động tâm tưởng của nhân vật trữ tình: bắt đầu từ khổ thơ 4 có vị trí "bản lề" trong bài thơ có bảy khổ này, tâm tưởng của người lữ hành không còn chìm đắm trong cảnh vật u buồn của thực tại nữa, mà tách ra, vượt lên, hướng về phía trước, hướng tới ngày mai. GV cần hướng dẫn HS phân tích từ những tương phản về ánh sáng, màu sắc của các hình ảnh đến những tương phản giữa ngoại cảnh và tâm cảnh, rồi đến sự tương phản trong chuyển động ngược chiều của những "cột cây số" và "tôi". GV có thể cho HS lập bảng, thảo luận theo nhóm với những câu hỏi gợi dẫn, nhưng cũng có thể trực tiếp phát vấn.

– Ý 1: Trước hết, HS cần tìm ra những tương phản bên ngoài về ánh sáng và màu sắc của những hình ảnh "ánh lửa" – "mái lều (thẫm đen)", "rừng sâu" – "tuyết (trắng)". Sau đó, GV có thể gợi HS chú ý đến tương phản giữa cái *không có* và cái *chỉ có*, cái không có *ấm áp*, cái chỉ có *lạnh lẽo*. HS có thể xác định cái *không có ở ngoài cảnh vật* thực ra đã *hiện hữu trong tâm can* (có thể liên hệ với *lời ca dân gian* và *bác xà ích* ở khổ thơ trước gợi cho người lữ hành liên tưởng đến *mái ấm cội nguồn*) đối lại với cái chỉ có lạnh lẽo, u buồn ở bên ngoài cảnh vật. Tương phản giữa *tâm cảnh* và *ngoại cảnh* xác định vận động tâm tưởng của nhân vật trữ tình *tách ra khỏi cảnh vật bên ngoài của thực tại*. Nếu hình ảnh "cột cây số" đã được làm rõ ở câu hỏi trước thì đối với nửa sau khổ thơ, GV chỉ cần cho HS xác định được hoạt động tương phản thể hiện qua hướng chuyển động "ngược chiều" nhau của những "cột cây số" đó và người lữ hành, rồi tìm ra ý nghĩa nghệ thuật của tương phản đó. Những "cột cây số" đơn độc, tẻ ngắt, sau khi "rơi vào tầm mắt" của người lữ hành, lập tức bị bỏ lại phía sau, bởi người lữ hành không ngừng chuyển động về phía trước. Tương phản trong chuyển động "ngược chiều" nhau giữa cảnh vật và người lữ hành ở đây không chỉ nhấn mạnh *sự tách biệt* tâm tưởng của người lữ hành ra khỏi cảnh vật bên ngoài, mà còn nhấn mạnh *hướng vận động không ngừng về phía trước.*

– Ý 2: Qua cụm từ "ngược chiều tôi" trong bản dịch nghĩa, có thể thấy cái "tôi" của nhân vật trữ tình không tình cờ xuất hiện trên bề mặt câu chữ ở chính khổ thơ "bản lề" của bài thơ có kết cấu đối xứng này. Từ những tương phản về hình ảnh và hoạt động đã được làm rõ ở ý 1 của câu hỏi, HS có thể chốt lại: cái "tôi" tâm tưởng của nhân vật trữ tình đã không còn chìm trong cảnh vật u buồn nữa vì nó không ngừng vận động "ngược chiều" với cảnh vật, về phía trước, không ngừng bỏ lại nỗi buồn ở sau lưng.

nguvanthcs.com

**Câu hỏi 4**

– Câu hỏi này rèn luyện cho HS kĩ năng phân tích những biểu hiện của không gian, thời gian chỉ hiện hữu trong tâm tưởng của nhân vật trữ tình ở hai khổ thơ 5, 6. Chính những biểu hiện của không gian, thời gian tâm tưởng này củng cố ý thức của nhân vật trữ tình về quy luật vận động của cuộc sống: hình dung về mái ấm và hạnh phúc tình yêu mình sẽ được hưởng vào ngày mai, ở điểm đến của con đường giúp cho người lữ hành vững tâm trong hiện tại, song những biểu hiện của nỗi buồn chưa dứt ngay cả ở ngày mai, vì ở điểm đến đó người lữ hành vẫn chưa thể dừng lại, đắm chìm trong mộng tưởng, mà vẫn phải tiếp tục đấu tranh với nỗi buồn.

– Ý 1: GV cần tổ chức cho HS thảo luận trước hết về lời than "Ôi buồn đau, ôi cô lẻ..." ("Buồn tẻ, sầu đau..."). Lời than nhấn mạnh hai sắc thái bao quát nỗi buồn trong hiện tại, song đó không phải là lời than trời vô định, mà như lời tâm sự với "Nhi-na" ở thời gian, không gian khác – lời than kết nối thực tại với hình dung về người yêu thương *ở ngày mai* (qua bản dịch nghĩa có thể thấy từ "Nhi-na" ở giữa hai từ "ngày mai"), *ở điểm đến của con đường*. Bằng lời than ấy, tâm tưởng nhân vật trữ tình chuyển vào không gian và thời gian hình dung, chứ không còn ở trong thực tại hiện hữu.

– Ý 2: Cần lưu ý HS bám sát VB để hình dung ra nhân vật trữ tình được hưởng những gì và tiếp tục đấu tranh với nỗi buồn ra sao. GV có thể tổ chức để HS lập bảng, chia cột, xác định tương quan: Cột 1 – *Những gì nhân vật trữ tình được hưởng*; Cột 2 – *Những biểu hiện của nỗi buồn chưa dứt*; Cột 3 – *Ý thức về quy luật vận động của cuộc sống*. Hạnh phúc mà nhân vật trữ tình hình dung được hưởng đọng lại mãi trong tâm tưởng: hơi ấm của mái ấm ("lò lửa đỏ"), hơi ấm của tình yêu ("ngắm em, ngắm mãi không thôi", "bên nhau trong đêm"). Những biểu hiện của nỗi buồn chưa dứt hiện lên trong hình dung rồi cũng bị xua đi: tiếng "kim đồng hồ" đơn điệu, "lũ người tẻ ngắt". HS có thể mở rộng hình dung ra khung cảnh nhân vật trữ tình, bên lò sưởi, bên người yêu thương, chịu đựng lũ người phát ngấy trong phòng khách, chờ cho tới phút giây hạnh phúc lúc nửa đêm khi khách khứa ra về, chỉ còn lại đôi ta,... để dựng hoạt cảnh. Mọi hình dung theo hướng đó sẽ dẫn HS tới nhận thức: Các khổ thơ 5, 6 thể hiện ý thức của nhân vật trữ tình về quy luật vận động của cuộc sống – cuộc sống vận động không ngừng qua bước đi của thời gian, theo quy luật "sẽ hoàn tất vòng quay đều đặn của mình", xua đi xa nỗi buồn ("lũ người tẻ ngắt"), để hạnh phúc tình yêu còn đọng lại ("Để ta bên nhau trong đêm").

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi này hướng HS tới việc nhận biết và phân tích được giá trị nghệ thuật của những yếu tố tượng trưng trong bài thơ, gắn kết được chúng với mạch vận động ý thức của nhân vật trữ tình. Để thực hiện được mục đích này, GV nên tổ chức cho HS tìm ra ý nghĩa biểu trưng của những hình tượng đã nêu trong câu hỏi lần lượt theo trình tự xuất hiện của chúng trong bài thơ từ khổ 2 đến khổ 6, đồng thời làm rõ ý nghĩa của những hình tượng này đối với mạch vận động ý thức của nhân vật trữ tình như những điểm tựa tinh thần, "hành trang" cần thiết cho người lữ hành trên con đường mùa đông. GV cần lưu ý rằng bài thơ chỉ có những yếu tố tượng trưng chứ không phải là thơ tượng trưng, cũng không chịu ảnh hưởng của thơ tượng trưng, nên ở đây không thể áp dụng nguyên tắc xây dựng biểu tượng của trường phái thơ tượng trưng để phân tích.

– Để làm rõ ý nghĩa biểu trưng của "xe tam mã" – vật chuyển động trên đường cùng người lữ hành, GV có thể cho HS đối chiếu hình ảnh xe ba ngựa kéo có cả thùng xe cồng kềnh ở Tây Âu với bức phác hoạ xe tam mã Nga đang lao nhanh dưới ánh trăng của chính Pu-skin. HS có thể dựa vào cước chú trong SGK để xác định xe tam mã là biểu tượng cho chuyển động nhanh "như bay lên", vượt qua trở ngại của nước Nga. Ghi nhận hình ảnh "xe tam mã lao nhanh" ở khổ 2 của bài thơ, tâm tưởng người lữ hành vừa ý thức về vận động nhanh vượt qua mọi trở ngại trên đường, vừa tìm đến với tinh thần dân tộc Nga như hành trang cho mình trên con đường mùa đông.

– "Bài ca của người xà ích" – lời ca dân gian vang lên qua tiếng hát của người đánh xe bình dị ở khổ 3 cần được lí giải như tiếng vọng "thân thuộc" từ cội nguồn dân tộc nhắc nhủ người lữ hành về quy luật luân chuyển nỗi buồn và niềm vui trong cuộc đời: "Như niềm vui mừng khôn xiết/ Như nỗi buồn nặng đìu hiu" ("Lúc là trẩy hội tưng bừng,/ Lúc là nỗi buồn tâm tình"...). Qua cảm nhận về lời ca dân gian ấy, người lữ hành tìm đến với hành trang – ý thức cội nguồn, đồng thời ý thức rõ hơn về quy luật vận động của cuộc sống.

– "Mái lều, ánh lửa" ở khổ 4 gợi ý niệm về nhà – chốn dừng chân có ánh sáng và hơi ấm hay mái ấm bình yên. Người lữ hành ghi nhận "ánh lửa", "mái lều" không có trong thực tại (thực tại chỉ có "rừng sâu và tuyết"...). Song sự xuất hiện của những hình ảnh này trong tâm tưởng người lữ hành, dù dưới dạng phủ định, lại ghi nhận và nhấn mạnh khát khao tìm kiếm những tín hiệu của mái ấm bình yên. Nỗi khát khao mái ấm được khéo léo nhấn mạnh ấy thể hiện nỗ lực của người lữ hành tạo dựng điểm tựa tinh thần cho mình để quyết tâm vượt qua nghịch cảnh.

– Người lữ hành ở khổ 5 gọi tên cô gái "Nhi-na", cái tên gợi hình ảnh người yêu thương. Hướng tới Nhi-na – biểu tượng của hạnh phúc tình yêu – ở điểm đến của con đường, ở ngày mai, thực chất, người lữ hành không chỉ xác định tình yêu như một điểm tựa tinh thần, mà còn coi hạnh phúc tình yêu như mục đích hành trình của mình.

– Sau khi điểm hết ý nghĩa của những hình tượng tượng trưng nói trên, GV cần hướng cho HS chốt lại: chính người lữ hành – nhân vật trữ tình khi ghi nhận những hình ảnh nêu trên trong tâm tưởng, thực chất là đã chuyển những hình ảnh ấy thành biểu tượng, thành điểm tựa hành trang tinh thần cho mình để có thể vững vàng đi tiếp trên con đường mùa đông tràn ngập nỗi buồn lạnh giá.

**Câu hỏi 6**

– Câu hỏi này hướng cho HS nắm bắt được xúc cảm hài hoà mà nhân vật trữ tình bằng nỗ lực vận động tinh thần đạt tới được qua những hình tượng thơ được điểm lại trong khổ thơ cuối. Đồng thời, câu hỏi gợi cho HS những liên tưởng, suy ngẫm về những cách thức chiến thắng những khó khăn, vướng mắc trong hành trình cuộc đời, ngay cả khi những khó khăn, vướng mắc đó vẫn còn hiện hữu.

– Trước khi HS trả lời câu hỏi, GV cần gợi để HS lưu ý: tâm tưởng nhân vật trữ tình trong khổ 5, 6 đã vượt xa về phía trước con đường, ý thức được tương lai, song đó không phải là sự thoát li thực tại, mà là củng cố dũng khí để trở về với thực tại; khổ 7 – khổ cuối của bài thơ chính là sự trở về với thực tại cùng hành trang tinh thần được ý thức từ tương lai.

– Ý 1: Trước hết, GV tổ chức cho HS tìm ra những hình tượng thơ được điểm lại trong khổ cuối (*Nhi-na, con đường, bác xà ích, nhạc ngựa, sương mờ, ánh trăng*). GV tổ chức cho HS tìm ra và lí giải những điểm tương đồng, khác biệt của các hình tượng này khi được tái hiện ở khổ cuối (chủ yếu phải dựa vào bản dịch nghĩa):

"Nhi-na" vẫn gắn với lời than, nhưng không còn bị ngăn cách với lời than bởi từ "ngày mai" nữa, nghĩa là "Nhi-na", điểm tựa tình yêu, giờ đã thành hành trang, đồng hành cùng nhân vật trữ tình. "Con đường" vẫn "tẻ ngắt", nhưng từ "của tôi" ("đường tôi đi") được thêm vào thể hiện ý thức gắn bó mật thiết của nhân vật trữ tình với con đường như ý thức về sứ mệnh. Hình ảnh "bác xà ích" ở đây cũng được xác định là "của tôi" khẳng định ý thức gắn bó; bác xà ích "lặng yên thiu thiu ngủ" vừa gợi cảm giác bình yên, vừa ghi nhận lời ca dân gian không cất lên ngoài cảnh vật, nhưng vẫn vang lên trong tâm tưởng. Nhân vật trữ tình, như vậy, vững vàng tiếp tục hành trình trong ý thức gắn bó với những con người bình dị từ dân gian, với tinh thần cội nguồn dân tộc. Với những điểm tựa tinh thần trở thành hành trang cho người lữ hành như vậy, "tiếng nhạc ngựa" ("lục lạc") dù vẫn vang lên đơn điệu, nhưng giờ đây nó đã được ý thức như âm thanh điểm bước vận động không ngừng của cỗ xe tam mã – nước Nga. Câu kết "khuôn trăng mờ sương" ("sương mờ che lấp ánh trăng nghiêng"), khép lại kết cấu đối xứng của bài thơ, tưởng như là kết lại ở đỉnh điểm của nỗi buồn – bóng tối che đi ánh sáng, song thực chất lại khẳng định quy luật luân chuyển của cuộc sống: "khuôn trăng mờ sương", rồi ánh trăng lại sẽ "xuyên qua" lớp lớp sương mù, rọi sáng. Rồi thế nào cũng tới lúc nỗi buồn bị xua đi, để hạnh phúc còn đọng lại.

GV hướng cho HS chốt lại: Với ý thức về sứ mệnh, về những điểm tựa tinh thần (tình yêu, sự gắn bó với con người bình dị, ý thức về cội nguồn, ý thức về quy luật vận động của cuộc sống) đồng hành với mình, nhân vật trữ tình tìm lại được cảm giác bình yên, đạt tới xúc cảm hài hoà. Nỗi buồn mặc dù vẫn còn hiện hữu, nhưng không xung đột với vận động về phía trước, không đáng sợ nữa, bởi nhân vật trữ tình, với những điểm tựa tinh thần của mình, đã không còn coi nó là trở ngại. Đó thực sự đã là "nỗi buồn sáng trong" như Pu-skin diễn tả trong bài thơ *Trên đồi Gruzia, đêm xuống*.

– Ý 2: GV tổ chức cho HS thảo luận đánh giá cách thức chiến thắng nỗi buồn trên con đường mùa đông mà nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ, sau đó, các em có thể phát biểu suy ngẫm của riêng mình, thảo luận tự do về những cách thức chiến thắng khó khăn, vướng mắc trong hành trình cuộc đời, ngay cả khi những khó khăn đó vẫn đang còn hiện hữu.

**Câu hỏi 7**

– Câu hỏi này củng cố cho HS cái nhìn bao quát về phương thức cấu tứ của bài thơ *Con đường mùa đông* như một chỉnh thể, đồng thời để HS, qua liên hệ, nắm bắt được một loại hình cấu tứ tương đối phổ biến trong thơ trữ tình – cấu tứ hành trình nương theo dòng tâm tưởng nhân vật trữ tình, xoay quanh một hình tượng – hạt nhân được nêu ra ngay từ nhan đề bài thơ.

– GV tổ chức cho HS thảo luận, đưa ra những nhận xét về cấu tứ của bài thơ theo hướng không chỉ khẳng định giá trị nghệ thuật của bài thơ và tài năng của nhà thơ, mà còn loại hình hoá được những yếu tố cơ bản của phương thức cấu tứ: cấu tứ hành trình hợp nhất dòng tâm tưởng của nhân vật trữ tình với hình tượng – hạt nhân xuyên suốt, mâu thuẫn tâm trạng được triển khai đồng thời qua từng khía cạnh của hình tượng, kết bài giải quyết mâu thuẫn, tạo xúc cảm hài hoà.

– HS có thể liên hệ với cấu tứ của một bài thơ nào đó các em đã biết, song cần phải lí giải được sự tương đồng về kiểu cấu tứ. GV có thể có những câu hỏi gợi ý thêm để các em xác định thật rõ những nét tương đồng nhất thiết phải có để xác định bài thơ liên hệ có cùng loại hình cấu tứ.

**Hoạt động 4** **Kết nối đọc – viết**

– GV có thể dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học cho HS viết, cũng có thể cho làm bài tập ở nhà.

– GV gợi ý về nội dung viết: HS có thể lựa chọn viết về một trong số những hình ảnh: *con đường mùa đông, ánh trăng, xe tam mã, mái lều – ánh lửa, cột cây số,...* hay âm thanh: *tiếng nhạc ngựa, bài ca của người xà ích, tiếng kim đồng hồ,...* Trong đoạn văn, HS không chỉ cần nêu rõ ý nghĩa biểu trưng của hình tượng, mà còn phải gắn với ngữ cảnh tâm trạng của nhân vật trữ tình, đồng thời lí giải được vì sao mình coi hình tượng này là đặc sắc nhất.

– GV có thể chọn ngẫu nhiên một số "bài" của HS để nhận xét, rút kinh nghiệm.

## Thực hành tiếng Việt

# Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố được hiểu biết về tính đặc thù của ngôn ngữ văn học và ý nghĩa của sự sáng tạo trong tác phẩm văn học ở phương diện ngôn ngữ.

– HS phân tích được đặc điểm của một số hình thức phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học và hiệu quả thẩm mĩ mà các hình thức đó đưa lại.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Hình thành kiến thức mới**

– Ghi tên bài học, nêu vấn đề cho HS trao đổi: *Tại sao ngôn ngữ văn học có thể được xem là một hiện tượng ngôn ngữ đặc thù? Việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học có ý nghĩa gì? Có thể dựa vào đâu để nhận biết những hiện tượng phá vỡ các quy tắc ngôn ngữ thông thường? Có những hiện tượng phá vỡ quy tắc thông thường nào cần được tìm hiểu? Cần đánh giá hiện tượng phá vỡ các quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học theo tiêu chí nào?*

– Cho HS lược ghi những điều cốt lõi cần được thống nhất qua trao đổi:

+ Vì hướng đến mục đích *thẩm mĩ*, văn học đã khai thác ngôn ngữ chung một cách sáng tạo để xây dựng nên một thứ *ngôn ngữ văn học* mang tính đặc thù.

+ Việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường có khả năng gây được ấn tượng thẩm mĩ tích cực cho độc giả, giúp họ "đọc" được những tầng nghĩa phong phú của văn bản.

+ Những hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường hay gặp trong sáng tác văn học: tạo ra những kết hợp từ trái logic nhằm lạ hoá đối tượng được nói tới; sử dụng hình thức đảo ngữ (hoặc *đảo trang – trang*: vị trí) để nhấn mạnh một đặc điểm nào đó của đối tượng miêu tả, thể hiện; cung cấp nét nghĩa mới cho từ ngữ nhằm đưa đến phát hiện bất ngờ về đối tượng được đề cập; bổ sung chức năng mới cho dấu câu (khi trình bày văn bản trên giấy);...

+ Đối với nhà văn, việc "phá vỡ" quy tắc ngôn ngữ thông thường phải được cân nhắc kĩ và được thực hiện một cách có điều kiện, tránh làm rối loạn những quy ước chung, gây khó khăn cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ.

+ Đối với người đọc, để nhận ra những hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học, phải nắm chắc những quy ước ngôn ngữ có tính chuẩn mực của tiếng Việt, đồng thời biết đối chiếu, so sánh các phương án sử dụng ngôn ngữ khác nhau. Cần xác lập được tiêu chí đánh giá các hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường. Một sự "phá vỡ" chỉ được thừa nhận là có giá trị khi đạt được các yêu cầu: 1. Có tính thẩm mĩ, khơi dậy được cảm xúc thẩm mĩ ở người đọc; 2. Thể hiện được nét độc đáo trong cách quan sát, miêu tả, thể hiện đối tượng của người viết; 3. Bổ sung, làm phong phú thêm các phương thức biểu đạt của ngôn ngữ chung; 4. Không làm rối loạn các quy ước ngôn ngữ đã được cộng đồng thừa nhận hoặc chỉ thực hiện sự "phá vỡ" trong điều kiện được kiểm soát.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập:

**Bài tập 1**

Bước 1: HS liệt kê những kết hợp từ có từ *điệp điệp* thường được dùng trong đời sống hoặc tuy ít dùng nhưng không gây cảm giác lạ lẫm, ví dụ: *quân đi điệp điệp, sóng vỗ điệp điệp, núi non điệp điệp*.

Bước 2: HS nhận xét về quy luật kết hợp trong các trường hợp thông thường: *điệp điệp* là từ tượng hình, thường đi với những đối tượng hay hoạt động cụ thể có thể tri giác được.

Bước 3: HS chỉ ra nét độc đáo trong kết hợp *buồn điệp điệp*: buồn là trạng thái tâm lí vốn vô hình, nhờ cách kết hợp này đã được hữu hình hoá, trở nên sống động, tưởng có thể thấy được bằng giác quan thông thường. Rõ ràng, nhờ cách kết hợp này, câu thơ ngỡ phi lí bỗng được nhìn nhận là độc đáo.

**Bài tập 2**

Bước 1: HS tìm những kết hợp phổ biến có từ *sâu* hoặc từ *chót vót*: *sâu thăm thẳm, sâu hun hút, cao chót vót, đứng chót vót [trên cao],...*

Bước 2: HS xác định nguyên tắc sử dụng *sâu* và *chót vót* trong ngôn ngữ thông thường: *sâu* chỉ cảm nhận về sự tụt vào hay tụt xuống, thể hiện hướng nhìn xuống dưới để đo khoảng cách giữa vị trí đứng của người nhìn với đáy của đối tượng được quan sát, gần như không thể kết hợp với *chót vót* dùng để miêu tả những đối tượng tồn tại ở trên cao hay cách xa chỗ đứng của người nhìn ở phía dưới.

Bước 3: HS phân tích hiệu quả nghệ thuật của kết hợp từ *sâu chót vót*: Trước cụm từ này có từ *lên*, điều đó cho thấy động thái ngước nhìn lên cao của nhân vật trữ tình. Nhưng khi nhìn lên, nhân vật trữ tình lập tức rơi vào cảm giác chới với, rợn ngợp. Kết hợp *sâu* với *chót vót* là một lựa chọn nghệ thuật thoả đáng nhằm truyền đạt được ấn tượng tổng hợp về các động thái và cảm giác nói trên.

**Bài tập 3**

Bước 1: HS xác định "tên gọi" của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường được thể hiện trong hai câu thơ. Ở đây, tác giả đã dùng hình thức đảo ngữ: *cồn nhỏ lơ thơ → lơ thơ cồn nhỏ; tiếng chợ chiều [lúc] vãn [ở] làng xa → tiếng làng xa vãn chợ chiều.*

Bước 2: HS phân tích ý nghĩa của việc sử dụng hình thức đảo ngữ. Ở câu thứ nhất, nhờ hình thức này, đặc điểm thưa thớt, rời rạc của các cồn bãi trên và bên sông được nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm cho người đọc về sự bát ngát của không gian và nỗi cô quạnh trong tâm trạng nhân vật trữ tình. Ở câu thứ hai, hình thức đảo ngữ đã làm cho "tiếng" của chợ chiều lúc "vãn" bỗng trở nên mơ hồ, bất định, như là "tiếng" vọng từ không gian vũ trụ,...

**Bài tập 4**

GV cho HS trao đổi ý kiến để thấy được: dấu hai chấm xác lập tương quan đồng đẳng giữa hai vế trong câu: *chim nghiêng cánh nhỏ* và *bóng chiều sa*. Từ tương quan này, có thể nghĩ *chim nghiêng cánh nhỏ* là tín hiệu hiển nhiên cho biết thời gian đã ngả về hoàng hôn. Theo đó, ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh được tô đậm, hình ảnh không phải là kết quả của sự ghi nhận thuần tuý thị giác mà là của suy nghiệm và nó xuất hiện theo logic suy nghiệm.

**Bài tập 5**

Bước 1: Suy đoán nguyên nhân dẫn đến sự sai biệt trong việc ghi (hay in) câu thơ của Bích Khê. Có thể người ta cho rằng dấu chấm than (!) xuất hiện bất thường giữa hai từ *ô* và *hay* là một "lỗi kĩ thuật" của nhà thơ hoặc của nhà in, từ đó, họ quyết định "đính chính", đưa câu thơ trở về với hình thức diễn đạt tự nhiên, quen thuộc. Sự thực, ở đây, với tư cách là một nhà cách tân thơ, tác giả đã "khiêu khích" thói quen tiếp nhận của độc giả, táo bạo tách hai đơn vị ngôn ngữ có khả năng kết hợp với nhau rất cao bằng dấu chấm than (*Ô hay!* là một thán từ quen được sử dụng để biểu thị sự ngạc nhiên).

Bước 2: Đánh giá hiệu quả nghệ thuật của việc nhà thơ cố tình gây ấn tượng cho người tiếp nhận. Kết quả việc ghi khác nhau về câu thơ đã tạo ra hai phương án diễn đạt mà nhà thơ có thể lựa chọn. Theo cái nhìn khách quan, mỗi phương án đều có giá trị riêng, đáng được chọn, tuỳ theo việc tác giả muốn triển khai bài thơ theo hướng nào. Nếu hướng đến việc phô diễn cảm xúc một cách trực tiếp theo kiểu của thơ lãng mạn, có thể chọn "phương án" thứ hai (*Ô hay*). Nếu hướng đến việc thể hiện trạng thái tồn tại mập mờ của sự vật theo cách cảm nhận của một nhà thơ tượng trưng, có thể chọn "phương án" thứ nhất (*Ô!*). *Lưu ý*: *Hay buồn vương cây ngô đồng* không áp đặt nhận xét về sự vật, hiện tượng mà chỉ chú ý nêu cảm giác chủ quan của nhân vật trữ tình trước sự vật, hiện tượng đó.

## Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV thiết kế thêm những bài tập mới, khai thác ngữ liệu từ những tác phẩm văn học khác, có thể là những tác phẩm HS đã từng học.

– GV nêu một vài tình huống cần được miêu tả, thuật kể và cho HS thử nghiệm các phương án sử dụng ngôn ngữ khác nhau để thực hiện việc miêu tả, thuật kể đó, với mục tiêu tạo được sự bất ngờ và gây ấn tượng thẩm mĩ tích cực cho người tiếp nhận.

# VIẾT

## Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ

(Tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh của tác phẩm)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được những yêu cầu cơ bản của việc viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ với nội dung trọng tâm là phân tích cấu tứ và hình ảnh của tác phẩm.

– HS biết thực hành viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ (với việc chú ý hai phương diện cơ bản là cấu tứ và hình ảnh) theo các bước được hướng dẫn.

### 2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Việc viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ đã được HS thực hiện nhiều lần từ cấp học THCS. Ở một số bài học, định hướng viết do HS tự xác định. Riêng ở bài học này, định hướng viết được trực tiếp nêu ở phụ đề nhằm giúp người học hiểu rõ tầm quan trọng của việc cấu tứ và xây dựng hệ thống hình ảnh trong sáng tạo thơ. Như vậy, điều đáng lưu ý ở đây là định hướng viết, còn quy trình viết nói chung thì không có gì khác biệt so với những điều HS đã được học trước đó.

### 3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài**

GV cho HS đọc phần *Yêu cầu*. Lưu ý các em: Những ý được nêu ở đây chỉ là phần thuộc cấu trúc ổn định của bài viết.

**Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo**

– Cho HS đọc bài viết tham khảo và các thẻ định hướng đọc trong SGK.

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới bài viết tham khảo, xác định rõ mục tiêu hướng tới là nắm được đặc điểm của kiểu bài viết và các thao tác viết cần vận dụng.

*Lưu ý*:

+ Câu hỏi thứ nhất hướng HS nhận ra cách giới thiệu bài thơ sẽ được phân tích – một cách giới thiệu linh hoạt, nhẹ nhàng nhưng nói ngay được về đề tài mà bài thơ thể hiện.

+ Câu hỏi thứ hai nhắc HS chú ý đến hướng triển khai văn bản phù hợp với đặc điểm của bài thơ được chọn phân tích (ở đây, người viết chọn cách phân tích bài thơ lần lượt qua từng câu).

+ Câu hỏi thứ ba yêu cầu HS xác định những đoạn, câu mà ở đó người viết nêu nhận định khái quát về cấu tứ và tính chất của hình ảnh trong bài thơ, tức là những nhận định mang tính chất điểm tựa, chi phối logic triển khai hệ thống ý của bài viết.

### Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS tự nghiên cứu nội dung phần *Thực hành viết* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 69 – 71 theo nhóm và nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung.

– GV cho HS thảo luận về những bài thơ có thể được chọn làm đối tượng phân tích. Với các bài thơ do các em đề xuất, GV cần phân tích sơ bộ để quyết định có đưa vào danh sách lựa chọn hay không. Trên cơ sở những bài thơ có cấu tứ và hình ảnh độc đáo đã được xác định, GV cho HS tự chọn tác phẩm phù hợp để thực hiện bài viết của riêng mình.

– Theo kế hoạch dạy học do bộ môn và nhà trường xây dựng, bài viết có thể được thực hiện ở lớp hoặc ở nhà. Nếu làm tại lớp, GV cần dành cho HS một tiết trọn vẹn. Nếu làm ở nhà, GV cần nêu thời hạn nộp bài. Nhắc các em dựa theo gợi ý chỉnh sửa trong SGK để hoàn thiện bài viết.

## TRẢ BÀI

### Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài, phân tích thêm về định hướng đã được thể hiện ở phụ đề của phần *Viết*.

### Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về bài viết của HS trên các phương diện chính: chọn được văn bản (bài thơ) phù hợp; bám sát định hướng viết; thể hiện được cảm nhận và đánh giá riêng về văn bản; đảm bảo các yêu cầu về ngữ pháp, chính tả, trình bày;...

– GV trả bài cho HS, yêu cầu các em chỉnh sửa theo gợi ý (hoặc lời nhận xét) được ghi trực tiếp trên từng văn bản và theo nội dung đã trao đổi ở phần đầu của giờ học.

# NÓI VÀ NGHE

## Giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách lựa chọn tác phẩm nghệ thuật xứng đáng được giới thiệu rộng rãi.

– HS nắm được những yêu cầu cơ bản của việc giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật (tự chọn) cho những người quan tâm.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Chuẩn bị nói**

– GV hướng dẫn HS kiểm tra sự chuẩn bị của mình cho hoạt động nói và nghe (theo hướng dẫn trong SGK): đọc lướt nhanh đề cương bài nói đã chuẩn bị sẵn ở nhà; xem lại mẫu phiếu đánh giá đã được thiết kế trước đó; kiểm tra các phương tiện hỗ trợ;...

– GV thông qua nội dung cần thực hiện trong tiết nói và nghe; nêu quy định về thời gian cho một lượt trình bày bài nói; lập danh sách những HS sẽ giới thiệu trước lớp một tác phẩm nghệ thuật tự chọn;...

**Hoạt động 2 Thực hành nói**

– GV mời lần lượt từng HS (theo danh sách đã lập) trình bày nội dung giới thiệu; duy trì trật tự và nhắc nhở các em về thời gian.

– Tuỳ tình hình cụ thể, GV có thể đưa ra một vài nhận xét mang tính chất định hướng, trước hoặc trong lúc HS trình bày bài giới thiệu tác phẩm nghệ thuật.

**Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá**

– GV tổ chức cho HS trao đổi ý kiến sau khi tất cả những bài giới thiệu đã được trình bày. Chú ý thực hiện đúng những gì đã được hướng dẫn trong SGK.

– GV cần chuẩn bị sẵn phiếu đánh giá (theo gợi ý trong SGK, *Ngữ văn* 11, tập một, tr. 73) để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Yêu cầu các em đọc kĩ thông tin trong phiếu trước khi tiến hành nghe, trao đổi và ghi ý kiến đánh giá vào các cột phù hợp trong phiếu. Nội dung của phiếu đã hàm chứa những gợi ý về cách nghe, hướng trao đổi cũng như cách trao đổi, đánh giá bài nói.

## Củng cố, mở rộng

GV nhắc HS lập thời khoá biểu để thực hiện những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng*. HS có thể thực hiện các yêu cầu 1, 2, 3 bằng hình thức trao đổi nhóm. Với các yêu cầu 4, 5, HS cần phải tạo được sản phẩm viết phù hợp là bài viết và dàn ý hoàn chỉnh (GV nên căn cứ vào tình hình dạy học thực tế để nêu yêu cầu về mức độ hoàn thiện của sản phẩm viết).

Bài 3

# CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản, mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề văn bản.
- Nhận biết và phân tích được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; vai trò của các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận.
- Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn.
- Nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (Con người với cuộc sống xung quanh).
- Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một vấn đề xã hội.
- Có thái độ trung thực, có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, đất nước.

## II. CHUẨN BỊ

### 1. Tri thức ngữ văn

#### Cấu trúc của văn bản nghị luận

– Tên bài *Cấu trúc của văn bản nghị luận* yêu cầu huy động tri thức cần thiết để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra. Nói đến cấu trúc của văn bản là nói đến mối quan hệ giữa các thành tố tạo nên văn bản đó.

– Thành tố đầu tiên của một văn bản nghị luận là **luận đề**. Mỗi văn bản nghị luận thường có một luận đề bao trùm, xuyên suốt. Nắm được luận đề cũng có nghĩa trả lời được câu hỏi: Văn bản tập trung bàn về vấn đề gì? Trong văn bản, luận đề có khi được tác giả cho hiển thị ở ngay nhan đề hay ở ngay phần mở đầu. Tuy nhiên, cũng có trường hợp, người đọc phải tự khái quát luận đề qua việc đọc nội dung toàn văn bản.

– Từ luận đề, người viết triển khai thành các **luận điểm** (còn gọi là các ý). Như vậy, các luận điểm có nhiệm vụ cụ thể hoá, làm rõ các khía cạnh của luận đề. Trong mỗi bài nghị luận, các luận điểm hợp thành một hệ thống, có quan hệ chặt chẽ với nhau, sắp xếp theo trật tự logic, không thể tuỳ tiện thay đổi. Khi triển khai luận điểm (thường viết thành đoạn văn), người viết phải dùng **lí lẽ** và **bằng chứng**. Sự sắc bén của lí lẽ và sự xác thực, tiêu biểu của bằng chứng giúp cho luận điểm được trình bày có sức thuyết phục.

Các mối quan hệ có tính tầng bậc giữa luận đề với các luận điểm; giữa luận điểm với các lí lẽ và bằng chứng như vậy tạo nên cấu trúc đặc thù của văn bản nghị luận.

### Yếu tố bổ trợ trong văn bản nghị luận

Trong văn bản nghị luận, bên cạnh lí lẽ và bằng chứng – những yếu tố chính không thể thiếu – người viết còn có thể sử dụng thêm một số yếu tố bổ trợ. Để cung cấp thông tin cụ thể, xác thực về hiện tượng, vấn đề nghị luận, người ta dùng yếu tố **thuyết minh**. Để giúp người đọc hình dung cụ thể hơn về một đối tượng nào đó có liên quan đến nội dung nghị luận, người ta dùng yếu tố **miêu tả**. Cũng vậy, yếu tố **tự sự** được sử dụng để kể câu chuyện làm bằng chứng củng cố cho lí lẽ; yếu tố **biểu cảm** được dùng để thể hiện cảm xúc của người viết, đồng thời tác động đến tình cảm, cảm xúc của người tiếp nhận. Những yếu tố bổ trợ như vậy nếu được sử dụng hợp lí sẽ làm cho văn bản nghị luận thêm sức hấp dẫn và thuyết phục. GV cần chuẩn bị một số đoạn nghị luận đặc sắc có yếu tố bổ trợ để khi cần, làm ví dụ cho HS nhận biết và phân tích.

### Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết (tiếp theo)

Một số khía cạnh về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết đã được giải quyết ở phần *Thực hành tiếng Việt* của Bài 1. Ở bài này, GV cần giúp HS nắm được một số yêu cầu cơ bản trong việc sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết (dùng các phương tiện ngôn ngữ phù hợp với dạng ngôn ngữ; tránh tình trạng lạc phong cách do sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nói trong văn bản viết hoặc ngược lại). Bên cạnh đó, HS cũng cần nắm vững và phân tích được hiện tượng cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, thể hiện rõ nhất ở cách mô phỏng ngôn ngữ nói trong tác phẩm truyện.

### Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về văn bản, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Mác-tin Lu-thơ Kinh – Martin Luther King (2020), *Bước đến tự do – Câu chuyện Mon-ga-mơ-ri – Montgomery*, Phạm Hải Quỳ – Lâm Võ Minh Quân – Ngọc Quỳnh – Phương Thuỳ – Nguyễn Hoàng Nhật Minh dịch, NXB Đà Nẵng.

2. *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* (2001), (hai tập), NXB Văn học và Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (2016), *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi Trung học phổ thông quốc gia* (phần Nghị luận xã hội), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

4. Hoài Thanh – Hoài Chân ( 2000), *Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941*, NXB Văn học, Hà Nội.

5. Phạm Tuấn Vũ (2010), *Văn chính luận Việt Nam thời trung đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

## 2. Phương tiện dạy học

– Bài soạn, phiếu học tập, máy tính, máy chiếu, các slide thể hiện nội dung bài dạy, hình ảnh minh hoạ gắn với các văn bản đọc.

– Ảnh chân dung và ảnh hoạt động liên quan đến các tác giả có văn bản ở phần *Đọc*.

# III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Tri thức gắn với phần *Đọc*: Cấu trúc của văn bản nghị luận, các yếu tố bổ trợ của văn bản nghị luận là những tri thức HS cần được tiếp cận trước khi đọc và củng cố sau khi đọc các văn bản trong bài. Những nội dung đó đã được trình bày khá cụ thể, rõ ràng trong SGK. GV gợi ý bằng một số câu hỏi để HS suy nghĩ, trả lời nhằm làm sáng tỏ các vấn đề đã được tìm hiểu qua việc chuẩn bị bài ở nhà. Chẳng hạn:

– *Theo em, văn bản nghị luận được tạo nên bởi những thành tố nào? Làm thế nào để nhận ra từng thành tố trong một văn bản nghị luận? Hãy sắp xếp các thành tố trong văn bản nghị luận theo tầng bậc.*

– *Những yếu tố bổ trợ nào có thể được sử dụng trong văn bản nghị luận? Việc sử dụng yếu tố bổ trợ có tác dụng gì? Phân tích một ví dụ để thấy sự cần thiết của việc sử dụng yếu tố bổ trợ trong văn bản nghị luận.*

Những tri thức về văn bản nghị luận nêu trên không hoàn toàn mới đối với HS. Ở các lớp trước, các em đã làm quen một số khái niệm (luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng). Trên cơ sở những gì HS đã biết, GV dẫn dắt để các em hiểu được mối quan hệ có tính bản chất giữa các thành tố, từ đó hiểu được thế nào là cấu trúc của văn bản nghị luận. Mặc dù "cấu trúc" là khái niệm có tính trừu tượng, nhưng GV hoàn toàn có thể trực quan hoá, cụ thể hoá bằng cách lấy thêm một số ví dụ trong đời sống để HS dễ hình dung, chẳng hạn, mối quan hệ giữa các con cờ trên bàn cờ tạo nên cấu trúc của bàn cờ (thế cờ), mối quan hệ giữa các bộ phận của một ngôi nhà tạo thành cấu trúc của ngôi nhà,...

Với định hướng đó, việc đi từ khái niệm đến ví dụ cụ thể (theo cách diễn dịch) hay từ ví dụ cụ thể để rút ra khái niệm (theo cách quy nạp) đều được. GV cần chuẩn bị ngữ liệu đa dạng, phong phú để sử dụng khi cần thiết. Điều quan trọng là giúp HS nhận ra một văn bản nghị luận có cấu trúc như thế nào, từ đó, biết vận dụng vào đọc văn bản trong bài cũng như thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các phần *Viết, Nói và nghe*.

2. Tri thức gắn với phần *Thực hành tiếng Việt* là đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Nội dung của bài đã trình bày ngắn gọn hai khía cạnh: thứ nhất, lỗi về lạc phong cách (sử dụng các phương tiện đặc thù của ngôn ngữ nói cho ngôn ngữ viết và ngược lại); thứ hai, hiện tượng cộng hưởng ngôn ngữ (mô phỏng ngôn ngữ nói trong tác phẩm truyện). Những tri thức này đã được làm sáng tỏ thông qua việc phân tích các ví dụ. Hệ thống bài tập vừa giúp HS củng cố tri thức đã học, vừa rèn luyện kĩ năng vận dụng tri thức đó vào giải quyết các trường hợp cụ thể.

# ĐỌC

## Văn bản 1

# Cầu hiền chiếu

(*Chiếu cầu hiền*)

Ngô Thì Nhậm

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết được đặc điểm của *chiếu* như là một thể loại văn bản nghị luận đặc thù của thời trung đại. Cũng như *hịch* và *cáo* (HS đã học ở các lớp trước), *chiếu* thuộc loại văn bản chức năng, được viết (hay uỷ nhiệm viết) và ban bố bởi những người đứng đầu nhà nước (vua), nhằm mục đích điều hành xã hội.

– HS hiểu được *chiếu* cũng được tạo nên bởi các thành tố như bất cứ một văn bản nghị luận nào khác. Qua việc đọc, HS cần nhận ra được vị thế của người viết, mục đích viết, đối tượng tác động; luận đề của văn bản; các luận điểm triển khai từ luận đề; lí lẽ và bằng chứng được sử dụng để làm sáng tỏ các luận điểm, các thành tố bổ trợ nhằm tăng sức thuyết phục cho văn bản.

– HS hiểu được tài năng nghị luận xuất sắc của Ngô Thì Nhậm thể hiện qua *Cầu hiền chiếu* – văn bản được vua Quang Trung uỷ nhiệm cho ông viết.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Khởi động**

Phần trước khi đọc trong SGK nêu hai yêu cầu: 1. Có không ít câu chuyện thú vị về vua chúa hay lãnh đạo đất nước muốn chiêu mộ hiền tài ra gánh vác trọng trách quốc gia. Hãy chia sẻ một câu chuyện mà bạn biết. 2. Trong công cuộc xây dựng đất nước, việc trọng dụng người tài có ý nghĩa như thế nào?

Đây chỉ là một gợi ý về phương án khởi động. Nếu khởi động theo gợi ý này, GV cần cho HS thảo luận nhóm và yêu cầu các nhóm cử đại diện trình bày ý kiến đã được thống nhất.

Với yêu cầu 1, sau khi HS trình bày ý kiến, GV có thể kể ngắn gọn một vài câu chuyện, chẳng hạn: Lưu Bị, Quan Vân Trường, Trương Phi ba lần đến lều cỏ của Gia Cát Lượng để mời ông làm quân sư (*Tam quốc diễn nghĩa*); Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tông mời ra giúp nước dù ông đã về ở ẩn; Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 do Hồ Chủ tịch đứng đầu đã trọng dụng các nhân sĩ trí thức từng làm việc cho chế độ cũ;...

Với yêu cầu 2, GV nhận xét và kết luận về các ý kiến của HS, từ đó khẳng định: Ở bất cứ thời đại nào, việc trọng dụng người tài có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng quốc gia. Bởi vì, có những việc hết sức trọng đại, khó khăn, chỉ những người tài năng, có tri thức, tầm suy nghĩ sâu rộng mới gánh vác được.

## Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đã được yêu cầu về nhà đọc trước toàn bộ văn bản *Cầu hiền chiếu*, chuẩn bị một số nội dung cụ thể ở phần trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. Trong tiết học, GV đọc mẫu một vài đoạn hoặc cả văn bản và chỉ định một số HS đọc trước lớp. Vì văn bản tương đối ngắn cho nên mỗi HS có thể đọc trọn vẹn.

– GV nhắc HS mấy điều trước khi đọc. Thứ nhất, nắm được bố cục của văn bản (qua việc đánh số văn bản trong SGK). Thứ hai, giọng đọc phải phù hợp với nội dung từng đoạn (giọng tha thiết, tình cảm (phần 2, 3); giọng hùng hồn, mạnh mẽ (phần 4). Thứ ba, cần chú ý các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản để nắm được những thao tác nghị luận mà người viết sử dụng.

– *Cầu hiền chiếu* được viết bằng chữ Hán. Dù tiếp xúc với bản dịch, chắc chắn HS vẫn cảm thấy có nhiều từ ngữ Hán Việt, nhiều điển tích, điển cố khó hiểu. GV cần dành thời gian cho HS tìm hiểu các từ ngữ có cước chú. Nếu HS thắc mắc thêm từ ngữ nào, nên cho các em tìm hiểu, trao đổi trước khi GV giải nghĩa đầy đủ.

## Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cần nhắc HS lưu ý về tác giả tờ chiếu. Trên cơ sở các thông tin về tác giả ở SGK, nhấn mạnh thêm về thân thế, sự nghiệp và địa vị của Ngô Thì Nhậm trong nền văn học, văn hoá dân tộc. Việc vua Quang Trung uỷ thác cho Ngô Thì Nhậm thay mặt mình viết *Cầu hiền chiếu* đã chứng tỏ vai trò, uy tín của ông đối với triều đại Tây Sơn và với tầng lớp trí thức thời đó.

– GV có thể khai thác những kiến thức HS đã học ở lớp dưới để củng cố hiểu biết của các em về thể loại văn bản, chủ yếu ở mấy phương diện: địa vị của người viết và ban chiếu; đối tượng hướng tới của chiếu; mục đích của việc ban chiếu; tính chất nghị luận và bố cục của tờ chiếu.

– Dựa vào yêu cầu cần đạt về đọc trong bài học, SGK nêu 6 câu hỏi nhằm hướng HS vào nhận thức từng khía cạnh về nội dung và hình thức của văn bản *Cầu hiền chiếu*. Hệ thống câu hỏi này trước hết dành cho HS chuẩn bị bài ở nhà nhằm khám phá văn bản. Tuy nhiên, các khía cạnh được nêu ở đây đều là những vấn đề trọng tâm của văn bản (cả về mặt nội dung và đặc điểm loại văn bản), cho nên GV cần dựa vào đó để xây dựng kế hoạch dạy học.

**Câu hỏi 1**

– Câu hỏi này thuộc yêu cầu nhận biết. GV hướng dẫn HS dựa vào các thông tin về bối cảnh lịch sử, vị thế của người viết, đặc biệt là ý nghĩa của nhan đề và một số câu trong văn bản để suy luận về mục đích của việc ban *Cầu hiền chiếu*. GV nêu câu hỏi về các khía cạnh trên đây để HS trình bày suy nghĩ của mình.

– *Cầu hiền chiếu* được ban bố với mục đích kêu gọi những người hiền tài của chế độ cũ (nhà Lê) ra cộng tác với triều đại Tây Sơn do vua Quang Trung đứng đầu để xây dựng đất nước.

**Câu hỏi 2**

– Từ việc tìm hiểu về tác giả và tác phẩm (đã thực hiện trước khi khám phá văn bản), GV nêu thêm một số câu hỏi nhỏ giúp HS biết khai thác các thông tin đó để trả lời: *Đối tượng* Cầu hiền chiếu *hướng tới gồm những con người như thế nào? Họ có điều gì đặc biệt? Sự đặc biệt đó khiến tác giả phải suy tính những điều gì khi viết* Cầu hiền chiếu?

– Trên cơ sở các ý kiến của HS, GV phân tích, nhận xét và đi đến một số điểm thống nhất:

+ Đối tượng mà *Cầu hiền chiếu* hướng tới là những người có học, có tài, từng gắn bó với triều đại nhà Lê, ở những cương vị khác nhau. Đó là những "sĩ phu Bắc Hà" theo cách hiểu của người thời đó.

+ Khi vâng mệnh vua Quang Trung soạn *Cầu hiền chiếu*, Ngô Thì Nhậm đối diện với những thử thách không nhỏ. Một mặt, đó là nếp nghĩ "tôi trung không thờ hai chủ" đã ăn sâu vào ý thức của những người sĩ phu. *Hoàng Lê nhất thống chí* kể lại, thời ấy, có người trí thức tên là Lý Trần Quán đã yêu cầu người thân chôn sống mình để tạ lỗi với chúa Trịnh Khải. Rõ ràng, ở thời điểm này, việc kêu gọi người hiền tài ra phò vua mới (Quang Trung), gánh vác việc nước là điều rất khó khăn.

+ Mặt khác, trong ý thức của nhiều vị sĩ phu, triều đại mới của vua Quang Trung chưa được xem là chính thống, họ chưa có thiện cảm. Thậm chí, họ còn nơm nớp sợ hãi khi biết mình thuộc lực lượng của triều vua cũ. Sử sách từng ghi lại nhiều cuộc thanh toán đẫm máu của triều đại mới đối với bề tôi của triều đại cũ, vì sợ đó là mầm mống của phản loạn. Trong bối cảnh ấy, dùng tờ chiếu để tạo được niềm tin, khiến cho những trí thức tài năng dẹp bỏ nghi kị, sẵn sàng cộng tác với triều Tây Sơn là chuyện vô cùng nan giải.

**Câu hỏi 3**

– Câu hỏi này đòi hỏi HS nhận biết bố cục của văn bản. Ở SGK, từng phần của văn bản đã được đánh số. GV có thể nêu một số gợi ý: *Bố cục văn bản này có tương đồng với bố cục thông thường của một văn bản nghị luận không? Các đoạn được đánh số tương ứng với những phần nào của một văn bản nghị luận? Giữa các đoạn có mối quan hệ như thế nào?*

– Từ kết quả trình bày của HS, GV nhận xét, và đi đến thống nhất:

+ Văn bản có bốn phần. Phần 1: Theo lẽ phải xưa nay, người hiền tài phải phát huy tài năng, thể hiện vai trò của mình trong cuộc sống. Phần 2: Nhiều kẻ sĩ đang lánh đời, trong khi nhà vua mong gặp được người hiền tài. Phần 3: Những khó khăn buổi đầu xây dựng triều đại mới và sự cần thiết phải có người hiền tài giúp nước. Phần 4: Nêu cách thức chiêu mộ, sử dụng người hiền tài.

+ Mối liên hệ về nội dung giữa các phần: Lẽ phải ở đời: Người tài cần thể hiện vai trò, phát huy tài năng. (Phần 1) → Vậy mà nhiều người hiền tài có tư tưởng lánh đời. Tình trạng thiếu người hiền dẫn đến những khó khăn trong việc xây dựng triều đại mới. (Phần 2) → Vì vậy, con đường đúng đắn duy nhất là phải mời gọi người hiền tài ra đảm nhận trọng trách, giúp vua phục hưng đất nước. (Phần 3) → Muốn chiêu mộ được người hiền tài, cần có cách thức phù hợp. (Phần 4). Như vậy, các phần của văn bản có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: Phần 1 là cơ sở để nêu Phần 2; Phần 2 tất yếu sẽ dẫn đến nội dung cần trình bày ở Phần 3. Nhờ ba phần trước mà những cách thức chiêu mộ nhân tài nêu ở Phần 4 mới hợp lí, logic.

**Câu hỏi 4**

– Trong văn bản nghị luận, nghệ thuật lập luận là yêu cầu hàng đầu, vì có lập luận tốt thì mới thuyết phục được người đọc, người nghe.

– GV yêu cầu HS chỉ ra sự sắc bén của lí lẽ, sự xác thực của bằng chứng và mối quan hệ giữa hai yếu tố này; sự phối hợp của các yếu tố biểu cảm, thuyết minh và phân tích vai trò của chúng trong việc gia tăng hiệu quả lập luận. Cho HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày ý kiến.

– GV có thể gợi ý cho HS:

+ Lí lẽ được người viết sử dụng là những suy luận rất logic, chạm đến chân lí phổ biến, ai cũng phải thừa nhận, ví dụ: "Nghĩ cho kĩ thì thấy rằng: Một cái cột không thể đỡ nổi một căn nhà lớn, mưu lược một người không thể dựng nghiệp trị bình. Suy đi tính lại trong vòm trời này, cứ cái ấp mười nhà ắt phải có người trung thành tín nghĩa. Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó lại không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trẫm hay sao?".

+ Bằng chứng được lấy từ thực tế liên quan đến đời sống, cho nên rất khó bác bỏ. Đồng thời, ngay ở những câu nêu bằng chứng, yếu tố biểu cảm cũng rất đậm, thể hiện ở những lời gan ruột của một vị vua: "Kìa như, trời còn tăm tối, thì đấng quân tử phải trổ tài. Nay đương ở buổi đầu của nền đại định, công việc vừa mới mở ra. Kỉ cương nơi triều chính còn nhiều khiếm khuyết, công việc ngoài biên đương phải lo toan. Dân còn nhọc mệt chưa lại sức, mà đức hoá của trẫm chưa kịp nhuần thấm khắp nơi".

Việc phối hợp các yếu tố biểu cảm, thuyết minh với lí lẽ, bằng chứng như nêu trên khiến một số nội dung trở nên rõ ràng, tường minh, văn bản tăng thêm sức thuyết phục, tác động mạnh vào lí trí và tình cảm của người đọc.

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi đề cập đến vấn đề cốt lõi của văn bản nghị luận: văn bản nghị luận được viết ra với mục đích chính là thuyết phục. GV cho HS trình bày ý kiến của mình. Từ các ý kiến khác nhau của HS, GV tổ chức thảo luận để đi đến những điểm thống nhất.

– *Gợi ý*: Những điều góp phần làm nên sức thuyết phục của *Cầu hiền chiếu*:

+ Có một tư tưởng đúng đắn, quang minh chính đại được thể hiện qua luận đề: Cần người hiền tài giúp vua dựng đất nước.

+ Các luận điểm rõ ràng, mạch lạc, quan hệ với nhau rất chặt chẽ.

+ Lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, thái độ chân thành thể hiện sự thấu hiểu lòng người, lời mời gọi tha thiết.

nguyenthcs.com

**Câu hỏi 6**

GV cần giúp HS nắm được bản chất của vấn đề: Ngô Thì Nhậm nhân danh vua Quang Trung viết *Cầu hiền chiếu*. Nghĩa là, Ngô Thì Nhậm chấp bút, nhưng chủ thể phát ngôn là Quang Trung (thể hiện qua đại từ *trẫm*). "Nhập vai" vua Quang Trung viết tờ chiếu, Ngô Thì Nhậm hiểu được tầm quan trọng của việc ban chiếu, yêu cầu về tính thuyết phục của tờ chiếu khi hướng tới những đối tượng đặc biệt, qua đó, ông gửi gắm khát vọng lớn lao: muốn thuyết phục người hiền tài vượt qua những e dè, nghi ngại, đồng tâm hợp lực để cùng vua xây dựng triều đại mới, cũng chính là làm cho đất nước ngày càng vững mạnh. Đây là tư tưởng lớn của một người toàn tâm toàn ý với đại nghiệp của quốc gia.

**Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết**

– GV gợi ý để HS suy nghĩ thêm một số khía cạnh:

+ Người có tài có ưu thế gì so với người bình thường khi giải quyết các công việc?

+ Vì sao cuộc sống của cộng đồng cần sự chung tay của nhiều người?

+ Người có tài có thể đóng góp được gì cho cuộc sống của cộng đồng?

– GV có thể dành thời gian (khoảng 10 – 15 phút) cuối tiết học cho HS viết tại lớp. Lưu ý HS về dung lượng, cách tổ chức đoạn văn; chuẩn mực ngữ pháp và việc diễn đạt của các câu; liên kết câu trong đoạn. GV thu kết quả viết để theo dõi năng lực viết của từng HS và sử dụng trong việc dạy học cách triển khai từng luận điểm thành đoạn văn (gắn với phần *Viết* của các bài).

**Văn bản 2**

# Tôi có một ước mơ

(Trích *Bước đến tự do, Câu chuyện Mon-ga-mơ-ri*)

Mác-tin Lu-thơ Kinh

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản, trình bày được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng với luận đề của văn bản.

– HS nhận biết và phân tích được mục đích, thái độ và tình cảm của tác giả thể hiện qua bài diễn văn, từ đó, khái quát được các yếu tố tạo nên sức lay động lớn của bài viết.

– HS liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học,...) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu được sâu hơn văn bản; liên hệ được nội dung văn bản với bối cảnh thế giới hiện nay để rút ra bài học và thông điệp cần thiết.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Khởi động**

*Tôi có một ước mơ* là bài diễn văn được Mác-tin Lu-thơ Kinh trình bày tại một cuộc tuần hành lớn, thể hiện ước mơ của tác giả về tương lai nước Mỹ.

Để giúp GV tạo được tâm thế tích cực cho HS, SGK gợi ý hai yêu cầu. Yêu cầu 1 nhằm khơi gợi những trải nghiệm của HS về những văn bản vừa là văn kiện chính trị vừa là những áng văn chương có giá trị mà HS đã được học, đọc trong lịch sử văn học của dân tộc. HS có thể kể đến những văn bản như *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi), *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh). Yêu cầu 2 tiếp tục khơi gợi trải nghiệm của HS khi nhớ đến những câu thơ, câu văn hoặc những lời phát biểu của các nhân vật lịch sử thể hiện niềm ước mơ về hạnh phúc cho nhân dân, bình yên cho đất nước; HS có thể nêu những ví dụ, chẳng hạn hai câu thơ của Nguyễn Trãi "Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng/ Dân giàu đủ khắp

đòi phương" hoặc câu nói của Hồ Chí Minh "Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành".

Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học: Dân tộc nào cũng có quyền tự hào vì có những con người kiệt xuất cống hiến hết mình cho dân cho nước, nhiều người vừa là nhà chính trị vừa là nhà văn, nhà thơ lớn. Việc tìm hiểu văn bản *Tôi có một ước mơ* của Mác-tin Lu-thơ Kinh sẽ giúp biết thêm điều này.

## Hoạt động 2 Đọc văn bản

Mục đích của hoạt động này là hướng dẫn HS đọc, thâm nhập nội dung bài diễn văn. Văn bản đưa vào SGK có lược bớt một số đoạn, tuy nhiên, vẫn giữ được tính chặt chẽ, logic của các luận điểm và tư tưởng, quan điểm, nhất là những tình cảm, ước mơ của tác giả thể hiện trong văn bản.

Trong quá trình chuẩn bị bài, HS đã được yêu cầu đọc văn bản. Trước khi đi vào khám phá văn bản, GV vẫn cần tổ chức cho HS đọc thành tiếng văn bản. Có thể đọc toàn bộ văn bản hoặc đọc một số đoạn tiêu biểu. GV chú ý định hướng về cách đọc (theo những gợi ý ở thẻ đọc), khi đọc HS cần thể hiện được sự tiếp nhận của cá nhân qua giọng đọc phù hợp với từng đoạn văn bản.

Sau khi HS đọc, GV cần nhận xét về cách đọc và chú ý những điểm cần khắc sâu khi đọc văn bản.

## Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đây là hoạt động trọng tâm, giúp HS tiếp nhận các tri thức và rèn luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản nghị luận theo yêu cầu cần đạt.

Trước khi tìm hiểu văn bản theo các câu hỏi, GV cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả, giới thiệu bối cảnh ra đời của văn bản, yêu cầu các em nhắc lại những nội dung quan trọng. GV phát triển thêm một số ý về vai trò của Mác-tin Lu-thơ Kinh trong cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho những người da đen và quan điểm đấu tranh bất bạo động của ông, qua đó, khẳng định tư tưởng lớn của nhà chính trị cũng như tinh thần bác ái, cao cả mà tác giả đã thể hiện.

Trong "kế hoạch bài dạy", GV có thể định hướng cách khám phá văn bản cho HS theo phương án riêng của mình, nhưng nhất thiết phải bám sát yêu cầu cần đạt và cần khai thác hiệu quả hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong SGK. Sau đây là những gợi ý cụ thể về cách giải quyết các yêu cầu được đặt ra từ hệ thống câu hỏi.

**Câu hỏi 1**

Với câu hỏi này, GV hướng dẫn HS tìm hiểu bối cảnh và đối tượng hướng đến của bài diễn văn, xác định vấn đề trọng tâm của văn bản qua việc khái quát nội dung được tác giả triển khai: kêu gọi hành động đấu tranh vì sự tự do, bình đẳng của người da đen trên đất Mỹ.

**Câu hỏi 2**

Căn cứ vào việc đọc văn bản và các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản, GV hướng dẫn HS chỉ ra các luận điểm được triển khai trong văn bản. Có thể xác định một số luận điểm chính sau:

– Thực trạng cuộc sống của người da đen trái ngược với những gì đã được tuyên bố trong bản *Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ*.

– Cần xác định thời điểm quan trọng nhất để đòi lại công lí cho người da đen.

– Cần có thái độ đấu tranh kiên quyết nhưng không phải bằng bạo lực.

– Cần đoàn kết trong cuộc đấu tranh đòi công lí.

– Niềm tin và ước mơ về tự do, công lí cho người da đen.

**Câu hỏi 3**

HS có thể lựa chọn một luận điểm và phân tích cách tác giả triển khai luận điểm bằng các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Chẳng hạn, để thuyết phục người nghe, người đọc về quan điểm đấu tranh bất bạo động, tác giả đã khẳng định cần có cách đấu tranh đúng đắn và "đừng phạm lỗi bởi hành động sai trái", tiếp đó, tác giả nhấn mạnh, khẳng định quan điểm bằng những câu văn mang tính mệnh lệnh, đặc biệt đưa ra bằng chứng là nhiều người da trắng cũng đang tham gia đấu tranh vì công lí cùng người da đen. Hoặc nhằm xác định rằng đây thời điểm quan trọng nhất để đòi lại công lí cho người da đen, tác giả đã dùng một loạt mệnh đề khẳng định, đồng thời đưa ra các lí lẽ phản bác thái độ "phớt lờ vấn đề cấp bách ở thời điểm này".

**Câu hỏi 4**

HS có thể đọc lại phần văn bản được bắt đầu với điệp khúc "Tôi mơ..." và chỉ ra những nội dung chứa đựng trong những câu văn đó. Có thể thấy tác giả đã ước mơ về sự bình đẳng, tình bằng hữu, sự tôn trọng nhân cách của cả người da đen và da trắng.

Hình ảnh "tự do ngân lên từ những đỉnh đồi, [...] ngọn núi" mang ý nghĩa biểu tượng cho sự lớn lao, vĩ đại của nước Mỹ trong niềm ước mơ của tác giả.

**Câu hỏi 5**

GV hướng dẫn HS tìm các biện pháp tu từ điệp ngữ và ẩn dụ trong văn bản, đặc biệt ở những đoạn văn nói về niềm tin và ước mơ của tác giả. Cách sử dụng điệp ngữ, cách lặp cấu trúc câu tạo cho bài diễn văn một giọng điệu hùng hồn, tha thiết, chứa đựng trong đó vừa tư tưởng lớn vừa những cảm xúc mãnh liệt. Những hình ảnh ẩn dụ cũng được sử dụng nhiều trong văn bản ("Một trăm năm sau, người da đen vẫn phải sống cô đơn trên hòn đảo nghèo đói giữa một đại dương mênh mông thịnh vượng về vật chất"; "Mùa hè ngột ngạt của người da đen với sự bất mãn chính đáng sẽ không đi qua cho đến khi có làn gió thu của tự do và bình đẳng mát mẻ thổi đến"; "Đừng tìm cách thoả mãn cơn khát tự do bằng những chén hận thù và cay đắng";...) tạo nên tính hàm súc và sức gợi mở lớn cho văn bản.

**Câu hỏi 6**

GV gợi ý để HS nhận thấy: Mục đích và quan điểm đấu tranh của tác giả trước hết là vì tự do, bình đẳng cho người da đen, nhưng cao cả hơn, đó là vì một nước Mỹ hùng cường, bình đẳng như bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ đã khẳng định. Tình yêu lớn đối với nước Mỹ và quan điểm đấu tranh bất bạo động của tác giả chính là yếu tố tạo nên vị trí và sức thuyết phục với đông đảo người da đen và cả người da trắng.

**Câu hỏi 7**

GV hướng dẫn HS tìm hiểu về bối cảnh ra đời của bài diễn văn rồi liên hệ với bối cảnh của nước Mỹ và của thế giới hiện nay để trả lời câu hỏi. Bài diễn văn được phát biểu vào ngày 28/8/1963. Nước Mỹ hiện nay đã tiến được những bước dài trên con đường hiện thực hoá giấc mơ của Mác-tin Lu-thơ Kinh khi người da đen nói riêng và người da màu nói chung đã có những quyền tự do, dân chủ cơ bản như người da trắng (có tổng thống là người da đen). Tuy vậy, nước Mỹ ngày nay vẫn đang phải tiếp tục giải quyết tình trạng bất bình đẳng và kì thị chủng tộc, nhất là đối với người da đen. Nhìn rộng ra trên phạm vi toàn cầu, thế giới vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng về sắc tộc, vẫn còn những con người phải sống cuộc sống trên "hòn đảo nghèo đói giữa một đại dương mênh mông thịnh vượng về vật chất", vẫn còn những hành vi bạo lực. Do vậy, quan điểm đấu tranh của Lu-thơ Kinh, niềm tin và ước mơ của Lu-thơ Kinh không chỉ có ý nghĩa đối với nước Mỹ thời điểm đó mà còn có ý nghĩa thức tỉnh đối với nhiều người, nhiều dân tộc hiện nay trên toàn thế giới trong cuộc đấu tranh vì hoà bình và công lí cho các dân tộc.

**Câu hỏi 8**

GV hướng dẫn HS nhận xét về những yếu tố tạo nên sức thuyết phục của văn bản *Tôi có một ước mơ*, từ đó, khái quát nội dung theo yêu cầu. Văn bản *Tôi có một ước mơ* thuộc bài học *Cấu trúc của văn bản nghị luận*. Văn nghị luận là kiểu văn bản được viết ra nhằm thuyết phục người đọc, người nghe ý kiến, quan điểm của tác giả về một vấn đề đời sống hoặc văn học. Để tạo lập một văn bản nghị luận giàu sức thuyết phục, những yếu tố cần chú ý làm nổi bật là: hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và quan hệ giữa chúng với luận đề; tình cảm, thái độ của tác giả đối với vấn đề bàn luận được thể hiện qua giọng điệu văn bản; các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm và các biện pháp tu từ làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản.

### Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV dành thời gian phù hợp để tổ chức hoạt động kết nối đọc – viết cho HS. GV định hướng để HS viết được đoạn văn phù hợp về nội dung và hình thức.

– GV gợi ý để HS có thể lựa chọn được điều mình tâm đắc nhất khi đọc văn bản *Tôi có một ước mơ* (chẳng hạn, tâm đắc về quan điểm đấu tranh hoà bình của tác giả; về niềm tin và ước mơ được nói đến trong văn bản; về chất hùng biện của văn bản,...). Qua việc phân tích vấn đề mình tâm đắc trong văn bản, HS làm sáng tỏ suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

– GV có thể cho một số HS trình bày trước lớp đoạn văn mà các em đã viết và dành thời gian để nhận xét, đánh giá kết quả viết đoạn văn của HS.

## Văn bản 3

# Một thời đại trong thi ca

(Trích ***Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941***)

Hoài Thanh

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản.

– HS nhận biết và phân tích được các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng cũng như mối quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.

– HS nhận biết và phân tích được mục đích, thái độ và tính cảm của người viết, vai trò của các yếu tố thuyết minh, biểu cảm trong văn bản nghị luận.

– HS liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học,...) của thời kì 1930 – 1945 để hiểu văn bản sâu sắc hơn.

– HS có thái độ sống trung thực, trách nhiệm, yêu tiếng Việt.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ trải nghiệm tình huống "băn khoăn khi phải phân biệt cái mới với cái cũ" để thấy được:

+ Hiện tượng cái cũ và cái mới đan xen, cùng tồn tại là rất phổ biến trong đời sống.

+ Cần nhận biết và trân trọng cái mới.

– GV gợi ý cho HS chọn một bài thuộc phong trào Thơ mới (*Mùa xuân chín*, *Tiếng thu*, *Nhớ rừng*, *Ông đồ*, *Đây mùa thu tới*,...) và một bài thơ thuộc thời kì trung đại (*Thu điếu – Câu cá mùa thu*, *Bảo kính cảnh giới – Gương báu răn mình*, bài 43, *Qua Đèo Ngang*,...) rồi tổ chức cho cả lớp thảo luận, nhận xét về sự khác biệt. GV có thể gợi ý một vài bình diện như:

+ Về văn tự: chữ quốc ngữ – chữ Hán, chữ Nôm.

+ Về tác giả: trí thức Tây học – Nho sĩ (hoàng đế, quan lại, nhà sư,...).

+ Về nội dung: cảm xúc cá nhân, sự vận động của cảnh vật – ý thức về bổn phận, vẻ đẹp bất biến.

+ Về thể thơ: hợp thể, thơ tự do – theo luật (thất ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú,...).

Những so sánh này có thể hơi khó nếu phải thực hiện ngay lập tức tại lớp, cho nên GV cần giao nhiệm vụ từ buổi học trước để HS chuẩn bị.

*Lưu ý*: Đây chỉ là những gợi ý để tổ chức hoạt động khởi động. Tuỳ theo tình hình thực tế mà GV tổ chức hoạt động này sao cho hợp lí và hiệu quả .

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV đọc mẫu một đoạn ở phần đầu, cần đọc diễn cảm theo các giọng điệu phù hợp (có phần đùa bỡn, châm biếm,...), sau đó gọi một vài HS đọc tiếp.

– Trong quá trình đọc, GV lưu ý HS các thẻ đọc ở bên phải văn bản để nhận ra các ý chính, cũng là các đoạn của văn bản.

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS đọc phần giới thiệu tác giả, tác phẩm trong SGK. Có thể kết hợp trình chiếu hình ảnh bìa sách *Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941*, ảnh chụp một số trang của bài

*Một thời đại trong thi ca.* (Nếu HS hỏi về tác giả thì giải thích thêm: Hoài Thanh (tên khai sinh: Nguyễn Đức Nguyên) và Hoài Chân (tên khai sinh: Nguyễn Đức Phiên) là hai anh em ruột. Mặc dù ở cuối sách có lời tâm sự "không lời nào ý nào của riêng ai" nhưng thực tế cho thấy Hoài Chân chủ yếu làm công việc xuất bản, còn Hoài Thanh là tác giả của nhiều công trình phê bình văn học có giá trị.)

– Trong "kế hoạch bài dạy", GV định hướng việc khám phá cho HS theo cách riêng của mình, nhưng nhất thiết phải bám sát yêu cầu cần đạt và chú ý khai thác hiệu quả hệ thống câu hỏi sau khi đọc của SGK. Sau đây là những gợi ý cụ thể về cách giải quyết các yêu cầu được đặt ra từ hệ thống câu hỏi.

**Câu hỏi 1**

– Để làm sáng tỏ luận đề "tinh thần thơ mới", Hoài Thanh đã nêu lên những luận điểm sau:

+ Thực trạng khó phân biệt rạch ròi thơ cũ – thơ mới.

+ Tiêu chí phân biệt: "bài hay sánh với bài hay" và " nhìn vào đại thể".

+ Nhận diện sự khác biệt: "Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*".

+ Tình trạng "cái tôi" (ý thức cá nhân) khi mới xuất hiện trong văn học Việt Nam.

+ Những biểu hiện khác nhau của "cái tôi" trong phong trào Thơ mới.

+ Ý nghĩa của "cái tôi" trong Thơ mới đối với thơ ca và xã hội đương thời.

– Các luận điểm này liên kết chặt chẽ với nhau, được trình bày tuần tự theo mạch suy luận: Bắt đầu từ thực trạng → Đưa ra tiêu chí phân biệt → Nhận diện điểm khác biệt ("cái tôi") → Phân tích tình trạng "cái tôi" trước Thơ mới → Làm rõ những biểu hiện của" cái tôi" trong Thơ mới → Chỉ ra ý nghĩa của "cái tôi" trong Thơ mới.

**Câu hỏi 2**

Từ thực tế "các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau" và thơ cũ không hoàn toàn dở, thơ mới không phải toàn kiệt tác, tác giả đã đưa ra tiêu chí so sánh ("sánh bài hay với bài hay", thời đại sánh cùng thời đại) nhằm mục đích "hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn". Đây cũng là điểm tựa để tác giả thuyết phục người đọc đồng thuận với những luận giải về "tinh thần thơ mới", về một thời đại mới trong thơ ca Việt Nam.

**Câu hỏi 3**

Trong đoạn trích này, Hoài Thanh đã diễn giải về "cái tôi" một cách tinh tế và độc đáo bằng cách gia tăng những biện pháp tu từ giàu tính biểu cảm. Ví dụ:

– Dùng "chữ *tôi*" để diễn đạt khái niệm ý thức cá nhân, đối sánh với "chữ *ta*" thể hiện ý thức cộng đồng (gia đình, đoàn thể, quốc gia).

– Dùng biện pháp tu từ nhân hoá, ẩn dụ: "nó thực bỡ ngỡ", "nó như lạc loài", "bao nhiêu con mắt nhìn nó khó chịu", "nó đến một mình", "nó được vô số người quen", "nó đáng thương",... để diễn tả tình trạng của ý thức cá nhân khi mới xuất hiện trong văn học Việt Nam.

– Sử dụng hàng loạt từ ngữ thể hiện cảm xúc để biểu đạt về những hướng tìm tòi và những biểu hiện khác nhau của ý thức cá nhân trong Thơ mới: "Đời chúng ta đã nằm

trong vòng chữ *tôi*... Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận". Đoạn văn đặc sắc này của Hoài Thanh vừa có nhịp điệu vừa có hình tượng độc giả đồng cảm, đồng hành để khám phá "cái tôi" của các nhà thơ mới tiêu biểu.

**Câu hỏi 4**

Trong văn bản, tác giả đã dùng bằng chứng trích dẫn từ các tác giả nổi tiếng trong thơ trung đại và Xuân Diệu – nhà thơ được Hoài Thanh coi là "mới nhất trong các nhà Thơ mới":

– Trích dẫn thơ Xuân Diệu và các "nhà thơ cũ" (Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương) để so sánh, minh hoạ cho tình trạng khó rạch ròi giữa thơ mới – thơ cũ.

– Dùng chú thích để đưa dẫn chứng minh hoạ cho tình trạng thiếu vắng "cái tôi" trong thơ cũ (đoạn nói về Cao Bá Nhạ), để làm rõ sự khác biệt cảm xúc giữa thơ mới và thơ cũ (đoạn về Nguyễn Công Trứ).

Những dẫn chứng được chọn lọc và trình bày hợp lí đã góp phần tăng thêm sức thuyết phục của các lập luận diễn giải trong bài.

**Câu hỏi 5**

Ở đoạn cuối văn bản, tác giả sử dụng các biện pháp tu từ điệp ngữ, lặp cấu trúc cú pháp "Chưa bao giờ như bây giờ" để nhấn mạnh trạng thái đặc biệt trong cảm xúc, tâm thế, khát vọng của các nhà Thơ mới, những người đã làm nên "một thời đại trong thi ca". Tác giả đã bày tỏ cảm xúc tin tưởng, khích lệ các nhà thơ trong phong trào Thơ mới.

**Câu hỏi 6**

Câu hỏi này hướng tới những thu hoạch cá nhân nên dù HS trả lời ít hay nhiều cũng cần được GV ghi nhận và khích lệ. GV có thể gợi dẫn một vài ý:

– Về phong trào Thơ mới:

+ Đã làm nên một thời đại mới trong quá trình phát triển thơ Việt Nam mà điểm quan trọng nhất là sự thể hiện ý thức cá nhân.

+ Các nhà thơ của phong trào Thơ mới đã thể hiện "cái tôi" rất phong phú, đa dạng.

+ "Cái tôi" Thơ mới "buồn" và "xôn xao".

– Về lối viết phê bình văn học của Hoài Thanh:

+ Hệ thống ý rành mạch, logic cho thấy tư duy khoa học và hiện đại.

+ Đưa dẫn chứng hợp lí, giàu sức thuyết phục.

+ Lời văn "được viết bằng tâm hồn thi sĩ" (Thiếu Mai), giàu hình ảnh, nhịp điệu, có giọng điệu, phối thanh bằng trắc nhịp nhàng,... làm cho "phê bình cũng là văn chương".

## Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV nên dành thời gian cho HS trao đổi ngắn về yêu cầu của đề bài. Có thể nhắc lại một vài ví dụ về việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh trong một số bài Thơ mới.

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn. Lưu ý triển khai luận điểm bằng các lí lẽ và bằng chứng minh hoạ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

# Thực hành tiếng Việt

## Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

(tiếp theo)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được sự cần thiết của việc đảm bảo tính nhất quán trong sử dụng ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết để tránh tình trạng lạc phong cách (dùng các phương tiện đặc trưng của ngôn ngữ nói vào ngôn ngữ viết và ngược lại).

– HS nắm vững hiện tượng cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết thể hiện trong các tác phẩm văn xuôi; phân tích được hiệu quả của cách sử dụng ngôn ngữ như vậy.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Hình thành và củng cố kiến thức**

– Ở Bài 1, HS đã nắm được khái niệm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, đặc trưng của từng dạng ngôn ngữ thể hiện qua các yếu tố (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, các phương tiện tình thái,...). Đến bài này, GV tiếp tục củng cố một số kiến thức cơ bản về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, từ đó, giúp HS hiểu được thế nào là hiện tượng lạc phong cách (dùng lẫn các yếu tố ngôn ngữ nói vào văn bản viết hoặc sử dụng các yếu tố đặc trưng của ngôn ngữ viết vào nói năng hằng ngày). GV có thể hướng dẫn HS phân tích ví dụ ở trong SGK hoặc những dẫn chứng từ ngôn ngữ hội thoại trong lời nói sinh hoạt để làm sáng tỏ vấn đề.

– Một nội dung trọng tâm khác của tiết thực hành tiếng Việt này là phân biệt *hiện tượng lạc phong cách* và *hiện tượng cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* – một biểu hiện sáng tạo trong ngôn ngữ văn xuôi. Để hình thành kiến thức này cho HS, GV cần sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ và thủ pháp so sánh (đặt ví dụ dùng ngôn ngữ lạc phong cách bên cạnh ví dụ về cộng hưởng ngôn ngữ) yêu cầu HS phân biệt, từ đó, phân tích được hiệu quả của cách dùng yếu tố ngôn ngữ nói vào văn bản viết (hiện tượng lời nửa trực tiếp trong ngôn ngữ kể chuyện).

**Hoạt động 2** **Luyện tập, vận dụng**

**Bài tập 1**

– Bài tập này yêu cầu HS nắm vững hiện tượng lạc phong cách (viết như nói) để tìm ra một số trường hợp lỗi trong bài viết của chính mình hoặc của bạn bè, từ đó, tìm được phương án chỉnh sửa hợp lí.

– GV cho HS lần lượt nêu các trường hợp, ghi lên bảng, yêu cầu từng em phân tích lỗi và đề xuất cách sửa. Với mỗi trường hợp, cần cho HS thảo luận, GV nhận xét, chấp nhận cách sửa của HS nếu thấy hợp lí hoặc đưa ra phương án chỉnh sửa khác phù hợp hơn.

– Để hướng dẫn HS giải quyết bài tập này, có thể tham khảo cách xử lí trường hợp diễn đạt "giống văn nói" ở câu sau: Trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, tình yêu thiên nhiên chắc chắn có dính líu đến lòng yêu nước.

+ Cho HS đọc lại, xác định: Câu này lẽ ra phải thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ viết. Tuy nhiên, ở đây, người viết đã sử dụng cụm từ "chắc chắn có dính líu" nên câu văn bị lạc phong cách (viết như nói).

+ Sửa lại: Trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, tình yêu thiên nhiên cũng là một biểu hiện của lòng yêu nước.

**Bài tập 2**

– GV có thể cho HS làm việc nhóm, tìm trong văn bản *Chí Phèo* những câu, đoạn thuộc lời nửa trực tiếp (xen yếu tố ngôn ngữ nói vào lời kể mang đặc trưng ngôn ngữ viết). Đại diện mỗi nhóm phân tích biểu hiện của hiện tượng đó. GV tổ chức cho lớp trao đổi đi đến kết luận về từng trường hợp.

– Gợi ý một số đoạn:

+ Từ "Hắn vừa đi vừa chửi." đến "cả làng Vũ Đại cũng không ai biết..." trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 23.

+ Từ "Nhưng bây giờ thì hắn tỉnh." đến "Chao ôi là buồn!" trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 27.

Yêu cầu HS chỉ ra những câu hỏi, câu cảm thán được dùng xen ở các đoạn trên; xác định chủ thể phát ngôn của lời kể và của những câu hỏi, câu cảm thán đó; nhận biết sự khác nhau về các yếu tố ngôn ngữ giữa lời kể và những lời nói của nhân vật nào đó xen vào, từ đó, khẳng định về sự cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong đoạn.

**Bài tập 3**

– Với bài tập này, GV cho HS chuẩn bị ngữ liệu ở nhà. Các em mở một đoạn phim, một chương trình truyền hình có cảnh các nhân vật đối thoại với nhau để nghe lời thoại; chuyển đoạn hội thoại đó thành văn bản (gạch đầu dòng đánh dấu lượt lời của từng nhân vật). HS tự giải quyết các nhiệm vụ ở nhà và trình bày ở lớp.

– GV tổ chức cho lớp nhận xét, trao đổi để rút ra kết luận theo yêu cầu của bài tập. Gợi ý thêm cho HS bằng một số câu hỏi để các em có hướng phân tích:

+ Đoạn hội thoại tập trung vào vấn đề gì?

+ Có những nhân vật nào tham gia đoạn hội thoại?

+ Từng nhân vật trong đoạn hội thoại lần lượt đưa ra những thông tin cụ thể nào?

+ Việc trình bày về vấn đề và đưa các thông tin cụ thể của từng nhân vật đạt hiệu quả như thế nào? Căn cứ vào đâu bạn đánh giá như vậy?

**Bài tập 4**

– GV yêu cầu HS tự viết lại nội dung của đoạn hội thoại mà mình đã chọn phân tích ở bài tập 3 thành một đoạn văn. Đoạn văn phải có tính liền mạch, không còn gạch đầu dòng biểu thị từng lượt lời của các nhân vật.

– GV gợi ý cho HS giải quyết nhiệm vụ nêu ở câu hỏi trên các khía cạnh:

+ Nhìn vào hình thức được ghi thành văn bản, đoạn hội thoại khác với đoạn văn viết lại nội dung hội thoại ở những điểm nào?

+ Có sự khác nhau như thế nào về đặc điểm từ ngữ, câu và các phương tiện biểu hiện tình thái giữa đoạn hội thoại và đoạn văn viết lại?

+ Việc truyền đạt nội dung thông tin ở đoạn hội thoại và đoạn văn viết lại có gì khác nhau?

**Bài tập 5**

– Để HS rút ra và phân tích được ưu thế, giới hạn của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, GV có thể hướng dẫn các em điền thông tin vào bảng theo gợi ý sau:

| Nội dung | Ngôn ngữ nói | Ngôn ngữ viết |
|---|---|---|
| Sự tiện lợi trong sử dụng | | |
| Thời gian tác động đến đối tượng tiếp nhận | | |
| Khả năng trao đổi qua lại giữa người phát và người nhận thông tin | | |
| Dung lượng thông tin được truyền đạt | | |
| Khả năng trau chuốt sản phẩm ngôn từ | | |
| Khả năng truyền đạt ngôn ngữ trong không gian | | |
| Khả năng lưu giữ sản phẩm ngôn ngữ qua thời gian | | |

– GV hướng dẫn HS phân tích theo kiểu đối sánh từng khía cạnh, từ đó, rút ra ưu thế hay giới hạn của từng dạng tồn tại ngôn ngữ. Chẳng hạn:

+ Sự tiện lợi trong sử dụng: Ngôn ngữ nói được thực hiện nhờ các bộ phận phát âm của chính cơ thể con người; ngôn ngữ viết cần các phương tiện phụ trợ như bút, giấy, máy vi tính, máy điện thoại,... Như vậy, ở khía cạnh này, ngôn ngữ nói ưu thế hơn ngôn ngữ viết.

+ Thời gian tác động đến đối tượng tiếp nhận: Ngôn ngữ nói thường gắn với sự hiện diện của người nói và người nghe. Điều này khiến cho việc tiếp nhận thông tin của người nghe diễn ra tức thì; trong khi ngôn ngữ viết phải có thời gian cho người đọc tiếp nhận và thời gian phản hồi. Ở khía cạnh này, ngôn ngữ viết không có ưu thế bằng ngôn ngữ nói.

+ Dung lượng thông tin được truyền đạt: Ngôn ngữ nói chỉ có thể truyền đạt một lượng thông tin hạn chế, trong khi lượng thông tin được truyền đạt bằng ngôn ngữ viết là rất lớn, ví dụ bộ sử thi hàng chục ngàn câu thơ, bộ tiểu thuyết hàng ngàn trang,... Ở khía cạnh này, ngôn ngữ viết có ưu thế vượt trội so với ngôn ngữ nói.

Tương tự, các khía cạnh khác cũng cần phân tích theo kiểu đối sánh như vậy.

# VIẾT

## Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội

(Con người với cuộc sống xung quanh)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận có nội dung đề cập những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống thường nhật; có ý thức rèn luyện kĩ năng trình bày ý kiến, quan điểm của cá nhân bằng ngôn ngữ viết.

– Từ định hướng trên, HS biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề, đáp ứng yêu cầu đối với kiểu bài được nêu trong SGK.

### 2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Trong CT Ngữ văn THPT, nội dung viết bài văn nghị luận xã hội được nêu ở cả ba lớp, trong đó, với mỗi lớp lại có những yêu cầu cụ thể về các kĩ năng cần thiết để bài văn nghị luận giàu sức thuyết phục. Bài văn nghị luận về con người với cuộc sống xung quanh yêu cầu người viết cần nêu được vấn đề đáng quan tâm của đời sống thường nhật để bàn luận, thể hiện được quan điểm rõ ràng của người viết; triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; sử dụng được các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, thích hợp, đầy đủ; đưa ra được những ý kiến trái chiều có thể có về vấn đề được bàn luận và có lí lẽ phản bác nhằm tăng sức thuyết phục cho bài viết; rút ra được ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân.

Như vậy, tiếp nối với các bài thực hành viết văn bản nghị luận ở các lớp dưới, để viết bài văn nghị luận đề cập đến đối tượng là con người với đời sống xung quanh, HS cần rèn luyện các kĩ năng: triển khai bài nghị luận một cách chặt chẽ, nêu rõ luận đề, trình bày có hệ thống các luận điểm, từng luận điểm đều được triển khai bằng các lí lẽ chắc chắn và bằng chứng xác thực, đáng tin cậy.

### 3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

#### Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Yêu cầu của kiểu bài viết đã được nêu thành bốn điểm cụ thể trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 91. Để giúp HS nắm vững, GV cần định hướng cho các em bằng một số câu hỏi sau:

– *Yêu cầu của bài văn nghị luận về con người với cuộc sống xung quanh có điểm gì chung và riêng với các kiểu bài văn nghị luận mà em đã viết?*

– *Theo em, những vấn đề của đời sống được bàn đến có thể là những vấn đề nào?*

#### Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV tổ chức cho HS đọc kĩ bài viết tham khảo (có thể tổ chức đọc theo nhóm đôi), tóm lược từng phần của bài viết, chú ý những thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản để nhận biết được cách triển khai vấn đề của bài viết.

– Định hướng cho HS suy nghĩ về các câu hỏi có tính chất chỉ dẫn ngay sau bài viết tham khảo để các em rút ra được những thao tác viết cơ bản. Cụ thể:

+ Bài viết đã tập trung bàn luận về vấn đề gì trong đời sống? → Đó là việc trong đời sống thường nhật, con người cần biết lắng nghe "những tiếng thì thầm", đó là những tiếng nói, tiếng lòng thầm kín của con người và cả thế giới tự nhiên mà cần đến sự chủ động, tinh tế từ phía người nghe khi tiếp nhận những thanh âm đó.

+ Các luận điểm nào đã được tác giả triển khai? Các luận điểm có mối quan hệ với nhau như thế nào? → HS căn cứ vào các thẻ đọc để xác định các luận điểm và mối quan hệ giữa các luận điểm.

+ Hãy cho biết những lí lẽ và bằng chứng mà người viết đã sử dụng khi triển khai từng luận điểm? → HS có thể chọn một luận điểm và phân tích cách tác giả trình bày luận điểm trong bài viết.

+ Bạn có thể bổ sung điều gì cho bài viết? → Bài viết là một phương án triển khai vấn đề. HS có thể trao đổi để đề xuất điều chỉnh, bổ sung một (một số) nội dung cho bài viết, chẳng hạn có thể bàn thêm về việc làm thế nào để có thể lắng nghe, hoặc có thêm bài học khi liên hệ cá nhân.

– HS có thể học tập kĩ năng diễn đạt và trình bày ở bài viết tham khảo để viết kiểu bài nghị luận tương tự.

### Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Hướng dẫn HS chuẩn bị viết (chọn đề tài)

Để luyện tập viết bài văn nghị luận về vấn đề xã hội, HS có thể chủ động lựa chọn vấn đề mình đã trải nghiệm và có nhiều suy ngẫm; có thể chọn vấn đề được gợi ý trong SGK hoặc vấn đề cá nhân thấy quan tâm và có ý nghĩa.

GV có thể gợi ý để HS chọn vấn đề: Những vấn đề gì diễn ra trong nhà trường, gia đình và môi trường xung quanh thường khiến em có trăn trở, suy nghĩ. Hãy phát biểu vấn đề đó bằng một mệnh đề (thể hiện "tình huống có vấn đề") như những vấn đề được gợi ý trong SGK.

– Hướng dẫn HS tìm ý

GV hướng dẫn HS tìm ý cho vấn đề được lựa chọn theo những câu hỏi gợi ý trong SGK. GV lưu ý HS, một vấn đề xã hội thường được bàn luận ở những khía cạnh hay theo những câu hỏi sau: *Vấn đề đó được hiểu như thế nào? Biểu hiện của vấn đề đó trong cuộc sống là gì? Vấn đề đó có ý nghĩa gì? Thực trạng của vấn đề hiện nay và nguyên nhân của nó là gì? Cần làm gì để phát huy yếu tố tích cực của vấn đề? Vấn đề đó có tác động thế nào đối với cá nhân?*

Đồng thời với việc hình thành luận điểm, HS dự kiến cả những lí lẽ và bằng chứng cần huy động để triển khai các luận điểm. Nên lựa chọn những bằng chứng sát hợp, tiêu biểu, có ý nghĩa để tăng sức thuyết phục. GV lưu ý HS về các loại bằng chứng có thể sử dụng: bằng chứng được thu thập thông qua quan sát, trải nghiệm trực tiếp của cá nhân hoặc bằng chứng được khai thác từ sách báo và các phương tiện truyền thông. Cần lưu ý đặc biệt những bằng chứng gần gũi, thiết thực. Về lí lẽ, cần có cách tiếp cận vấn đề từ những góc nhìn khác nhau, từ đó đưa ra cùng lúc cả lí lẽ mang tính khẳng định và lí lẽ phản bác các quan điểm trái chiều.

– Hướng dẫn HS lập dàn ý

Khi có được các ý (ghi lại theo kiểu gạch đầu dòng), GV hướng dẫn HS sắp xếp lại theo trật tự hợp lí để có được một dàn ý sơ lược. Chú ý nhắc HS việc phân bố ý vào từng phần của bài nghị luận (*Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*).

– Hướng dẫn HS dựa vào dàn ý để triển khai bài viết

+ HS viết bài theo bố cục ba phần được gợi ý trong SGK.

+ HS có thể viết bài trên lớp hoặc ở nhà. GV lưu ý HS cần viết bằng suy nghĩ và ngôn ngữ của cá nhân, tránh sao chép.

– Sau khi viết, HS cần đọc lại, chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết theo hướng dẫn của GV.

### TRẢ BÀI

**Hoạt động 1** **Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài**

Cho HS nhắc lại đặc điểm chung của kiểu bài nghị luận về một vấn đề của cuộc sống thường nhật; những đòi hỏi cụ thể của kiểu bài này. GV bổ sung, nhấn mạnh các yêu cầu cơ bản.

**Hoạt động 2** **Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết**

– GV nhận xét chung về tình hình làm bài của HS trong lớp, những ưu điểm và nhược điểm phổ biến (về việc lựa chọn và triển khai vấn đề; về kĩ năng viết bài nghị luận theo yêu cầu cụ thể; về cách trình bày, diễn đạt;...).

– GV trả bài cho HS, yêu cầu các em xem kĩ nhận xét của GV trong bài, dựa vào bảng hướng dẫn trong SGK để chỉnh sửa bài viết (thực hiện ở nhà). Cho HS đọc chéo bài của nhau để trao đổi về những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.

# NÓI VÀ NGHE

## Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một vấn đề xã hội

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nêu được vấn đề xã hội cần đánh giá, bình luận; trình bày được ý kiến của bản thân về vấn đề; rút ra được ý nghĩa của việc đánh giá.

– Thể hiện sự tôn trọng ý kiến, quan điểm của người khác đối với một vấn đề xã hội cụ thể.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Chuẩn bị nói**

– GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói ở nhà (tìm ý, lập dàn ý cho bài nói theo đề tài đã chọn; tìm thêm tư liệu, bằng chứng để sử dụng khi cần;...).

– Vào tiết học, GV kiểm tra nhanh nội dung chuẩn bị của HS, đặc biệt là những em được chỉ định trình bày bài nói; nhắc lại yêu cầu của kiểu bài nói sẽ thực hiện trong tiết học để HS chú ý.

### Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV lần lượt yêu cầu từng HS đã được giao nhiệm vụ lên trình bày bài nói (đánh giá, bình luận về một vấn đề xã hội). Ấn định trước về thời gian cho mỗi lượt trình bày để HS chủ động thu xếp. Mỗi người trình bày có thể đi vào đề tài riêng, không trùng lặp. GV yêu cầu HS trong tư cách người nghe chú ý theo dõi bài nói, ghi chép nhanh những ý kiến nảy sinh để trao đổi sau đó.

– Trước một vấn đề xã hội, ý kiến đánh giá, bình luận của mọi người thường khác nhau. GV yêu cầu HS tôn trọng quan điểm, ý kiến của người khác trên cơ sở trình bày rõ ràng quan điểm riêng của mình; nhắc nhở HS chú trọng tính thuyết phục của ý kiến cá nhân.

### Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– Sau khi những HS được giao nhiệm vụ hoàn thành phần trình bày, GV tổ chức cho cả lớp trao đổi. Nội dung trao đổi tập trung vào một số khía cạnh:

+ Vấn đề xã hội được người nói lựa chọn để đánh giá, bình luận.

+ Chất lượng của bài nói (quan điểm của người nói về vấn đề; các ý kiến bình luận, đánh giá; khả năng sử dụng lí lẽ và bằng chứng để lập luận; mức độ thuyết phục của các ý kiến,...).

+ Kĩ năng trình bày bài nói: cách sử dụng ngôn ngữ và yếu tố phi ngôn ngữ; sự tương tác với người nghe; việc giải quyết những thắc mắc của người nghe;...

+ Mức độ chú ý và khả năng nắm bắt nội dung của người nghe; việc phân tích đánh giá quan điểm, ý kiến mà người nói trình bày,...

– SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 97 đã gợi ý nội dung tự đánh giá và đánh giá theo hình thức phiếu. GV phát phiếu và yêu cầu HS điền thông tin vào phiếu, thu lại để theo dõi hoạt động nói và nghe của lớp, từ đó, có thêm cơ sở đánh giá năng lực của từng HS.

## Củng cố, mở rộng

GV hướng dẫn HS làm bài tập và thực hiện các yêu cầu được nêu ở mục *Củng cố, mở rộng* trong SGK. Lưu ý HS trả lời đầy đủ câu hỏi, đặc biệt là những câu liên quan đến nội dung cốt lõi của bài học (cấu trúc của văn bản nghị luận). Gợi ý cho HS danh mục một số văn bản nghị luận tiêu biểu để HS tìm đọc. Dù HS làm việc cá nhân hay làm việc nhóm, GV cần có phương thức kiểm tra kết quả, nhắc nhở để hoạt động củng cố, mở rộng trở nên nhẹ nhàng, hứng thú và thực sự có hiệu quả.

Bài 4

# TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH

(Đọc: 5 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, bút pháp miêu tả.
- Nhận biết và phân tích được ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ trữ tình.
- Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.
- Nắm bắt được các kiểu lỗi về thành phần câu, biết cách sửa lỗi và vận dụng vào việc sử dụng tiếng Việt của bản thân.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại).
- Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.
- Biết đồng cảm, yêu thương con người; biết trân trọng vẻ đẹp thuỷ chung trong tình yêu.

## II. CHUẨN BỊ

### 1. Tri thức ngữ văn

#### Truyện thơ và truyện thơ dân gian

Hai thuật ngữ **truyện thơ** và **truyện thơ dân gian** đã được giới thuyết ngắn gọn nhưng đầy đủ trong SGK. Ở các từ điển thuật ngữ văn học thuộc loại phổ biến nhất, hai thuật ngữ này không thấy xuất hiện, có lẽ do nội dung "truyện" trong cả hai khái niệm thiếu tính xác định cũng như do cách xây dựng thuật ngữ thiếu một nguyên tắc rõ ràng. Khi hướng dẫn HS tìm hiểu hai thuật ngữ này, cần lưu ý mấy điểm sau:

– Tuy cũng thuộc loại tự sự và mang hình thức thơ giống phần lớn các sử thi nhưng truyện thơ ra đời muộn hơn và chủ yếu thể hiện nội dung thế sự hoặc đời tư (với sử thi, nội dung chính được thể hiện là lịch sử cộng đồng, dân tộc).

– Không có một mẫu số chung về con đường hình thành, phát triển và thành tựu của truyện thơ ở các nền văn học khác nhau. Tuy nhiên, qua quan sát những nền văn học lớn, có thể xem truyện thơ là một thể loại thay thế cho sử thi trong điều kiện xã hội đã có những

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

bước phát triển mới. Trước khi tiểu thuyết ra đời, truyện thơ đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh, thể hiện bức tranh xã hội với nhiều mâu thuẫn phức tạp. Khi tiểu thuyết lớn mạnh dần thành thể loại trung tâm của đời sống văn học, truyện thơ vẫn tiếp tục tồn tại nhưng chiếm giữ một vị trí khiêm tốn hơn nhiều so với trước và phần nào chịu sự chi phối của tiểu thuyết trong quan niệm về con người và trong nghệ thuật kết cấu, xây dựng nhân vật, sử dụng ngôn ngữ,... Hiện nay, truyện thơ (nếu có) chủ yếu tồn tại trong lĩnh vực văn học viết cho thiếu nhi.

– Trong văn học của người Kinh ở Việt Nam, truyện thơ phát triển cực thịnh vào giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Tuyệt đại bộ phận truyện thơ được sáng tác bằng tiếng Việt, được gọi chung là *truyện thơ Nôm*, gồm hai bộ phận có nhiều điểm khác biệt là truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học (nội dung tri thức này sẽ được học sâu hơn ở Bài 6: *Nguyễn Du – "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng"*, SGK *Ngữ văn 11*, tập hai).

– Truyện thơ Nôm bình dân (hay truyện Nôm bình dân) và truyện thơ dân gian là hai khái niệm không đồng nhất. Thứ nhất, khái niệm *truyện thơ Nôm bình dân* chỉ một bộ phận sáng tác ngôn từ bằng tiếng Việt của dân tộc Việt (Kinh), trong khi khái niệm *truyện thơ dân gian* chỉ chung một loại hình sáng tác dân gian, không giới hạn của dân tộc nào. Thứ hai, từ *bình dân* được dùng để chỉ tính đại chúng của tác phẩm cùng chất lượng ngôn ngữ nghệ thuật tương đối thấp của nó (trong sự so sánh với tác phẩm được xếp vào loại *bác học*), chứ không nhằm xác định một tác phẩm nào đó là sáng tác *dân gian* với đầy đủ các thuộc tính của loại hình sáng tác này như tính tập thể, tính vô danh, tính truyền miệng, tính dị bản,...

– Phần lớn truyện thơ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là truyện thơ dân gian. Đây chính là lí do bài này chọn học một trích đoạn truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* của dân tộc Thái chứ không phải trích đoạn một truyện Nôm bình dân nào đó của người Việt. Tất nhiên, khi học về truyện thơ dân gian, có thể nghĩ đến nhiều tác phẩm khác đã được kể tên trong phần *Tri thức ngữ văn* của SGK (về điều này, GV cần có sự lựa chọn linh hoạt, căn cứ vào không gian văn hoá và điều kiện dạy học cụ thể ở từng địa phương).

### Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình

CTGDPT môn Ngữ văn 2018, mục *Kiến thức văn học* có quy định dạy học về "yếu tố tự sự trong thơ". Trong truyện thơ – một thể loại thuộc loại hình tự sự – dĩ nhiên tự sự phải là yếu tố nổi trội với sự xuất hiện của cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện,... Muốn HS hiểu vấn đề toàn diện hơn, tác giả SGK đã đưa vào bài học các văn bản thơ trữ tình có yếu tố tự sự. Sự có mặt của yếu tố tự sự trong một sáng tác thuộc loại hình trữ tình mới thực sự là điều cần được tìm hiểu sâu. Khi hướng dẫn HS học về vấn đề này, cần lưu ý:

– **Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình** có các biểu hiện chính: hé lộ sự tồn tại của một câu chuyện (nhân vật, diễn biến sự việc,...); mạch phát triển của câu chuyện chi phối một cách tương đối mạch phát triển của bài thơ.

– Trong bài thơ trữ tình có yếu tố tự sự, nội dung cốt lõi vẫn là cảm xúc của nhân vật trữ tình. Chính nội dung cảm xúc quyết định liều lượng, mức độ của các chi tiết kể và tả được đưa vào bài thơ.

– Yếu tố tự sự không phải là yếu tố bắt buộc phải có của thơ trữ tình, nhưng trong nhiều trường hợp, các nhà thơ đã khai thác một cách hiệu quả khả năng biểu đạt của yếu tố này nhằm những mục đích nghệ thuật riêng.

– Trong thơ trữ tình Việt Nam thời trung đại, yếu tố tự sự xuất hiện đậm nét ở những bài mang tính chất kí sự (*Thái Bình mại ca giả* (*Người hát rong ở Thái Bình*), *Sở kiến hành* (*Những điều trông thấy*), *Long Thành cầm giả ca* (*Bài ca về người gảy đàn ở Thăng Long*) – Nguyễn Du; *Đạo phùng ngã phu* (*Trên đường gặp người đói*) – Cao Bá Quát;...). Trong thơ trữ tình thời Thơ mới 1932 – 1945, do yêu cầu khách thể hoá đối tượng miêu tả – thể hiện, yếu tố tự sự thực sự phong phú, làm nên những đặc điểm riêng của phong cách thơ Nguyễn Bính (*Cô hái mơ*, *Mưa xuân*, *Trường huyện*, *Lỡ bước sang ngang*,...), thơ Nguyễn Nhược Pháp (*Chùa Hương*, *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh*, *Một buổi chiều xuân*,...), thơ J. Leiba Lê Văn Bái (*Mai rụng*, *Năm qua*,...). Trong thơ trữ tình Việt Nam từ 1945 về sau, yếu tố tự sự cũng được xem là một đặc điểm thi pháp nổi bật, "phủ sóng" sáng tác của nhiều nhà thơ (điều này có liên quan đến sự cổ vũ khuynh hướng hiện thực ở dòng thơ Cách mạng) với một số sáng tác tiêu biểu như: *Màu tím hoa sim* (Hữu Loan), *Núi Đôi* (Vũ Cao), *Mẹ Tơm* (Tố Hữu), *Quê hương* (Giang Nam), *Bếp lửa* (Bằng Việt), *Gửi em, cô thanh niên xung phong* (Phạm Tiến Duật), *Thuyền và biển* (Xuân Quỳnh), *Khoảng trời, hố bom* (Lâm Thị Mỹ Dạ),... Trong thơ miền Nam 1954 – 1975, nhiều bài thơ của Nguyên Sa, Kiên Giang – Hà Huy Hà, Nguyễn Tất Nhiên, Du Tử Lê,... cũng rất giàu yếu tố tự sự.

**Tài liệu tham khảo**

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu trên và về truyện thơ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Lại Nguyên Ân (với sự cộng tác của Bùi Văn Trọng Cường, 1999), *Từ điển văn học Việt Nam (từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Nông Quốc Chấn (Chủ biên, 2004), *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 2, quyển 1 – *Văn học các dân tộc thiểu số*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Đinh Gia Khánh (Chủ biên), Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2003), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Vũ Văn Sĩ (1999), *Về một đặc trưng thi pháp thơ Việt Nam 1945 – 1975 – Sự mở rộng chức năng xã hội – thẩm mĩ của yếu tố tự sự trong thơ trữ tình*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia – Viện Văn học (2007), *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, tập 5, *Truyện thơ – Sử thi*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

nguvanthcs.com

## 2. Phương tiện dạy học

– SGK, SGV và "kế hoạch bài dạy".

– Tranh ảnh, đoạn phim ngắn,... thể hiện những nội dung liên quan tới các văn bản được học trong bài.

– Bài giảng điện tử (bản trình chiếu PowerPoint), có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

– Tài liệu nguồn có văn bản đọc hiểu trong bài.

## III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu điều mình nắm được về nội dung từng đơn vị tri thức. GV cho thảo luận nhanh về những điểm gây thắc mắc hoặc chưa có sự thống nhất trong cách hiểu. Để đọc hiểu văn bản đầu tiên – *Lời tiễn dặn* – chỉ cần chú ý các khái niệm *truyện thơ* và *truyện thơ dân gian*. Vấn đề yếu tố tự sự trong thơ trữ tình sẽ được tìm hiểu sau, khi học đến văn bản 2 và 3 (*Dương phụ hành*, *Thuyền và biển*).

2. Để giúp HS nắm vững các thuật ngữ và vấn đề, GV có thể nêu một số câu hỏi và yêu cầu mang tính gợi mở như:

*– Em đã từng đọc hay biết đến những truyện thơ nào? Căn cứ vào đâu mà em cho rằng tác phẩm vừa nhắc là một truyện thơ?*

*– Yếu tố "truyện" trong thuật ngữ truyện thơ giúp em hình dung như thế nào về đặc điểm nội dung của truyện thơ?*

*– Yếu tố "thơ" trong thuật ngữ truyện thơ khiến em nghĩ gì về đặc điểm hình thức của loại tác phẩm này?*

*– Một tác phẩm được xác định về mặt thể loại là truyện thơ dân gian phải có những dấu hiệu phân biệt nổi trội gì?*

*– Giữa truyện thơ dân gian và các thể loại ngôn từ dân gian khác mà em đã biết có mối quan hệ với nhau như thế nào?*

*– Kể tên một số bài thơ trữ tình có yếu tố tự sự mà em đã học, đã đọc. Nêu sơ lược đặc điểm của bài thơ trữ tình có yếu tố tự sự qua phân tích một ví dụ cụ thể.*

*– Dựa vào những thông tin mà mục* Tri thức ngữ văn *cung cấp, hãy cho biết những điểm khác biệt chính giữa truyện thơ và bài thơ trữ tình có yếu tố tự sự.*

3. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

# ĐỌC

**Văn bản 1**

## Lời tiễn dặn

(Trích *Tiễn dặn người yêu* – truyện thơ dân tộc Thái)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số nét đặc trưng của truyện thơ dân gian trên các phương diện: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, bút pháp miêu tả.

– HS nhận biết và phân tích được sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong truyện thơ (thể hiện qua văn bản đọc).

– HS đồng cảm với tình yêu sắt son giữa hai nhân vật và thái độ ca ngợi tình yêu đó của tác giả dân gian.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

#### Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể khởi động giờ học dựa vào những câu hỏi, yêu cầu mang tính chất gợi ý được đặt đầu văn bản. Cũng có thể tổ chức một trò chơi phù hợp nhằm khơi dậy những trải nghiệm và kiến thức cần vận dụng để khám phá văn bản, cụ thể là về cuộc sống của cộng đồng người Thái ở Tây Bắc.

– Qua diễn biến thực tế của bước khởi động, GV cần hình dung được hướng điều chỉnh các hoạt động dạy học đã dự kiến (thể hiện trong "kế hoạch bài dạy"), làm sao để HS có được niềm hứng thú thật sự với truyện thơ – một thể loại văn bản chưa được học trước đó.

#### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV tự đọc hoặc cho một HS đọc phần lời dẫn trước văn bản. Có thể định hướng việc tiếp nhận văn bản bằng một số lưu ý: thời điểm diễn ra câu chuyện được thể hiện trong văn bản; các nhân vật sẽ được nhắc tới trong văn bản; chủ thể của lời nói trong văn bản;...

– GV chỉ định một vài HS đọc từng phần văn bản (đọc thành tiếng trước lớp), nhắc các em theo dõi cước chú và nội dung các thẻ chỉ dẫn đặt bên phải văn bản. Có nhiều khả năng một số từ ngữ sẽ bị đọc sai, vì vậy, nhân việc góp ý, GV cần giải thích cho HS hiểu rõ nghĩa các từ ngữ khó hiểu.

#### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc đoạn giới thiệu chung về truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* (*Xống chụ xon xao*) và đoạn nói về cách tổ chức văn bản *Lời tiễn dặn*. GV có thể dẫn dắt HS đi vào khám phá văn bản bằng một số câu hỏi: *Tại sao truyện thơ này lại có nhan đề là "Tiễn dặn người yêu"? Có thể vẽ sơ đồ giản lược về cốt truyện của truyện thơ này như thế nào? Nêu khái quát lí do khiến truyện thơ "Tiễn dặn người yêu" được say mê và truyền bá rộng rãi.*

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản theo những thông tin được cung cấp trong SGK. Văn bản gồm hai đoạn, thể hiện lời chàng trai trong hai thời điểm khác nhau:

+ Đoạn 1: Tâm sự của chàng trai khi chạy theo tiễn cô gái về nhà chồng.

+ Đoạn 2: Niềm thương xót của chàng trai khi chứng kiến cảnh cô gái bị nhà chồng hành hạ.

Hoạt động khám phá văn bản có thể được thực hiện qua phân tích tuần tự từ đoạn 1 đến đoạn 2.

– GV cần dựa vào nội dung phân tích ở từng phần để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (tham khảo câu hỏi và yêu cầu được gợi ý trong SGK; có thể thay thế, bổ sung, phát triển thêm). Sau đây là phần gợi ý cách vận dụng câu hỏi và thực hiện các yêu cầu được nêu trong SGK khi tổ chức hoạt động khám phá văn bản cho HS:

**Câu hỏi 1**

– Câu hỏi này nên được đặt ra sau khi HS đã đọc (thành tiếng) toàn bộ văn bản cùng phần giới thiệu chung. Đây là câu hỏi rèn luyện kĩ năng kết nối các thông tin do SGK cung cấp để có cái nhìn tổng thể về sự việc được thuật lại trong một tác phẩm thuộc loại hình tự sự (Văn bản kể chuyện gì? Ai? Ở đâu? Khi nào?...).

– HS trao đổi để xác định: Bối cảnh của câu chuyện là những trở ngại ngăn đôi trai gái yêu nhau kết thành vợ chồng, do đó, càng làm bùng cháy ước nguyện gắn bó ở hai người. Cụ thể, trở ngại đó là: Chàng trai sau bao ngày đi xa, trở về xin cưới cô gái thì gặp đúng lúc cô phải bước chân về nhà chồng; chàng trai chứng kiến cảnh cô gái bị hành hạ nhưng chỉ biết nói lời an ủi, vì cô gái đã thuộc về nhà người ta và chàng không thể làm gì được.

**Câu hỏi 2**

– Câu hỏi hướng tới yêu cầu cần đạt của bài học: làm rõ một đặc trưng của truyện thơ là có cốt truyện, câu chuyện, người kể chuyện. Đồng thời, câu hỏi cũng giúp HS nhận ra sự khác biệt giữa một tác phẩm tự sự được sáng tác theo hình thức thơ và một tác phẩm tự sự được sáng tác theo hình thức văn xuôi.

– HS trao đổi tìm câu trả lời: Lời kể trong đoạn trích là của chàng trai, như vậy, chàng trai là người tự kể câu chuyện từ ngôi thứ nhất. Nhưng do lời kể được thể hiện bằng hình thức thơ nên tính trữ tình gia tăng, gây ấn tượng đoạn trích mang đặc điểm tương tự một bài thơ trữ tình dài với nội dung chính là thổ lộ cảm xúc của chủ thể.

**Câu hỏi 3**

– Câu hỏi cần được đặt ra khi GV hướng dẫn HS phân tích đoạn 1 của văn bản (hai câu hỏi trước hướng tới việc nhìn bao quát toàn văn bản). Để nhấn mạnh đặc điểm riêng của truyện thơ khi thể hiện tâm trạng nhân vật, có thể đặt thêm một số câu hỏi phụ: *Tâm trạng của cô gái được thể hiện thông qua lời thổ lộ trực tiếp hay thông qua lời kể của người kể chuyện? Những dấu hiệu nào cho thấy người kể chuyện có lúc đã kể theo điểm nhìn của nhân vật, để tâm trạng nhân vật nổi rõ như được chính chủ thể trực tiếp nói ra? Em hiểu thế nào về các động thái của cô gái khi ngắt lá ớt, ngắt lá cà và khi ở rừng lá ngón? Vì sao có thể xem các động thái này chủ yếu mang tính biểu tượng?*

– GV nên cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi chính cũng như các câu hỏi phụ, trước khi cho mỗi nhóm cử đại diện trình bày ý kiến trước cả lớp. Một số điểm cần thống nhất như sau:

+ Tâm trạng cô gái trên đường về nhà chồng: *đau nhớ, chờ, đợi, ngóng trông* → tất cả tâm trí hướng về người yêu, không quan tâm gì đến thực tại đang diễn ra.

+ Cách thể hiện tâm trạng cô gái: vừa trực tiếp gọi tên tâm trạng (*đau nhớ, chờ, đợi, ngóng trông*), vừa miêu tả các cử chỉ ngoại hiện vốn phản ánh sâu sắc những gì đang diễn ra trong cõi lòng: *ngoảnh lại, ngoái trông, ngắt lá ớt ngồi chờ, ngắt lá cà ngồi đợi, tới rừng lá ngón, bẻ lá xanh em ngồi,...* Các cách thể hiện đó phối hợp với nhau, làm nổi bật được tình cảnh bi thiết mà cô gái đang lâm vào. Những cử chỉ của cô gái được miêu tả trong đoạn thơ mang đậm tính biểu tượng, không nhất thiết phản ánh đúng thực tế nhưng lại có khả năng khắc hoạ

ấn tượng những gì đang thực sự diễn ra trong nội tâm sâu kín (GV có thể liên hệ đến cách khắc hoạ tâm trạng chàng trai trong một bài ca dao của người Kinh: "Trèo lên cây bưởi hái hoa/ Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân...").

**Câu hỏi 4**

– Nếu câu hỏi 3 hướng đến tìm hiểu nhân vật cô gái thì câu hỏi này hướng về tìm hiểu nhân vật chàng trai – tất cả đều xoay quanh việc làm rõ những đặc điểm cơ bản của truyện thơ: có câu chuyện, bối cảnh, nhân vật và người kể. Có thể đặt thêm câu hỏi để giúp HS nhận diện đúng về nhân vật chàng trai: *Xét về tính chất của nhân vật trong truyện kể, nhân vật chàng trai khác nhân vật cô gái ở điểm nào? Căn cứ để nhận biết về nhân vật chàng trai có khác gì với căn cứ nhận biết về nhân vật cô gái?*

– GV cho HS trao đổi cặp đôi hoặc theo nhóm để tìm câu trả lời. Kết quả cần hướng đến:

+ Đặc điểm nhân vật chàng trai: chung tình, nhân hậu, kiên trì (chung tình: không thay lòng đổi dạ với người yêu dù gặp nghịch cảnh; nhân hậu: xót thương người yêu gặp cảnh éo le, khổ cực, sẵn sàng nâng niu, yêu thương con của người yêu; kiên trì: không bỏ cuộc trong việc bảo vệ tình yêu và khẳng định điều đó bằng lời thề thiêng liêng).

+ Những biểu hiện đầy xúc động của chàng trai có thể nhắc tới: luôn nói lời nguyện ước sắt son ("Xin hãy cho anh kề vóc mảnh"; "Đôi ta yêu nhau đợi tới tháng Năm lau nở"; "Lòng ta thương nhau trăm lớp nghìn trùng";...); thể hiện thái độ ân cần với con người yêu ("Con nhỏ hãy đưa anh ẵm,/ Bé xinh hãy đưa anh bồng,"); thể hiện ý muốn vỗ về, chăm sóc người yêu khi người yêu bị hành hạ ("Đầu bù anh chải cho,/ Tóc rối đưa anh búi hộ!"; "Lam ống thuốc này em uống khỏi đau";...).

+ Khác với hình ảnh cô gái hiện lên như một đối tượng của lời miêu tả khách quan, hình ảnh chàng trai được người đọc nhận biết qua những lời tự biểu hiện của chính anh (vì anh đồng thời cũng là người kể chuyện). *Lưu ý*: Trong truyện thơ, ở nhiều đoạn, các sự kiện, chi tiết như được tái hiện thông qua lời kể của ngôi thứ ba, chứ không thuần tuý là ngôi thứ nhất xuất phát từ chàng trai (đây chính là một điểm đặc thù của truyện thơ so với truyện được kể bằng văn xuôi).

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi yêu cầu HS chỉ ra được sự biến hoá trong cách thể hiện câu chuyện tình yêu trong văn bản, từ đó, nhận ra những nét tinh tế của các phương thức tự sự (kết hợp với trữ tình) đã được tác giả dân gian sử dụng.

– GV chia lớp thành các nhóm hoạt động, điền đủ thông tin vào phiếu học tập (bảng) gồm các cột: nội dung thề nguyền ở từng lời tiễn dặn; các câu thơ thể hiện nội dung thề nguyền; cách thể hiện lời thề nguyền. Kết quả cần đạt:

+ Ở lời tiễn dặn 1, nội dung thề nguyền là sẽ vẫn yêu nhau trong mọi thời điểm, tình huống ("Đôi ta yêu nhau đợi tới tháng Năm lau nở,/... Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già."). Cách thể hiện: Liệt kê dồn dập các tiết, các mùa trong năm, làm nổi bật sự bền bỉ, nồng đượm của tình yêu qua năm tháng.

+ Ở lời tiễn dặn 2, nội dung thề nguyền là sẽ quyết chống lại mọi tác động ngược chiều để bảo vệ tình yêu ("Chết thành sông, vục nước uống mát lòng,/ Chết thành đất, mọc dây trầu xanh thắm,/... Ta yêu nhau tàn đời gió, không rung không chuyển,/ Người xiểm xui không ngoảnh, không nghe."). Cách thể hiện: Liên tục nêu các tình huống giả định mang tính thử thách đặc biệt để tô đậm sự kiên định trong tình yêu, trong đó, cái chết luôn được nhắc đến như một thử thách cao nhất. Bên cạnh đó, thủ pháp so sánh cũng được chú ý sử dụng: "Bền chắc như vàng, như đá."/ "Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng,";...

**Câu hỏi 6**

– Đây là câu hỏi mang tính khái quát, hướng về một yêu cầu cần đạt của bài học gắn với việc nắm bắt "mã thể loại" của văn bản.

– GV cho HS thảo luận để đi đến thống nhất (lưu ý HS về trọng tâm câu hỏi: chỉ nêu và phân tích sự khác nhau chứ không nói về điểm giống nhau):

+ Ở bài thơ trữ tình, nội dung chính thường là một trạng thái cảm xúc, suy tư của nhân vật trữ tình, tồn tại như một lát cắt đời sống, còn ở truyện thơ, nội dung chính là một câu chuyện tương đối hoàn chỉnh với các nhân vật và sự kiện có sự diễn tiến trong thời gian, không gian.

+ Ở bài thơ trữ tình, tiếng nói của nhân vật trữ tình giữ vai trò chi phối, vì vậy, gây ấn tượng về sự thuần nhất, trong khi đó, ở truyện thơ có thể có sự đan cài, hoà nhập về tiếng nói giữa người kể chuyện và nhân vật.

**Câu hỏi 7**

– Câu hỏi này giúp HS có ý thức phát hiện những giá trị văn hoá của văn bản văn học, từ đó, xác định được tâm thế đọc tích cực – đọc không chỉ để thưởng thức mà còn để tự bồi đắp kinh nghiệm sống, hình thành thái độ ứng xử nhân văn trước cuộc đời.

– GV nhắc HS chú ý đọc hệ thống cước chú và xem lại phần giới thiệu chung về văn bản để có thể tìm được câu trả lời thoả đáng:

+ Không gian tự nhiên nơi đồng bào dân tộc Thái cư trú là miền núi, nơi có rừng cây, có suối nước khi vơi khi đầy, có chim tăng ló hót, có hoa lau nở vào tháng Năm,...

+ Đồng bào dân tộc Thái có những phong tục riêng về hôn nhân, tang lễ, sinh hoạt (ở rể, hoả táng, dệt vải, nấu cơm lam,...).

+ Đồng bào dân tộc Thái có đời sống tâm linh phong phú, thực hiện những nguyên tắc ứng xử đầy nhân ái, nhân văn (cho rằng có sự cảm ứng giữa con người với thiên nhiên, tin vào sự hoá thân sau khi chết,...).

## Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học cho HS viết, nhắc các em được quyền tự chọn đoạn thơ mình tâm đắc để phân tích.

– GV có thể thu lại các "bài viết" làm hồ sơ phục vụ cho việc đánh giá kết quả học tập của HS.

**Văn bản 2**

# Dương phụ hành

*(Bài hành về người thiếu phụ phương Tây)*

Cao Bá Quát

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các yếu tố tự sự và vai trò của chúng trong bài thơ.

– HS phân tích được hình tượng người thiếu phụ phương Tây và cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

– HS hiểu được tình cảm, tư tưởng của tác giả, từ đó, biết tôn trọng sự khác biệt; biết trân trọng tình yêu, tình cảm gia đình.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc tự lựa chọn hình thức khác để tổ chức hoạt động khởi động.

– Câu hỏi khởi động trong SGK tập trung vào sự khác biệt văn hoá và cách ứng xử cần có khi đối diện với sự khác biệt đó. Với gợi ý 1, GV yêu cầu HS nêu một số cảm xúc, thái độ thông thường khi con người tiếp xúc với một nền văn hoá khác: ngạc nhiên, thích thú hoặc khó chịu, kì thị,... Với gợi ý 2, GV có thể gợi ý HS chia sẻ một vài "mẩu chuyện" về cuộc tiếp xúc giữa hai nền văn hoá phương Đông và phương Tây xuất phát từ sự khác biệt về: trang phục, ẩm thực, lối xưng hô trong giao tiếp,... Qua đó, HS được kết nối với văn bản đọc.

– Dù lựa chọn hình thức khởi động nào, GV vẫn phải lưu ý mục tiêu chính của hoạt động này để triển khai cho phù hợp.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc trước bài thơ ở nhà, chú ý đọc kĩ phần phiên âm, phần dịch nghĩa và cước chú để hiểu từ ngữ; khuyến khích HS học thuộc lòng bản phiên âm và bản dịch thơ.

– GV mời một số HS đọc thành tiếng bài thơ, lưu ý các em sử dụng các chiến lược đọc được gợi ý trong các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản.

– GV có thể đọc mẫu và hướng dẫn cách sử dụng thẻ đọc. Ví dụ, thẻ số 1 lưu ý các chi tiết miêu tả người thiếu phụ phương Tây (trang phục, tư thế, cử chỉ, điệu bộ), chuẩn bị cho việc thực hiện các yêu cầu của câu hỏi 3 đặt sau văn bản.

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lưu ý HS đặc điểm riêng của thể hành: không hạn định về số câu, chỉ cần có vần, không cần đối, niêm, luật bằng trắc như thơ Đường luật. Do không bị gò bó bởi niêm, luật nên thể thơ cổ phong này thường được sử dụng khi tác giả có nhu cầu kể, bày tỏ cảm xúc,

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

suy ngẫm về một sự việc gây ấn tượng (Ví dụ: Ba bài *Lũng Tây hành* (1, 2, 3) của Trần Đào; *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị; *Sở kiến hành* (*Những điều trông thấy*), *Trở binh hành* (*Việc binh đao làm nghẽn đường*), *Dự Nhượng kiều chuỷ thủ hành* (*Chiếc gươm ngắn của Dự Nhượng*) của Nguyễn Du). Vì vậy, bài thơ viết theo thể hành thường có yếu tố tự sự. Đây cũng là một "tiêu chí" để bài thơ được lựa chọn vào vị trí văn bản 2 của bài học.

– GV nhắc HS chú ý hoàn cảnh sáng tác bài thơ: chuyến "xuất dương hiệu lực", cuộc tiếp xúc của nhà thơ với những nền văn hoá khác và sự xa cách gia đình, quê hương.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS đọc hiểu bài thơ. GV có thể thay đổi trật tự và phát triển các câu hỏi sau khi đọc thành các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời nhưng cần bám sát mục tiêu của bài đọc hiểu và đảm bảo trình tự tư duy.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc, có thể tham khảo các gợi ý sau:

**Câu hỏi 1**

GV hướng dẫn HS dựa vào bản dịch nghĩa, chỉ ra một số điểm khác nhau giữa bản dịch thơ và bản phiên âm. Ví dụ: Ở câu 1, "y như tuyết" (áo trắng như tuyết – hình ảnh so sánh) được dịch là "áo trắng phau"; hình ảnh này trong bản dịch thơ chỉ gợi màu sắc, không làm toát lên được ngầm ý nói về vẻ đẹp thanh khiết, hơn nữa, chưa thể hiện được cái nhìn đầy thiện cảm của nhân vật trữ tình với đối tượng quan sát (trong thơ cổ phương Đông, "băng, tuyết" là biểu tượng cho vẻ đẹp trong trắng, thanh khiết: "Mai cốt cách, tuyết tinh thần; Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong" – *Truyện Kiều*). Ở câu 7, từ "phiên thân" (nghiêng mình) được dịch là "uốn éo"; cách dịch này tuy chuyển tải được nét nghĩa miêu tả hình dáng, tư thế nhưng lại chưa thật phù hợp với sắc thái biểu cảm của từ trong nguyên tác vốn chỉ vẻ nũng nịu, duyên dáng của người thiếu phụ.

**Câu hỏi 2**

– Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết, hình dung được bối cảnh thời gian, không gian (cũng là cái nền để nhà thơ khắc hoạ hình ảnh người thiếu phụ phương Tây) và các yếu tố tự sự trong bài thơ.

– GV cho HS hoạt động cá nhân, gọi một vài HS trình bày, các bạn khác nhận xét, bổ sung:

+ Thời gian, không gian: đêm trăng trên biển, con tàu có người thiếu phụ phương Tây và con thuyền của "người Nam trong cảnh biệt li".

+ Các yếu tố tự sự trong bài thơ: người thiếu phụ tựa vai chồng trong đêm trăng; thấy thuyền Nam có ánh đèn, kéo áo nói với chồng; cốc sữa (trong bản phiên âm là chữ "hồ", có thể là sữa hoặc một đồ uống khác) cầm trên tay một cách hững hờ; gió lạnh không chịu nổi, nghiêng mình đòi chồng đỡ dậy,...

**Câu hỏi 3**

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết các chi tiết miêu tả, phân tích và khái quát được đặc điểm của hình tượng người thiếu phụ phương Tây. Tham khảo gợi ý sau:

– Chi tiết miêu tả người thiếu phụ phương Tây: trang phục, tư thế, cử chỉ, điệu bộ, phong thái,...

– Đặc điểm nổi bật của hình tượng người thiếu phụ phương Tây:

+ Vẻ ngoài sang trọng, trẻ trung, duyên dáng: màu áo trắng thanh khiết nổi bật trên nền khung cảnh đêm trăng; cử chỉ, điệu bộ (tựa vai chồng, kéo áo chồng, nghiêng mình đòi chồng đỡ dậy) rất tự nhiên, chủ động và yêu kiều.

+ Nếp sinh hoạt biểu thị cuộc sống sung túc và đầm ấm, hạnh phúc: cầm cốc sữa một cách hững hờ; thể hiện tình yêu chồng và hạnh phúc của người phụ nữ được chồng yêu thương, chiều chuộng bằng những cử chỉ, điệu bộ thân mật, nũng nịu.

**Câu hỏi 4**

– Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết, phân tích cảm xúc, thái độ của tác giả được thể hiện qua cái nhìn của một nhà Nho đồng thời cũng là một nhà thơ phương Đông.

– Khi hướng dẫn HS phân tích điểm nhìn của một nhà Nho, GV cần giúp các em hiểu quan niệm của Nho giáo về vị trí của người phụ nữ trong gia đình, trong mối quan hệ với người chồng. Người vợ có nghĩa vụ "nâng khăn sửa túi", chăm sóc, chiều chuộng chồng; cư xử với chồng một cách khiêm nhường, lễ phép (Hình mẫu lí tưởng của người vợ hiền đức là nàng Mạnh Quang "cử án tề mi" – mỗi lúc dâng cơm cho chồng đều nâng lên ngang mày để tỏ lòng kính trọng). Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý: *Hãy chỉ ra những nét khác biệt, thậm chí tương phản giữa hình ảnh người thiếu phụ phương Tây trong bài thơ với hình ảnh người phụ nữ phương Đông theo quan niệm Nho giáo. Nhà Nho Cao Bá Quát có thể hiện thái độ kì thị hay phê phán khi miêu tả người thiếu phụ phương Tây không? Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện rõ nhất thái độ của tác giả từ điểm nhìn này?* Trả lời những câu hỏi gợi ý đó, HS sẽ hiểu được thái độ ngạc nhiên, cảm giác ngỡ ngàng của một nhà Nho khi quan sát, chứng kiến những điều mới mẻ, xa lạ mà không hề kì thị, không có ý phủ định. Trái lại, cách miêu tả thể hiện cái nhìn khách quan, tinh thần cởi mở, sự tôn trọng.

– Về điểm nhìn của một nhà thơ, GV cần giúp HS hiểu được sự đồng cảm, thái độ trân trọng vẻ đẹp của con người, cuộc sống, dù những vẻ đẹp ấy khác biệt, thậm chí rất xa lạ với nền văn hoá của dân tộc mình. GV có thể hướng dẫn HS sử dụng kết quả hoạt động khi giải đáp câu hỏi 3 và tham khảo một số câu hỏi gợi ý sau: *Hình tượng người thiếu phụ phương Tây hiện lên với những vẻ đẹp nào? Em hình dung như thế nào về hình ảnh người chồng được tác giả gợi lên trong bài thơ? Qua cách miêu tả của nhà thơ, em cảm nhận được điều gì về cuộc sống gia đình của họ?*

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi yêu cầu HS phân tích được tâm trạng của nhân vật trữ tình trong câu thơ kết và tính chất "mở" của mạch cảm xúc. GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, gọi đại diện trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Tham khảo gợi ý sau:

– Tâm trạng của nhân vật trữ tình: đồng cảm và trân trọng hạnh phúc của vợ chồng người thiếu phụ phương Tây; bày tỏ nỗi nhớ thương và niềm khát khao hạnh phúc gia đình. Tuỳ đối tượng HS, có thể mở rộng, liên hệ một vài bài thơ viết về đề tài tình yêu, tình cảm gia đình của Cao Bá Quát (Ví dụ: *Tự quân chi xuất hĩ (Từ thuở chàng ra đi); Bệnh trung (Trong lúc ốm), Mộng vong nữ (Mơ thấy con gái đã mất),...*).

– Mạch cảm xúc của bài thơ không đóng lại ở câu kết. Trái lại, lời "trách" của "người Nam đang trong cảnh biệt li" khiến mạch cảm xúc ấy được tiếp nối, mở rộng hơn. Bởi lẽ, đây là khoảnh khắc nhân vật trữ tình trực tiếp "xuất hiện" để bày tỏ cảm xúc, thái độ trước "những điều trông thấy" và gửi gắm nỗi niềm tâm sự. Cảnh biệt li của "người Nam" càng làm nổi bật thêm cảnh vợ chồng "người ta" sum vầy, quấn quýt, yêu thương, chiều chuộng nhau. Cái hồn nhiên, vô tình của người thiếu phụ đang yêu và được yêu càng khơi thêm mối sầu li biệt, nỗi nhớ thương da diết, khát vọng đoàn tụ trong lòng "người thơ" Cao Bá Quát.

**Câu hỏi 6**

– Câu hỏi yêu cầu HS hiểu được tư tưởng, tình cảm của tác giả thể hiện trong tác phẩm trữ tình. GV hướng dẫn HS dựa vào kết quả hoạt động ở các câu hỏi trên để nhận xét, khái quát tư tưởng nhân đạo, tâm hồn phóng khoáng, lãng mạn, sâu sắc của nhà thơ.

– Tuỳ đối tượng HS, GV có thể sử dụng thêm một vài ngữ liệu (so sánh, liên hệ cũng là một chiến lược đọc cần hình thành cho HS). Ví dụ:

+ Bài thơ *Đề Sát viện Bùi công Yên Đài anh ngữ khúc hậu* (*Đề sau khúc Yên Đài anh ngữ của quan Đô sát họ Bùi*) thể hiện những quan niệm mới mẻ, tiến bộ, sâu sắc về cuộc sống và văn chương của Cao Bá Quát:

*... Tân Gia từ vượt con tàu*
*Mới hay vũ trụ một màu bao la.*
*Giật mình khi ở xó nhà,*
*Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.*
*Không đi khắp bốn phương trời,*
*Vùi đầu án sách uổng đời làm trai...*

(Trúc Khê dịch, theo *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*,
NXB Tân dân, Hà Nội, 1940, in trong *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường*,
Hà Minh (Chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018, tr. 224)

+ Bài thơ *Tự quân chi xuất hĩ* (*Từ thuở chàng ra đi*) thể hiện một cách chân thành, tinh tế, cảm động tình yêu, khát vọng hạnh phúc lứa đôi:

*Từ ngày anh ra đi,*
*Đêm đêm giường quạnh hiu.*
*Trăng khơi soi mộng lẻ,*
*Gió bến lạnh hơi chiều.*
*Áo rét em cất giữ,*
*Gương nhỏ anh mang theo.*
*Tạm để cùng yên ủi,*
*Không lạt tình thương yêu.*

(Hoá Dân dịch, theo *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1970, in trong *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường*,
Hà Minh (Chủ biên), Sđd, tr. 229)

**Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết**

Đây là đề mở nên HS tự do lựa chọn trình bày điều mình tâm đắc nhất ở bài thơ *Dương phụ hành*. GV gợi ý một số đề tài: về nội dung (một nét đẹp của hình tượng người thiếu phụ phương Tây hoặc của nhân vật trữ tình); về nghệ thuật (kết cấu của bài thơ, bối cảnh thời gian, không gian, nghệ thuật trữ tình, giọng điệu,...). Văn bản đọc tương đối gọn nên có thể cho HS hoàn thành đoạn văn tại lớp. Nếu thời gian cho phép, gọi một HS trình bày, GV nêu nhận xét.

**Văn bản 3**

# Thuyền và biển

Xuân Quỳnh

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được ý nghĩa và tác dụng của yếu tố tự sự trong một bài thơ trữ tình hiện đại.

– HS đồng cảm với khát vọng tình yêu của nhân vật trữ tình, có thái độ ứng xử nghiêm túc với tình yêu, vun đắp cho tình yêu trở thành một trong những tình cảm đẹp đẽ nhất mà con người có được.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Khởi động**

– SGK đã gợi ý hai câu hỏi cho GV tuỳ ý vận dụng. Câu 1 hướng HS về một loại hình tình cảm mà các em có thể chưa trải nghiệm hoặc mới bước đầu được trải nghiệm. Câu 2 đi sát văn bản hơn, xác lập mối liên hệ giữa bài thơ với một tác phẩm thuộc nghệ thuật âm nhạc, có thể tạo nên sự bất ngờ hứng thú cho HS.

– Xuân Quỳnh là tác giả từng được HS biết đến khi học SGK Ngữ văn lớp 6, vì vậy, việc khởi động giờ học có thể được bắt đầu bằng các câu hỏi hay những chia sẻ liên quan trực tiếp đến nhà thơ này.

– Nhìn chung, việc khởi động trước giờ đọc hiểu một bài thơ viết về tình yêu có thể gặp rất nhiều yếu tố thuận lợi. GV cần biết tận dụng điều này nhưng cũng phải đề phòng xu hướng quá đà, khiến HS "quên" mất mục tiêu chính của giờ học.

**Hoạt động 2 Đọc văn bản**

– GV yêu cầu một số HS đọc văn bản (đọc thành tiếng trước lớp), nhắc các em chú ý những chỉ dẫn về chiến lược đọc trong các thẻ đặt bên phải văn bản, đặc biệt cần quan tâm đến cách chia khổ bất thường ở phần đầu và phần cuối bài thơ để từ đó xác định được phương án ngắt giọng, ngừng giọng phù hợp, làm nổi bật được kiểu kết cấu lồng ghép một câu chuyện vào mạch trữ tình.

– Việc cho HS nghe ca khúc phổ lời bài thơ *Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh vào thời điểm cụ thể nào cũng cần được cân nhắc. Vấn đề không chỉ là để "tạo không khí" hay để thúc đẩy cảm xúc của HS lên đến cao trào, mà còn để giúp các em nhận rõ nguyên nhân tạo nên sự khác biệt giữa lời bài thơ và ca từ của ca khúc.

## Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV yêu cầu HS đọc phần giới thiệu về tác giả. Có thể đặt câu hỏi: *Những thông tin nào trong phần giới thiệu có thể giúp em hiểu hơn về văn bản "Thuyền và biển"?*

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục văn bản, GV cần lưu ý các em về cách chia khổ có phần bất thường ở phần đầu và phần cuối bài thơ. Những câu hỏi có thể nêu thêm để giúp HS thấy rõ hơn cấu trúc đơn giản nhưng không kém phần tinh tế của *Thuyền và biển*: *Bài thơ có nhắc đến những "nhân vật" nào? Các nhân vật ấy có xuất hiện trên cùng một bình diện hay không? Ai là nhân vật trữ tình? Nhân vật trữ tình đã chủ động "cuốn" người đọc vào câu chuyện của mình ra sao?*

– Trong bước phân tích sâu đối với văn bản, GV cần sử dụng hệ thống câu hỏi, yêu cầu của SGK một cách linh hoạt, sáng tạo. Dưới đây là một số gợi ý cụ thể:

**Câu hỏi 1**

– Câu hỏi yêu cầu HS phát biểu cảm nhận chung về câu chuyện được kể, tạo tiền đề để hiểu sâu hơn đặc điểm của một bài thơ trữ tình giàu yếu tố tự sự.

– Những câu trả lời của HS có thể dự kiến được: câu chuyện hay, xúc động; câu chuyện về tình yêu thuỷ chung; câu chuyện thể hiện tâm trạng khi yêu của chính tác giả bài thơ;... Trước những nội dung trả lời như vậy, tuỳ diễn biến cụ thể của giờ học, GV định hướng cho HS mở rộng suy nghĩ về một vấn đề khác: *Đặc điểm, tính chất của câu chuyện ở đây có gì khác biệt so với đặc điểm, tính chất của những câu chuyện được kể trong truyện ngắn, tiểu thuyết, thậm chí trong truyện thơ?*

– Theo hướng triển khai mới (nêu trên) đối với câu hỏi trong SGK, GV cần hình thành ở HS nhận thức: Bài thơ có thể nảy sinh và phát triển hoàn chỉnh từ một câu chuyện hết sức đơn giản, miễn câu chuyện này giúp tác giả hay nhân vật trữ tình bộc lộ được trọn vẹn cảm xúc về một đối tượng, vấn đề nào đó. Rõ ràng, trong thơ trữ tình, yếu tố tự sự xuất hiện với tư cách là một phương tiện biểu đạt hữu hiệu, hoàn toàn không làm lấn át thuộc tính *trữ tình* của thơ trữ tình.

**Câu hỏi 2**

– Câu hỏi muốn HS xác định được căn cứ chính cho phép nói rằng *Thuyền và biển* là bài thơ viết về tình yêu. Trong đọc hiểu thơ, giữa việc nêu cảm nhận chung và việc phân tích được cơ sở của cảm nhận đó có ý nghĩa rất quan trọng, làm cho việc đọc hiểu đạt tới chiều sâu cần thiết.

– GV hướng dẫn HS xác định các từ khoá phản ánh mối tương quan giữa thuyền và biển từ góc độ mà nhà thơ muốn khám phá. Những từ ngữ có thể được liệt kê là: *nghe lời, nhiều khát vọng, tình... bao la, thầm thì, hiểu, biết, gặp nhau, thương nhớ, đau, sóng gió,...* Đây đều là những từ ngữ có tần suất xuất hiện rất cao trong các bài thơ viết về tình yêu. Trên cơ sở đó,

người đọc có thể sử dụng phép suy luận quy nạp để khẳng định rằng hai đối tượng thuyền và biển đã được đặt trong mối quan hệ gắn bó – xung đột mang tính vĩnh cửu của tình yêu (trong hình dung của nhà thơ, thuyền và biển chính là một cặp tình nhân). Với lời phụ chú đặt trong ngoặc đơn ("Vì tình yêu muôn thuở/ Có bao giờ đứng yên?"), đáp án của câu hỏi đã được tác giả tự hé lộ. Cũng dựa vào các từ ngữ trên, GV hướng dẫn HS nhận ra các cung bậc của tình yêu được nhà thơ soi rọi: niềm đam mê không giới hạn ("Thuyền nghe lời biển khơi"; "Thuyền đi hoài không mỏi"); sự êm ả lắng sâu ("Thầm thì gửi tâm tư/ Quanh mạn thuyền sóng vỗ"); sự cồn cào, mãnh liệt ("Cũng có khi vô cớ/ Biển ào ạt xô thuyền"); sự nhớ thương khắc khoải ("Những ngày không gặp nhau/ Biển bạc đầu thương nhớ"); sự đau khổ giày vò ("Những ngày không gặp nhau/ Lòng thuyền đau – rạn vỡ"; "Biển chỉ còn sóng gió");...

**Câu hỏi 3**

– Đây là câu hỏi định hướng việc hình thành giá trị sống dựa trên nội dung cụ thể của văn bản. HS có thể vận dụng kinh nghiệm, trải nghiệm trực tiếp hoặc gián tiếp để trả lời câu hỏi này.

– GV nhắc HS bám sát văn bản để trả lời câu hỏi. Trước hết, cần giải thích nghĩa các từ. "Hiểu" và "biết" ở đây có chung trường nghĩa, chỉ sự thấu tỏ về nhau qua một quá trình không ngừng chia sẻ, tương tác. Còn "gặp" chính là sự sum vầy, quấn quýt, đối lập với sự cách xa, phôi pha, lạnh nhạt.

– GV nên dành một khoảng thời gian phù hợp cho HS phát biểu cảm nhận của mình về vấn đề, tránh việc "uốn nắn" mang tính chất áp đặt. Khi nói về vấn đề "hiểu" và "biết", có thể khơi gợi bằng một số câu hỏi: *Tình yêu có nhất thiết phải được xây dựng dựa trên sự "hiểu" và "biết" không? Vậy sự rung động thường được cho là "không thể giải thích được" có vị trí như thế nào? Khi nói về vấn đề "gặp", câu hỏi có thể nêu lên là: "Gặp" là cần thiết, nhưng sự "không gặp" có giá trị như thế nào trong việc giúp ta hiểu rõ bản chất của tình yêu? Bạn suy nghĩ gì khi đặt câu danh ngôn sau đây bên cạnh những lời thơ của Xuân Quỳnh trong bài "Thuyền và biển": "Tình yêu trong xa cách ví như ngọn lửa trong gió. Gió thổi tắt ngọn lửa nhỏ và thổi bùng ngọn lửa lớn" (Bui-đi Rơ-bu-tanh – Bussy Rebutin)?*

**Câu hỏi 4**

– Câu hỏi hướng HS vào việc khám phá nét độc đáo trong cấu trúc của văn bản – điều đã được các em hình dung sơ bộ khi tìm hiểu đặc điểm bố cục tác phẩm.

– GV cho HS làm việc nhóm để trao đổi về vấn đề này. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi mở như: *Hai câu mở đầu bài thơ đóng vai trò gì trong việc định hướng cách nhìn, cảm nhận của người đọc về câu chuyện giữa thuyền và biển? Lời phụ chú:* (Vì tình yêu muôn thuở/ Có bao giờ đứng yên?) *cho thấy điều gì về nhân vật trữ tình – người kể chuyện? Tại sao nhân vật trữ tình không triển khai thêm câu chuyện "khung" giữa "em" và "anh"?*

– Định hướng diễn giải về ý nghĩa của việc lồng ghép hai câu chuyện: Trong bài thơ, câu chuyện giữa "em" – nhân vật trữ tình – và "anh" là câu chuyện "khung". "Em" đã kể cho "anh", cũng là cho độc giả, nghe câu chuyện giữa thuyền và biển. Thực chất câu chuyện được "em" kể chính là sự hình tượng hoá các cung bậc, sắc thái của tình yêu nói chung cũng như lí tưởng,

khát vọng tình yêu của "em" nói riêng. Vì câu chuyện giữa thuyền và biển đã nói thay mọi điều cần nói nên "em" không cần phải triển khai rộng hơn, dài hơn câu chuyện giữa mình và "anh". Lúc câu chuyện giữa thuyền và biển được đẩy tới cao trào ("Nếu từ giã thuyền rồi/ Biển chỉ còn sóng gió"), rất tự nhiên, "em" đã đưa ra lời khẳng định trực tiếp về tình yêu với "anh": "Nếu phải cách xa anh/ Em chỉ còn bão tố.". Nhìn chung, việc lồng ghép và hợp nhất hai câu chuyện đã tạo nên các góc soi chiếu khác nhau về tình yêu, cả khách quan lẫn chủ quan, làm cho ấn tượng của người đọc về những điều thổ lộ của nhân vật trữ tình càng thêm mạnh mẽ, sâu sắc.

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi đảm nhiệm chức năng vừa ôn lại kiến thức về nhân vật trữ tình, vừa điều chỉnh hướng cảm thụ của HS khi đọc một bài thơ trữ tình giàu yếu tố tự sự (với loại bài thơ này, người đọc nhiều khi mải "theo" câu chuyện mà quên rằng câu chuyện chỉ được đưa ra như cái cớ để nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, quan niệm của mình về một vấn đề nào đó).

– Khi trả lời câu hỏi 4, khái niệm *nhân vật trữ tình* đã được nhắc lại. Đến đây, GV cần củng cố thêm, trước khi chi tiết hoá câu hỏi này bằng một số câu hỏi nhỏ khác: *Em hình dung như thế nào về trạng thái tinh thần của nhân vật trữ tình khi bắt đầu kể câu chuyện giữa thuyền và biển? Điều hàm chứa trong mỗi chi tiết của câu chuyện được "em" kể là gì? Phải chăng khát vọng của nhân vật trữ tình chỉ là luôn được ở bên "anh"?*

– Gợi ý những điều có thể phân tích, xoáy sâu: Nhân vật trữ tình xưng "em", vì vậy có thể hiểu cả bài thơ là lời giãi bày của một người phụ nữ về tình yêu. Trong lời giãi bày đó, ta thấy được mối quan tâm cháy bỏng về sự thuỷ chung, thấu hiểu và chia sẻ. Mọi biểu hiện đa dạng của biển như *hiền từ, thầm thì, ào ạt xô thuyền, bạc đầu thương nhớ* đều nói lên mong ước chung tình của người phụ nữ vốn xem tình yêu là toàn bộ cuộc sống của mình. Tuy nhiên, không thể xem mong ước ấy là nhỏ hẹp vì ở nhân vật xưng "em", người đọc còn nhận ra khát vọng "đưa thuyền đi muôn nơi", nghĩa là khát vọng khám phá sự bao la, vô tận và vĩnh cửu của tình yêu.

**Câu hỏi 6**

– Câu hỏi gợi ý HS đánh giá bài thơ theo định hướng của bài học, kế thừa những đánh giá đã có về bài thơ *Dương phụ hành* đã được học trước đó. Qua việc trả lời câu hỏi này, HS có thể vừa nhận ra được vai trò, ý nghĩa của yếu tố tự sự trong thơ trữ tình nói chung, vừa hiểu rõ sự đa dạng của cách sử dụng yếu tố tự sự ở những trường hợp sáng tác cụ thể thuộc những phong cách nghệ thuật khác nhau.

– Một số điều có thể chốt lại:

+ Yếu tố tự sự đã khiến người đọc bị cuốn vào cuộc hành trình tinh thần trong bài thơ một cách tự nhiên.

+ Yếu tố tự sự đã giúp tác giả làm sáng tỏ được nhiều cung bậc của tình yêu một cách khách quan, dễ tạo nên sự đồng thuận, chia sẻ.

+ Yếu tố tự sự làm đa dạng hoá các biểu hiện của nhân vật trữ tình: khi lộ diện trực tiếp, khi ẩn mình trong hình tượng "biển".

**Hoạt động 4** **Kết nối đọc – viết**

– HS có thể hoàn thành đoạn văn ở nhà. GV gợi ý một số tác phẩm thơ Việt Nam nên tìm đọc: *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Rét nàng Bân, Bão, Vườn xưa* (Tế Hanh), *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây* (Phạm Tiến Duật), *Hai nửa vầng trăng* (Hoàng Hữu), *Thời hoa đỏ* (Thanh Tùng), *Tan vỡ* (Dư Thị Hoàn),...

– Để giúp HS rút ra được nhận xét khái quát về đặc điểm kết cấu của những bài thơ được gọi là "gần gũi" với *Thuyền và biển*, GV có thể gợi mở bằng một số câu hỏi: *Việc gợi nhắc về những câu chuyện tình trong các bài thơ có ý nghĩa gì? Trong câu chuyện, có những tình tiết nào đáng chú ý và vì sao chúng được nhấn mạnh? Bài thơ đã làm sáng tỏ được khía cạnh gì của tình yêu? Giữa các khía cạnh này và những tình tiết câu chuyện được nhấn mạnh có mối quan hệ như thế nào?...*

## Thực hành tiếng Việt

# Lỗi về thành phần câu và cách sửa

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các biểu hiện của lỗi ngữ pháp (cụ thể ở đây là lỗi về thành phần câu) và cách sửa từng loại lỗi.

– HS tự nhận biết được lỗi về thành phần câu trong các phát ngôn hay trong văn bản của mình khi thực hành nói và viết; biết cách khắc phục tình trạng mắc lỗi ngữ pháp trong tạo lập văn bản.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Củng cố kiến thức**

– Ngữ pháp ở bậc câu (cú pháp) là vấn đề không hoàn toàn mới đối với HS, bởi ở các lớp trước, các em đã được hình thành và củng cố kiến thức về các thành phần câu (thành phần nòng cốt và thành phần phụ), trật tự các thành phần câu,... Vì thế, GV có thể nêu ra một số câu hỏi để củng cố những kiến thức về ngữ pháp mà HS đã được bồi đắp qua từng lớp học trước đây. Chẳng hạn: *Câu tiếng Việt có những thành phần nào? Những thành phần nào được xem là nòng cốt của câu? Bên cạnh thành phần nòng cốt, còn có những thành phần phụ nào? Các thành phần câu tiếng Việt có trật tự như thế nào?*

– Từ những hiểu biết về ngữ pháp của câu tiếng Việt như vậy, GV nêu vấn đề lỗi thành phần câu để HS có sự kết nối giữa đúng và sai, giữa chuẩn mực và sự vi phạm chuẩn mực. Về các loại lỗi thành phần câu, SGK đã nêu, phân tích và minh hoạ khá đầy đủ. GV yêu cầu HS trình bày lại những nội dung cơ bản theo nhận thức của bản thân. Khi dạy học những nội dung này, GV nên đưa thêm các ví dụ, ngoài những gì SGK đã nêu, trên cơ sở đó, hướng dẫn HS giải quyết các bài tập để nâng cao năng lực ngôn ngữ cho các em.

## Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

**Bài tập 1**

– Bài tập này đòi hỏi HS nhận ra những trường hợp mắc lỗi về thành phần câu trong 7 trường hợp đã cho, dựa trên kiến thức có liên quan đã được củng cố. Với mỗi trường hợp (ở đây, nếu dùng từ chặt chẽ, chưa thể gọi chung là "câu" vì có một số trường hợp chưa được viết thành câu), GV hướng dẫn HS cách tìm các thành phần câu, xác định vị trí của các thành phần. Nếu gặp trường hợp có hiện tượng bất thường, không viết đúng quy tắc, không chứa đựng một nội dung thông báo trọn vẹn thì có thể quy về hiện tượng lỗi.

– Câu a: "Bằng những khảo sát đáng tin cậy" là thành phần trạng ngữ; "đã chỉ ra rằng, các con sông lớn đang dần dần khô cạn" có thể xem là vị ngữ. Lỗi của câu này là thiếu chủ ngữ.

Sửa: Bỏ từ "Bằng": *Những khảo sát đáng tin cậy đã chỉ ra rằng, các con sông lớn đang dần dần khô cạn.* Hoặc: Thêm chủ ngữ: *Bằng những khảo sát đáng tin cậy,* ***các nhà khoa học*** *đã chỉ ra rằng, các con sông lớn đang dần dần khô cạn.*

– Câu b: "Rất thú vị" là cụm từ bị đặt sai vị trí, lẽ ra phải được đặt sau danh từ hoặc cụm danh từ để làm vị ngữ.

Sửa: Đảo "rất thú vị" ra sau cụm danh từ "Truyện ngắn sử dụng các yếu tố kì ảo, lạ lùng rất thú vị".

– Câu c: "Những con người vị tha giàu đức hi sinh ấy" mới chỉ là một cụm danh từ, tự nó chưa thể làm thành một câu.

Sửa: Thêm một cụm chủ – vị đặt phía trước cụm từ đã có, biến nó thành bổ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh: *Nhân dân rất biết ơn những con người vị tha giàu đức hi sinh ấy.* Nếu dùng cụm từ đã có làm chủ ngữ, cần bổ sung vị ngữ phía sau để có một câu mang nội dung thông báo khác: *Những con người vị tha giàu đức hi sinh ấy không màng việc tên tuổi của mình có được ghi vào sử sách hay không.*

– Câu d: Người viết nhầm "Theo báo *Tuổi Trẻ* cho biết" là một cụm chủ – vị, sự thực, đây mới chỉ là cụm từ có khả năng làm trạng ngữ.

Sửa: Bỏ từ "theo", → "Báo Tuổi Trẻ" sẽ là chủ ngữ: *Báo* Tuổi Trẻ *cho biết, tình trạng ùn ứ nông sản của nông dân miền Tây đã bước đầu được giải quyết.* Hoặc: Bỏ cụm từ "cho biết", → "Theo báo Tuổi Trẻ" là trạng ngữ, "tình trạng ùn ứ nông sản của nông dân miền Tây đã bước đầu được giải quyết" có đầy đủ chủ ngữ, vị ngữ và đó là câu hoàn chỉnh.

– Câu e: "Chữ người tử tù" là cụm danh từ được dùng làm nhan đề của một tác phẩm; vế "một tác phẩm được sáng tác bằng bút pháp lãng mạn của Nguyễn Tuân" là thành phần giải thích cho cụm danh từ ấy. Như vậy, đơn vị này chưa phân định rõ là thành phần gì trong câu, và chưa có nội dung thông báo. Đây là một trường hợp lỗi vì chưa có thành phần nòng cốt của câu.

Sửa: Thêm từ "là": Chữ người tử tù *là một tác phẩm được sáng tác bằng bút pháp lãng mạn của Nguyễn Tuân.*

– Câu g: "Với những tin tức lan truyền trên mạng xã hội" là trạng ngữ; "không phải bao giờ cũng chính xác" có thể xem là vị ngữ. Vậy câu này bị lỗi thiếu chủ ngữ.

Sửa: Bỏ từ "Với": *Những tin tức lan truyền trên mạng xã hội không phải bao giờ cũng chính xác.*

– Câu h: "Khổ thơ" là chủ ngữ "chỉ có một câu" là vị ngữ của câu; "rất đặc biệt" là thành phần giải thích thêm cho đặc điểm của khổ thơ. Câu này đầy đủ thành phần, đúng ngữ pháp.

**Bài tập 2**

– Câu a: "Truyện ngắn" là một thuật ngữ; "thể loại linh hoạt ấy" là thành phần giải thích. Cả đơn vị ấy mới chỉ là chủ ngữ, chưa có vị ngữ.

Sửa: Bổ sung vị ngữ: *Truyện ngắn, thể loại linh hoạt ấy, **chiếm vị trí quan trọng trong nền văn học hiện đại.***

– Câu b: Vị trí các thành phần câu bị đảo, không phù hợp.

Sửa: *Một nhóm hoạ sĩ đến từ thành phố đã vẽ bức tranh tường hoành tráng này.*

– Câu c: Trong câu tiếng Việt, quan hệ từ "không chỉ" bao giờ cũng đi với "mà còn" thành một cặp. Câu này thiếu một vế, do vậy, cần thêm một vế câu có sử dụng quan hệ từ "mà còn" với nội dung phù hợp: Số đỏ *không chỉ là một tác phẩm trào phúng đặc sắc vào bậc nhất trong văn học Việt Nam trước 1945, **mà còn có vị trí quan trọng trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam**.*

– Câu d: *Văn bản nghị luận, loại văn bản được viết ra với mục đích thuyết phục người đọc.* Viết như thế này, vế "loại văn bản được viết ra với mục đích thuyết phục người đọc" chỉ là thành phần giải thích của cụm từ "Văn bản nghị luận". Sửa: Thêm từ "là": *Văn bản nghị luận **là** loại văn bản được viết ra với mục đích thuyết phục người đọc.* Hoặc: Giữ nguyên thành phần giải thích, thêm vị ngữ cho câu: *Văn bản nghị luận – loại văn bản được viết ra với mục đích thuyết phục người đọc – **bao giờ cũng phải có luận đề**.*

**Bài tập 3**

Trong một số loại văn bản, nhất là văn bản văn học, người viết có những tìm tòi, sáng tạo về biểu đạt, trong đó có cách tạo câu. Có những trường hợp, câu trong văn bản văn học giống dạng thức của loại câu sai (thiếu thành phần nòng cốt, trật tự các thành phần câu không theo quy tắc,...), tuy nhiên, khi đặt trong quan hệ với những câu trước hoặc sau, các câu có hình thức như thế hoàn toàn được chấp nhận, hơn thế, còn có giá trị nghệ thuật.

– Câu a: Ở đây có hiện tượng tách câu. Bình thường, người ta có thể chỉ viết một câu *Huân cảm tưởng như mình đã bị thuổng văn, bị đạo ý.* Nhưng để nhấn mạnh, tạo ngữ điệu khác lạ, tác giả đã tách cụm *Bị đạo ý* thành một câu, chỉ có cụm động từ. Tuy trở thành câu không có chủ ngữ, nhưng do được chủ ngữ của câu trước thuyết minh, câu này vẫn có giá trị thông báo, trở thành hợp lí.

– Câu b: "Mắt mèo hoang" là cụm danh từ, khi tách ra trở thành câu không phân định được thành phần. Tuy vậy, nhờ câu sau đó mà người đọc hiểu rằng, "mắt mèo hoang" là mắt của "em" theo cách nói của "mẹ". Như vậy, đây là một câu hay, thể hiện cách viết đầy tính nghệ thuật của tác giả.

nguyenthes.com

– Câu c: Nếu theo cấu trúc bình thường, hai câu này có thể viết lại thành: *Đó là người câm của quán rượu. Người câm ấy là anh Ba Hoành*. Nhưng ở đây, nhờ có câu trước mà câu sau chỉ cần là một cụm danh từ, nghĩa vẫn rất tường minh. Hơn thế, *Anh Ba Hoành* được tách ra thành câu, sử dụng dấu chấm than thể hiện sắc thái khẳng định chắc chắn. Nó còn mang nghĩa tình thái: Người ta có thể vô cùng ngạc nhiên về sự thật không ngờ đó.

# VIẾT

## Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội

(Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS từng bước hoàn thiện kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội từng được rèn luyện qua nhiều bài học trước.

– HS chọn được đề tài phù hợp với định hướng viết của Bài 4, phân biệt với định hướng viết của Bài 3.

– HS thể hiện được sự chủ động trong việc bàn luận về vấn đề, biết kết nối vấn đề với những lựa chọn của bản thân.

### 2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Kiểu bài viết ở Bài 4 đã được thực hành ở Bài 3, chỉ khác về đề tài và định hướng nội dung. Nếu Bài 3 chọn đề tài viết là *Con người với cuộc sống xung quanh*, một loại đề tài gần với trải nghiệm của HS, thì Bài 4 chọn đề tài viết là *Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại*, một loại đề tài khác đòi hỏi HS phải huy động nhiều kiến thức tổng hợp về văn hoá, xã hội, phải thể hiện được những suy tư có tầm bao quát hơn về việc chủ động thích ứng với những đòi hỏi của "thời đại toàn cầu hoá". Tất nhiên, đề tài viết thay đổi thì việc tổ chức bài viết cũng phải có những thay đổi tương ứng. Thao tác liên hệ bản thân phải được chú ý thích đáng và HS cần thể hiện được một cách chân thực những suy nghĩ, trăn trở của chính mình trước việc lựa chọn lối sống, việc hoạch định con đường tương lai của bản thân. Câu trả lời dứt khoát, rành mạch về vấn đề được nghị luận có thể chưa có nhưng việc định hình các nguyên tắc hành động thì vẫn cần được xem là yêu cầu không thể bỏ qua.

### 3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài**

– Sau khi nêu ý nghĩa và sự cần thiết của việc thực hành kiểu bài viết mà bài học đã xác định, GV cần cho HS tự đọc và trao đổi với nhau về yêu cầu của kiểu bài đã được trình bày trong SGK (chú ý so sánh với yêu cầu của kiểu bài viết ở Bài 3).

– GV có thể nêu một số câu hỏi giúp HS hiểu rõ hơn mục tiêu của hoạt động này: *Trong các yêu cầu được trình bày trong SGK, yêu cầu nào cho thấy tính đặc thù của kiểu bài viết mà em sắp thực hành rõ hơn cả? Đâu là thách thức lớn nhất mà kiểu bài đặt ra cho em? Vì sao?*

## Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài viết tham khảo và nhắc các em chú ý các thẻ định hướng đọc. Đọc xong mỗi đoạn, cần dừng lại để phân tích nội dung thể hiện trong đó và những thao tác được người viết sử dụng (có thể không cần đi sâu tìm hiểu nội dung cụ thể được bàn mà quan tâm đến tính chất của nội dung, trong sự đối chiếu với yêu cầu chung của kiểu bài). Bài viết tham khảo đề cập vấn đề tương đối khó nhưng đã ngầm giới thiệu cái nhìn tổng quan về "xã hội hiện đại" – điều mà HS cần nắm được để có điều kiện thực hành viết theo những đề tài dễ hơn.

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới bài viết tham khảo. Một số lưu ý:

+ Với câu hỏi thứ nhất, cần chỉ ra vấn đề chính được bàn luận trong bài viết, đặc biệt, phải nhìn thấy sự phù hợp của đề tài bài viết với tên kiểu bài, nhất là với nội dung phụ chú: Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại.

+ Câu hỏi thứ hai yêu cầu HS phát hiện hệ thống luận điểm và mạch lập luận của bài viết (các thẻ đọc trong bài viết tham khảo đã thể hiện khá rõ điều này).

+ Câu hỏi thứ ba lưu ý HS về tầm quan trọng của bằng chứng – điều đã được tác giả bài viết ý thức một cách sâu sắc và cũng là điều mà HS phải hết sức quan tâm khi thực hành viết bài theo đề tài tự mình chọn lựa.

## Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Đầu tiên, GV cho HS tự nghiên cứu (theo nhóm) phần *Thực hành viết* gồm bốn bước lớn trong SGK. Sau đó, mỗi nhóm nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung, mục đích là để tất cả đều có nhận thức thông suốt về quy trình viết.

– GV giúp HS tìm, lựa chọn được đề tài viết thích hợp với mình, dựa vào phần gợi ý của SGK. Có thể HS chưa nhìn ra mối quan hệ giữa các đề tài được gợi ý với cái gọi là "Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại", vì vậy, GV cần giải thích thêm. Ví dụ, với đề tài "Tự bảo vệ mình trước các tệ nạn", có thể đặt ra một số câu hỏi gợi mở: *Có những tệ nạn mang tính đặc trưng của xã hội hiện đại hay không? Vì sao tự bảo vệ mình trước các tệ nạn cần được xem là một vấn đề phải suy nghĩ nghiêm túc? Tự bảo vệ mình có những biểu hiện cụ thể nào và đòi hỏi sự chủ động, sáng suốt của mỗi cá nhân ra sao? Ý thức về vấn đề tự bảo vệ mình có liên quan gì tới việc xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân?...* Với đề tài "Sự cần thiết của việc học ngoại ngữ", các câu hỏi có thể đặt ra là: *Những đặc trưng của thời đại giao lưu hội nhập là gì? Có thể nói đến những rào cản nào từ phía mỗi cá nhân khi chúng ta tham gia vào công cuộc giao lưu, hội nhập? Việc nắm được một ngoại ngữ làm công cụ giao tiếp có ý nghĩa quan trọng ra sao? Cần học các ngoại ngữ ở đâu, lúc nào, như thế nào? Việc học ngoại ngữ đóng vai trò gì trong quá trình hình thành lối sống tích cực ở mỗi người?...*

– Khi HS đề xuất đề tài viết cho cá nhân hoặc cho nhóm, GV cần sơ duyệt (góp ý, điều chỉnh về nội dung và hình thức diễn đạt) trước khi tạm "chốt" một hệ thống đề tài có thể viết.

– Tuỳ sự phân phối số tiết cho từng hoạt động theo "kế hoạch dạy học" đã được nhà trường thông qua, GV cho HS làm bài tại lớp hoặc ở nhà.

## TRẢ BÀI

**Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài**

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và xác định những điểm then chốt. Cần chú ý: Với hoạt động viết ở Bài 4, việc chọn đúng đề tài không hề dễ dàng vì nó đòi hỏi người thực hiện phải có khả năng tư duy tổng quát. Các yêu cầu khác về triển khai nội dung, sử dụng thao tác nghị luận,... không có nhiều điểm khác biệt so với những bài viết mà HS từng thực hiện trước đó.

**Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết**

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS (bài viết cá nhân hoặc bài viết mang tính tập thể), chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ cứu.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên (việc sửa chữa có thể tiến hành theo hình thức trao đổi nhóm).

# NÓI VÀ NGHE

## Thảo luận về một vấn đề trong đời sống

(Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chủ động hơn trong việc tham gia thảo luận về một vấn đề trong đời sống – hoạt động từng được thực hiện nhiều lần ở các lớp dưới.

– HS biết đề xuất ý kiến riêng và trao đổi với các ý kiến khác trên tinh thần xây dựng, hướng tới sự đồng thuận, hiểu biết lẫn nhau và hiểu biết sâu hơn về vấn đề thảo luận.

– HS thể hiện được sự nhanh nhạy và tư duy tích cực của bản thân trước các thách thức của đời sống hiện đại.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận**

– GV nhắc HS kiểm tra lại sự chuẩn bị của mình cho cuộc thảo luận (theo những gì đã được hướng dẫn trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 120 và theo đề tài thảo luận đã được lớp thống nhất từ trước).

– GV (hoặc HS được cử điều hành thảo luận) thông qua nội dung và tiến trình thảo luận: đề tài, người đăng kí phát biểu ý kiến, thời gian quy định cho một lượt phát biểu ý kiến, nguyên tắc thảo luận,...

### Hoạt động 2 Thảo luận

– GV (hoặc HS được cử điều hành thảo luận) mời lần lượt các HS có tên trong danh sách đăng kí phát biểu ý kiến lên bày tỏ quan điểm, đánh giá, nhận định của mình về vấn đề thảo luận.

– Chú ý nhắc HS đảm bảo thời gian quy định cho một lượt phát biểu ý kiến, tránh lặp lại những ý kiến đã phát biểu trước, tránh đẩy vấn đề đi xa nội dung chính của cuộc thảo luận.

– Tuỳ diễn biến cụ thể của cuộc thảo luận, GV có thể đặt ra một số câu hỏi để khơi sâu vấn đề, giúp HS có được định hướng phù hợp khi thảo luận: nêu ý kiến đồng tình, phản bác, bổ sung lí lẽ, bằng chứng,...

– GV cần có những khơi gợi hợp lí để hướng HS tập trung suy nghĩ về việc rút ra bài học cho bản thân.

### Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– Việc trao đổi được thực hiện ở hai thời điểm khác nhau. Thời điểm thứ nhất là sau mỗi ý kiến tham gia thảo luận. Thời điểm thứ hai là lúc chuẩn bị kết thúc cuộc thảo luận. Ở thời điểm trước, sự trao đổi mang tính chất cọ xát ý kiến giữa những người đăng kí phát biểu. Ở thời điểm sau, sự trao đổi gắn với việc đánh giá tổng thể về cuộc thảo luận và rút kinh nghiệm.

– Tuỳ tình hình thực tế, GV có thể chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá để phát cho HS. Nội dung phiếu cần có đủ các thông tin về người được đánh giá (người phát biểu ý kiến thảo luận), căn cứ đánh giá (nội dung ý kiến, kĩ năng trình bày ý kiến, kĩ năng tương tác trong thảo luận,...), kết quả đánh giá (đạt, chưa đạt).

## Củng cố, mở rộng

GV nhắc HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng*. Trong bốn yêu cầu, yêu cầu 2 và 3 đòi hỏi nhiều thời gian thực hiện. Với yêu cầu 2, GV cần sử dụng hình thức kiểm tra thích hợp để nắm được thực chất việc đọc mở rộng của HS đối với các truyện thơ. GV có thể liên hệ với thư viện và giới thiệu HS đến đọc, sau đó, cho các em trao đổi nhóm và ghi lại kết quả đọc. Với yêu cầu 3, GV cần phân tích cho HS thấy được ý nghĩa của việc thường xuyên tìm kiếm đề tài viết và luyện viết. Đây là hình thức tự rèn luyện tích cực để bản thân lúc nào cũng có tâm thế sẵn sàng thực hiện các yêu cầu viết được đặt ra trong quá trình học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 5

# NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH

(Đọc: 5 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc.
- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.
- Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
- Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm; biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng, hấp dẫn.
- Biết sống có mục đích, có khát vọng cống hiến, làm chủ được bản thân và biết vượt lên mọi trở ngại.

## II. CHUẨN BỊ

### 1. Tri thức ngữ văn

#### Bi kịch

SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 125 đã có đoạn giới thuyết về khái niệm **bi kịch**, song vẫn cần làm rõ thêm một số vấn đề liên quan đến nội hàm khái niệm này. Bi kịch là một thể loại thuộc về kịch. Như các thể loại kịch khác, bi kịch triển khai xung đột thông qua sự dàn cảnh, luân chuyển lời đối thoại, độc thoại, hành động của nhân vật trên sân khấu. Nếu như đặc trưng của hài kịch là *cái hài*, thì đặc trưng của bi kịch được xác định bởi yếu tố cốt lõi là *cái bi* – "Phạm trù mĩ học xác định giá trị thẩm mĩ của những xung đột không thể giải quyết, được khai triển trong tiến trình hành động tự do của nhân vật, kèm theo xung đột này là những đau khổ và sự tiêu vong của nhân vật hoặc sự mất mát các giá trị đời sống của nó."[1]. Cái bi, như vậy, bắt nguồn từ xung đột không thể được giải quyết êm thấm của những *nhân cách tự do* đấu tranh với cái *tất yếu* diễn ra, không phụ thuộc vào ý chí của họ. Cái bi xuất hiện trong nhiều lĩnh vực đời sống, trong nhiều loại hình nghệ thuật, nhiều thể loại văn học khác nhau. Đối với bi kịch, *cái bi* là yếu tố hạt nhân quy định đặc điểm thể loại: làm nên cảm hứng chủ đạo, quy định kiểu nhân vật, xung đột, tổ chức ngôn từ, hành động và cả tầm đón nhận của

---

[1] Lại Nguyên Ân, *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999, tr. 23.

khán giả. Theo đó, bi kịch tập trung diễn tả những xung đột hệ trọng, đạt tới mức căng thẳng tột độ giữa những mong muốn, hành động cao đẹp, hào hùng của con người với những tình thế bi đát không thể đảo ngược của thực tại hay với những trở ngại tồn tại ngay trong bản tính con người như những biểu hiện của cái tất yếu. Cảm hứng chủ đạo của bi kịch được hình thành từ xúc cảm đau đớn về sự mất mát các giá trị đời sống: ý thức về cái đẹp, cái hùng phải chịu thất bại đưa đến nỗi đau khổ cùng cực. Trong bi kịch, những khát vọng, hành động tương ứng với lựa chọn tự do của nhân vật chính, dù có dẫn đến thảm cảnh, song bao giờ cũng hào hùng, bi tráng. Do đó, bi kịch chính là tiếng nói khẳng định sự bất tử của ý chí, khát vọng và chiến thắng tinh thần của con người trong cuộc đấu tranh chống lại những tình thế bi đát của thực tại và những yếu hèn của cá nhân con người. Bi kịch đem lại "hiệu ứng thanh lọc" tâm hồn cho người tiếp nhận cũng là vì vậy.

### Xung đột, cốt truyện, nhân vật, hành động, ngôn ngữ trong bi kịch

**Xung đột trong bi kịch** là những mâu thuẫn hệ trọng, gay gắt giữa lựa chọn *hành động tự do* của nhân vật như một nhân cách mạnh mẽ đấu tranh với cái tất yếu *khách quan* được thể hiện như những thế lực đối kháng mạnh mẽ hơn gấp bội (định mệnh, thể chế hay thói thường, định kiến ăn sâu vào cơ cấu vận hành của xã hội) và cả cái tất yếu *chủ quan* ở bên trong như trở ngại khó có thể khắc phục bắt nguồn từ bản tính tự nhiên cố hữu. Những xung đột như thế trong bi kịch diễn ra căng thẳng, dẫn tới thảm hoạ, gây nên đau khổ tột cùng và không thể được giải quyết êm thấm. Để thể hiện những xung đột như vậy, *cốt truyện trong bi kịch* thường xoay quanh những chủ đề như: định mệnh ngang trái, khát vọng kì vĩ không thể thành hiện thực, những mất mát lớn lao, sự nổi loạn chống lại trật tự thế giới, sự quả báo, tình yêu trắc trở, sự trả thù khó khăn, sự giằng xé giữa bổn phận và đam mê, tội ác và sự trừng phạt của lương tâm không ngủ yên,... Cốt truyện bi kịch được tổ chức với những mâu thuẫn căng thẳng; tình tiết, *diễn biến hành động kịch* phát triển gấp gáp với những tai biến bi đát và kết cục bi thảm. Song cốt truyện bi kịch thường không chỉ thể hiện qua hành động bên ngoài, mà đặc biệt thể hiện qua những trạng thái giằng xé nội tâm trong ý thức nhân vật, bởi nỗi khổ đau cùng cực nhất của con người chỉ thực sự mang tính bi kịch khi nó được ý thức. Do vậy, bi kịch không chỉ được triển khai qua *diễn biến hành động bên ngoài* (theo chuỗi sự kiện), mà cả *diễn biến hành động bên trong* (theo mạch tâm trạng và suy tư của nhân vật chính).

**Nhân vật chính trong bi kịch** thường là những tính cách mạnh mẽ với khát vọng khẳng định chính kiến, đức tin, lẽ phải của mình bằng lựa chọn hành động tự do. Song lựa chọn này của nhân vật bi kịch xung đột với hoàn cảnh thực tế (không phải chỉ thể hiện qua định kiến, lời nói, hành động đối nghịch cá nhân của những nhân vật khác, mà còn thể hiện qua tình thế bi đát của cả thực tại, thời đại hay định mệnh không thể tránh khỏi), hoặc vấp phải những trở ngại ngay trong bản tính cố hữu không thể vượt qua. Do vậy, nhân vật chính của bi kịch phải trải nghiệm những đau khổ, giằng xé cả về thể xác lẫn tinh thần, rơi vào những tình huống nặng nề, bế tắc, thường có kết thúc bi thảm. Đối với nhân vật chính trong bi kịch, cái chết nhiều khi không đau đớn bằng ý thức về sự mất mát các giá trị đời sống: ý thức ấy dằn vặt cả khi nhân vật đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh khẳng định ý chí và tinh thần tự do.

**Ngôn ngữ kịch** nói chung, ngoài việc khắc hoạ tính cách nhân vật, còn mang nặng chức năng biểu hiện và thúc đẩy hành động, tô đậm xung đột. Trong bi kịch, tổ chức ngôn từ, sự luân chuyển lời thoại chủ yếu thực hiện chức năng tô đậm xung đột trong tình thế bi đát, thể hiện sự gay gắt, căng thẳng tột độ của cả diễn biến hành động bên ngoài, lẫn bên trong. Tương ứng với sự phức tạp và hoàn cảnh bế tắc của nhân vật chính, lời thoại trong bi kịch không chỉ căng thẳng, mà còn *chất chứa biện luận*, thể hiện những *mâu thuẫn gay gắt*, những suy tư, trăn trở và ý chí, khát vọng của nhân vật. Tỉ lệ độc thoại của nhân vật bi kịch, trong tương quan với đối thoại, thường cao hơn so với các thể loại kịch khác. Đôi khi, lời đối thoại của nhân vật bi kịch có khuynh hướng độc thoại hoá, mang tính tuyên ngôn, hùng biện và biểu cảm sâu sắc.

### Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch

Cái bi trong bi kịch bắt nguồn không phải chỉ từ ấn tượng sợ hãi thảm cảnh (sự tiêu vong, cái chết), mà cả từ sự đồng cảm xót thương của người tiếp nhận với những đau đớn của nhân vật về sự mất mát các giá trị đời sống (cái cao cả, hào hùng, cái đẹp) của thời đại hay bên trong mỗi con người. Nhà triết học Hy Lạp cổ đại A-rít-xtốt (Aristotle) gọi trải nghiệm ấn tượng "xót thương và sợ hãi" đó của người tiếp nhận khi xem bi kịch là "thực hiện sự thanh lọc các cảm xúc"[1]. Thuật ngữ **hiệu ứng thanh lọc của bi kịch**, như vậy, có thể được hiểu là hiệu ứng tiếp nhận đặc thù của bi kịch: theo dõi hành động kịch căng thẳng, gay gắt, kết cục bi thảm, người tiếp nhận bi kịch có thể sợ hãi, kinh hoàng, thương cảm, xót xa như chính mình đang trải nghiệm những bế tắc trong cuộc sống cùng nhân vật, để rồi sau đó thấy căm ghét cái đê tiện, giả dối; ngưỡng mộ, cảm phục cái cao cả; tâm hồn như được thanh lọc, trở nên hài hoà, thăng bằng hơn.

### Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về văn bản, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:


1. A-rít-xtốt, Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca – Văn tâm điêu long*, Sđd.

2. Lại Nguyên Ân (1999), *150 thuật ngữ văn học*, Sđd.

3. Nguyễn Văn Dân (2022), *Từ điển mỹ học*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

4. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Hoàng Ngọc Hiến (1997), *Tập bài giảng nghiên cứu văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. *Tuyển tập kịch Sếch-xpia* (1995), NXB Sân khấu, Hà Nội.

7. *Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng* (tập II, 2012), NXB Lao động, Hà Nội.

8. Phùng Văn Tửu (2001), *Nhân dịp 400 năm Hăm-lét*, *Tạp chí Văn học* (số 9).


---

[1] A-rít-xtốt, Lưu Hiệp, *Nghệ thuật thơ ca – Văn tâm điêu long* (Lê Đăng Bảng, Thành Thế Thái Bình, Đỗ Xuân Hà, Thành Thế Yên Bái dịch), NXB Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 34, 38.

## 2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị các tài liệu nói về lí thuyết bi kịch, các bài phê bình, nghiên cứu, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, tranh ảnh liên quan đến vở kịch *Hăm-lét* và sáng tác của Sếch-xpia, vở kịch *Vũ Như Tô* và sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng.

– GV thiết kế "bài giảng" điện tử với bản trình chiếu PowerPoint (nếu điều kiện cho phép).

# III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Cho HS đọc mục *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 125 – 126, trình bày cách hiểu của mình về nội dung từng thuật ngữ. Khuyến khích các em nêu những thắc mắc liên quan tới từng đơn vị kiến thức cụ thể có trong SGK.

2. Chưa nên cho thảo luận sâu phần khái niệm *bi kịch* ngay từ đầu bài. Trước hết, căn cứ vào luận điểm "bi kịch là một thể loại kịch", GV gợi ý cho HS xác định những điểm chung và khác biệt của bi kịch so với các thể loại kịch khác qua các yếu tố cơ bản (xung đột, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ). Như thế, khi khái niệm bi kịch được chốt lại sau cùng, HS sẽ đồng thời ghi nhớ hệ thống những đặc điểm cấu trúc của thể loại.

3. Có thể khơi sâu vấn đề bằng các câu hỏi và yêu cầu, ví dụ:

*– Yếu tố cốt lõi quy định đặc điểm của hài kịch là cái hài, vậy yếu tố cốt lõi của bi kịch là gì? Cái bi là gì? Thế nào là nhân cách hành động tự do? Những gì diễn ra trong cuộc đời có thể được coi là cái tất yếu, khó có thể đảo ngược?*

*– Giữa bi kịch và các thể loại kịch khác có những điểm chung gì về yếu tố cấu tạo?*

*– Để làm nổi bật cái bi, xung đột bi kịch cần được triển khai như thế nào?*

*– Nêu những chủ đề có thể khai thác để xây dựng nên cốt truyện bi kịch – một loại cốt truyện chứa đựng xung đột bi kịch. Theo em, với những chủ đề như thế, diễn biến hành động trong bi kịch có thể được tổ chức như thế nào?*

*– Đặc điểm xung đột, cốt truyện bi kịch đã chi phối phẩm chất, hành động của nhân vật chính trong bi kịch ra sao?*

*– Từ đặc điểm nhân vật trong bi kịch, có thể hình dung như thế nào về đặc điểm lời thoại trong thể loại kịch này? Vì sao so với đối thoại, tỉ lệ độc thoại của nhân vật bi kịch thường cao hơn, phân biệt rõ với tương quan đối thoại – độc thoại trong các thể loại kịch khác?*

*– Vì sao việc tiếp nhận bi kịch lại có thể đem tới "hiệu ứng thanh lọc" tâm hồn?*

*– Hãy lập bảng tổng hợp những đặc điểm của thể loại bi kịch được thể hiện qua các yếu tố của nó.*

*Lưu ý*: Câu hỏi đầu tiên định hướng để HS nắm bắt khái niệm cái bi như yếu tố cốt lõi của thể loại bi kịch; câu hỏi 2 củng cố tri thức về những thành tố cơ bản của kịch nói chung; câu hỏi 3 nhằm xác định đặc điểm xung đột bi kịch; câu hỏi 4 – cốt truyện, diễn biến hành động; câu hỏi 5 – nhân vật bi kịch; câu hỏi 6 – ngôn ngữ bi kịch; câu hỏi 7 – "hiệu ứng thanh lọc"; và câu 8 tổng kết lại tri thức về bi kịch qua việc hệ thống hoá những đặc điểm cấu trúc thể loại.

4. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK, cung cấp tài liệu hay gợi ý cho các em tìm đọc thêm các tài liệu phù hợp nói về vấn đề (theo sự chuẩn bị sẵn từ trước trong quá trình soạn "kế hoạch bài dạy").

# ĐỌC

**Văn bản 1**

## Sống, hay không sống – đó là vấn đề

(Trích *Hăm-lét – Hamlet*)

Uy-li-am Sếch-xpia (William Shakespeare)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc,... qua đoạn trích *Sống, hay không sống – đó là vấn đề* của bi kịch *Hăm-lét*.

– HS phân tích được các chi tiết tiêu biểu trong đoạn trích *Sống, hay không sống – đó là vấn đề*, làm rõ được mối quan hệ giữa các chi tiết ấy với đề tài, câu chuyện, hành động kịch, nhân vật chính – phụ.

– HS phân tích được những đặc điểm của ngôn ngữ bi kịch thể hiện qua cách dùng từ ngữ, biện luận, suy xét tự ý thức và ý thức về cuộc sống của nhân vật trong đoạn trích *Sống, hay không sống – đó là vấn đề*.

– HS đồng cảm được với tâm trạng trăn trở, với những suy nghiệm của nhân vật Hăm-lét về cuộc đời, về chính mình, từ đó, biết sống có mục đích, có khát vọng cống hiến, làm chủ được bản thân và biết vượt lên mọi trở ngại.

### 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

**Hoạt động 1** **Khởi động**

– GV có thể dùng lại câu gợi dẫn đặt trước văn bản trong SGK để khởi động giờ học. Sử dụng câu gợi dẫn này, GV nên kích hoạt ở HS tâm thế tiếp nhận cả xung đột bên ngoài giữa con người với hoàn cảnh bi đát, lẫn xung đột bên trong như những vướng mắc giữa con người suy tưởng với con người hành động. GV cũng có thể nêu những câu hỏi hay tình huống khác, miễn sao khơi gợi cho HS, một cách tự nhiên nhất, nhập được vào tình huống cuộc sống cơ bản được thể hiện trong đoạn trích nói riêng, tác phẩm nói chung, hay đơn giản chỉ cần hướng cho HS suy nghĩ về những tình huống xung đột trớ trêu khó có thể giải quyết trọn vẹn và dễ dàng trong cuộc sống – đó đã là tâm thế cần thiết để tiếp nhận bi kịch. *Lưu ý*: Chưa nên đặt những câu hỏi quá sát vào nội dung văn bản sắp học, mà chỉ cần tạo tâm thế tiếp nhận cho HS.

– Nên đặt câu hỏi khơi gợi cho HS bày tỏ trải nghiệm hay hình dung về những trăn trở, những vướng mắc tâm tư của người rơi vào tình huống khó khăn, bi đát, do cả nghĩ mà chần chừ, do dự trong hành động. Điều này sẽ tạo tiền đề tiếp nhận văn bản cho HS tốt hơn cả.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Để hiểu diễn biến sự việc trong đoạn trích *Sống, hay không sống – đó là vấn đề*, cần phải nắm được toàn bộ cốt truyện kịch của tác phẩm. Bởi vậy, GV cần cho HS đọc trước phần tóm tắt bi kịch *Hăm-lét* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 126 – 127 (có thể phân nhóm, giao cho HS đọc trước ở nhà và sơ đồ hoá cốt truyện). Trên lớp, đến hoạt động này, GV có thể cho HS trình bày sơ đồ cốt truyện, xác định vị trí đoạn trích trong chỉnh thể tác phẩm, rồi sau đó mới bắt đầu cho HS đọc đoạn trích.

– GV lưu ý HS đọc cước chú giải nghĩa một số từ ngữ khó hiểu, luyện để HS đọc đúng một số tên riêng, địa danh nước ngoài khó đọc trong văn bản, nhắc HS chú ý những chỉ dẫn trong các thẻ chỉ dẫn đọc bên phải văn bản để bước đầu thâm nhập vào nội dung văn bản.

– GV mời một số HS đọc văn bản (đọc thành tiếng) theo lối phân vai, lưu ý để HS biết nhập vai, nhấn giọng, biểu cảm (GV có thể tuỳ điều kiện của giờ học mà thực hiện trước việc "đọc mẫu" độc thoại của Hăm-lét – lời thoại khó hơn cả trong đoạn trích, hoặc tự mình sắm vai Hăm-lét, cùng đọc với HS, rồi sau đó cho HS đọc lại).

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

a. GV cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 130 – 131. Có thể nêu câu hỏi: *Theo em, trong phần giới thiệu về tác giả và nêu xuất xứ của văn bản, thông tin nào đáng lưu ý nhất? Vì sao?*

HS cần lưu ý các thông tin sau:

– Đặc điểm bi kịch của Sếch-xpia: "Chứa đựng những suy ngẫm mang tính nhân văn sâu sắc, được thể hiện qua các hình tượng nhân vật phóng khoáng, tự do, có tính cách mạnh mẽ; lời thoại sắc sảo, tinh tế; nghệ thuật triển khai, đan xen các tuyến xung đột, các tuyến hành động kịch mang tính chất dồn nén, tập trung"; "Các vở bi kịch được xây dựng dựa trên một số cốt truyện, truyền thuyết có sẵn, nhưng được mở rộng, khơi sâu chủ đề, dựng nên những hình tượng bất tử".

– Xuất xứ cốt truyện của bi kịch *Hăm-lét* và đặc điểm nhân vật Hăm-lét: Được đặt "vào bối cảnh hậu kì Phục hưng, khi lí tưởng nhân văn chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc bởi xung đột với thực tại lịch sử nghiệt ngã", nhân vật Hăm-lét của Sếch-xpia không giống như hoàng tử Trung cổ là Âm-lét trong biên niên sử mà có "cảm quan u tối về thực tại và ý chí đấu tranh khẳng định lí tưởng nhân văn chủ nghĩa".

– Xác định được vị trí của đoạn trích *Sống, hay không sống – đó là vấn đề* trong bi kịch *Hăm-lét* và ý nghĩa nghệ thuật của nó: không chỉ góp phần khơi sâu tư tưởng chủ đề của vở kịch, mà còn gợi nhiều suy ngẫm về bản tính con người, về những "nỗi vướng mắc tâm tư" và trăn trở muôn đời của con người trong cuộc sống.

b. GV hướng dẫn HS tìm hiểu các lớp kịch trong đoạn trích. Qua sự luân chuyển lời thoại của các nhân vật, các chỉ dẫn sân khấu, HS cần xác định được hành động kịch trên sân khấu và bố cục của đoạn trích. GV cho HS thảo luận để nắm bắt được địa điểm diễn ra hành động kịch, xác định được bố cục, nội dung các phần, định danh được cho từng phần của đoạn trích, đồng thời, qua đó nắm bắt được những yếu tố cơ bản của văn bản kịch cùng chức năng, ý nghĩa nghệ thuật của chúng.

HS cần xác định được:

– Địa điểm diễn ra hành động kịch: một gian phòng trong lâu đài – cung điện.

– Bố cục của đoạn trích:

+ Phần 1 – Âm mưu do thám – Thời đại "đảo điên": gồm *Lớp kịch 1* (Vua, hoàng hậu dò xét về tình trạng Hăm-lét giả điên qua Pô-lô-ni-út, Rô-den-cran và Ghin-đơn-xtơn; Sau cuộc trò chuyện, Rô-den-cran và Ghin-đơn-xtơn rời sân khấu), *Lớp kịch 2* (Vua nói cho hoàng hậu biết âm mưu do thám tình hình Hăm-lét qua việc bố trí nghe trộm cuộc gặp gỡ của chàng với Ô-phê-li-a; Hoàng hậu dặn dò Ô-phê-li-a, rồi rời sân khấu; Ô-phê-li-a vâng mệnh), *Lớp kịch 3* (Pô-lô-ni-út dặn dò Ô-phê-li-a cách thức đi đứng, chờ Hăm-lét tới sao cho tự nhiên; Ô-phê-li-a, không đáp, lặng lẽ theo chỉ định của cha; Nghe những lời dàn dựng âm mưu gian trá của cận thần, vua động lòng thú nhận sự giả trá của mình và than về gánh nặng của tội ác).

+ Phần 2 – *Sống, hay không sống* – Suy tưởng và hành động: *Lớp kịch 4* (Ô-phê-li-a vẫn đi đi lại lại ở một chỗ khuất trên sân khấu, Hăm-lét ra sân khấu độc thoại, lúc đầu không trông thấy nàng; Vua và Pô-lô-ni-út nấp, rình nghe trộm; Cuối lời độc thoại, Hăm-lét trông thấy Ô-phê-li-a, tự nhủ cầm lòng, rồi nói những lời tàn nhẫn về nhân tình thế thái với nàng).

HS có thể chia đoạn trích thành nhiều phần hơn, theo các lớp kịch, với những cách định danh khác nhau cho các phần của đoạn trích, miễn sao có kiến giải hợp lí. Quan trọng hơn cả là HS nắm bắt được cách xác định ranh giới của các lớp kịch, mạch liên kết của chúng, thông hiểu được diễn biến hành động kịch qua việc dõi theo mạch kết hợp các lớp kịch này.

c. GV dựa vào hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản thông qua từng lời thoại, lớp kịch, chỉ dẫn sân khấu và kết nối nội dung cảnh kịch trong đoạn trích với diễn biến hành động của cả vở kịch trong phần tóm tắt, nhận biết mạch triển khai xung đột bên ngoài và bên trong. HS cần nhận biết và phân tích được chủ đề của vở kịch qua dòng tâm trạng, mạch suy tưởng của nhân vật chính, ý nghĩa của các nhân vật phụ trong triển khai xung đột, liên hệ với trải nghiệm tình huống trong thực tại cuộc sống đương đại, từ đó, hình thành quan điểm đánh giá phù hợp đối với ý nghĩa của chỉnh thể vở kịch. Khó có thể phân loại các câu hỏi – yêu cầu trong SGK theo các thang bậc tư duy một cách cứng nhắc vì hệ thống câu hỏi này hướng đến việc theo dõi và thúc đẩy quá trình tiếp xúc tự nhiên của HS đối với văn bản. GV có thể thay đổi trật tự các câu hỏi và phát triển câu hỏi sẵn có thành các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời, nhất là để HS cảm thấy câu hỏi không mang tính áp đặt mà luôn hỗ trợ niềm hứng thú khám phá văn bản của các em.

d. Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc, GV có thể tham khảo các gợi ý sau:

**Câu hỏi 1**

– Câu hỏi này muốn HS thấy được động cơ giả điên của Hăm-lét (chỉ giả điên để đánh lạc hướng kẻ thù), đồng thời nắm bắt được tính cách những nhân vật xung quanh Hăm-lét, nhận thức được bầu không khí dò xét, do thám ở phần đầu đoạn trích – một không khí bộc lộ bản chất giả trá của thời đại cũng như thực tại bi đát mà nhân vật đang phải đương đầu. Qua đó, GV cần lưu ý rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết, phân tích và tổng hợp đối với các lớp lời thoại luân chuyển vốn mang ý nghĩa thúc đẩy hành động, tăng cường xung đột trong bi kịch.

– GV có thể cho HS thảo luận về cách xác định ý nghĩa các lời thoại trong phần 1 của đoạn trích (Chọn cách nào trong các cách sau: theo trình tự luân chuyển các lời thoại; theo hệ thống nhân vật; kết hợp cả hai cách, dõi theo các nhân vật và hành động trong từng lớp kịch?). Theo trình tự luân chuyển lời thoại sẽ dễ nắm bắt mạch triển khai hành động kịch thể hiện rõ âm mưu do thám bủa vây Hăm-lét, còn theo hệ thống nhân vật sẽ dễ phân tích bản chất các nhân vật xung quanh Hăm-lét. Kết hợp cả hai cách có thể là phương thức hợp lí hơn cả.

– GV có thể chia nhóm lớp để tìm hiểu ba lớp kịch trong phần 1 của đoạn trích. Mỗi nhóm không chỉ chia sẻ về diễn biến hành động trong lớp kịch, mà còn cần nhận xét về hình tượng Hăm-lét qua lời các nhân vật trong lớp kịch và về chính những nhân vật đó. Sau khi các nhóm trình bày kết quả, GV cần để HS nêu nhận xét chung về Hăm-lét qua lời những nhân vật khác, về chính các nhân vật khác và không khí thời đại được khắc hoạ ở phần 1 đoạn trích, trước khi Hăm-lét xuất hiện trên sân khấu.

*Gợi ý*:

– Trong *Lớp kịch 1*, vua và hoàng hậu tra hỏi kết quả dò xét Hăm-lét của Rô-den-cran và Ghin-đơn-xtơn. Vua, bằng những lời lẽ đẹp đẽ bề ngoài như quan tâm đến bệnh tình của Hăm-lét, thực chất là muốn tìm hiểu nguyên nhân chứng "rối loạn tâm thần" của chàng. Tâm trạng bất an của vua, tất nhiên, càng tăng khi được biết Hăm-lét "biết mình bị mất trí" và "đánh trống lảng bằng những cơn điên khôn khéo", tức là Hăm-lét "điên" rất có ý thức. Hoàng hậu quan tâm đến thái độ của Hăm-lét với mọi người (Vì sợ thái độ của chàng với mình), thì được biết chàng vẫn "lịch thiệp", song "bên trong vẫn có vẻ gì gượng gạo". Hoàng hậu thực lòng muốn Hăm-lét được giải toả khỏi cơn "rối loạn tâm thần". Rô-den-cran báo cho bà biết việc Hăm-lét chuẩn bị màn trình diễn "đêm nay". Điều này cũng được Pô-lô-ni-út xác nhận. Tất nhiên, việc Hăm-lét chuẩn bị cho một hành động mới làm vua tiếp tục bất an. Ở lớp kịch này, có thể thấy, Hăm-lét chỉ giả điên, chàng cảnh giác trước "những người bạn" mà chàng hiểu rõ đã thành tay sai của vua (với chàng, đây là thêm một bằng chứng về sự đảo điên của thời đại), đồng thời chàng vẫn ráo riết chuẩn bị cho màn trình diễn vạch mặt kẻ thù. Lời thoại của các nhân vật ở lớp kịch này bộc lộ tâm trạng bất an của vua, hoàng hậu và tinh thần cúc cung tận tuỵ của Rô-den-cran, Ghin-đơn-xtơn và Pô-lô-ni-út. Điều này củng cố nhận thức của Hăm-lét về thời đại "đảo điên" mà khán giả đã biết ở hai hồi trước của vở kịch. Trong *Lớp kịch 2*, lời thoại của vua với hoàng hậu cho biết

về âm mưu do thám tình hình Hăm-lét qua việc bố trí nghe trộm cuộc gặp gỡ của chàng với Ô-phê-li-a. Vua biện minh cho hành động xấu xa của mình và Pô-lô-ni-út bằng lời tuyên bố về vai trò của "hai thám tử hợp pháp" trong âm mưu này. Hoàng hậu đồng tình với vua, dặn dò Ô-phê-li-a với hi vọng chứng "điên" của Hăm-lét có nguyên nhân ở sự thất tình. Điều trớ trêu ở đây là Ô-phê-li-a, người yêu của Hăm-lét ngoan ngoãn phục tùng, vô tình trở thành đồng loã với âm mưu do thám đó. Điều này góp thêm một bằng chứng nói về sự đảo điên của thời đại. Trong *Lớp kịch 3*, lời thoại của Pô-lô-ni-út dặn dò Ô-phê-li-a không chỉ bộc lộ vai trò của hắn như kẻ dàn dựng, thực thi âm mưu của vua, mà còn bộc lộ bản chất giả trá, luôn sống hai mặt của hắn. Trong lời dặn dò con gái, Pô-lô-ni-út khẳng định cách sống giả trá của hắn "đã được chứng tô quá nhiều rồi", là cách sống duy nhất thích hợp với thời đại "đảo điên". Phần cuối lời thoại của Pô-lô-ni-út có tính chất của một lời tự thú công khai. Trong độc thoại đồng vọng của mình, vua cũng thú nhận sự xấu xa được "son tô phấn điểm... bằng những lời hoa gấm mĩ miều" trong cách sống của chính mình. Lời than của vua về "lương tâm" và về "gánh nặng của tội ác" cũng là lời tự thú, song là tự thú với chính mình. Sự xuất hiện dày đặc của những lời thoại mang tính tự thú có thể được xem là một trong các đặc điểm của ngôn ngữ bi kịch.

– Ba lớp kịch diễn ra không chỉ làm tăng cường hành động kịch bên ngoài – âm mưu do thám hành động trả thù của Hăm-lét – mà còn làm cho người tiếp nhận đồng cảm với diễn biến của hành động kịch bên trong ý thức Hăm-lét – ý thức về thời đại đảo điên và xung đột giữa lí tưởng nhân văn của chàng với nó. Trình tự diễn biến của ba lớp kịch tương ứng với sự luân chuyển lời thoại cũng được tổ chức theo hướng phơi bày bản chất của các nhân vật, từ những người bị lợi dụng đến những kẻ đại diện tiêu biểu nhất của thời đại đảo điên – vua và tên cận thần tay sai Pô-lô-ni-út. Hăm-lét tuy chưa xuất hiện, nhưng các nhân vật khác đều tham gia vào việc dò xét hành động, suy nghĩ của chàng, đồng thời bộc lộ bản chất thực tại mà chàng đang đấu tranh chống lại. Hoàn cảnh bi đát của Hăm-lét được tô đậm qua ba lớp kịch: chàng bị bủa vây bởi thế lực đông đảo của thực tại thấp hèn, giả trá, sức mạnh của thế lực ấy không chỉ biểu hiện qua những kẻ đã rõ là thù, mà còn biểu hiện ở cả mẹ chàng, người yêu của chàng và những người chàng từng coi là bạn.

**Câu hỏi 2**

– Câu hỏi này đòi hỏi HS nắm bắt được tâm trạng và mạch suy luận của Hăm-lét trong độc thoại nổi tiếng nhất của vở kịch, qua đó, rèn luyện cho các em kĩ năng nhận biết độc thoại và phân tích độc thoại trong bi kịch nói chung.

*Gợi ý*:

– Ý 1 của câu hỏi yêu cầu HS đưa ra nhận xét chung về tâm trạng của Hăm-lét, xác định ấn tượng chung về lời độc thoại. GV tổ chức cho HS thảo luận. Tuỳ vào góc độ nhìn nhận và trải nghiệm của từng em, mỗi HS sẽ đưa ra nhận xét của mình. GV chỉ cần điều chỉnh nếu có ý kiến quá xa với tâm trạng *bế tắc, trăn trở* của nhân vật ý thức *về cách sống, cái chết của con người trong thời đại đảo điên*, ý thức về *mâu thuẫn giữa quyết tâm hành động, xả thân, không cam chịu với trạng thái do dự, đắn đo của con người trong suy tưởng mông lung về những gì sẽ đến sau cái chết*. Độc thoại triển khai tình thế bi đát của xung đột giữa lựa chọn hành động

tự do của nhân vật với bản tính tự nhiên cố hữu của một con người luôn suy tưởng bi quan. Chính tình thế bi đát đó đã đẩy nhân vật rơi vào trạng thái bế tắc, không lúc nào thôi trăn trở, luôn dùng suy tưởng mong nhận thức được thấu triệt mọi vướng mắc nhằm đấu tranh với nó.

– Ý 2 của câu hỏi yêu cầu HS phân đoạn mạch suy tưởng trong độc thoại của Hăm-lét, nhận biết nội dung từng đoạn để có thể nhìn ra logic liên kết trong biện luận của nhân vật. HS có thể đưa ra những phương án phân đoạn khác nhau, chỉ cần diễn giải hợp lí là được.

• Phương án chia độc thoại làm 3 đoạn:

+ Đoạn 1 (từ "Sống, hay không sống..." đến "... đằng nào cao quý hơn?"): Đặt vấn đề – Sống hay không sống, "chịu đựng" hay "cầm vũ khí vùng lên"?

+ Đoạn 2 (từ "Chết, là ngủ. Không hơn..." đến "... chưa hề biết tới?"): Suy ngẫm về gánh nặng cuộc sống, sự giải thoát và sự ngăn trở của nỗi sợ cái "chưa biết tới" ở cõi chết.

+ Đoạn 3 (từ "Đấy, chính nỗi vướng mắc của tâm tư ấy..." đến "... chẳng thể biến thành hành động"): Kết luận – Suy ngẫm về cái bất định sau khi chết ngăn trở quyết tâm hành động.

• Phương án chia độc thoại làm 4 đoạn:

+ Đoạn 1 (từ "Sống, hay không sống..." đến "... đằng nào cao quý hơn?"): Đặt vấn đề – Sống hay không sống, "chịu đựng" hay "cầm vũ khí vùng lên"?

+ Đoạn 2 (từ "Chết, là ngủ. Không hơn..." đến "... cuộc sống dằng dặc này!"): Suy ngẫm 1 – Chết là ngủ, giải thoát khỏi mọi đau khổ thể xác trần tục, song ý nghĩ về "những giấc mơ nào sẽ tới" trong giấc ngủ của cõi chết đã ngăn trở việc chọn "giải pháp" này.

+ Đoạn 3 (từ "Bởi vì, ai là người có thể chịu đựng..." đến "... chưa hề biết tới"): Suy ngẫm 2 – Rũ bỏ "gánh nặng cuộc đời mệt mỏi" có thể chỉ bằng "một mũi dùi", song ý nghĩ về "nỗi khổ nhục chưa hề biết tới" ở cõi chết đã ngăn trở việc tìm đến kết cục đó.

+ Đoạn 4 (từ "Đấy, chính nỗi vướng mắc của tâm tư ấy..." đến "... chẳng thể biến thành hành động"): Kết luận – Suy ngẫm về cái bất định sau khi chết đã ngăn trở quyết tâm hành động.

**Câu hỏi 3**

– Câu hỏi này đòi hỏi HS nắm bắt được vấn đề cốt yếu trong độc thoại của Hăm-lét liên quan đến sự sống, cái chết và lẽ sống của nhân vật, qua đó, rèn luyện cho các em kĩ năng nhận biết và phân tích chủ đề của một độc thoại – biện luận phức tạp trong bi kịch.

*Gợi ý:*

– GV cho HS tự do nêu cách hiểu của mình (kèm theo việc đưa ra căn cứ của cách hiểu đó). Đối với câu hỏi này, có thể có những cách hiểu trái ngược nhau, nên có thể tổ chức để các em thảo luận cho rõ vấn đề. Để HS không bị chi phối bởi ý nghĩ "sống phải sao cho ra sống", GV cần chú thích cho các em về câu "To be, or not to be" trong nguyên tác tiếng Anh (dịch sát nghĩa phải là "Tồn tại, hay không tồn tại", chứ không hẳn là "Sống, hay không sống"). GV cũng nên lưu ý HS về trình tự các vế của hai câu đầu của độc thoại đối ứng với nhau.

– Đối với câu hỏi này, GV có thể tham khảo cách diễn giải của GS Phùng Văn Tửu: "Sống" hiểu theo nghĩa "được sống", nhưng là sống nhục, tương ứng với trường hợp "chịu đựng tất cả...", "không sống" hiểu theo nghĩa "không được sống", "phải chết", nhưng là chết vinh, tương ứng với trường hợp "cầm vũ khí vùng lên ..."[1]. Cách hiểu này căn cứ vào trình tự đối ứng các vế hai câu đầu của độc thoại, căn cứ vào từ "chết" mở đầu cho câu thứ ba tiếp theo, đồng thời cũng nhất quán với mạch suy tưởng của nhân vật trong chỉnh thể độc thoại. Mở đầu độc thoại, Hăm-lét đặt vấn đề "Sống, hay không sống", rồi cân nhắc thế nào là "cao quý": sống "chịu đựng tất cả" hay "cầm vũ khí vùng lên" sẵn sàng chấp nhận không được sống nữa. Thực chất, đây còn là cân nhắc vấn đề: không hành động hay hành động, đằng nào cao quý hơn? Trọng tâm vấn đề rơi vào vế sau, có thể thấy rõ là nhân vật thiên về hướng hành động "cầm vũ khí vùng lên mà chống lại với sóng gió của biển khổ, chống lại để mà diệt chúng đi", dù linh cảm xa hơn là có thể sẽ không được tồn tại nữa. Bởi vậy mở đầu câu tiếp theo, nhân vật nói ngay đến cái chết thực không đáng sợ: "Chết, là ngủ. Không hơn...".

**Câu hỏi 4**

– Câu hỏi – yêu cầu này hướng cho HS nhận biết và phân tích mạch suy tưởng tiếp theo của Hăm-lét về cái chết nhẹ nhõm như sự giải thoát và ý nghĩ về "điều khó khăn" ở cõi chết bắt nhân vật lại phải trở ngược về cuộc sống.

*Gợi ý:*

– Với yêu cầu này, GV có thể cho HS lập bảng chia hai cột để thấy rõ hơn cân nhắc của nhân vật:

| Chết | |
|---|---|
| Đáng mong muốn | Khó khăn |
| – Ngủ<br>– Chấm dứt mọi đau khổ của *cõi lòng* và muôn vàn vết tử thương mà *hình hài* phải chịu đựng<br>– Thoát khỏi cái *thể xác trần tục* | – Mơ<br><br><br><br>– Những giấc mơ nào sẽ tới |

– HS có thể dễ dàng phát hiện ra Hăm-lét coi ý nghĩ về "những giấc mơ nào sẽ tới" trong "giấc ngủ của cõi chết" chính là "điều khó khăn" gây tai hoạ cho cuộc sống. "Chết, là ngủ". Như trong giấc ngủ, ta được giải thoát khỏi đau khổ thể xác. Song "ngủ" lại thường "mơ". Liệu "trong giấc ngủ của cõi chết", ta có thoát được những cơn ác mộng như sự tra tấn về tinh thần? Ý nghĩ về cái bất định ở cõi chết mà Hăm-lét đồng nhất với giấc mơ (có thể là những cơn ác mộng?) thực sự có thể coi là "tai hoạ" làm cho chàng chùn bước.

**Câu hỏi 5**

– Câu hỏi này đòi hỏi HS nắm bắt và phân tích được tính hùng biện đặc trưng cho cao trào của độc thoại – biện luận trong bi kịch, thấy được ý nghĩa của nó đối với việc triển khai xung đột bi kịch, từ đó, rèn luyện năng lực phỏng đoán những ẩn ngữ trong lời độc thoại của nhân vật bi kịch.

[1] Phùng Văn Tửu, *Nhân dịp 400 năm Hăm-lét*, Sđd, tr. 76.

– Đối với câu hỏi này, HS cần nắm bắt được ý thức của Hăm-lét về thời đại khổ đau, gánh nặng cuộc sống, đồng thời đưa ra phỏng đoán về nỗi sợ cái bất định sau khi chết khiến cho nhân vật chùn bước cả khi nghĩ về hành động tự giải thoát tưởng như dễ dàng chỉ bằng "một mũi dùi".

*Gợi ý:*

– Ý 1: GV yêu cầu HS, căn cứ vào văn bản độc thoại, chỉ ra được đoạn liệt kê những nỗi khổ nhục mà con người phải gánh chịu ("những roi vọt và khinh khi của thời đại, sự áp bức của kẻ bạo ngược, hống hách của kẻ kiêu căng, những nỗi giày vò của tình yêu tuyệt vọng, sự trì chậm của công lí, hỗn xược của cường quyền, sự miệt thị của kẻ bất tài đối với đức tài nhẫn nhục"); thấy được khuynh hướng khái quát chúng lên thành "gánh nặng của cuộc đời mệt mỏi", "mọi khổ nhục trên cõi thế"; thấy được những điểm nhấn vào nỗi khổ sở con người phải chịu đựng: "ai là người có thể chịu đựng được", "có ai đành cam chịu, than vãn rên rỉ, đổ mồ hôi dưới gánh nặng", "phải cam chịu mọi khổ nhục". GV cho HS nhận xét để thấy những khổ nhục được nhân vật liệt kê phần nhiều là nhân dân, những người cùng khổ, chứ không phải là chàng với tư cách hoàng tử, phải gánh chịu. Hăm-lét đặt mình vào vị thế nhân dân để đau nỗi đau thời đại, chứ không chỉ đấu tranh để trả mối thù cha. Xung đột chính của vở bi kịch không phải là xung đột cá nhân giữa Hăm-lét và vua, mà là xung đột giữa chàng với cả thời đại khổ đau. Cuộc đấu tranh của nhân vật, bởi vậy, thật hào hùng. GV có thể gợi ý cho HS liên hệ "mọi khổ nhục trên cõi thế" được Hăm-lét liệt kê trong đoạn độc thoại rất gần với những gì được liệt kê trong bài *Xon-nê số 66* của Sếch-xpia để thấy cảm quan của chính nhà văn về thời đại. GV cần lưu ý HS về ý nghĩa nghệ thuật của thủ pháp liệt kê, cũng như những thủ pháp hùng biện khác được sử dụng ở phần cao trào này của độc thoại.

– Ý 2: GV cho HS thảo luận, tự do phát biểu những phỏng đoán của mình về "nỗi khổ nhục chưa hề biết tới" ở cõi "mênh mang" sau khi chết, chỉ cần điều chỉnh những phỏng đoán quá thiên về tâm linh. GV có thể gợi cho HS lưu ý tới "nỗi sợ" lớn nhất của người lãnh lấy sứ mệnh đấu tranh chống lại cái ác, những thế lực mạnh mẽ hơn mình gấp bội, là sợ khi mình ngã xuống, cái ác vẫn còn đó, mà không còn ai tiếp tục sự nghiệp của mình, nghĩa là sự hi sinh của mình có thể là vô ích. Chính đó là "những giấc mơ", hay "nỗi khổ nhục" sau khi chết làm cho Hăm-lét kinh hãi nhất. Vì thế, Hăm-lét, trước khi trút hơi thở cuối cùng ở cuối vở kịch, còn cố dặn dò bạn mình là Hô-ra-xi-ô (Horatio) "kể cho người đời biết rõ" câu chuyện của mình, với mong muốn sẽ có người tiếp bước trong cuộc đấu tranh chống lại cái ác.

**Câu hỏi 6**

– Câu hỏi này đòi hỏi HS nhận thức và phân tích được xung đột bên trong của vở kịch căn cứ vào đoạn kết, ý thức lại toàn bộ mạch suy tưởng của nhân vật trong độc thoại; đồng thời biết liên kết độc thoại với diễn biến hành động kịch tiếp theo trong vở kịch qua phần tóm tắt để nắm bắt trọn vẹn được nhân vật, cốt truyện của vở kịch; đánh giá được ý nghĩa nghệ thuật của độc thoại với chỉnh thể tác phẩm.

*Gợi ý:*

– Ý 1: GV lưu ý HS phân tích đoạn cuối của độc thoại, đối chiếu với các phân đoạn trước đó để thấy được những suy tưởng xa xôi về cái chết của nhân vật luôn cản trở khát vọng hành động. Khởi đầu, Hăm-lét thiên về cách sống cao quý với hành động – "cầm vũ khí

vùng lên". Ý thức về thế lực mạnh mẽ mà mình phải đối đầu có thể không để cho mình sống dẫn chàng đến với ý nghĩ về cái chết mà chàng sẵn sàng chấp nhận như giấc "ngủ", "chấm dứt mọi đau khổ". Mạch suy tưởng dẫn chàng đi xa hơn, tới những "giấc mơ" trong "giấc ngủ của cõi chết" có thể lại là ác mộng. Đến đây, Hăm-lét tự ý thức rằng ý nghĩ như thế ngăn trở hành động và "gây ra bao tai hoạ cho cuộc sống". Mạch suy tưởng của chàng quay trở về với sự chịu đựng đầy bức bối gánh nặng của "mọi khổ nhục trên cõi thế". Gánh nặng đó có thể dễ dàng vứt bỏ chỉ bằng "một mũi dùi", song thế lại là "bay tới những nỗi khổ nhục khác mà ta chưa hề biết tới" bất định và đáng sợ hơn "cam chịu mọi khổ nhục trên cõi thế". Hăm-lét không sợ chết, mà sợ ý nghĩ của chính mình về những gì sẽ đến sau nó. Hăm-lét rút ra kết luận: Chính "nỗi vướng mắc của tâm tư", "ý nghĩ" (hay suy tưởng xa xôi về cái gì sẽ đến sau khi chết) "làm cho chúng ta trở thành hèn mạt tất cả, và ngọn lửa của quyết tâm vừa bùng lên đã mờ nhạt ốm yếu đi trước ánh leo lắt của ý nghĩ đó, bao dự kiến lớn lao, cao quý cũng phải xoay chiều đổi hướng, chẳng thể biến thành hành động". Hăm-lét nhận thức được: Chính ý nghĩ về cái gì sẽ đến sau khi chết luôn có khuynh hướng dập tắt mọi dự kiến hành động của chàng: cả khi chàng nghĩ về cái chết sẽ đến sau hành động "cầm vũ khí vùng lên", lẫn khi chàng nghĩ tới việc tự giải thoát bằng "một mũi dùi". Nhận thức đó thôi thúc chàng khắc chế những suy nghĩ bi quan của con người suy tưởng để bắt đầu hành động.

– Ý 2: GV cho HS liên kết độc thoại với những gì được biết qua phần tóm tắt bi kịch *Hăm-lét* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 126 – 127 để trả lời câu hỏi. HS cần nhận biết và phân tích được diễn biến hành động kịch sau độc thoại *Sống, hay không sống – đó là vấn đề* thể hiện *bước chuyển sang hướng hành động* của nhân vật Hăm-lét: chàng quyết tâm nói những lời tàn nhẫn để đoạn tuyệt với Ô-phê-li-a, cho trình diễn vở kịch để khẳng định tội ác của vua, trực tiếp lên án hoàng hậu, giết Pô-lô-ni-út, tráo mật thư để vua Anh giết Rô-den-cran và Ghin-đơn-xtơn, chiến đấu với La-ốc-tơ, khi âm mưu của vua bị vạch trần, chàng đã kết liễu số phận của hắn, trước khi trút hơi thở cuối, chàng dặn Hô-ra-xi-ô kể cho người đời biết rõ ngọn ngành câu chuyện và trăng trối việc bàn giao ngai vàng cho Pho-tin-brát – một người biết suy tính trong hành động. Tuy nhiên, có thể nói, hầu hết những hành động của Hăm-lét dù sao vẫn là ở thế bị động, bản tính con người suy tưởng bi quan ở bên trong nhân vật không dễ đổi. Mặc dù Hăm-lét ở hồi IV tự nhủ "Từ giờ phút này, ý nghĩ ta phải đẫm máu, nếu không chẳng có giá trị gì!", song lí tưởng nhân văn trong con người chàng vẫn đem tới những suy tưởng dằn vặt về những "tội lỗi", những "sai lầm" không tránh khỏi trong cuộc đấu tranh với thời đại giả trá và với chính bản tính tự nhiên không thể vượt qua của mình. Như nhiều nhân vật chính của bi kịch, Hăm-lét với khát vọng cao đẹp, hào hùng về con người "vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài", đã lựa chọn đấu tranh với thực tại giả trá, con người hèn mạt, đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh không cân sức, mà không thể nhìn thấy lí tưởng của mình được thực hiện.

**Câu hỏi 7**

– Câu hỏi này yêu cầu HS vận dụng tri thức ngữ văn về bi kịch để nhận biết và phân tích được tính chất bi kịch của xung đột thể hiện qua lời độc thoại của Hăm-lét, đồng thời liên hệ với cuộc sống hiện nay.

nguyenthccs.com

*Gợi ý:*

– Ý 1: GV hướng cho HS vận dụng tri thức ngữ văn về tính chất bi kịch của xung đột để soi chiếu vào độc thoại của Hăm-lét. Có thể thấy độc thoại *Sống, hay không sống – đó là vấn đề* tập trung diễn tả mâu thuẫn hệ trọng, căng thẳng, gay gắt giữa lựa chọn hành động đấu tranh vì lí tưởng nhân văn cao đẹp của Hăm-lét với cái tất yếu như những thế lực đối kháng khách quan (thực tại giả trá, khổ đau), lẫn cái tất yếu như thế lực đối kháng chủ quan (bản tính suy tưởng bi quan cố hữu làm con người hèn yếu ở bên trong nhân vật). Sự đối kháng với những thế lực ấy làm cho nhân vật rơi vào tình thế trăn trở, bế tắc, bi đát đến cùng cực. Hăm-lét tự ý thức được tình thế ấy, song vẫn không ngừng đấu tranh để khẳng định ý chí tự do của mình, hướng tới hành động không khoan nhượng. Xung đột trong độc thoại *Sống, hay không sống – đó là vấn đề*, do vậy, mang tính bi kịch sâu sắc. Độc thoại chính là đỉnh điểm của xung đột trong cả vở bi kịch *Hăm-lét*.

– Ý 2: GV tổ chức cho HS, liên hệ với trải nghiệm cuộc sống, thảo luận tự do về vấn đề xung đột giữa lí tưởng cao đẹp về con người với những tồn tại tiêu cực trong đời sống xã hội, giữa ý chí hành động tự do với khuynh hướng suy tưởng bi quan ở trong mỗi người có còn tồn tại ở thời hiện đại hay không. HS không chỉ cần phát biểu về sự tồn tại của những xung đột tương tự như trong vở bi kịch, mà còn cần chia sẻ cảm nhận "hiệu ứng thanh lọc", thảo luận về giải pháp cho những xung đột đó ở thời hiện đại, để không rơi vào tình huống bi kịch như nhân vật.

**Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết**

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học cho HS viết đoạn văn cảm nhận về con người Hăm-lét qua lời độc thoại đã học.

– GV gợi ý cho HS về nội dung viết: Đoạn văn cảm nhận về nhân vật Hăm-lét phải được viết từ ấn tượng chung về nhân vật qua lời độc thoại, hay ấn tượng sâu sắc về một chi tiết, một tư tưởng nào đó trong lời độc thoại toát lên con người nhân vật. HS cần biết tiết chế, vận dụng phù hợp tri thức về nhân vật bi kịch, những hiểu biết về nhân vật từ văn bản đoạn trích, tóm tắt tác phẩm, tránh kể lể dài dòng.

– GV có thể chọn ngẫu nhiên một số "bài" được HS hoàn thành sớm để nhận xét.

**Văn bản 2**

# Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài

(Trích *Vũ Như Tô*)

Nguyễn Huy Tưởng

## 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được những đặc trưng của thể loại bi kịch được thể hiện trong đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*.

– HS hiểu được tư tưởng, những đặc sắc trong nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng.

– HS biết liên hệ văn bản với đời sống, từ đó, lựa chọn cách hành xử phù hợp.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS một số cách khởi động như sau:

– Giới thiệu cho HS một số quan niệm khác nhau về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống (ví dụ cuộc tranh luận nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh ở Việt Nam những năm 1930).

– Cho HS quan sát các tác phẩm hội hoạ khác nhau để tìm ra quan niệm của hoạ sĩ về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống.

– Tổ chức một cuộc tranh biện ngắn trong lớp học về câu hỏi phần khởi động. GV tổng kết, nhận xét về phần tranh biện của HS và dẫn dắt vào bài học.

### Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đọc trước văn bản ở nhà.

– GV hướng dẫn HS thảo luận, phân tích giọng điệu của các nhân vật trong văn bản (ví dụ: giọng chính trực, ngay thẳng của Vũ Như Tô; giọng tha thiết, chân thành của Đan Thiềm; giọng hách dịch, xấc xược, thô lỗ của quân khởi loạn, Ngô Hạch,...)

– GV phân vai cho HS đọc diễn cảm văn bản. Các HS trong lớp vừa đọc thầm, vừa chú ý đến thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản trong khi đọc.

– GV hướng dẫn HS nhận xét về phần đọc của HS và hướng dẫn cách đọc diễn cảm một văn bản kịch (Yếu tố quan trọng nhất của văn bản kịch là lời thoại của các nhân vật. Lời thoại của nhân vật thể hiện rõ hành động, tính cách, xung đột chính trong vở kịch, vì thế, cần đọc thầm để xác định tính cách, cảm xúc của nhân vật được thể hiện trong lời thoại và dựa vào đó chọn lựa ngữ điệu, giọng điệu phù hợp. Đồng thời, có thể kết hợp với ngôn ngữ cơ thể để gia tăng sức biểu cảm của lời nói và sức hấp dẫn đối với người nghe).

– Nhân nhắc HS về cách đọc, cách thể hiện tính cách nhân vật khi đọc văn bản, GV có thể gợi ý HS chuyển thể văn bản thành một vở diễn trên sân khấu, dựa trên những hướng dẫn ở sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10*. Vở diễn có thể được biểu diễn trực tiếp trên lớp hoặc gián tiếp dưới dạng video clip, audio,...

### Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* là một đoạn trích trong vở bi kịch lịch sử *Vũ Như Tô*, một vở kịch đã được chuyển thể nhiều lần trên sân khấu kịch Việt Nam, vì thế, khi hướng dẫn HS phân tích văn bản, cần chú ý đến những đặc trưng của thể loại bi kịch được thể hiện trong văn bản, vai trò của các yếu tố lịch sử cũng như hiểu được vị trí của đoạn trích trong toàn bộ vở kịch, cũng như những đời sống khác của vở kịch trên sân khấu.

– Để hiểu được vai trò của các yếu tố lịch sử trong văn bản, GV có thể yêu cầu một nhóm HS tìm hiểu trước các thông tin lịch sử được Nguyễn Huy Tưởng sử dụng trong văn bản như

thông tin về các nhân vật lịch sử (Vũ Như Tô, Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản), các địa danh lịch sử (Cửu Trùng Đài, thành Thăng Long), các sự kiện lịch sử xảy ra ở thành Thăng Long vào thế kỉ XVI. Để gia tăng hứng thú và phát triển các kĩ năng xã hội khác của HS, GV có thể giao cho HS thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, ví dụ: đóng vai một nhà báo phỏng vấn người dân thường ở thành Thăng Long thế kỉ XVI về cuộc sống, thân phận của họ, viết tiểu sử nhân vật Vũ Như Tô, vẽ lại sơ đồ thành Thăng Long và vị trí của Cửu Trùng Đài,... HS có thể nộp báo cáo sản phẩm cho GV cũng như trưng bày các sản phẩm của mình trước cả lớp dưới các hình thức multimedia như video clip, audio, poster, podcast,...

– Để giúp HS hiểu được vị trí của đoạn trích trong toàn bộ văn bản, GV có thể yêu cầu một nhóm HS đọc thông tin giới thiệu về vở kịch *Vũ Như Tô* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 141 hoặc đọc toàn bộ vở kịch *Vũ Như Tô*, sử dụng sơ đồ để tóm tắt những sự kiện chính của vở kịch và đánh dấu vị trí nội dung sự việc được tái hiện trong đoạn trích vào sơ đồ.

– Để giúp HS hiểu được mối quan hệ giữa kịch bản văn học và vở diễn trên sân khấu, GV có thể giao nhiệm vụ cho một nhóm HS khác xem vở diễn đã được chuyển thể từ kịch bản và chỉ ra những điểm khác biệt của vở diễn so với kịch bản văn học (có thể tham khảo vở diễn *Vũ Như Tô* của đạo diễn Phạm Thị Thành, được Nhà hát Tuổi trẻ dàn dựng vào năm 1995).

*Lưu ý*: Các gợi ý trong SGV chỉ là tư liệu tham khảo. Trong quá trình dạy học, GV cần lắng nghe, tôn trọng ý tưởng, góc nhìn của HS, và đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động hướng dẫn để HS tự rút ra kết luận thay vì bình giảng tác phẩm.

**Câu hỏi 1**

– GV có thể làm mẫu, tóm tắt những sự kiện chính trong một, hai lớp kịch, sau đó hướng dẫn HS tự tóm tắt các lớp kịch còn lại. Cần lưu ý là trong một vở kịch, sự kiện được biểu đạt một cách gián tiếp thông qua lời thoại của nhân vật và các chỉ dẫn trên sân khấu. Để nhận ra sự kiện trong một vở kịch, cần xác định các nhân vật chính, chỉ ra hành động của các nhân vật, xác định những hành động quan trọng đã phá vỡ sự cân bằng của cốt truyện, đẩy vở kịch phát triển sang một bước ngoặt mới.

*Gợi ý*: 1. Đan Thiềm giục Vũ Như Tô đi trốn vì kiêu binh nổi loạn, định phá Cửu Trùng Đài, giết Vũ Như Tô, nhưng Vũ Như Tô nhất quyết ở lại. 2. Lê Trung Mại xuất hiện và báo tin Trịnh Duy Sản làm phản, nhà vua và hoàng hậu đều đã chết, Nguyễn Vũ biết tin đã tự sát theo vua. 3. Nội giám cho biết là loạn quân đã phá kinh thành, đốt Cửu Trùng Đài, Lê Trung Mại và bọn nội giám đều chạy trốn, nhưng Vũ Như Tô vẫn nhất quyết ở lại. 4. Quân khởi loạn và Ngô Hạch vào thành bắt lũ cung nữ và Đan Thiềm, Đan Thiềm một mực cầu xin tha mạng cho Vũ Như Tô. 5. Vũ Như Tô vẫn hi vọng An Hoà Hầu Nguyễn Hoằng Dụ sẽ biết là ông vô tội và để ông tiếp tục xây dựng Cửu Trùng Đài, nhưng khi biết tin chính An Hoà Hầu Nguyễn Hoằng Dụ đã ra lệnh đốt cháy Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vô cùng tuyệt vọng và đề nghị quân sĩ dẫn mình đến pháp trường.

– GV hướng dẫn HS thảo luận, nêu nhận xét về diễn biến của các sự kiện. GV có thể gợi ý HS chú ý đến các chỉ dẫn miêu tả bối cảnh sân khấu, sự xuất hiện của các nhân vật trên sân khấu, tương quan giữa các sự kiện trong các lớp kịch, từ đó, nhận ra diễn biến của các sự kiện trong đoạn trích.

*Gợi ý*: Các chỉ dẫn sân khấu miêu tả không khí mỗi lúc một căng thẳng, kịch tính, biến loạn đã cận kề, đẩy nhân vật rơi vào tình thế nguy cấp. Lớp I: *Có tiếng quân âm âm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù và, tiếng ngựa hí*; Lớp II: *Có tiếng động âm âm ở xa*; Lớp III: *Một bọn nội giám nữa vào*; Lớp IV: *Có tiếng kêu mỗi lúc một gần. Có tiếng đổ âm âm*; Lớp V: *Có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ. Có tiếng giày dép nhốn nháo*; Lớp VI: *Quân khởi loạn kéo vào, gươm giáo sáng loè*; Lớp VIII: *Có tiếng âm âm như long trời lở đất*; Lớp IX: *Chợt có ánh lửa sáng rực, cả tàn than, bụi khói bay vào*). Các nhân vật xuất hiện trên sân khấu càng lúc càng nhiều hơn, mỗi khi một nhân vật mới xuất hiện, tình thế lại thêm phần nguy ngập, mâu thuẫn giữa các tuyến nhân vật lại thêm căng thẳng, nhân vật chính mỗi lúc một trở nên yếu thế, bị dồn tới chân tường. Các sự kiện được sắp đặt theo trật tự tăng tiến, ngày càng khốc liệt, nguy hiểm hơn. Có thể nói, cách sắp đặt sự kiện, bối cảnh, nhân vật theo chiều hướng tăng tiến đã tạo nên nhịp điệu gấp gáp, căng thẳng, kịch tính cho đoạn trích, đẩy các xung đột lên tới mức cao trào, thông qua đó tái hiện được không khí lịch sử đầy biến loạn của thời đại cũng như số phận đầy bi kịch của con người.

– Mặt khác, cốt truyện của đoạn trích tập trung một cách cao độ, không có bất cứ sự kiện nào chệch hướng, sự kiện nọ xô đẩy sự kiện kia tới mức cao trào, kịch tính, tất cả các yếu tố miêu tả, trần thuật đều được giản lược ở mức tối đa để làm nổi bật hành động của nhân vật và xung đột chính trong vở kịch. Đồng thời, các sự kiện cũng được sắp xếp để tạo nên yếu tố bất ngờ, những cú rẽ đột ngột nhằm thu hút sự chú ý của người đọc (Vũ Như Tô không muốn ra pháp trường, ra sức thuyết phục quân khởi loạn cho phép gặp An Hoà Hầu để được tiếp tục xây dựng Cửu Trùng Đài, nhưng khi biết tin Cửu Trùng Đài bị đốt cháy, đã đề nghị quân lính dẫn mình ra pháp trường).

– GV cũng có thể yêu cầu HS vẽ sơ đồ tóm tắt các sự kiện chính trong đoạn trích.

– GV đặt câu hỏi: *So sánh diễn biến sự kiện trong đoạn trích với diễn biến sự kiện trong các tác phẩm truyện mà các em đã học hoặc đã đọc (ví dụ*: Chiếc thuyền ngoài xa (*Nguyễn Minh Châu*), Chí Phèo (*Nam Cao*),...*) và chỉ ra đặc trưng của cốt truyện kịch.*

*Gợi ý*: Cốt truyện kịch tập trung một cách cao độ, được thể hiện bằng nhịp điệu gấp gáp, với nhiều tình tiết bất ngờ, đột ngột, tạo nên sự căng thẳng đầy kịch tính, nhằm thu hút sự chú ý của người đọc, người xem, trong khi đó, cốt truyện trong tác phẩm tự sự thường có diễn tiến chậm hơn, phân tán hơn, do sự xuất hiện của các yếu tố chêm xen như miêu tả, bình luận, trữ tình và sự đan xen của nhiều tuyến truyện.

**Câu hỏi 2**

– GV đặt câu hỏi: *Tình huống kịch là gì? Tình huống kịch có vai trò gì trong một vở kịch?*

*Gợi ý*: Tình huống kịch là một hoàn cảnh đặc biệt giúp bộc lộ toàn bộ tính cách và số phận của nhân vật.

– GV đặt câu hỏi: *Tình huống được miêu tả trong đoạn trích là gì?*

*Gợi ý*: Tình huống được miêu tả trong đoạn trích là Trịnh Duy Sản dấy binh làm loạn, giết nhà vua, đốt phá Cửu Trùng Đài, lùng bắt Vũ Như Tô. Đây là một tình huống vô cùng kịch tính, làm thay đổi số phận nhân vật và đẩy nhân vật vào một tình thế buộc phải lựa chọn và hành động, thông qua lựa chọn và hành động đó mà bộc lộ tính cách.

– GV đặt câu hỏi: *Trước tình huống đó, mỗi nhân vật có những phản ứng, hành động như thế nào? Những phản ứng, hành động đó thể hiện đặc điểm tính cách gì của nhân vật?*

– GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi bằng cách điền thông tin vào bảng sau:

| Nhân vật | Lựa chọn, hành động | Tính cách | Nhận xét |
|---|---|---|---|
| Vũ Như Tô | | | |
| Đan Thiềm | | | |
| Nguyễn Vũ | | | |
| Lê Trung Mại | | | |
| ... | | | |

*Gợi ý*: Trước tình huống đó, mỗi nhân vật có những phản ứng, hành động rất khác nhau. Đan Thiềm khẩn thiết cầu xin Vũ Như Tô đi trốn để không uổng phí tài trời, ngay cả khi bị bắt vẫn một mực bảo vệ Vũ Như Tô. Vũ Như Tô nhất quyết ở lại Cửu Trùng Đài, một lòng tin tưởng vào sự vô tội của mình và vẫn không thôi hi vọng có thể xây dựng Cửu Trùng Đài huy hoàng và cuối cùng chấp nhận cái chết khi chứng kiến Cửu Trùng Đài bị đốt cháy. Nguyễn Vũ khi biết tin vua chết, kiêu binh làm loạn liền tự sát theo vua. Lê Trung Mại và đám nội giám đã lựa chọn chạy trốn. Đám cung nữ quyến rũ binh sĩ, vu oan cho Đan Thiềm và Vũ Như Tô hòng mong thoát chết. Ngô Hạch và đám quân sĩ đắc thắng khi bắt được Vũ Như Tô và đốt phá Cửu Trùng Đài. Có thể thấy, trước cùng một tình huống, nhưng các nhân vật đã đưa ra những lựa chọn và hành động đối lập nhau: Đan Thiềm một mực bênh vực Vũ Như Tô, trong khi lũ cung nữ ra sức vu oan; Nguyễn Vũ chết theo vua trong khi bọn nội giám và Lê Trung Mại chạy trốn; Vũ Như Tô đau đớn chấp nhận cái chết khi Cửu Trùng Đài bị đốt cháy trong khi đám quân sĩ hỉ hả đắc thắng vì đốt phá Cửu Trùng Đài. Những lựa chọn, hành động đó làm nổi bật những tính cách đối lập của các nhân vật: sự tận trung của Nguyễn Vũ đối lập với sự phản trắc của Lê Trung Mại và bọn nội giám; sự ngay thẳng, cương trực và lòng vị tha của Đan Thiềm so với sự giả dối, ích kỉ của lũ cung nữ; sự cương trực, lãng mạn và tràn đầy lí tưởng của Vũ Như Tô so với sự thực dụng, thô lỗ, hèn hạ của đám quân sĩ và Ngô Hạch. Có thể nói, tình huống kịch mà Nguyễn Huy Tưởng xây dựng trong đoạn trích thực sự đắt giá, giúp làm nổi bật xung đột chính trong vở kịch, cũng như bộc lộ rõ tính cách của nhân vật.

**Câu hỏi 3**

– GV đặt câu hỏi: *Xung đột kịch là gì?* HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 126 để trả lời câu hỏi.

– GV đặt câu hỏi: *Dựa vào đâu ta có thể nhận ra xung đột chính trong một vở kịch?*

– GV có thể sử dụng sơ đồ tóm tắt mà HS đã thiết kế ở câu hỏi 1 để nhận ra mối quan hệ giữa xung đột và sự kiện, nhân vật trong đoạn trích. GV cũng có thể yêu cầu HS làm phiếu học tập để phân tích sự triển khai các xung đột kịch qua các lớp kịch, tham khảo mẫu phiếu học tập ở trang sau:

| Xung đột chính | Lớp kịch | Nhân vật | Sự kiện | Nhận xét chung |
|---|---|---|---|---|
| | I | Vũ Như Tô, Đan Thiềm | Nghe tin kiêu binh nổi loạn, Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô chạy trốn, Vũ Như Tô vẫn kiên quyết ở lại kinh thành để xây Cửu Trùng Đài. | Xung đột kịch là yếu tố bao trùm, chi phối toàn bộ cách triển khai nhân vật, các sự kiện, lời thoại và hành động, tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm, đồng thời bộc lộ rõ nét tư tưởng của tác giả. Thông qua xung đột kịch, có thể nhận thấy nỗi trăn trở, băn khoăn, giằng co trong quan điểm của Nguyễn Huy Tưởng: Nghệ thuật có nhất thiết phải phục vụ cuộc sống hay không, liệu có thể theo đuổi một thứ nghệ thuật thuần tuý hay không?,... |
| | II, III | Nguyễn Vũ, Vũ Như Tô, Đan Thiềm, Lê Trung Mại | Được biết nhà vua bị kiêu binh giết chết, Nguyễn Vũ tự vẫn. | |
| | IV | Bọn nội giám, Lê Trung Mại, Vũ Như Tô | Nội giám báo tin Cửu Trùng Đài bị đốt phá, Vũ Như Tô không tin, Lê Trung Mại chạy trốn. | |
| | V | Vũ Như Tô, Đan Thiềm | Quân lính đã ập đến kinh thành, Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô đi trốn, Vũ Như Tô vẫn nhất quyết không đi. | |
| | VI, VII | Kim Phượng, cung nữ, Đan Thiềm, Ngô Hạch, quân khởi loạn, Vũ Như Tô | Lũ cung nữ vu oan cho Đan Thiềm và Vũ Như Tô, Đan Thiềm một mực bảo vệ Vũ Như Tô, quân khởi loạn bắt Đan Thiềm. | |
| | VIII | Vũ Như Tô, Ngô Hạch, quân sĩ | Vũ Như Tô bị bắt trói, nhưng vẫn tin mình vô tội và có thể tiếp tục xây Cửu Trùng Đài. | |
| | IX | Ngô Hạch, quân sĩ, Vũ Như Tô | Biết tin Cửu Trùng Đài bị đốt cháy, Vũ Như Tô tự nguyện ra pháp trường. | |
| Nhận xét | | Mâu thuẫn giữa các tuyến nhân vật càng ngày càng căng thẳng, một bên ra sức phủ định, chế giễu, phá huỷ Cửu Trùng Đài; một bên ra sức bảo vệ bằng cả tính mạng của mình. | Các sự kiện diễn biến với tốc độ nhanh, những biến cố xảy ra dồn dập, theo hướng tăng tiến, ngày càng kịch tính, đỉnh điểm là Cửu Trùng Đài bị đốt cháy. | |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

*Gợi ý*: Xung đột kịch trước hết được thể hiện qua mâu thuẫn gay gắt, quyết liệt giữa các tuyến nhân vật trong đoạn trích: Vũ Như Tô và Đan Thiềm kiên quyết bảo vệ Cửu Trùng Đài, trong khi đó lũ nội giám, đám cung nữ, Lê Trung Mại đều không nhìn thấy hoặc thừa nhận giá trị của Cửu Trùng Đài, đám loạn quân phá huỷ Cửu Trùng Đài, mừng rỡ khi Cửu Trùng Đài bị đốt cháy. Vũ Như Tô và Đan Thiềm là những con người dũng cảm, trung thực, vị tha, có lí tưởng sống cao cả, sẵn sàng hi sinh tính mạng của mình để bảo vệ lí tưởng, trong khi đó các nhân vật còn lại trong đoạn trích đều là những nhân vật thực dụng, ích kỉ, dối trá, xu nịnh, hung bạo. Mặt khác, xung đột kịch cũng thể hiện qua sự đối lập sâu sắc trong hành động kịch: Đan Thiềm tha thiết xin Vũ Như Tô đi trốn nhưng Vũ Như Tô nhất quyết ở lại, đám cung nữ khăng khăng đổ tội cho Vũ Như Tô nhưng Đan Thiềm ra sức bảo vệ Vũ Như Tô, Vũ Như Tô tha thiết xin được gặp An Hoà Hầu song đám quân lính nhất định dẫn Vũ Như Tô ra pháp trường. Thông qua mâu thuẫn giữa các nhân vật và sự đối lập sâu sắc trong hành động kịch, có thể nhận ra xung đột chính trong đoạn trích cũng như trong suốt vở kịch là xung đột giữa lí tưởng nghệ thuật cao cả của một nghệ sĩ chân chính, tài hoa và đời sống lầm than, cơ cực của nhân dân; xung đột giữa sự cương trực, trong sáng, ngay thẳng của cá nhân với một xã hội tầm thường, giả dối, vụ lợi. Các xung đột này vừa làm nổi bật thân phận đầy bi kịch của người nghệ sĩ cũng như thân phận đầy bi kịch của những cá nhân trong một xã hội loạn lạc, đầy biến động, nhưng cũng đồng thời khẳng định sức mạnh của ý chí và khát vọng tự do của con người: Cửu Trùng Đài dẫu có bị đốt cháy, Vũ Như Tô dẫu có bị hành quyết nơi pháp trường, thì ước vọng về một thứ nghệ thuật chân chính, tự do, cao cả vẫn không thể bị dập tắt.

**Câu hỏi 4**

– GV yêu cầu HS đọc kĩ các lời thoại của Vũ Như Tô trong đoạn trích.

– GV phân tích mẫu lời thoại của nhân vật Vũ Như Tô trong một lớp kịch, chỉ ra hành động và tâm trạng của nhân vật được bộc lộ qua lời thoại. Ví dụ, trong lớp I, lời thoại của nhân vật bộc lộ sự ngạc nhiên, ngơ ngác của Vũ Như Tô trước một thực tại đầy biến động, niềm tin ngây thơ của Vũ Như Tô về sự vô tội của mình. Lời thoại này cho thấy tính cách lãng mạn, phi thực tế của người nghệ sĩ Vũ Như Tô.

– GV yêu cầu HS đọc lại văn bản, và xác định những bước ngoặt trong diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô.

*Gợi ý*: Khi nghe Đan Thiềm báo tin loạn quân đang kéo về triều đình để phá Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vẫn không tin, một mực cho rằng mình vô tội, thậm chí hi vọng có thể thuyết phục An Hoà Hầu cho mình xây tiếp Cửu Trùng Đài. Niềm tin ngây thơ này của Vũ Như Tô được thể hiện qua một loạt câu hỏi: "Sao bà nói lạ? Đài Cửu Trùng chưa xong, tôi trốn đi đâu. Làm gì phải trốn?", "Tôi làm gì nên tội?", "Phá Cửu Trùng Đài? Không đời nào? Mà tôi thì không làm gì nên tội."..., những câu phủ định và những lời khẳng định rất dứt khoát: "Tôi không trốn đâu. Người quân tử không bao giờ sợ chết [...] Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước.". Những lời thoại này thể hiện Vũ Như Tô là một nghệ sĩ khao khát theo đuổi lí tưởng nghệ thuật nhưng hoàn toàn xa rời thực tại.

– Khi bị đám cung nữ vu oan, đám quân khởi loạn chế giễu, sỉ nhục và khi chứng kiến việc Đan Thiềm ra sức bảo vệ cho mình, Vũ Như Tô đã nói những lời đanh thép, thể hiện một thái độ rất thẳng thắn, không chịu khuất phục trước cường quyền: "Giết thì cứ giết, nhưng đừng nghi oan."; "Sao bà lẩn thẩn thế, lạy cả một đứa tiểu nhân?"; "Mi thực là một tên bỉ ổi. Sao trời lại để cho mi sống làm nhục cương thường!". Mặt khác, ông vẫn không thôi hi vọng vào việc xây dựng Cửu Trùng Đài: "Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỉ."; "ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở...". Những lời nói này của Vũ Như Tô cho thấy ông là người cương trực, dũng cảm nhưng cũng hết sức trong sáng, ngây thơ, cả tin.

– Khi quân lính báo tin kinh thành phát hoả, Cửu Trùng Đài sắp là một đống tro tàn, Vũ Như Tô vẫn không tin, nhưng khi thấy ánh lửa sáng rực, tàn than, khói bụi bay vào, ông đã vô cùng căm phẫn, tuyệt vọng và thốt lên những lời thoại đầy đau đớn: "Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!". Đây là những lời độc thoại thể hiện nỗi bi phẫn, sự thất vọng não nề của Vũ Như Tô khi giấc mộng nghệ thuật của mình sụp đổ trước một thực tại tàn khốc. Đó cũng là lời than tiếc cho tài năng, cho thân phận nhỏ bé của người nghệ sĩ. Vũ Như Tô đã lựa chọn chết theo Cửu Trùng Đài. Lựa chọn chua chát đó khẳng định niềm say mê lí tưởng nghệ thuật của ông, nhất quán với tính cách cương cường, dũng cảm của ông, đồng thời tô đậm bi kịch vỡ mộng của người nghệ sĩ khi đối diện với một thực tại bóp nghẹt mọi giấc mơ sáng tạo của con người, bi kịch sụp đổ niềm tin của một cá nhân trước một thời thế chao đảo, nơi cái xấu và cái ác lên ngôi.

– GV đặt câu hỏi: *So sánh nhân vật Vũ Như Tô với các nhân vật trong các tác phẩm tự sự đã học, em nhận ra đâu là điểm khác biệt của nhân vật kịch so với nhân vật tự sự? Qua quá trình phân tích diễn biến tâm trạng và đặc điểm tính cách của Vũ Như Tô, em rút ra điều gì về cách phân tích một nhân vật kịch?*

*Gợi ý*: Có thể nói, điểm khác biệt quan trọng nhất của nhân vật Vũ Như Tô so với các nhân vật trong các tác phẩm tự sự khác như Chí Phèo (tác phẩm *Chí Phèo*), Tràng (tác phẩm *Vợ nhặt*), người đàn bà hàng chài (tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*),... là: Vũ Như Tô rất nhất quán trong tính cách và hành động, lời nói. Từ đầu đến cuối, ta thấy Vũ Như Tô đặt cược toàn bộ đời sống và tính mạng của mình vào Cửu Trùng Đài, bất chấp tất cả mọi khuyên can, ngăn trở, gièm pha, uy hiếp của người khác. Sự nhất quán cao độ này của nhân vật một mặt khẳng định ý chí tự do của con người, mặt khác góp phần thúc đẩy các xung đột lên tới mức cao trào, kịch tính, tạo nên sự hấp dẫn cho tác phẩm kịch. Mặt khác, nếu như nhân vật trong các tác phẩm tự sự được biểu hiện thông qua các hình thức như giới thiệu lai lịch, miêu tả chân dung, khắc hoạ nội tâm, miêu tả hành động,... thì nhân vật Vũ Như Tô trong đoạn trích được khắc hoạ thông qua lời thoại: lời đối thoại của Vũ Như Tô với các nhân vật, lời độc thoại của Vũ Như Tô ở đoạn cuối văn bản. Các lời thoại trong kịch không nhằm miêu tả, trình bày mà hướng tới chức năng hành động: khẳng định mình vô tội, xin được gặp An Hoà Hầu, đề nghị dẫn mình ra pháp trường. Vì nhân vật chỉ được hiện lên qua lời thoại và hành động, nên tính cách của nhân vật được bộc lộ một cách rất rõ ràng, trực tiếp, và vì thế gây ấn tượng mạnh mẽ đến người đọc, người xem.

– Vì những khác biệt này, nên khi phân tích nhân vật kịch, cần làm theo các bước:

+ Bước 1: Đọc kĩ các lời thoại, phân tích tâm trạng của nhân vật được bộc lộ qua lời thoại.

+ Bước 2: Đặt lời thoại của nhân vật trong ngữ cảnh giao tiếp, chỉ ra hành động được bộc lộ qua lời thoại (Nhân vật đang giao tiếp với ai? Lời thoại của nhân vật nhằm mục đích gì?)

+ Bước 3: Nhận xét về đặc điểm tính cách của nhân vật được bộc lộ qua lời thoại và hành động.

**Câu hỏi 5**

– GV đặt câu hỏi: *Tìm các chi tiết miêu tả Cửu Trùng Đài trong đoạn trích. Hình tượng Cửu Trùng Đài được thể hiện bằng những phương tiện nào? Qua các phương tiện đó, em có thể thấy hình tượng Cửu Trùng Đài có ý nghĩa gì?*

*Gợi ý*: Hình tượng Cửu Trùng Đài được hiện lên một cách gián tiếp thông qua lời thoại của các nhân vật. Từ điểm nhìn của mỗi nhân vật khác nhau, Cửu Trùng Đài mang một ý nghĩa riêng.

– Với Vũ Như Tô, Cửu Trùng Đài là lí tưởng sống và lí tưởng nghệ thuật mà ông cả đời theo đuổi, là thứ mà ông quý hơn cả mạng sống của mình, thậm chí ông sẵn sàng đánh đổi cả phẩm giá chính trực của mình, mượn quyền lực của Lê Tương Dực để xây dựng Cửu Trùng Đài ("Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước. Hồn tôi để cả đây thì tôi chạy đi đâu?"). Lúc nguy biến, Vũ Như Tô không hề quan tâm đến bản thân mình, chỉ một mực nghĩ tới sự tồn vong của Cửu Trùng Đài. Khi biết tin Cửu Trùng Đài bị đốt cháy, ảo mộng tan vỡ, Vũ Như Tô lựa chọn chấm dứt sự sống của mình. Với Vũ Như Tô, xây Cửu Trùng Đài cũng là cách để ông cống hiến cho đất nước ("Không, ta chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với Hoá công."). Có thể nói, từ góc nhìn này, Cửu Trùng Đài là biểu tượng của tài năng, cái đẹp và nghệ thuật, một thứ nghệ thuật thuần khiết, cao cả, mang giá trị vĩnh cửu, vượt lên trên cuộc đời phàm tục, thoát ra khỏi những mục đích thực dụng. Cửu Trùng Đài cũng có ý nghĩa như một giấc mơ lãng mạn mà con người muốn theo đuổi trong suốt cuộc đời, bất chấp mọi cản trở và sự phũ phàng của thực tại.

– Với Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài là sự kết tinh của tài năng và khí phách của người nghệ sĩ. Hành động kiên quyết bảo vệ Cửu Trùng Đài, bảo vệ Vũ Như Tô của Đan Thiềm thể hiện một thái độ trân trọng cái tài, cái đẹp, niềm tin vào giá trị vĩnh cửu của cái đẹp.

– Với những nhân vật khác trong đoạn trích, Cửu Trùng Đài là biểu tượng cho sự xa hoa, lãng phí, thậm chí cho tội ác của quyền lực, là nguyên nhân của mọi đau khổ, lầm than ("mấy nghìn người chết vì Cửu Trùng Đài, mẹ mất con, vợ mất chồng", "công khố hao hụt", "dân gian lầm than", "man di oán giận", thần nhân trách móc"). Sự chế giễu, sỉ nhục, vu oan của các nhân vật, và quyết định bắt giết Vũ Như Tô của đám quân khởi loạn cho thấy sự phủ định tất cả những giá trị nghệ thuật của Cửu Trùng Đài và sự phản kháng đối với quyền lực nhà vua.

– Trong đoạn trích, cái nhìn của các nhân vật về Cửu Trùng Đài là rất khác nhau, thậm chí đối lập gay gắt với nhau. Sự đối lập đó thể hiện tính chất đa nghĩa của hình tượng, thể hiện

một cái nhìn đa chiều của Nguyễn Huy Tưởng về nghệ thuật, về tài năng, về cá nhân. Nguyễn Huy Tưởng một mặt trân trọng tài năng và phẩm giá của Vũ Như Tô, thương xót cho số phận đầy bi kịch của người nghệ sĩ, nhưng mặt khác cũng nhận ra sự phù phiếm của một thứ nghệ thuật thoát li cuộc sống. Tác giả vừa ca ngợi sự chính trực, đầy lí tưởng của Vũ Như Tô, nhưng đồng thời cũng chỉ ra sự viển vông và mù quáng của ông khi nhận thức về thực tại. Chính sự đa nghĩa của hình tượng và cái nhìn đa chiều của Nguyễn Huy Tưởng đã làm dấy lên trong người đọc nhiều chất vấn, suy tư, tạo nên một dư vị sâu sắc cho vở kịch.

**Câu hỏi 6**

Đây là một câu hỏi mở, GV có thể cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi. GV cũng có thể tổ chức một cuộc tranh biện ngắn trong lớp học về một số câu hỏi gợi ý:

– Nghệ thuật có nhất thiết phải phục vụ cuộc sống hay không?

– Con người liệu có nên theo đuổi lí tưởng đến cùng, bất chấp những cái giá phải trả to lớn thế nào?

– Liệu mỗi hành động của cá nhân có thể làm thay đổi lịch sử hay không?

**Câu hỏi 7**

– GV hướng dẫn HS phân tích thái độ của tác giả thể hiện qua lời đề tựa tác phẩm.

*Gợi ý*: Lời đề tựa thể hiện thái độ phân vân của tác giả trong việc đánh giá về các nhân vật trong vở kịch, đồng thời bày tỏ sự đồng cảm của Nguyễn Huy Tưởng đối với sự trân trọng cái tài, cái đẹp của Đan Thiềm.

– GV hướng dẫn HS nhận ra thái độ của tác giả được thể hiện thông qua cách xây dựng nhân vật, cốt truyện của tác phẩm; có thể đặt các câu hỏi: *Tác giả đánh giá như thế nào về nhân vật Vũ Như Tô và các nhân vật khác trong đoạn trích? Dựa vào đâu mà em cho là như vậy?*

*Gợi ý*: Trong văn bản *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, tuy không thể hiện một cách trực tiếp thái độ, quan điểm của mình, nhưng thông qua cách xây dựng nhân vật, cốt truyện, ta có thể nhận ra tư tưởng của Nguyễn Huy Tưởng.

+ Thứ nhất, trong cách xây dựng hình tượng, ta có thể thấy tác giả đã tạo nên hình tượng nhân vật rất đa diện, đặc biệt là nhân vật trung tâm Vũ Như Tô. Vũ Như Tô được miêu tả như một người kiến trúc sư tài ba, cương trực, có lí tưởng lớn, giàu lòng vị tha, không khuất phục trước cường quyền, nhưng lại ngây thơ, phù phiếm, xa rời thực tế, thậm chí mù quáng, vì hoài bão xây dựng Cửu Trùng Đài mà vô tình gây ra biết bao lầm than, khổ cực cho nhân dân. Quân khởi loạn tuy hung hăng, thô lỗ, không hiểu biết gì về nghệ thuật và thậm chí độc ác, mù quáng khi trút giận lên Vũ Như Tô và Cửu Trùng Đài, nhưng thực ra sự nổi dậy mù quáng đó có căn nguyên từ nỗi đau khổ và oán giận trước sự hung tàn của hôn quân. Các nhân vật đều không nguyên phiến, với tính cách đầy mâu thuẫn, khó có thể đánh giá là tốt hay xấu. Hình tượng Cửu Trùng Đài dưới mắt Vũ Như Tô và Đan Thiềm là biểu tượng của tài năng, cái đẹp, khát vọng cống hiến, nhưng dưới mắt của quần chúng nhân dân là biểu tượng của sự xa hoa, tàn bạo của quyền lực. Sự mâu thuẫn trong tính cách nhân vật và sự đa nghĩa của hình tượng Cửu Trùng Đài cho thấy sự phân vân, hoài nghi và mâu thuẫn trong tư tưởng của tác giả: một mặt trân trọng, cảm thương cho người nghệ sĩ đầy lí tưởng, một mặt lại nhận ra sự phù phiếm, mù quáng của thứ nghệ thuật thuần tuý.

+ Thứ hai, trong cách xây dựng cốt truyện, có thể thấy kết thúc của tác phẩm là Cửu Trùng Đài bị đốt cháy, Vũ Như Tô chủ động lựa chọn cái chết. Kết thúc bi kịch này vừa thể hiện sự huỷ diệt của Cửu Trùng Đài và cái chết của Vũ Như Tô là tất yếu, hay nói cách khác, nghệ thuật sẽ không thể tồn tại nếu không vị nhân sinh, nhưng mặt khác, ta vẫn có thể thấy được sự ngưỡng mộ của tác giả đối với nhân vật, qua cách tác giả đã để cho Vũ Như Tô hiên ngang chọn lấy cái chết, một cách đầy dũng cảm và nghĩa khí. Tính chất hai mặt trong kết thúc vở kịch đó đã thể hiện một thái độ đầy mâu thuẫn của Nguyễn Huy Tưởng.

+ Mặt khác, thái độ "biệt nhỡn liên tài" của tác giả đã được bộc lộ một cách kín đáo qua hình tượng nhân vật Đan Thiềm. Đan Thiềm một mực khuyên Vũ Như Tô đi trốn để bảo toàn tính mạng, đặng xây dựng Cửu Trùng Đài, một mực bất chấp tính mạng che chở, bảo vệ, minh oan cho Vũ Như Tô. Đan Thiềm là tri âm tri kỉ của Vũ Như Tô, là người tin vào giá trị vĩnh cửu của nghệ thuật. Thông qua nhân vật Đan Thiềm, Nguyễn Huy Tưởng muốn khẳng định thiên tài nghệ thuật và lí tưởng cao đẹp của Vũ Như Tô, đồng thời bày tỏ niềm hi vọng vào một thứ nghệ thuật thanh cao có thể vượt thoát lên thực tại tầm thường.

### Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Đây là một hoạt động chuẩn bị cho phần viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội trong phần *Viết*. GV có thể hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập dựa trên những gợi ý sau:

+ GV có thể hướng dẫn HS thảo luận, nhận ra những vấn đề xã hội được đề cập trong đoạn trích (ví dụ: mối quan hệ giữa cá nhân và lịch sử, lí tưởng và mơ ước của con người, mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, lựa chọn và hành động,...).

+ GV làm mẫu, đặt ra những câu hỏi nghiên cứu về một vấn đề, sau đó, cho HS tự lựa chọn một vấn đề xã hội mà mình muốn tìm hiểu, tự đặt câu hỏi xoay quanh vấn đề đó.

– HS dành thời gian viết ngắn ngay tại lớp.

– HS có thể đọc chéo bài của nhau hoặc GV chấm mẫu một số bài ngay tại lớp.

# VIẾT

nguyenthcs.com

## Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách lựa chọn đề tài, hướng tiếp cận đề tài.

– HS hiểu được giá trị, tác dụng của các nguồn thông tin, các loại thông tin khác nhau để tìm kiếm, khai thác một cách hiệu quả.

– HS đánh giá được tính khả tín của các thông tin.

– HS xây dựng được đề cương nghiên cứu từ những thông tin mình đã thu thập.

– HS viết và chỉnh sửa báo cáo nghiên cứu theo đúng quy cách.

## 2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Trong CT Ngữ văn lớp 10, HS đã được hướng dẫn những thao tác cơ bản để viết một báo cáo kết quả nghiên cứu. Ở lớp 11, HS sẽ được hướng dẫn sâu hơn về các thao tác nghiên cứu cụ thể. Một trong những thao tác đầu tiên và có thể nói là quan trọng nhất để viết báo cáo nghiên cứu là lựa chọn đề tài, phân tích và xử lí thông tin. Tuy nhiên, các thao tác này khó có thể thực hành trong tiết học trên lớp, do đó, HS cần có thời gian chuẩn bị và thực hành ở nhà qua các nhiệm vụ cụ thể như: đọc kĩ các hướng dẫn trong SGK, tự lựa chọn một đề tài mà mình hứng thú, thu thập các thông tin liên quan đến đề tài,... Khi đến lớp, HS có thể báo cáo lại kết quả làm việc của mình, trên cơ sở đó, GV đưa ra những hướng dẫn cụ thể. GV cũng có thể kết hợp việc dạy viết báo cáo nghiên cứu với các dự án học tập, hoặc tích hợp với các môn học khác.

## 3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

GV nên hướng dẫn HS đọc trước các yêu cầu của kiểu bài ở nhà, đánh dấu vào các từ khoá quan trọng, so sánh yêu cầu kiểu bài trong SGK Ngữ văn lớp 11 với yêu cầu kiểu bài mà các em đã học ở lớp 10.

### Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV nên yêu cầu HS đọc trước bài viết tham khảo ở nhà, chú ý đến các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản và trả lời các câu hỏi sau khi đọc; đồng thời GV cũng có thể cung cấp thêm một số báo cáo nghiên cứu khác để HS có thể đọc trước và so sánh, nhằm chỉ ra những điểm chung về cấu trúc của các báo cáo này. HS cũng nên được giao nhiệm vụ chủ động tìm kiếm một số báo cáo nghiên cứu về một vấn đề mà mình quan tâm, chia sẻ lại với các bạn trước và trong giờ học (có thể dán lên tường lớp học hoặc đăng tải lên các kênh truyền thông để các bạn trong lớp đều có thể tham khảo).

– Trong giờ lên lớp, GV hướng dẫn HS thảo luận để hiểu cấu trúc một báo cáo nghiên cứu, các thao tác mà người viết đã sử dụng, đặc biệt là thảo luận về cách lựa chọn đề tài, phân tích và xử lí thông tin.

### Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV nên hướng dẫn HS đọc kĩ phần thực hành viết ở nhà, tóm tắt các thông tin mình đã đọc. Ở trên lớp, GV nên dành thời gian làm mẫu và hướng dẫn HS thực hành các thao tác viết. Có thể tham khảo các bước sau:

***Bước 1: Lựa chọn đề tài và đặt câu hỏi nghiên cứu***

– GV hướng dẫn HS xác định các vùng đề tài, hướng nghiên cứu và đặt câu hỏi nghiên cứu.

• Với loại đề tài là vấn đề tự nhiên, xã hội được đề cập đến trong một tác phẩm văn học đã học, có thể tham khảo các gợi ý sau:

+ Mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng là sự cô đọng lại một trạng huống, hiện tượng nào đó trong đời sống. Hãy nhớ lại các tác phẩm văn học mà bạn đã được học trong lớp 10, lớp 11 và chỉ ra những vấn đề tự nhiên, xã hội được đề cập đến trong các tác phẩm đó. Chẳng hạn tác phẩm *Chí Phèo* đề cập rất nhiều vấn đề xã hội, ví dụ: thân phận của người nông dân thời thuộc Pháp, thiết chế làng xã Việt Nam thời thuộc Pháp,...; đoạn trích *Sống, hay không sống – đó là vấn đề* đề cập vấn đề xã hội như lí tưởng sống của người trẻ, lựa chọn của con người trong cuộc sống,...; văn bản *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* đề cập mối quan hệ giữa nghệ sĩ và thời cuộc, cá nhân và lịch sử, về kinh thành Thăng Long thời Hậu Lê;...

+ Trong số những vấn đề bạn vừa chỉ ra, vấn đề nào làm bạn quan tâm, hứng thú và muốn tìm hiểu sâu về nó?

+ Hãy viết ra tất cả các cách tiếp cận đối với vấn đề (từ góc độ lịch sử, khoa học, nghệ thuật, liên ngành,...). Với mỗi cách tiếp cận đó, hãy đặt ra các câu hỏi mà bạn muốn biết. Ví dụ: Nếu muốn tìm hiểu về thiết chế làng xã Việt Nam thời thuộc Pháp, có thể tiếp cận từ góc độ địa lí. Từ góc độ này, có thể đặt ra các câu hỏi: *Dân số cư trú trong các làng xã là bao nhiêu? Mật độ dân số cụ thể như thế nào? Các làng xã phân bố ra sao trên lãnh thổ Việt Nam?...*

+ Lựa chọn một câu hỏi mà bạn cảm thấy hứng thú nhất và viết một giả thiết nghiên cứu. Ví dụ: sự phân bố không đồng đều của cư dân trong các làng xã ở miền Bắc.

• Với loại đề tài là một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội trong đời sống, có thể tham khảo các hướng dẫn gợi ý sau:

+ Vấn đề, hiện tượng đời sống nào mà bạn quan tâm và có hứng thú? Ví dụ: nỗi cô đơn của giới trẻ.

+ Bạn sẽ tiếp cận vấn đề đó từ góc độ nào? Hãy đặt ra các câu hỏi từ góc độ tiếp cận đó. Ví dụ: Nếu tiếp cận vấn đề nỗi cô đơn của giới trẻ từ góc độ tâm lí học, có thể đặt ra các câu hỏi: *Vì sao con người cảm thấy cô đơn? Cơ chế tâm lí học của cảm xúc cô đơn là gì? Cảm giác về sự cô đơn có tác động như thế nào đến cơ thể và hành vi của con người? Làm thế nào để vượt qua cảm giác cô đơn và biến cô đơn thành một động lực sáng tạo?* Nếu chọn tiếp cận vấn đề từ góc độ xã hội học, có thể đặt ra các câu hỏi: *Liệu cô đơn có phải là hiện tượng phổ biến trong giới trẻ ngày nay hay không? Vì sao trong một thế giới của kết nối công nghệ, giới trẻ lại cảm thấy cô đơn? Cảm giác về sự cô đơn ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống của mỗi cá nhân và xã hội?*

***Bước 2: Thu thập, phân tích, đánh giá thông tin***

– HS có thể được giao nhiệm vụ ở nhà – thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về một vấn đề mà mình có quan tâm hoặc hứng thú. Sau đó, chia sẻ lại với cả lớp quá trình tìm kiếm thông tin của mình, những kinh nghiệm mình tự đúc rút được qua quá trình thu thập, tìm kiếm, phân tích, đánh giá thông tin.

– GV hướng dẫn cách thu thập, phân tích, đánh giá thông tin (phân tích và đánh giá chính những thông tin mà HS đã thu thập được ở nhà).

– GV gợi ý HS thảo luận để thực hành phân tích, đánh giá các thông tin khác.

– GV giao nhiệm vụ về nhà hoặc nhiệm vụ làm việc nhóm cho HS tiếp tục thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về đề tài mà cả nhóm đã chọn.

***Bước 3: Xây dựng đề cương***

Dựa trên những hướng dẫn trong SGK Ngữ văn lớp 10 và 11, GV hướng dẫn HS tự làm việc nhóm để xây dựng đề cương nghiên cứu, sau đó, thảo luận với cả lớp để hoàn thiện đề cương nghiên cứu của nhóm mình.

***Bước 4: Viết***

Viết báo cáo nghiên cứu đòi hỏi có nhiều thời gian, khó có thể thực hiện tại lớp. Vì vậy, công việc này nên giao cho các nhóm HS tự làm việc ở nhà, dựa trên các hướng dẫn trong SGK. Để tạo động lực cho HS, GV cũng khuyến khích HS công bố báo cáo nghiên cứu trên tạp chí của lớp, trường, một số cuộc thi như Nghiên cứu khoa học Intel Isef, các diễn đàn khoa học cho HS,...

***Bước 5: Chỉnh sửa, hoàn thiện***

GV yêu cầu HS tự rà soát và sửa chữa bài nghiên cứu của mình dựa trên các tiêu chí gợi ý trong SGK, hoặc gửi bài viết cho một nhóm phản biện để hoàn thiện bài viết.

## TRẢ BÀI

### Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài và xác định những từ khoá quan trọng trong yêu cầu của kiểu bài.

### Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về tình hình làm bài của HS trong lớp, những ưu điểm và nhược điểm phổ biến (về việc lựa chọn và triển khai vấn đề; về kĩ năng viết bài nghị luận theo yêu cầu cụ thể; về cách trình bày, diễn đạt;...).

– GV trả bài cho HS, yêu cầu các em xem kĩ nhận xét của GV trong bài, dựa vào bảng hướng dẫn trong SGK để chỉnh sửa bài viết (thực hiện ở nhà). Cho HS đọc chéo bài của nhau để trao đổi về những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.

# NÓI VÀ NGHE

## Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm

(Kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ)

### 1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS giới thiệu được vấn đề nghiên cứu, lí do chọn vấn đề.

– HS trình bày khái quát những kết quả nghiên cứu chính.

– HS sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng, hấp dẫn.

## 2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

### Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV hướng dẫn HS xây dựng kế hoạch tổ chức một buổi hội thảo để công bố các báo cáo nghiên cứu mà HS đã thực hiện (thời gian, địa điểm tổ chức, thành phần tham dự, các thiết bị, phương tiện hỗ trợ, các nội dung dự kiến, chủ toạ và thư kí,...).

– Dựa trên bài viết báo cáo nghiên cứu đã thực hiện và những hướng dẫn chuẩn bị nói trong SGK, GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói ở nhà (chuẩn bị nội dung bài trình bày, lựa chọn các phương tiện, hình thức trình bày phù hợp).

### Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV hướng dẫn HS tổ chức một hội thảo có thể tại lớp, tại trường, nơi HS có thể trình bày các kết quả nghiên cứu đã chuẩn bị của mình (có thể thay đổi cách sắp đặt không gian sao cho phù hợp với một hội thảo, tổ chức hội thảo với quy mô một khối hoặc toàn trường).

– HS tự điều hành và trình bày báo cáo trong hội thảo, đón nhận phản hồi từ người nghe.

### Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– Sau phần trình bày báo cáo của HS, GV hướng dẫn HS nhận xét, góp ý về phần trình bày báo cáo, tham khảo bảng đánh giá gợi ý trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thảo luận để đúc rút lại những kinh nghiệm từ thực tiễn. GV có thể yêu cầu những nhóm có phần trình bày tốt chia sẻ kinh nghiệm của mình, cũng có thể hướng dẫn HS thảo luận dựa trên các câu hỏi:

+ *Trước khi nói, cần chuẩn bị những gì để có thể trình bày một cách tự tin, thuyết phục?*

+ *Làm thế nào để giới thiệu vấn đề nghiên cứu và trình bày các luận điểm chính một cách ngắn gọn nhưng hiệu quả, ấn tượng?*

+ *Làm thế nào để sử dụng một cách hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ?*

# Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* trong bài học nhằm tới các mục tiêu chính: giúp HS hiểu rõ những đặc trưng của thể loại bi kịch dựa trên những tác phẩm đã đọc và những tác phẩm khác ngoài SGK, giúp HS có thể huy động những kiến thức liên ngành để hiểu thêm về các tác phẩm văn chương, áp dụng kĩ năng viết và nói đã được học trong bài học ở những tình huống mới. Ngoài việc giao cho HS thực hiện các nhiệm vụ học tập trong phần *Củng cố, mở rộng*, GV cũng có thể yêu cầu HS xem các vở diễn sân khấu để hiểu thêm về hình thức diễn xướng của bi kịch cũng như mối quan hệ giữa kịch bản văn học và vở diễn trên sân khấu. HS cũng có thể dàn dựng và chuyển thể một trích đoạn kịch đã học thành một vở diễn, dựa trên những hướng dẫn trong sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* (Chuyên đề 2).

# ÔN TẬP HỌC KÌ I

(Hệ thống hoá kiến thức đã học: 1 tiết; Luyện tập và vận dụng: 1 tiết)

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá những kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một.
- Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

## II. CHUẨN BỊ

### 1. Tri thức ngữ văn

GV cần xem lại toàn bộ các phần *Tri thức ngữ văn* ở các Bài 1, 2, 3, 4, 5 trong SGV để củng cố kiến thức của mình về những khái niệm, thuật ngữ cơ bản liên quan đến từng bài học. Có một số vấn đề cần nghiên cứu sâu thêm, căn cứ vào việc tham khảo nhiều tài liệu nghiên cứu chuyên ngành:

– Thuật ngữ **cấu tứ** được dùng ở Bài 2 – *Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình* là một thuật ngữ phức tạp, thể hiện sự nhận biết của giới nghiên cứu về con đường hình thành của một tác phẩm văn học, nhất là tác phẩm thơ. Theo dõi nhiều bài nghiên cứu về *cấu tứ* và *tứ*, có thể nhận ra rằng có lúc hai thuật ngữ này được xem là đồng nhất, vì biểu hiện cùng một khái niệm. Tuy nhiên, rất cần phân biệt *cấu tứ* và *tứ*, một khi người ta thường đem *tứ* đối lập với *ý*. Gắn với *ý* có *lập ý*, vậy thì gắn với *tứ* phải là *cấu tứ*. Theo "ma trận" so sánh, *cấu tứ* cần được hiểu là *hoạt động* của người sáng tác, tương tự như cách ta hiểu *lập ý* vậy, còn *tứ* và *ý* thì được hiểu là *kết quả* của hai hoạt động đó. Tuy nhiên, nếu *ý* là yếu tố thuộc nội dung văn bản có thể nhận biết và chỉ ra rõ ràng thì *tứ* là cái không dễ nhận diện và miêu tả bằng lời vì nó thuộc về phương thức cấu tạo hình tượng, tồn tại bàng bạc trong tác phẩm, không lưu dấu ở một điểm xác định duy nhất. Để nói về *tứ*, cần dùng cách diễn đạt uyển chuyển, tế nhị, với sự hỗ trợ của một số cụm từ như: hạt nhân của tổ chức hình tượng, mạch triển khai tác phẩm, phương thức tổ chức văn bản,... Có nhiều câu hỏi sau các văn bản *Nhớ đồng* và *Tràng giang* ở Bài 2 tuy không dùng thuật ngữ *cấu tứ* hay *tứ* nhưng thực chất là hướng sự chú ý về *cấu tứ* và *tứ*.

– **Yếu tố tượng trưng (trong thơ)** là một khái niệm định tính chứ không phải định lượng. Không thể khoanh vùng một cách rạch ròi đâu là yếu tố tượng trưng trong số các yếu tố cấu tạo của văn bản như câu, đoạn, chi tiết, hình ảnh,... Yếu tố tượng trưng là cái được cảm nhận xuyên qua ý nghĩa của văn bản, qua tổng hoà các thủ pháp được tác giả vận dụng (một số thủ pháp đã được SGK đề cập). Ngay cả khi ta chỉ ra được một vài thủ pháp cụ thể thì

các thủ pháp đó cũng không thể được đồng nhất với yếu tố tượng trưng. Điều đáng nhấn mạnh khác là khi nói về yếu tố tượng trưng, cần phải phân biệt loại và cấp độ của nó. Yếu tố tượng trưng có thể được hiểu là một tính chất phổ biến của tác phẩm văn học, của thơ, một khi hình ảnh, hình tượng được xây dựng có hàm nghĩa khái quát, gợi nhiều liên tưởng, suy ngẫm sâu xa và không gắn chặt với một cách diễn giải, cắt nghĩa duy nhất. Khi được đặt trong quan hệ với thơ tượng trưng (thuộc loại hình tượng trưng hay thuộc trường phái tượng trưng), yếu tố tượng trưng được hiểu là yếu tố gắn liền với một quan niệm mới về thế giới, về mối tương giao giữa con người với vũ trụ mà với nó, mỗi chi tiết, hình ảnh được nhắc tới đều mang tính chất biểu tượng hay có ý nghĩa của một kí hiệu tượng trưng, chỉ về "thực tại" khác bên ngoài thực tại được tri giác theo kiểu thông thường.

– Ngoài các khái niệm, thuật ngữ được trình bày kĩ ở trên, các khái niệm, thuật ngữ khác như **câu chuyện, điểm nhìn, truyện thơ, thơ trữ tình có yếu tố tự sự, bi kịch**,... cũng cần được hiểu thấu đáo. GV cần tìm đọc các giáo trình lí luận văn học, từ điển văn học, từ điển thuật ngữ văn học để nắm vững những khái niệm, thuật ngữ này đồng thời có thể sử dụng chúng một cách chính xác.

Trên đây là những điểm cần lưu ý với GV. GV cần làm chủ các khái niệm, thuật ngữ để có thể lựa chọn được cách tổ chức dạy học phù hợp, không làm phức tạp hoá vấn đề, không nêu cho HS tìm hiểu, thảo luận khi thấy không cần thiết.

### 2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp hoặc các sơ đồ về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài bài viết, các chủ đề nói và nghe được thực hành trong học kì I.

– Tranh, ảnh, phim ngắn, bài viết,... minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học.

– Giáo án điện tử, danh mục văn bản khuyến nghị HS tìm đọc (thuộc các loại, thể loại chính được học trong CT).

## III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### Hệ thống hoá kiến thức đã học

### 1. Yêu cầu chung đối với việc hướng dẫn HS hệ thống hoá kiến thức đã học

– Dành cho HS quyền chủ động thực hiện các yêu cầu ở mục *Hệ thống hoá kiến thức đã học*.

– Chú ý hướng dẫn HS cách lập bảng và vẽ sơ đồ tổng hợp những kiến thức đã được củng cố, hình thành qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong học kì I.

– Quan tâm giải đáp những thắc mắc của HS khi các em thực hiện các yêu cầu được nêu trong SGK, đặc biệt là thắc mắc xung quanh một số khái niệm công cụ dùng để đọc hiểu văn bản.

## 2. Định hướng giải quyết các bài tập

**Câu 1**

– Câu này có yêu cầu đơn giản, HS có thể giải quyết được dễ dàng.

– Trên cơ sở kết quả "liệt kê" của HS, GV có thể nêu thêm yêu cầu: Hãy xác định sự khác nhau về yêu cầu cần đạt đối với việc đọc hiểu văn bản thuộc một loại, thể loại nào đó có mặt ở cả SGK Ngữ văn lớp 10 và Ngữ văn lớp 11.

**Câu 2**

– Câu 2 kiểm tra mức độ hiểu của HS về những khái niệm then chốt cần vận dụng để đọc hiểu các văn bản (tức là những khái niệm đã được giới thiệu trong mục *Tri thức ngữ văn* đặt ở phần đầu mỗi bài học).

– GV nhắc HS đọc lại các mục *Tri thức ngữ văn* và bảng giải thích một số thuật ngữ để có cơ sở thực hiện yêu cầu của câu 2. Có thể phân tích sâu thêm về một số khái niệm từng khiến HS lúng túng khi vận dụng, đặc biệt là các khái niệm: điểm nhìn, cấu tứ, yếu tố tượng trưng.

**Câu 3**

– Câu 3 đòi hỏi HS tổng hợp những nội dung thực hành tiếng Việt đã thực hiện trong học kì I.

– Lưu ý HS: Khi ghi nội dung thực hành, tránh chép lại một cách máy móc nhan đề của phần *Thực hành tiếng Việt* trong SGK. Ví dụ, khi nhắc tới Bài 1 – *Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể*, không thể ghi nội dung thực hành là *Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* mà phải ghi là *Phân biệt ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*. Hay khi nói tới Bài 4 – *Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình*, nội dung thực hành cần ghi là: *Nhận diện lỗi và sửa lỗi về thành phần câu.*

**Câu 4**

– Yêu cầu của câu 4 là liệt kê các kiểu bài viết đã thực hành trong học kì I đồng thời ghi lại những đề tài được SGK và GV gợi ý, tiếp đó là những đề tài mà các em đã chọn thực hiện.

– GV nhắc HS cần tiếp tục thực hiện những bài viết mới theo nguồn đề tài đã được gợi ý nhưng chưa có dịp vận dụng.

**Câu 5**

– Câu này yêu cầu HS nhắc lại những nội dung nói và nghe đã thực hành trong học kì I.

– GV lưu ý: Khi thực hiện yêu cầu của câu 5, HS có thể lập bảng hoặc không, nhưng điều quan trọng là phải nắm vững yêu cầu của "kiểu bài".

### Luyện tập và vận dụng

– Ở bài Ôn tập trong SGK, phần *Luyện tập và vận dụng* có hình thức tương tự một đề kiểm tra hay đề thi. Tuy nhiên, bên cạnh các yêu cầu về đọc và viết thường thấy trong các đề kiểm tra, đề thi, ở đây còn có một số bài tập đòi hỏi HS phải thể hiện được kĩ năng nói và nghe của mình.

– Trong giới hạn một tiết học, GV chỉ có thể hướng dẫn HS giải quyết được một số yêu cầu nhất định gắn với phần *Đọc*. Với những yêu cầu của các phần *Viết*, *Nói và nghe*, GV chỉ nêu định hướng chung và trao đổi về kế hoạch thực hiện (HS sẽ hoàn thành các bài luyện tập còn lại ở nhà, theo hình thức phù hợp).

– Sau đây là một số gợi ý về cách thực hiện những yêu cầu đọc, viết, nói và nghe được nêu trong SGK:

## 1. Đọc

**Câu 1**

– Câu này nhắc HS chú ý một kĩ thuật phân tích tác phẩm văn học cần thường xuyên vận dụng: làm rõ những gợi mở từ nhan đề, từ đó, xác định cách đọc văn bản phù hợp.

– GV gợi ý: Nhan đề không chỉ định một đối tượng tồn tại cụ thể trong đời sống mà nói về một hiện tượng tinh thần hay một cảm nhận mang tính mơ hồ, bất định. Bởi vậy, khi đọc tác phẩm, cần biết đặt các câu hỏi: *Thế nào là "huyền diệu"? "Huyền diệu" là một cõi tồn tại hay là ấn tượng chủ quan về đối tượng, sự vật nào đó? Nói về "huyền diệu" bằng hình thức ngôn ngữ như thế nào thì phù hợp?*

**Câu 2**

– Câu này nhắc HS không bỏ qua lời mách bảo từ câu đề từ – điều HS đã ý thức được phần nào khi đọc bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.

– GV cho HS đọc cước chú để hiểu nghĩa của câu thơ tiếng Pháp, đồng thời cung cấp một số thông tin cô đọng về tác giả Sác-lơ Bô-đơ-le (Charles Baudelaire), chú ý nhấn mạnh rằng đây là nhà thơ báo hiệu sự ra đời của thơ tượng trưng trong văn học Pháp và là người đã gây ảnh hưởng rất lớn đến nhiều nhà thơ mới Việt Nam, trong đó có Xuân Diệu. Sau khi đưa các thông tin này, GV cần nhắc HS nhớ lại những điều đã học về yếu tố tượng trưng ở Bài 2.

– Hướng HS đến câu trả lời với các ý cơ bản sau: Việc chọn câu thơ trong bài *Tương giao* của Sác-lơ Bô-đơ-le làm đề từ cho thấy Xuân Diệu thực sự chịu ảnh hưởng của nhà thơ Pháp này và với bài *Huyền diệu*, ông muốn tiếp tục triển khai một ý thơ hay quan niệm về thế giới tượng trưng đã được "ông tổ của thơ tượng trưng" thể hiện.

**Câu 3**

– Câu này ngầm định hướng cách đọc của HS đối với một bài thơ tượng trưng hay có yếu tố tượng trưng: điều quan trọng không phải là phát hiện thông điệp, cố gắng tìm hiểu xem nhà thơ nói gì mà là việc lắng nghe những ấn tượng, cảm giác do bài thơ gợi lên trong tâm hồn. Một khi nghe và phân tích được những điều đó là khi người đọc đã thực sự bước vào thế giới tượng trưng do bài thơ mở ra.

– GV cho HS tự do phát biểu ấn tượng của các em đồng thời nêu định hướng về cách đọc.

**Câu 4**

– Câu hỏi nhắc HS liên hệ và nhớ lại những điều đã được học ở Bài 2 về yếu tố tượng trưng.

– GV dành cho HS 2 – 3 phút để đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* có liên quan đến việc tìm hiểu bài thơ *Huyền diệu*; có thể giải thích thêm về một số điểm các em còn thắc mắc.

**Câu 5**

– Câu hỏi có liên quan đến nội dung thực hành tiếng Việt ở Bài 2.

– GV gợi ý cho HS tìm ra các kết hợp từ như: "khúc nhạc thơm", "khúc nhạc hường", "thế giới của Du Dương",... Nhắc các em xem lại câu đề từ để thấy được cái lí của nhà thơ khi tạo nên những kết hợp từ như vậy.

**Câu 6**

– Câu này nêu yêu cầu tương đồng với những yêu cầu của phần *Kết nối đọc – viết* đặt sau từng văn bản đọc trong SGK.

– GV dành khoảng 10 phút cho HS viết đoạn văn. Có thể thu lại bài viết của các em để có thêm tư liệu phục vụ cho việc đánh giá kết quả học tập.

## 2. VIẾT

– SGK nêu 4 đề bài gắn với 4 kiểu bài viết mà HS đã thực hiện trong học kì I.

– GV hướng dẫn HS thảo luận về hướng giải quyết các đề, sau đó, cho các em làm bài ở nhà.

– Một số điểm cần thống nhất qua trao đổi của HS tại lớp về từng đề:

**Đề 1**

– Đề này đòi hỏi HS viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện – một kiểu bài viết các em đã từng quen ở các lớp học trước và tiếp tục được thực hành với Bài 1.

– GV nhắc HS: Trước khi làm bài cần xem lại phần giới thuyết về khái niệm điểm nhìn ở phần *Tri thức ngữ văn* của Bài 1. Việc chọn tác phẩm truyện nào để viết là do HS tự quyết định và nội dung bài viết có thể chỉ tập trung vào vấn đề chọn điểm nhìn của tác giả.

**Đề 2**

– Đề này gắn với những điều đã học ở Bài 2 về thơ và về cấu tứ trong thơ. Phần hướng dẫn viết của bài này cũng đã chỉ dẫn tường tận cách thực hiện một văn bản nghị luận về bài thơ có cấu tứ đáng chú ý.

– GV nhắc HS đọc lại phần thuyết minh về khái niệm cấu tứ ở phần *Tri thức ngữ văn* cùng những hướng dẫn viết của Bài 1. Cần "sơ duyệt" những bài thơ mà HS dự kiến chọn làm đối tượng phân tích để đảm bảo rằng: Tất cả đã đáp ứng được tiêu chí chọn lựa tác phẩm nêu trong đề.

**Đề 3**

– Đề này hướng về kiểu bài mà HS từng thực hiện nhiều lần ở các lớp dưới và được rèn luyện thêm khi học Bài 3, Bài 4.

– GV nhắc HS đọc lại phần hướng dẫn viết ở Bài 3, Bài 4, cho các em thảo luận về đề tài viết. Bài viết sẽ được thực hiện ở nhà.

**Đề 4**

– Đề này gắn với kiểu bài viết báo cáo nghiên cứu mà HS từng được thực hành khi học Bài 4, 5 của SGK *Ngữ văn 10*, tập một và Bài 5 của SGK *Ngữ văn 11*, tập một.

– GV nhắc HS xem lại những hướng dẫn về cách lập đề cương cho một báo cáo nghiên cứu trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (Bài 4), SGK *Ngữ văn 11*, tập một (Bài 5) và *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* (Chuyên đề 1), *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11* (Chuyên đề 1). Việc lập đề cương cần được thực hiện theo nhóm học tập.

## 3. NÓI VÀ NGHE

– Các yêu cầu nói và nghe ở đây đòi hỏi HS thực hiện theo hai hình thức đã quen thuộc: thuyết trình và thảo luận.

– GV có thể cho HS thảo luận về kế hoạch thực hiện các nội dung này theo quy mô nhóm. Nhắc HS đọc lại các phần hướng dẫn nói và nghe ở các Bài 1, 2, 3, 4.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG
nguvanthcs.com

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn*
*các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.*

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

*Biên tập nội dung:* NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – LÊ NGỌC DIỆP
*Thiết kế sách:* NGÔ QUANG THẾ
*Trình bày bìa:* NGUYỄN BÍCH LA
*Sửa bản in:* VŨ THỊ THANH TÂM – TẠ THỊ HƯỜNG
*Chế bản:* CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.**
*Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.*

**Tranh bìa:** Bùi Xuân Phái, *Sông Đà II*, 1980, tranh sơn dầu, 57 x 76 cm

**NGỮ VĂN 11, TẬP MỘT – SÁCH GIÁO VIÊN**
**Mã số: G1HGYV001H23**

In .......... cuốn (QĐ ............... SLK), khổ 19 x 26,5 cm.
In tại Công ty cổ phần in ......................................................
Số ĐKXB: 8-2023/CXBIPH/77-2097/GD
Số QĐXB: ................. / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2022.
In xong và nộp lưu chiểu tháng ........ năm 2022.
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35021-3
Tập hai: 978-604-0-35022-0

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

## BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

### Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

**Sách điện tử:** http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-35021-3

9 786040 350213

*Giá: ... đ*